

NGUYỄN VĂN BA

HÁN VĂN

TỰ HỌC

漢文自學

Nhà xuất bản Đồng Tháp

1992

NGUYỄN VĂN BA

HÁN VĂN TỰ HỌC

Nhà xuất bản Đồng Tháp

1992

LỜI GIỚI THIỆU

Nhìn vào một loạt con rồng đã bay lên và sắp bay lên, nhiều chuyên gia trên thế giới đã phán đoán khẳng định rằng sang đầu thế kỷ XXI, trung tâm kinh tế của hành tinh sẽ chuyển về khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chúng ta cũng đang khẩn trương *ĐỔI MỚI* trong thập niên 90 để chuẩn bị cất cánh.

Kinh tế càng phát triển, càng phải lo giữ vững bản sắc dân tộc để tạo ra một đời sống văn hóa hài hòa, lành mạnh. Muốn có cơ sở tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của thế giới hiện đại, chúng ta không thể không lưu tâm khai thác, nghiên cứu những tinh hoa văn hóa truyền thống đã được lưu lại trong các văn hóa Hán-Nôm cổ xưa. Do đó, song song với sự phát triển học tập sinh ngữ (Nga, Hoa, Anh, Pháp...), rất cần khuyến khích việc học cổ ngữ Hán-Nôm nhằm tạo ra 1 lớp thanh niên đủ khả năng dịch thuật, nghiên cứu cổ văn.

Công việc biên soạn sách giáo khoa Hán-Nôm gần đây đã được quan tâm nhưng mới chỉ dành cho bậc Đại học. Còn thiếu chương trình và sách giáo khoa cho học sinh phổ thông và những người tự học.

Để góp phần xây dựng phong trào học tập Hán-Nôm trong giai đoạn hiện nay Tổ nghiên cứu Hán-Nôm chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với các bạn bộ sách HÁN VĂN TỰ HỌC của học giả Nguyễn văn Ba. Đây là một bộ sách được biên soạn công phu với tinh thần sự phạm và khoa học, biểu hiện một tấm lòng nhiệt thành của soạn giả đối với sự nghiệp giáo dục. Tuy còn có những hạn chế nhất định như chuyên « Nam ngoại, Nữ nội » « Phu xướng, phụ tùy »... Việc biên soạn các bài mục theo chủ đề kèm những bài tập được sắp xếp theo một hệ thống hoàn chỉnh cộng với việc đưa vào sách nhiều tư tưởng đẹp của người xưa khiến cho người học không chỉ hiểu biết cách đọc, cách viết, cách dịch mà còn trau dồi được tư tưởng phẩm hạnh.

Chúng tôi hoan nghênh Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Đồng Tháp đã có nhã ý giao cho Tổ Hán-Nôm chúng tôi biên tập và giới thiệu bộ sách giáo khoa có giá trị và rất bổ ích này. Chúng tôi chân thành cảm tạ những chỉ dẫn quý báu của nhà nghiên cứu lão thành Giản Chí và xin cảm ơn ông Trần Khuê đã đọc và ghi rõ những chỗ sai sót về chữ nghĩa. Chúc các bạn yêu mến di sản văn hóa dân tộc đạt hiệu quả cao trong công tác tự học.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 1991

Tổ trưởng tổ nghiên cứu Hán-Nôm
Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

TIỂU TỰ

Bộ Hán Văn Tự Học ra đời năm 1940 với 5000 bộ, mỗi bộ 6 quyển ước 600 trang. Được quý bạn khắp nơi hoan nghênh quá sức, thật tôi lấy làm cảm tạ, song không khỏi thẹn thùng : vì rằng sau mười năm ra hải ngoại, tôi nhìn lại bộ sách ấy thấy nó thiếu sót đủ điều. Thiếu ấn loát mỹ-thuật, thiếu tiến triển theo trào lưu hiện đại, cũng như nó đã thiếu đào sâu vào tinh thần cổ hữu của Á-đông.

Học chữ Nho để làm gì ? Mỗi người thấy mỗi ích lợi riêng. Nhưng có một ích lợi chung mà ai cũng không chối cãi, là mở cửa được kho tàng vô giá của văn minh Á-đông đang cần thiết cho sự phối hợp Đông-Tây để lập lại thăng bằng cho thế giới.

Có người nóng tính, chủ trương bỏ Chữ Nho mà học ngay hiện đại văn của Trung Hoa ngày nay tức là Bạch Thoại. Họ còn chủ trương phát âm Bạch Thoại ra giọng Bắc kinh là giọng phổ thông đã được dạy trong các trường học Trung-Hoa. Họ chủ trương như thế là muốn đọc được các sách vở báo chí đang phát hành ở Trung Hoa và nếu gặp người Trung-Hoa thì thức họ có thể nói chuyện và trao đổi ý kiến được. Chủ trương như thế không phải là dở, nhưng chưa đạt được mục đích trên, vì rằng kho tàng vô giá của văn minh Á-Đông không nằm ở Bạch Thoại mà nằm trong Chữ Nho.

Trên 5.000 năm văn hiến, Á-Đông lập được một nền

văn minh rực rỡ trên căn bản Dịch - lý bao trùm cả vũ trụ và con người, không gian và thời gian. Bốn nước đã cộng tác vào sự nghiệp ấy : Trung Hoa, Cao Ly, Nhật - Bản và Việt-Nam. Và cả triệu anh hùng đã tô điểm văn minh ấy bằng những câu bất hủ, những tư tưởng siêu quần, những hành động thuận lý ứng vật, tất cả đều được ghi chép trong Cồ-văn một thứ văn khác văn Bạch Thoại, khác đến nỗi thanh niên Trung học ở Trung Hoa ngày nay đọc mà không hiểu Cồ Văn, cần phải học thêm một hai năm nữa mới hiểu được. Huống hồ gì người mình, nếu chỉ học Bạch Thoại mà không khảo cứu Cồ Văn trước, thì tinh thần căn bản văn hóa của nước nhà sẽ bị lung lay ; và nếu phát âm ra giọng Bắc Kinh mà không biết đọc theo lối Hán-Việt, thì văn ngữ thuần túy Việt-nam sẽ suy đồi và tinh thần Việt ngữ sẽ bị hủy hoại.

Vì mấy lẽ nói trên, tác giả quyết giúp bạn học trước về Cồ Văn để trồng lại cây Hán-Việt là nguồn cội văn hóa nước nhà bằng hai bộ :

Bộ nhất : **Hán Văn Tự Học** bỏ chỗ rườm rà của bản Hán-Văn Tự-Học trước, mà chỉ lọc lấy chỗ xác thực, bổ ích, cho sự học và nhớ Hán Văn.

Bộ nhì : **Hán Văn Dictio**, hơn 1.000 trang, giúp học giả dễ nhớ mặt chữ, cách viết, cách đọc, nhớ nghĩa và cách dùng của ước 10.000 chữ Nho thông thường.

Chừng nền tảng Cồ-Văn đã chắc, tác-giả sẽ cho ra đời hai Bộ về văn mới của Tàu :

Bộ ba : **Trung-Hoa Hiện Đại Văn**, chuyên về Bạch-Thoại với các chi-tiết của tân-sinh-hoạt ;

Bộ tư : **Trung-Hoa Quán-Dụng Ngữ**, chuyên dạy

những quan-tiết của Hiện-Đại Văn, để học-giả lý hội được sự hoạt dụng của văn-ngữ Tàu.

Tái bản bộ **Hán Văn Tự Học** này, tác-giả có trích lục và giảng giải thêm những câu hoặc bài cốt yếu trong Dịch - Kinh, Thư - Kinh, Thi - Kinh, Hiếu - Kinh, Lễ - Ký, Xuân - Thu, Tả Truyện, Tứ - Thư Lão - Tử, Trang - Tử, Liệt - Tử, Hàn - phi - Tử, Vương-Dương-Minh, v. v. và những bài bất hủ của các bậc Tiên-Hiền Việt-Nam, sắp đặt các câu các bài ấy có thứ lớp, để học-giả, trong một thời gian rất ngắn, có thể tạm đủ tài liệu lĩnh hội được tinh thần cổ học.

Các bài độc-bản, thường là đặt ra, hoặc ghép những đoạn văn hay đã nhớ, hoặc phỏng theo những trang ý nhị đã xem, nhưng vì sợ rườm rà mà không ghi lại lịch, còn bài nào chép nguyên văn thì có chưa rõ ràng tác-giả và nguyên-thư.

Xuất bản kỳ nhất thì nhờ hai Cụ Trương-văn-Vạn và Vũ-duy-Thiện khuyến-khích ; xuất bản được kỳ nhì này, là nhờ Cụ Đoàn-minh-Khiêm và hai ông Trần-cư-Chánh, Nguyễn-hồng-Giao đã hết lòng tìm giúp tài liệu xứng đáng ; và tác - giả cũng không quên được lòng sốt sắng nhiệt thành với văn-hóa nước nhà của hai nhà in Nguyễn-văn-Huân và Thư Lâm Ấn Thư Quán đã lo in bộ sách này có mỹ thuật. Vậy nơi đây, xin có lời tạ cảm.

Còn học-giả, học cách nào cho mau chóng, thớ dai, đạt lý, thì tùy mỗi người mỗi cách, nhưng không ngoài câu : **« Văn ôn võ luyện »**. Soạn-giả không có ý đề cập đến phương pháp học của mỗi người ; ở đây, chỉ ước mong các bạn gắng học sao cho thông văn cổ là nền tảng văn hóa nước nhà, sau sẽ bước qua Hiện-Đại Văn để theo kịp trào lưu thế giới.

I.— LỊCH-SỬ' HÁN-TỰ'

Sách truyền rằng vua Phục-Hi 伏羲 chế ra bát-quái, rồi nhân đấy đặt ra chữ viết. Nhưng các nhà khảo cổ tìm chẳng được dấu tích gì về sự sáng chế ấy.

Đến đời vua Hoàng-Đế 黃帝, ước 46 thế kỷ nay, có quan Sử-quan là ông Thương-Hiệt 倉頡 nhân thấy dấu chân chim thú mà nghĩ ra cách chế chữ. Cách ấy được lưu truyền mãi đến ngày nay sau khi trải qua biết bao lần thay đổi.

Những chữ cổ nhất mà còn lại đến ngày nay thì thấy khắc ở các đồ đồng đời nhà Hạ 夏 bên Tàu, độ 4.000 năm. Các đồ vật ở nhà Thương 商 và nhà Chu 周 để lại cho ta 1.098 chữ. Nhưng cách viết chưa được qui định, nên 1.098 chữ ấy có đến 4.200 hình thể khác nhau.

Cuối đời nhà Chu, sự học càng ngày càng suy đồi; những người chép sử càng ngày càng cẩu thả. Chữ nào quên, họ bầy đặt ra, rồi kể này bắt chước lối người khác mà không hay. Chữ lỗi ấy gọi là ký-tự 奇字 càng ngày càng tăng đến nỗi Đức Không-Tử phải than rằng: « Khi xưa người chép sử chỗ nào không biết thì chưa trống để hỏi lại, bây giờ không còn thế nữa. »

Đến đời Tần-Thủy-Hoàng có ông Lý-Tư 李斯 (213 trước Kỷ-Nguyên) làm ra bộ Tam-Thương 三倉 có 3.300 chữ, qui định các lối viết để cho các nhà chép sử ai nấy đều dùng một cách mà thôi.

Nhưng sau Lý-Tư, có hai sự thay đổi hết sức quan trọng : Chữ viết được phổ thông trong dân chúng, và lối viết thay đổi rất nhiều.

a. — **Chữ viết được phổ-thông** : Lúc ban sơ, Sử-quan Thương-Hiệt bày ra chữ viết để cho vua và quan dùng. Đến khi phổ cập đến dân chúng, chữ dùng tự nhiên thấy thiếu sót rất nhiều trước sự nhu cầu của đa số quần chúng. Nền chỉ mệnh ai nấy đặt chữ mà dùng, rồi tùy mỗi địa phương là mỗi đặt chữ khác nhau : phương nam khác, phương bắc khác, phương đông phương tây cũng chẳng giống nhau. Huống chi trong một nước rộng lớn như nước Tần, mà đường giao thông thuở ấy có thể nói là không có, và lại đặt chữ người ta thường ưa theo phép hài-thanh mà cấu-tạo — nghĩa là mượn một chữ có sẵn âm thanh tương tự âm thanh mình muốn đặt chữ, rồi thêm bộ thủy, hỏa, hoặc ngư, v. v..., thì chúng ta có thể tưởng tượng được số chữ bày ra nhiều đến ngần nào. Bộ Tam-Thương của Lý-Tư, trước kia có 3.300 chữ, cách 200 năm sau có đến 7.380 chữ, và 200 năm sau nữa 10.000 chữ. Năm 1716, Khang-Hi Tự-Điền ra đời với 40.000 chữ, nhưng trong số ấy chỉ có 4.000 chữ thường dùng, 2.000 chữ tên họ, còn 34.000 chữ không dùng vào đâu cả.

b. — **Lối viết thay đổi** : Từ trước đến đời Lý-Tư, người ta viết bằng que nhọn, ở trong ruột có chứa sơn đen để viết trên gỗ hay thanh tre. Xem cổ tự thấy nét vẽ tròn đều nhau thì có thể đoán biết được cách viết hồi xưa. Đó là lối chữ Triện 篆字.

Ít lâu sau bộ Tam-Thương của Lý-Tư, có ông Trình-Điều 程邈 bày ra cây bút gỗ chấm sơn đen mà viết trên vải lụa, nét tròn bây giờ thành nét vuông, có nét đậm nét lọt, nét to, nét nhỏ. Viết trên vải, lụa với cây bút như thế không được đẹp, do bần lăm, nhưng được thông dụng vì viết được mau. Chữ lối ấy là chữ Lệ 隸字.

Sau mới có đại tướng Mông-Điêm 蒙恬, trong khi đem binh đi đánh Hung-Nô, bày ra bút lông, mực và giấy, còn dùng mãi đến ngày nay. Bút lông mềm, nhẹ, và viết trên giấy với mực chó không phải với sơn như trước, nên viết được rất mau, còn các nét rườm rà hay khó viết thì thay bằng một ngang một phẩy hay một sỏ. Ấy là lối Khải thư 楷書. Vì viết được mau nên chữ trên viết dinh với chữ dưới, sanh ra lối Liên-bút-Tự 連筆字. Càng được mau, người ta lại muốn được mau hơn nữa, nên bày ra lối Thảo-Thư 草書 bay trên giấy như ngọn gió lướt trên mặt cỏ. Bởi vậy, trong thời kỳ đó, chữ thay hình đổi dạng một cách cực kỳ mau lẹ, rồi tùy sở thích của mỗi người mà vẽ ra không có luật lệ nhất định.

Cũng như 210 trước K. N. có ông Lý-Tư qui định lối viết trong bộ Tam-Thương, sau K. N. 120 năm có ông Hứa-Thận 許慎 làm ra bộ tự-diễn Thuyết-Văn Giải-Tự 說文解字, được 10.516 chữ, đề thống nhất lối viết khiến cho trong nước ai ai cũng noi theo đấy mà dùng.

Muốn thấy rõ sự thay đổi lối viết như thế nào, xin học giả nhìn xem lịch-sử chữ Quán 君 (vua) trải qua 45 thế-kỷ.

1  8

1 — Cổ tự vẽ cái mào vua, hai bên 2 tay chỉ sự quyền hành, ở giữa vẽ cái miệng để phân lệnh.

2  9

2, 3, 4, — Vẽ khác đi một ít.

3  10

5 — Người chép sách dốt, vẽ cái mào ra 2 bàn tay; thành ra vua không còn mào nữa, mà chỉ còn 2 tay và cái miệng.

4  11

6 — Vì muốn được mau lẹ, tay bên trái chỉ gạch có một đường.

5  12

7 — Chữ lối này dùng cuối đời nhà Chu. Lý-Tử giải: « Cái tay để cai trị, cái miệng để phân lệnh ». Thế là vua từ đó mất mào hẳn.

6  13

8, 9, 10 — Bút lông ra đời thay đổi lối viết.

7  14

11, 12, 13 — Lối thảo ngày xưa.

14 — Lối thảo ngày nay.

II.— LỤC THƯ

hay là

sáu lối chấp chữ

Các chữ Nho đều lập thành theo sáu phương pháp, gọi là Lục Thư. Trong Thuyết-Văn Giải-Fự có giảng đại khái như sau :

1^o) Tượng hình 象形

Thấy vật gì, vẽ vật ấy. Như thấy mặt trời tròn có lửa tăn nhấp nháy ở trong bèn vẽ ☉. Sau bình tròn đổi ra vuông để dễ viết.

2^o) Chỉ sự 指事

Chữ mà khi ta suy nghĩ đến các nét, ta thấy ngụ một ý gì. Ví như muốn chỉ sự ở trên hay ở dưới, thì người xưa vẽ một cái gạch ngang làm mặt đất, rồi vẽ thêm một cây cọc nữa. Cây cọc ở trên mặt đất thì chỉ sự ở trên ; cây cọc lút dưới đất thì chỉ sự ở dưới. Còn muốn chỉ sự trên hay dưới cho chắc chắn hơn nữa, người xưa thêm một nét ngang nhỏ dính cây cọc ở trên hay ở dưới mặt đất (xem bài 2).

3^o) Hội ý 會意

Một chữ có nhiều phần, mỗi phần có một nghĩa, nếu hợp các ý nghĩa ấy thì ra ý nghĩa của toàn chữ. Ví dụ: 古, cổ là xưa, cũ. Ở trên là chữ thập, là 10 ; ở dưới là chữ khẩu, là miệng. Mười miệng đã nói đến là cũ rồi.

40) Hải thanh 諧聲

Hải là hợp, là hòa, thanh là âm thanh.

Muốn đặt một chữ mới như chữ hồ là hồ nước, thì phải tìm một chữ đã có sẵn mà âm thanh nó giống hay tựa tựa âm hồ, rồi thêm bộ thủy là nước. Nếu vật ấy là lửa thì thêm bộ hỏa, là đất thì thêm bộ thổ, là loài côn trùng thì thêm bộ trùng, v. v. . Hồ là hồ nước, tức nhiên phải dùng bộ thủy (氵) cộng với chữ hồ 胡, tức viết 湖.

50) Chuyển chú 轉注.

Nhân nghĩa đen của một chữ nào, mà chuyển ra nghĩa đen khác một ít, hay chuyển ra nghĩa bóng khác một ít mà không cần đặt chữ mới.

Ví dụ : 罾, vông là lưới bắt cá, chuyển chú ra nghĩa mang nhện, rồi chuyển chú ra cái gì ràng buộc, như trăn vông là lưới trăn.

60) Giả tá 假借

Giả tá là mượn sai.

a) — Hoặc lầm với chữ khác : Trong Luận Ngữ có chữ 說 thuyết là nói, dùng lầm cho chữ 悅 duyệt là vui. Xưa kia có người viết lộn, đến nay chưa ai dám chữa.

b) — Hoặc dùng chữ có sẵn mà đọc khác thanh âm để dùng vào nghĩa khác. Ví dụ : trường 長 là dài, có đọc trường là lớn, mà cũng viết cùng một chữ.

c) — Hoặc làm biếng, mượn một chữ nào đó, giống âm thanh, mà không đặt chữ mới.

Như chữ Vạn là mười ngàn, trước không có chữ, nhưng có chữ vạn là con bò cạp mà thôi. Người ta không đặt chữ mới cho 10.000 mà cứ lấy chữ vạn là con bò cạp có vẽ hai càng với một cái đuôi nhọn 𠂔 để viết Vạn là 10.000 萬.

III. — CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

Muốn viết chữ Hán cho đúng phép, phải theo nguyên-tắc sau đây :

1 — Nét trên thì viết trước, nét dưới thì viết sau :

之 平 小
一 五 土

2 — Phần trên thì viết trước, phần dưới thì viết sau :

炙 守 究 病
建 延 匡 足

3 — Nét trái viết trước, nét phải viết sau :

川 月 大 水

4 — Phần trái viết trước, phần phải viết sau :

水 仁 ; 水 狗

5 — Nét ngang viết trước, nét sổ viết sau :

十 千

6 — Phần ngang viết trước, phần sổ viết sau :

羊 申 弗 兼

7 — Phần ngoài viết trước, phần trong viết sau :

風 月 周
鳳 問 司

8 — Nếu có thể bít dây vòng ngoài, thì phải viết phần trong trước đã, sau mới viết nét ngang cuối cùng :

四 目 回
血 曲 區

Đề ý. —

a — Những nét sổ giữa của loại chữ:

小 水 山

thì được viết trước, vì nét ấy ở trên hết.

b — Ngoài ra, viết trước hay sau một vài nét cũng không hề gì, miễn là viết thuận tay thì thôi (nét chấm chấm là nét viết sau):

佳 hay là 佳

°°°

Ở trên đã nói về phép viết cho thuận, bây giờ xin nói về phép viết cho được mỹ quan:

a — Ngang phải ngay, sổ phải thẳng.

b — Nét ngang phải nhỏ hơn nét sổ một ít.

c — Chữ ít nét phải viết nhỏ cỡ nhưng đậm hơn chữ nhiều nét.

d — Phần tả và phần hữu nên viết bằng đầu bằng chơn với nhau. 𠂇

e — Nếu phần tả không thể cân bằng phần hữu, thì nên so cho bằng đầu, như chữ:

項

f — Nếu phần hữu không thể cân bằng phần tả, thì nên so cho bằng chơn, như chữ:

紅

IV.— 214 BỘ

Quyển tự điển đầu tiên sắp đặt theo bộ là quyển Thuyết-Văn Giải-Tự của ông Hứa Thận. Ông Hứa Thận chia hết chữ làm 540 bộ. Nhưng có bộ thì nhiều chữ, có bộ lại rất ít chữ không đều nhau. Nên về sau người ta lần lượt bỏ những bộ ít chữ và đem các chữ ấy vào những bộ khác có khi không ăn nhập tí gì. Sự hỗn độn trong các tự điển từ đó đã bắt đầu và càng ngày càng tiến sâu, đến đời nhà Minh thì người ta đã bỏ hơn 300 bộ, chỉ còn 214 bộ thôi. Đến đời nhà Thanh, quyển Khang-Hi Tự-diễn ra đời cũng sắp đặt trên 214 bộ ấy.

Có nhiều thứ tự-diễn: có thứ theo vận như quyển Bội-Văn Vận-Phủ 佩文韻府; có thứ sắp đặt theo âm như quyển Ngũ-Phương Nguyên-Âm 五方元音; gần đây có ông Vương-Văn-Ngũ bày ra cách sắp đặt chữ Hán theo lối tứ-giác gọi là Tứ-giác Hiệu-Mã 四角號碼 để tìm chữ trong công việc nhà in và trong tự-diễn rất gọn và rất mau. Nhưng các lối ấy không ích cho sự học và nhớ chữ Nho, nên ở đây xin miễn giải, chỉ xin nói đến 214 bộ. Tuy tự điển lập trên 214 bộ khó sử dụng, nhưng học qua 214 bộ sẽ hữu ích cho sự nhớ, sự viết và sự hiểu lối cấu tạo của chữ Nho.

一	Nhất : một	乙	Ất : cong
丨	Cồn : sổ	丿	Quyết : sổ móc
ㄣ	Chủ : chấm	二	Nhị : hai
ㄥ	Phiệt : phẩy	ㄊ	Đầu : chấm đầu

	人	Nhơn : người	山	Triệt : cỏ mới mọc
	人	Nhơn : người	山	Sơn : núi
10	入	Nhập : vào	川	Xuyên : sông
	八	Bát : tám	工	Công : thợ
	冂	Quynh : trống rỗng	己	Kỷ : mình
	冫	Mịch : che	巾	Cán : khăn
	丿	Bãng : giá	干	Can : phạm
	几	Kỷ : ghế	么	Yêu : ít
	冫	Khảm : hã	冫	Yêm : mái nhà
	刀	Đao : dao	又	Dẫn : bước dài
	力	Lực : sức	井	Củng : chấp tay
	勹	Bao : bao	弋	Dực : bắn
20	匕	Chủy : thìa, muỗng	弓	Cung : cây cung
	匚	Phương : hộp	ヨ	Kẻ : đầu con nhím
	匚	Hệ : che cắt	乡	Sam : lông dài
	十	Thập : mười	彳	Xích : bước
	卜	Bốc : bói	心	Tâm : lòng
	冂	Tiệt : tin, mắt tre	戈	Quà : cái móc
	厂	Hán : sườn núi	户	Hộ : cửa ngõ
	厶	Khư : gian, riêng	手	Thủ : tay
	又	Hựu : lại	支	Chi : cành
	口	Khẩu : miệng	支	Phộc : đánh nhẹ
30	口	Vì : vòng	文	Văn : nét
	土	Thổ : đất	斗	Đầu : cái đầu
	士	Sĩ : trò	斤	Cán : cán, cái riu
	攴	Truy : đến sau	方	Phương : vuông
	攴	Tuy : đi chậm	無	Vô : không
	夕	Tịch : tối	日	Nhật : mặt trời
	大	Đại : to	日	Viết : rằng
	女	Nữ : gái	月	Nguyệt : mặt trăng
	子	Tử : con	木	Mộc : cây
	山	Miên : mái nhà	欠	Khiếm : thiếu
40	寸	Thốn : tấc	止	Chỉ : dừng
	小	Tiểu : nhỏ	歹	Đãi : xấu
	尢	Uông : khom lưng	叕	Thù : cây gậy
	尸	Thi : thây	母	Vô : dùng

比 Tỉ : so sánh
 毛 Mao : lông
 氏 Thị : họ
 乞 Khí : hơi 乞
 水 Thủy : nước
 火 Hỏa : lửa
 木 Thảo : móng
 父 Phụ : cha
 交 Giao : giao nhau
 爿 90 片 Phiên : thẻ

牙
 牙

90

牛 牛 Ngưu : trâu, bò
 犬 犬 Khuyển : chó
 玉 玉 Ngọc : ngọc
 玄 Huyền : đen
 瓜 Qua : dưa
 瓦 Ngõa : ngói
 甘 Cam : ngọt
 生 Sanh : sống
 用 100 Dụng : dùng
 田 Điền : ruộng
 足 正 Sô : đủ, cái chơn
 广 Tật : bình lạt

105

兆 兆 Bái : rời ra
 白 Bạch : trắng
 皮 Bì : da
 皿 Mãnh : chén đĩa

110

目 目 Mục : mắt
 牙 牙 Mâu : cái giáo
 矢 矢 Thỉ : cây tên
 石 Thạch : đá
 示 示 Thị : bảo, dạy
 肉 Nhữu : dẫu chơn thú
 禾 Hòa : lúa
 穴 Huyết : hang

立 Lập : đứng
 竹 竹 Trúc : tre 竹

120

来 来 Mễ : gạo
 系 Mịch : tơ nhỏ
 缶 Phũu : bình sành
 罇 罇 Vồng : lười
 羊 Dương : dê
 羽 Vũ : cánh
 老 Lão : già
 而 Nhi : mà
 未 Lối : cái cây
 耳 Nhĩ : cái tai
 耒 Duật : cái bút
 肉 肉 Nhục : thịt

130

臣 臣 Thần : tôi
 自 Tự : từ
 至 Chí : đến
 臼 Cữu : cái cối
 舌 Thiệt : lưỡi
 舛 Xuyền : ngang trái
 舟 Chu : thuyền
 艮 Cấn : bền, vững
 色 Sắc : màu
 艸 艸 Thảo : cỏ

140

虎 Hồ : hùm
 虫 Trùng : sâu trùng
 血 Huyết : máu
 行 Hành : đi
 衣 衣 Y : áo
 冂 Ấ : che
 見 Kiến : thấy
 角 Giác : sừng
 言 Ngôn : nói
 谷 Cốc : hang
 豆 Đậu : hạt đậu
 豕 Thỉ : con heo

豕

豸	Trĩ: loài sâu không chơn	食	Thực: ăn	食	3
貝	Bối: con sò	首	Thủ: đầu		
赤	Xích: đỏ	香	Hương: hơi thơm		
走	Tẩu: chạy, đi	鳥	Mã: ngựa		
足	Túc: chơn	骨	Cốt: xương		
身	Thân: thân mình	高	Cao: cao		
車	Xa: xe	形	Biểu: tóc giải sở xuống		
辛	Tân: cay	鬥	Đấu: tranh		
辰	Thần: sớm	電	Sửng: rượu nếp		
走	Sước: đi mau	鬲	Lịch: nồi có chơn giàng ra		
邑	Íp: một khu đất	鬼	Quỷ: quỷ quái		
酉	Dậu: giờ dậu, no	魚	Ngư: cá		
采	Biện: chia rẽ, phân xử	鳥	Điểu: chim		
里	Lý: làng, dặm	鹵	Lỗ: muối tự nhiên		
金	Kim: vàng	鹿	Lộc: hươu, nai		
長	Trường: dài	麥	Mạch: lúa mạch		
門	Môn: cửa	麻	Ma: cây gai		
阜	Phụ: gò đống	黃	Hoàng: vàng		
隹	Đãi: kịp, đuôi bắt	黍	Thử: lúa kê		
佳	Chuy: chim đuôi ngắn	黑	Hắc: đen		
雨	Vũ: mưa	黻	Chỉ: may áo		
青	Thanh: xanh	龜	Mãnh: loại cóc		
非	Phi: trái, không phải	鼎	Đỉnh: cái đỉnh		
面	Diện: mặt	鼓	Cổ: cái trống		
革	Cách: da	鼠	Thử: con chuột		
韋	Vĩ: da mềm	鼻	Ty: cái mũi		
韭	Cửu: rau họ	齊	Tề: chỉnh lễ		
音	Âm: tiếng	齒	Xỉ: răng		
頁	Hiệt: đầu	龍	Long: rồng		
風	Phong: gió	龜	Qui: rùa		
飛	Phi: bay	會	Thước: ống sao có 3 lỗ.		

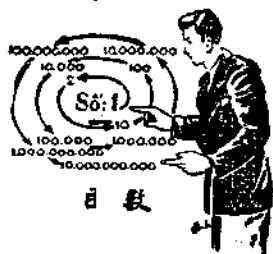


ĐỌC BẢN

Chú-ý.— Muốn biết đọc thì xem Âm; muốn hiểu nghĩa thì xem Nghĩa; muốn rõ nghĩa chữ một thì xem Tự-Vựng ở sau,

— Bài dịch không cốt văn hoa, mà cốt sát nghĩa, để người học dễ nhận văn lý của Hán-Ngữ,

— Trang số lẻ, chỉ đọc qua vài lần, hay tập viết, tập làm văn, để hoàn bị sự học hỏi của mình.



						第一課	
						數目	
千	一	三	十	十	七	一	
萬	百	十	六	一	八	二	
億	三	四	十七	十二	九	三	
兆	百	十	十八	十三	十	四	
秭		九	十九	十四		五	
		十	二十	十五		六	

Âm.

Đệ nhất khóa — Số mục

Nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập. Thập nhất, thập nhị, thập tam, thập tứ, thập ngũ, thập lục, thập thất, thập bát, thập cửu, nhị thập. Tam thập, tứ thập, ngũ thập, cửu thập. Nhất bá (bách), tam bá. Thiên, vạn, ức, triệu, tỷ.

Nghĩa.

Bài thứ nhất — Chữ số

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20. 30, 40, 50, 90. 100, 300. 1.000, 10.000, 100.000, 1.000.000, 10.000.000.

Số kép— Là những chữ số viết nhiều nét, dùng trong trường hợp đề phòng sự sửa đổi gian dối, như viết biên nhận, lều, giấy nợ, v.v. . . Ví dụ vay một ngàn đồng mà viết 一千 thì sau người ta có thể thêm một ngàn ở trên chữ nhất thành 二千, như thế phải trả 2.000\$.

1 壹	6 陸	100 佰
2 貳 貳	7 柒	1000 仟
3 叁 叁 叁	8 捌	
4 肆 肆	9 玖	
5 伍	10 拾	

Số mã 碼.— Số mã là những chữ số viết ít nét, dùng trong trường hợp thông thường để biên chép số tiền hoặc số gì cũng được.

1	6 𠂇	10 𠂇	262 𠂇
2	7 𠂇	13 𠂇	394 𠂇
3	8 𠂇	21 𠂇	1.512 𠂇
4 X	9 𠂇	45 𠂇	6.439\$ 𠂇
5 𠂇	0 ○	79 𠂇	3.560 người 𠂇

Chữ số tắt

- 20 có viết 廿, 廿 đọc là Nhập hoặc Cháp
- 30 có viết 卅 đọc là Táp
- 40 có viết 卌 đọc là Tấp
- 10.000 có viết 萬 đọc là Vạn

Triệu, ức.— Trong sách xưa, ức và triệu có nhiều nghĩa
 10 vạn là ức (100.000), 10 ức là triệu (1.000.000)
 100 vạn là ức (1.000.000), 100 ức là triệu (100.000.000)
 1.000 vạn là ức (10.000.000), 1.000 ức là triệu (10.000.000.000)
 10.000 vạn là ức (100.000.000), 10.000 ức là triệu (1.000.000.000.000)

Ngày nay toán pháp Trung-Hoa chỉ dùng 2 bậc:

Tiểu số: 10 vạn là ức (100.000), 10 ức là triệu (1.000.000)

Đại số: 10.000 vạn là ức (100.000.000), 10.000 ức là triệu (1.000.000.000.000)

Mệnh số pháp.— 5.000 năm nay, Hoàng-Đế đã dạy đếm từ ức lên đến mười bậc: ức 億, triệu 兆, kinh 京, cai 垓, tỷ 秭, những 穰, cầu 溝, giản 澗, chính 正, Tái 載. Có hạ số, trung số, thượng số. Hạ số thì tiền bậc 10, như 10 vạn là ức, 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh. Trung số thì tiền bậc vạn như vạn vạn là ức, vạn ức là triệu, vạn triệu là kinh. Thượng số, thì lấy số cùng mà biến, như vạn vạn là ức, ức ức là triệu, triệu triệu là kinh.



日



日

星 天
雲 地
風 日
雨 月

第 二 課

日 天
上 地
星 晝
現 月
風 雲
夜
吹 雨
降 飛

天 文

Đệ nhị khóa — Thiên văn

Thiên, địa, nhật, nguyệt; tinh, vân, phong, vũ (vũ).
Thiên thượng, địa hạ; nhật trú, nguyệt dạ. Tinh hiện,
vân phi; phong xuy, vũ giáng.

Bài thứ hai — Thiên văn

Trời, đất, mặt trời, mặt trăng; sao, mây, gió, mưa.
Trời trên, đất dưới; mặt trời ban ngày, mặt trăng ban
đêm. Sao mọc, mây bay; gió thổi, mưa sa.

Tự nguyên — Tự nguyên nói về gốc chữ, do đâu mà có nên đặt ra, để lưu truyền cho ta đến ngày nay. Luận về tự nguyên không phải bịa đặt hay tưởng tượng mà luận ra, phải theo sát cô-thể mới hiểu ý cô-nhơn.

天 cồ-thê 天

Ngang chót ở trên chỉ vòm trời bao la trên đầu người ta (hình dưới vẽ người ta giăng hai tay, soạc hai chơn, xem bài 13).

Thiên

日 日

Vẽ hình mặt trời tròn, trong có lẫn sáng nhấp nháy.

Nhật

月 月

Vẽ hình mặt trăng.

Nguyệt

上 上

Ngang dài ở dưới chỉ mặt đất; số đứng chỉ một cây cọc đóng trên mặt đất, còn ngang ngắn ở trên chỉ rõ là ở trên.

Thượng

下 下

Ngang dài ở trên chỉ mặt đất; số đứng chỉ cây cọc đóng lún dưới mặt đất, còn ngang ngắn ở dưới chỉ rõ là ở dưới.

Hạ

星 星 星 星

Người xưa cho rằng những phần tinh ba trong con người được ứng hiện ra trong bầu trời, kết tinh thành những vì sao.

Tinh

雨 雨

Cái ngang trên tượng trưng trời đường cong chỉ mây; cái số chỉ chiều mưa rơi thẳng xuống; bốn chấm vẽ hột mưa.

Trời

Vu

雲 雲

Vẽ hình mây cuộn, viết kèm với chữ vũ.

Vân

Thư-pháp. — Thư-pháp là phép viết, viết sao cho đúng lối và viết sao cho đẹp. Có năm lối viết: lối chân, lối hành, lối thảo, lối triện và lối lệ. Lối triện và lệ ít khi dùng, nên quyền này không giải. Lối chân sẽ chỉ rõ từ bài 5 đến 14. Lối hành và lối thảo sẽ lần lượt giảng giải theo sức học của các bạn. Các bạn hãy mua một cái nghiền, một thoi mực và một cây bút lông. Dùng bút sắt cũng được, nhưng về sau các bạn sẽ không được cầm cái thú vị viết và nhìn chữ Nho như những bậc văn như phong nhã.



第三課 氣景

寒熱溫涼

山河花樹

冬寒夏熱

春溫秋涼

高山大河

好花美樹

Đệ tam khóa. — Khí, cảnh

Hàn, nhiệt, ôn, lương. Sơn, hà, hoa, thụ (thọ). Đông hàn, hạ nhiệt, xuân ôn, thu lương. Cao sơn, đại hà, hảo hoa, mỹ thụ.

Bài thứ ba. — Khí, cảnh

Lạnh, nóng, ấm, mát. Núi, sông, hoa, cây. Mùa đông (thì) lạnh, mùa hè (thì) nóng, mùa xuân (thì) ấm, mùa thu (thì) mát. Núi cao, sông lớn, bông đẹp, cây tốt.

Tự-nguyên

冬 cô-thô: 冬

Vẽ hình cái nhà có nhiều lớp băng tuyết, đề chỉ mùa rét suốt cuối năm.

Dông

夏 夏

Vẽ mặt người và hai tay thả xuôi; hình dưới chỉ sự đi dạo chơi. Ý nói mùa hè nhà nông được nhàn rỗi thung dung đi chơi.

hạ

春 春

Vẽ thảo mộc bột-phát nhờ ánh ấm-áp của mặt trời mùa xuân.

Xuân

寒 寒

Vẽ hình một người trốn lạnh giữa đồng rơm dưới mái nhà.

Hàn

秋 秋

Vẽ bên phải cây lúa, bên trái ngọn lửa. Mùa thu là mùa lúa chín nhờ lửa nóng của mặt trời. Ngày nay viết hóa là cây lúa bên trái, hóa là lửa bên phải.

Thu

高 高

Vẽ cái đài cao có nhiều tầng.

Cao

美 美

Hình trên vẽ con trâu có sừng và bốn chân; hình dưới vẽ người ta; người tảnh nét hiền lành như con trâu ắt hẳn là người tốt.

Mỹ

Thư-pháp.— Chắp-bút-pháp là phép cầm bút. Có hai lối chánh: đơn câu và song câu:

Đơn câu.— Ví dụ ta cầm bút theo lối viết chữ quốc ngữ. Bây giờ ta lấy tay trái kéo chằm chằm đuôi bút cho đến bút thẳng. Đó là điệu đơn câu, ở phía trước chỉ có một ngón tay trở cong bóp vào cán bút mà thôi, dùng lối này để viết chữ to và chữ thảo.

Song câu.— Ta đương cầm bút theo lối đơn câu, bây giờ ta dùng tay trái kéo ngón giữa tay mặt từ sau cán bút ra trước cán bút, rồi lấy ngón áp út thay chỗ cho ngón giữa đã đem ra trước. Đó là điệu song câu, ở trước có hai ngón, trở và giữa, kẹp chặt vào cán bút. Dùng lối này để viết lối chân và hành, tiểu tự đại tự gì cũng được cả.



馬大馬

耕牛耕馬

第四課

馬 牛 雞 犬

魚 蟲 鳥 獸

魚 蟲 禽 獸

雞 馬 騎 牛 耕
鳴 犬 吠

鳥 魚 躍 蟲 行
飛 獸 走

Đệ tứ khóa — Ngư, trùng, cầm, thú

Mã, ngư, kê, khuyển. Ngư, trùng, điều, thú. Mã ky, ngư canh, kê minh, khuyển phệ. Ngư được, trùng hành, điều phi, thú tâu.

Bài thứ tư — Cá, sâu, chim, muông

Ngư, trâu, gà, chó. Cá, sâu, chim, thú. Ngựa cưỡi, trâu cày, gà gáy, chó sủa. Cá lội, sâu bò, chim bay, thú chạy.

Tự-nguyên

馬 cò-thê

牛

犬 犬

魚 魚

蟲 虫

鳥 鳥
走 走

Vẽ hình con ngựa có đủ lông gáy chân, đuôi.

Vẽ hình con bò trên cao và phía sau nhìn xuống: lưng, sừng, đầu và đuôi; hai chơn sau hai bên, (hai chơn trước khuất).

Tượng hình con chó. Tục truyền rằng ông Không-Tử thấy hình chữ khuyển, trăm trò khen sao giống con chó quá.

Vẽ hình con cá, đầu nhọn, mình có vẩy, đuôi chẻ ra.

Trạng hình cử động ngoắc ngoẹo uốn khúc của các loài rắn rít, sâu, giun.

Vẽ hình con chim có đuôi dài.

Hình trên vẽ người nghiêng mình tới trước, hình dưới vẽ cái chơn từ gối xuống, có đầu gối, ống chơn, bàn chơn và ngón.

Thư-pháp :

Những yếu quyết của sự chấp bút là sao ?

1) **Quản bút phải thẳng**, dễ sờ, hoặc chấm, phết, phẩy, bèn phải, bèn trái cho được cân nhau.

2) **Ngón tay cầm chắc** để các nét được già dặn, tinh thần.

3) **Lòng bàn tay phải hư không** để vận bút và chuyển bút tròn, vuông, như ý.

4) **Cò tay phải dẻo** dễ trên, dưới, phải, trái, thế bút tứ diện được toàn năng.

5) **Chân-thư** thì cầm bút gần đầu viết, **Hành-thư** thì cầm xa, **Thảo-thư** thì cầm xa hơn nữa, gần đuôi cầm.

6) **Chấp-bút** phải cứng, **Vận-bút** phải mau, **Bút-pháp** phải hoạt.

Ấy là những qui tắc đã định trong khi cầm bút, xin các bạn hãy nhớ.

第五課 官能體態

耳目口鼻

胸背身首

耳聞目視

口言鼻嗅

胸前背後

身長首直



Đệ ngũ khóa : Quan năng, thể thái.

Nhĩ, mục, khẩu, ty, Hung, bối, thân, thủ. Nhĩ văn, mục thị, khẩu ngôn, ty khứ, Hung tiền, bối hậu, thân trường, thủ trực.

Bài thứ năm : Quan năng, thể thái⁽¹⁾

Tai, mắt, miệng, mũi, Ngực, lưng, mình, đầu. Tai nghe, mắt thấy, miệng nói, mũi ngửi. Ngực (ở) trước, lưng (ở) sau, mình (thì) dài, đầu (thì) thẳng.

(1) Quan năng là cơ năng cảm giác của những khí quan trong cơ thể người. Thể thái là hình thái thân thể của con người.

Tự-nguyên

耳	c. th. 耳	Vẽ hình vành tai.
目	目	Vẽ hình con mắt. Sau viết chữ đứng để tiện chỗ.
口	口	Vẽ miệng người.
身	身	Vẽ hình người có cái bụng và một cái chơn bước tới.
首	首	Vẽ đầu người có tóc ở trên.
言	言	Hình phần trên tượng trưng lời nói phát xuất từ miệng ra.
直	直	Mười con mắt nhìn kỹ trên, dưới, đều thấy ngay và thẳng.
後	後	Bên tả là bộ <i>wich</i> là bước, bên hữu phần trên chữ <i>yên</i> là ít, phần dưới chữ <i>tuy</i> là chậm. Bước ít và chậm thì thành sau.

Chân thư

Chân thư là lối viết ngay thật, đủ nét như những chữ trong các bài đọc bản này. Học giả phải tập Chân-thư trước, rồi sau mới học đến Hành-thư và Thảo-thư.

Đây là những nét cơ bản của lối Chân-thư, học-giả cần phải tập cho thuần tay : *Hoành* là nét ngang ; *Trục* là nét thẳng ; *Phiệt* là nét phẩy ; *Nại* là nét ấn ; *Cầu* là nét móc ; *Chiết* là nét gãy ; *Khiên* là nét dả ; *Điểm* là nét chấm.

Hoành là nét ngang. Muốn viết nét ngang như của chữ Nhất là một, thì phải vận bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :



Có nét ngang tả khinh hữu trọng, để viết nét ngang của loại chữ thốn 寸, chữ tài 才 :



Có nét ngang tả trọng hữu khinh, để viết nét ngang của bộ thủ 才, bộ mộc 木, bộ thị 木, bộ y 木 :



Ba thứ nét ngang ấy, học giả phải phân biệt khi viết.



第六課

綱常

父子君臣

兄弟夫婦

父慈子孝

君明臣良

兄弟恭

夫唱婦從

Đệ lục khóa : Cương thường

Phụ, tử, quân, thần. Huynh, đệ, phu, phụ. Phụ tử, tử hiếu; quân minh, thần lương. Huynh hữu, đệ cung; phu xướng, phụ tòng.

Bài thứ sáu : Cương thường

Cha, con, vua, tôi. Anh, em, chồng, vợ. Cha lành, con thảo; vua sáng, tôi hiền. Anh thuận, em kính; chồng bảo, vợ vâng.

Tự nguyên .

父 c. th. 父

Người cha là người điều khiển trong nhà, tiêu biểu bằng một cái tay nắm một cái roi.

子 子

Vẽ hình đứa bé mới sanh, mình và hai chân quấn trong tử.

臣 臣

Vẽ hình trạng một người khúm núm, chỉ sự phục tùng.

兄 兄

Vẽ cái miệng trên một người. Anh là người đứng lời nói để dạy bảo khuyến nhủ người em.

弟 弟

Vẽ hình sợi chỉ quấn quanh một con quay, một đầu có cái ngăn chỉ, một đầu có tay cầm để quay. Nguyên nghĩa là đồ quấn chỉ, sau chuyển sang nghĩa : sự nối tiếp sanh để từ anh cả cho đến các em trong nhà ; sau mới có nghĩa là em.

夫 夫

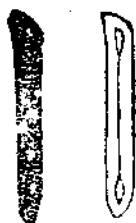
Người con trai đến tuổi trưởng thành đội mũo gia quan. Cái ngang trên tượng hình cái trâm cái mũo.

婦 婦

Vẽ người đàn bà cầm cái chổi có 1 sợi vải thông xuống chỉ sự tòng nôm trong nhà.

Chân thư

Trực là nét thẳng, nét sỏ. Muốn viết nét sỏ như sỏ của bộ tâm 忄, thì phải vận bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :

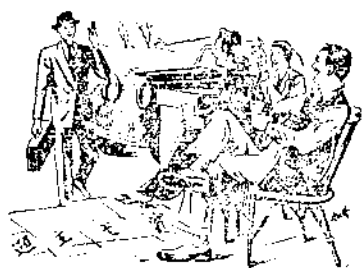


Có nét sỏ nhọn đầu từ đuôi, thường dùng bên trái, như bộ nhọn 丿, bộ phụ 冫 :



Có nét sỏ từ đầu nhọn đuôi, thường dùng 'chính giữa, hay bên phải, như chữ trung 中, chữ thần 神, chữ thang 升 :





第七課

本分

男女老少

男老

師外安師

賓傳少女生

至生懷內賓

主受主

迎

Đệ thất khóa : Bồn phận

Nam, nữ, lão, thiếu. Sư, sinh (sinh), tân, chủ. Nam ngoại, nữ nội : lão an, thiếu hoài. Sư truyền, sinh thọ (thu) ; tân chí, chủ nghinh.

Bài thứ bảy : Bồn phận

Trai, gái, già, trẻ. Thầy, trò, khách, chủ. Trai bên ngoài, gái bên trong : già an phận, trẻ lo toan. Thầy truyền, trò nhận ; khách đến, chủ tiếp.

Tự nguyên

男 c. th. 男

Vẽ ở dưới chữ lực chỉ người có sức lực, chuyên lo việc đồng áng (tính trên: điền là ruộng).

女 女

Vẽ hình người con gái đứng tề chỉnh, hai tay chấp cung trước bụng. Sau, vì lẽ những hình cân đối khó viết, người ta viết sang hình dưới để hơn.

生 生

Vẽ hình cây cỏ trên mặt đất; thêm cái ngang ngửa vào giữa chỉ sự đâm nẩy thêm chồi. Ý nói sự nảy nở, sinh sản thêm ra.

主 主

Vẽ một ngọn đèn đang cháy. Nguyên nghĩa là cái đèn, sau chuyển sang nghĩa: người chủ, vị chúa, do theo ý rằng người chủ như ngọn đèn cháy sáng trong nhà.

受 受

Hình cong ở giữa là một vật gì. Vẽ một tay cho một vật và một tay nhận lấy.

Chân thư

Phẩy là nét phẩy. Muốn viết nét phẩy như nét phẩy bên trái của chữ nhơn 人, thì phải vận bút theo lưu vẽ trong ruột chữ như sau:



Có nét phẩy ngắn và ngang để viết loại bộ nhơn 亻, chữ tịch 夕, chữ cầu 夕 𠂇; có nét phẩy ngắn và cong để viết loại chữ qua 𠂇, chữ khảm 火 𠂇; có nét phẩy ngắn và ngang để viết loại chữ trọng 重, chữ vi 爲 𠂇; có nét phẩy đứng và ngang để viết loại chữ nguyệt 𠂇, chữ dụng 用, chữ phong 風 𠂇; có nét phẩy đứng và cong để viết loại chữ đại 大, chữ sử 史 𠂇; có nét phẩy nghiêng nhơn 2 đầu, hình lá lúa để viết loại chữ mộc 木, chữ đông 東 𠂇.





堂

第八課

堂
灶
門
戶

房
舍
窗

內
前
門
堂
後
灶

方
密
門
窗
房
靜
戶
圓
牖
舍

居
處

Đệ bát khóa: Cư xứ

Đường, táo, môn hộ. Phòng, xá, song, dĩ. Tiền đường, hậu táo; nội môn, ngoại hộ. Mặt phòng, ứng xá; phương song, viên dĩ.

Bài thứ tám: Chỗ ở

Nhà chính, nhà bếp, cửa, cửa ngõ. Phòng, nhà quán, cửa song, cửa sổ. Phía trước nhà chính, phía sau nhà bếp; bên trong cửa, bên ngoài ngõ. Phòng kin, nhà yên tĩnh, cửa song vuông, cửa sổ tròn.

Tự nguyên

堂	c. th.	堂
門		門
戶		戶
方		方
舍		舍
前		前
內		內
外		外

Vẽ một cái nhà trên một khu đất.

Vẽ hình hai cánh cửa khép lại.

Vẽ hình một cánh cửa.

Hình trên vẽ bốn mặt vuông vức cân phân.

Hình dưới là biến thể của hình trên chữ phương có chuyển nghĩa ra : phương hướng.

Vẽ 2 mái nhà và đòn tay. Hình vuông ở dưới là 4 vách có bện cỏ (hình chữ ba ở giữa). Khung-Hi tự điền ghép chữ xá vào bộ thiết 舌, không đúng.

Cổ tự vẽ ở dưới 1 chiếc ghe, ở trên chữ chỉ 止 là chỗ đậu. Vẽ chiếc ghe tiến trước mãi đến bên mới thôi, hội ý được sự tiến trước, sự ở trước.

Vẽ hình một cây ăn sâu trong đất, mọc rễ hai bên, hội ý được sự vào trong, ở trong.

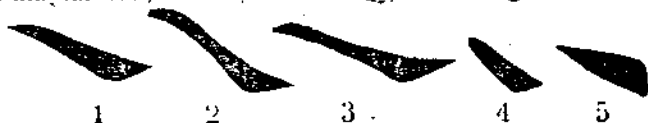
Vẽ bên chữ tịch 夕 là chiều, bên chữ bốc 卜 là đoán quẻ. Muốn đoán chiêm bao thì phải đoán ngay sáng hôm sau, chớ không có ai để đến tối hôm sau mới đoán. Bởi vậy đến chiều tối ngày sau mà đoán chiêm bao bữa trước thì là ngoài lệ đoán vậy.

Chân thư

Nét là nét ấn. Muốn viết nét ấn như nét của chữ 人, chữ 大, chữ bát 八, thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau :



Có nét ấn nghiêng để viết loại chữ túc 足, chữ đỉnh 定 (1); có nét ấn có móc đầu để viết loại chữ nhập 入, chữ hựu 又 (2); có nét ấn ngang để viết loại bộ sườn 走, bộ đản 反 (3); có nét ấn ngắn để viết loại chữ dĩ 以, chữ khứ 去 (4); có nét ấn ngược gọi là phản nãi, để viết nét ấn trên khi nào có nét ấn thứ hai ở dưới mà dài hơn, như loại chữ đồ 途, chữ du 途 (5).





簫 tiêu

笛 di 第

磬 hệ 瑟 hệ 九

伐 鳴 鼓 吹 鐸 hệ 琴 hệ 課

鼓 鐸 瑟 簫 鐘 chong

撞 彈 弄 鼓 gũ 樂

鐘 琴 笛 器

Đệ cửu khóa : Nhạc khí

Tiên, địch, sáo, cầm. Khánh, đặc, chung, cò. Xuy tiên, hống địch, cò sáo, đàn cầm. Kịch khánh, minh đặc, chàng chung, phát cò.

Bài thứ chín : Nhạc khí

Ống tiêu, ống sáo, dòn sáo, dòn cầm. Cái khánh, cái đàn, cò, trống, cái trống. Thổi ống tiêu, chơi ống sáo ; gảy dòn sáo, đàn dòn cầm. Đánh khánh, khua mõ, gióng chuông, gióng trống.

Tự nguyên

c. th. 樂器

Vẽ hình các đồ nhạc khí để trên cái giá gỗ.

Trước hết vẽ ba cái món đồ với cái tay lam. Vẽ sau chắc là vẽ 4 món với 1 tay ở giữa. Vẽ sau nữa, không biết tại sao lại thêm 2 tai thành ra chữ khuyển là chó (bài thứ 4). Ngày nay người ta có khi thay chữ khuyển bằng chữ công là thợ 工.

鼓伐弄

Bên trái vẽ cái thùng trống, bên phải vẽ tay cầm cây dùi.

Vẽ một người bị đánh một cây giáo ngang lưng.

Vẽ hai tay vọc hôn ngọc. Vẩy chữ lỏng có nghĩa là ngắm nghía, chơi giỡn, chơi nhạc.

磬

Hình trên bên mặt vẽ một 1 cái tay cầm hai cái dùi đánh trên đồ nhạc khí (hình bên trái). Hình dưới là chữ thạch, chỉ chất nhạc khí làm bằng loại đá (xem tự nguyên bài 12).

c. Khanh

Chấn thư

Còn là nét móc. Muốn viết nét móc như nét của chữ đông 東, thì phải vận bút theo làn vẽ trong chữ như sau:



Có nét móc hướng tả, để viết loại chữ hành 行, chữ đình 丁 (1); có nét móc hướng hữu, để viết loại chữ lương 良, chữ trường 長 (2); có nét móc ngang, để viết loại chữ minh 冥, chữ trạ 冢 (3); có nét móc ngang, để viết loại chữ tâm 心 (4).





床 案 茶 陳

			燈	第
			鏡	十
			瓶	課
			盞	家
		懸		居
		燈		陳
		拂		設
		鏡		
茶	設	瓶		
布	几	酒		
席	陳	盞		
排	案			
床				

Đệ thập khóa : Gia cư trần thiết

Dăng, cảnh, bình, trần. Kỵ, án, tịch, sàng. Huyền
dăng, phát kính; trà bình, tửu trần. Thiết kỵ, trần án;
bố tịch, bài sàng.

Bài thứ mười : Bày biện nhà ở

Đèn, gương, bình, chén. Ghế, bàn, chiếu, giường.
Treo đèn, lau gương; bình trà, chén rượu. Sắp ghế,
bày bàn; trải chiếu, dọn giường.

Tự-nguyên :

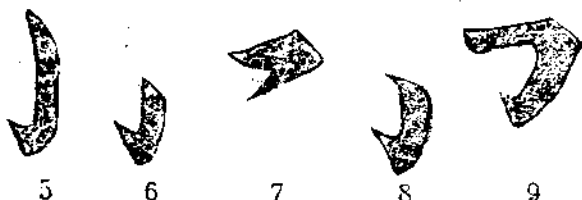
几 c. th. 八
席 席

Vẽ hình cái ghế.

Vẽ mái nhà, có hai mươi (20) người
ngồi trên một miếng to (xem tự-nguyên
chữ cân bài 11).

Chân thư

Có nét móc dài cong, để viết loại chữ hồ 乎, khuyên 予
(5); có nét móc ngắn cong, để viết loại chữ hành 亨, ninh
亨 (6); có nét móc trọi về bên mặt, để viết móc trên của loại
chữ phụ 𠂇, áp 𠂇 (7); có nét móc tròn, để viết móc dưới của
loại chữ phụ 𠂇, áp 𠂇 (8); có nét móc bao, để viết loại chữ
lực 𠂇, bạch 白 (9).



Có nét móc học ngược, để viết loại chữ phong 風, khí 氣
(10); có nét móc hình ngỗng lộn, để viết loại chữ nguyên 元, dã
也 (11); có nét móc hình ngỗng lộn đứng để viết loại chữ loạn 亂,
như 乳 (12); có nét móc hình ngỗng lộn nghiêng, để viết loại chữ
qua 戈, lặc 戈 (13).





各器立像

第十一課 文物衣冠

筆硯紙墨

書卷文字

巾履衣裳

執筆洗硯

伸紙磨墨

看書把卷 作文寫字

戴巾穿履

著衣掛裳

Đệ thập nhất khóa : Văn, vật, y, quan

Bút, nghiên, chổi, mực. Thư, quyển, văn, tự. Cầm, lý, y, thường. Cháp bút, tẩy nghiên, thân chổi, ma mực. Khăn thư, bả quyển, tác văn, tả tự. Đai cầm, xuyên lý, trước y, quai thường.

Bài thứ mười một : Văn, vật, áo, mũ

Bút, nghiên, giấy, mực. Sách, vở, văn, chữ. Khăn, giày, áo, xiêm. Cầm viết, rửa nghiên, trải giấy, mài mực. Xem sách, cầm vở, làm văn, viết chữ. Đội khăn, xỏ giày, mặc áo, mang xiêm.

Tự-nguyên

衣

c. th

衤

Vẽ hình cái áo, có cổ, có tay, có vạt thông xuống.

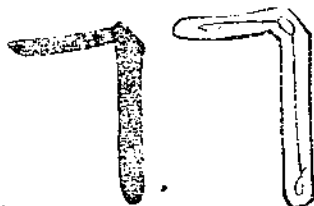
巾

巾

Tượng hình cái khăn treo vắt ở một cái trụ, thả thông hai đầu xuống hai bên.

Chân thư

Chiết là nét gãy, muốn viết nét gãy bên mặt như nét của chữ quế 𣎵 (1), nét gãy bên trái như nét của chữ hàm 𠂔 (2), nét gãy xiêng như nét của chữ nữ 女 (3), thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau:



Có nét gãy bên mặt chiều ngang ngắn, chiều xuôi dài, thông để viết loại chữ nhật 𠂔 (1); có nét gãy bên mặt, chiều ngang bằng, chiều xuôi vẹo dài, để viết loại chữ khăn 巾, viết 𣎵 (2); có nét gãy bên mặt chiều ngang dài, chiều xuôi ngắn vẹo, để viết loại chữ tứ 𠂔, mảnh 𠂔 (3).



Có nét gãy bên trái, ngắn xiêng, để viết loại chữ hạt 𣎵, tương 𣎵 (4); có nét gãy bên trái, chiều xuôi ngắn, chiều ngang dài xiêng, để viết loại chữ xuất 𠂔, sơn 𠂔 (5); có nét gãy bên trái, cong dài, để viết loại chữ khuông, 𠂔, vong 亡 (6).



Có nét gãy xiêng, ngắn, xuôi, để viết loại chữ sào 𣎵, tuần 巡 (7); có nét gãy xiêng, ngang dài, để viết loại chữ đài 台, huyền 玄 (8).



徑邪印徑

第十二課

物體狀態

(一)

清濁潔污

輕重短長

廣狹邪正

冰清泥濁

玉潔塵污

羽輕石重 寸短尺長

畝廣分狹

徑邪路正

Đệ thập nhị khóa : Vật thể, trạng thái (1)

Thanh, trọc, khiết, ô. Khinh, trọng, đoản, trường. Quảng, hiệp, tả, chính (chánh). Băng thanh, nê trọc, ngọc khiết, trần ô. Vũ khinh, thạch trọng, thốn đoản, xích trường. Mậu quảng, phân hiệp, kinh tả, lộ chính.

Bài thứ mười hai : Vật thể, trạng thái (1)

Trong, đục, sạch, dơ. Nhẹ, nặng, ngắn, dài. Rộng, hẹp, vầy, ngay. Già trong, bùn đục, ngọc sạch, bụi dơ. Lông nhẹ, đá nặng, tắc ngắn, thớt dài. Mẫu rộng, phân hẹp, đường lắt vầy, đường cái ngay.

Tự-nguyên

冰 c. th. 冫

Bên phải vẽ nước, bên trái vẽ hình hai giọt nước đọng lại.

正 正

Ngang trên chỉ đường ngay thẳng. Dưới thì vẽ hình đầu gối, ống chơn, bàn chơn, cò gót và cò ngón. Hội ý: lấy chơn đi theo con đường ngay thẳng.

石 石

Vẽ một hòn đá tròn lăn tách ra khỏi sườn núi.

寸 寸

Vẽ một cái tay với một cái ngón nhỏ; chỗ cục xương lồi đến khớp xương gốc ngón cái là một tấc, là chỗ người ta đặt ngón tay trở để bấu mạch, chỗ ấy có gọi là thốn-khâu.

尺 尺

Hình trên là hình chữ nhưn là người. Hình dưới vẽ một gang tay. Một gang tay của một người lớn, ở thời Châu, được dùng làm đơn-vị đo chiều dài.

Chân thư

Khiên là nét xoắn; muốn viết nét xoắn như nét của bộ thổ 土 thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau:



Có nét xoắn xiêng, để viết bộ thủ 才, hăng 彡, diêu 刁 (1); có nét xoắn, dài cong để viết loại chữ thị 氏, y 衣 (2); có nét xoắn móc, để viết loại chữ di 以, lưu 留 (3).





第十三課 物體狀態 (二)

曲直圓方

高低深淺

大小柔剛

鈎曲衙直

斗圓斛方

山高阜低海深溪淺

拇大指小

舌柔齒剛

Đệ thập tam khóa : Vật thể, trạng thái (2)

Khúc, trực, viên, phương. Cao, thấp, thẳm, thiển. Đại, tiền, nhu, cương (cang). Cầu, khác, hoành trực. Đầu viên, học phương. Sơn cao, phạ thấp; hải thẳm, khe thiển. Mầu đại, chạ tiền; thiết nhu, xỉ cương.

Bài thứ mười ba : Vật thể, trạng thái (2)

Cong, thẳng, tròn, vuông. Cao, thấp, sâu, cạn (nông). To, nhỏ, mềm, cứng. Móc, cầu cong, dòn cân thẳng. Cái đầu tròn, cái học vuông. Núi cao, gò thấp; biển sâu, suối cạn. Ngón tay cái to, ngón chỉ nhỏ; lưỡi mềm, răng cứng.

Tự-nguyên

曲 c. th. 

Vẽ hình một khúc gỗ cong.

大 

Vẽ hình một người giơ hai tay, sọ hai chân. Ban đầu dùng để chỉ một người sau chuyển sang nghĩa: lớn.

小 

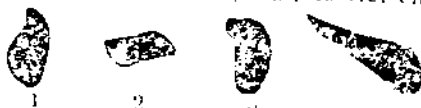
Một cây hay một vật gì bị dẽo bên phải rồi dẽo bên trái, mỗi cùng phải thành nhỏ.

Chân thư

Điểm là nét chấm. Muốn viết nét chấm như chấm của bộ thủy 氵, thì phải vận bút theo hai vẽ trong chữ như sau:



Có nét chấm nhiều, để viết bộ mệnh 冫, tâm 忄 (1); có nét chấm ngang, để viết bộ tâm 忄, hồ 湖 (2); có nét chấm xuôi, để viết bộ đầu 丷, miên 綿 (3); có nét chấm xiêng dài, để viết chữ bất 不 gia 丕 (4).



Có nét chấm tả hữu, để viết loại chữ tại 台, lạc 樂 (5); có nét chấm thượng hạ, nét trên phết xiêng xuống, nét dưới phết xiêng lên, để viết loại chữ lãnh 冷, thư 殊 (6); có nét chấm thượng hạ, nét trên nhỏ, nét dưới lớn, để viết loại chữ đông 冬; 于 於 (7); có nét chấm thượng hạ, nét trên phết xiêng xuống bên trái, nét dưới chấm xiêng xuống bên phải, để viết bộ y 衣, chữ phi 飛 (8); có nét chấm tương hướng, để viết loại chữ tang 堂, đường 堂 (9); có nét chấm tương bội, để viết loại chữ kỳ 其, kiềm 其 (10).



Có nét chấm cổ phần ngo tròn nhau, để viết chữ tâm 心 (11); có nét chấm khai tam, hai chấm hai bên gần nhau vào chấm chính giữa, để viết bộ tư 系, chữ thoa 妥 (12); có nét chấm khai tam, nét tả dài, cách xa với hai nét hữu, để viết chữ cung 束 (13); có nét chấm hiệp tam, để viết loại chữ phu 孚, thọ 受 (14); có nét chấm hoàn tam, để viết loại chữ long 龍, phi 非 (15); có nét chấm thay bàng, để viết loại chữ trạch 澤, hân 汗 (16).

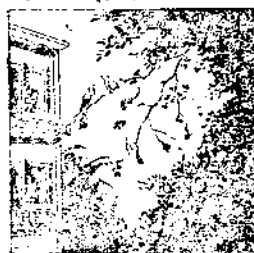


第十四課

物體狀態

(三)

紫禁紅樓



草綠鶯黃

紫禁紅樓
朱門赤殿
蒼苔碧水
青山綠草
黑鳥白鷺
玄燕黃鶯

紫紅朱赤
蒼碧青綠
黑白玄黃

Đệ thập tứ khóa: Vật thể, trạng thái (3)

Tử, hồng, chu (châu), xích. Thương, bích, thanh lục. Hắc, bạch, huyền, hoàng. Tử cấm, hồng lân; chu môn, xích điện. Thương đài, bích thủy; thanh sơn, lục thảo. Hắc ô, bạch lộ; huyền yển, hoàng oanh.

Bài thứ mười bốn: Vật thể, trạng thái (3)

Tía, hồng, sơn, đỏ. Xanh lơ, biếc, xanh, lục. Đen, trắng, huyền, vàng. Các tía, lầu hồng; cửa sơn, đèn đỏ. Rêu xanh, nước biếc; non xanh, cỏ lục. Quạ đen, cò trắng, yển đen, oanh vàng.

Tự-nguyên

赤 c. th. 炎

Phần trên là người, phần dưới là lửa. Lửa trong người là nguyên-nhân của màu sắc đỏ hồng ở mặt mỗi khi con người có sự giận hờn.

青 𡿨

Phần trên chỉ sự sống (xem bài thứ 7) phần dưới vẽ cây, giây leo. Màu xanh là màu của thảo mộc khi còn sống.

黑 𤇗

Phần dưới vẽ hai ngọn lửa. Phần trên vẽ cửa lò. Lửa đốt lên, khói ra cửa lò để lại một màu đen.

白 𠂔

Vẽ hình mặt trời mọc. Cái điểm ở trên chỉ mặt trời mới mọc, còn lên cao nữa.

水 川

Đứng trên cao nhìn ngọn nước chảy, thì thấy in như hình vẽ.

山 𡵓

Vẽ bình ba cái núi.

Chân thư

Có nét chấm lưng đối thuận, để viết bộ vũ 雨, chữ linh 靈 (17); có nét chấm lưng đối nghịch, để viết loại chữ suất 畢, triệu 兆 (18); có nét chấm lưng đối nghịch mà nét dưới bên trái thì thấp và dài, để viết loại chữ thử 黍, thái 泰 (19); có nét chấm lưng đối nghịch, để viết bộ vũ 雨 khi ở dưới có nhiều nét (20).

17

18

19

20

第十五課 身體

人之身體有三部份

頭 幹 與 四 肢

頭 在 上

幹 居 中

兩 足 在 下

兩 手 在 兩 旁



Đệ thập ngũ khóa : Thân thể

Nhân chi thân thể hữu tam bộ phận :

Đầu, cẳng, dư tứ chi.

Đầu tại thượng, cẳng cù trung, lưỡng túc tại hạ, lưỡng thủ tại lưỡng bàng.

Bài thứ 15 : Thân thể

Thân thể người ta có 3 phần : đầu mình và tứ chi.

Đầu ở trên, mình ở giữa, hai chân ở dưới, hai tay ở hai bên.

Đơn tự phụ liệt

胸 <i>Hung</i> : ngực	臂 <i>Tỷ</i> : cánh tay trên
腋 <i>Phúc</i> : bẹn	肱 <i>Quàng</i> : cánh tay dưới (từ khuỷu đến bàn)
背 <i>Bối</i> : lưng	股 <i>Cổ</i> : đùi
頸 <i>Cảnh</i> : cổ trước	脛 <i>Hình</i> : ống cẳng (từ đầu gối đến bàn chân)
項 <i>Hạng</i> : cổ sau	肘 <i>Châu</i> : khuỷu tay (cùi chỏ)
腋 <i>Dịch</i> : nách	膝 <i>Tat</i> : đầu gối

Văn phạm

之

Chữ *Chi* có nhiều nghĩa. Ở ví dụ sau, chữ *Chi* có nghĩa là *Của*.

人之身體 : Thân thể của con người.

足之兩旁 : Hai bên của cái chân.

Theo trường hợp, hoặc theo nhịp điệu của câu văn, chữ *Chi* có thể dễ hay bỏ.

a) Trước chữ *Chi* có một chữ, sau cũng có một chữ.

Ví dụ : 人之身 Lấy văn-phạm mà nói thì có thể nói được.
Nhưng nếu nói 人身 thì gọn hơn.

人之初 *Nhơn chi sơ* : buổi sơ sinh của con người.

Ở đây, nếu bỏ chữ *Chi*, nói 人初 thì tối nghĩa, phải để chữ *Chi*.

b) Trước chữ *Chi* có 1 chữ, sau có 2 chữ, thì phải để chữ *Chi*; trước 2 chữ, sau 1 chữ cũng vậy.

人之身體 Không thể nói : *Nhơn thân thể* vì mất âm điệu và có thể hiểu sai nghĩa được.

舟中之人 : *Chu trung chi* *nhơn* người trong thuyền

c) Trước chữ *Chi* có 2 chữ, sau cũng có 2 chữ, để chữ *Chi* cũng được, nhưng thường người ta bỏ vì câu văn sẽ dài quá.

身體之三部 : Nếu nói *Thân thể tam bộ* sẽ gọn hơn.

Phản ứng dụng

A) Tập viết chữ lớn, theo Chân-thư cỡ 2 phân rưỡi, những chữ sau:

足 體 肢 部 頭

B) Đọc và phiên dịch ra Việt-Ngữ : (để vận dụng trí nhớ, đừng để xem lại những bài đã học).

人行地上; 水清; 山高; 頭居幹上.



第十六課

人面

人面上部爲額極下

爲額鼻居中央鼻下有

口口中有舌鼻上有兩

目目上有眉

兩耳在面

之左右邊

Đệ thập lục khóa : Nhân diện

Nhân diện thượng bộ vi lũng, cực hạ vi hàm, tỷ cư trung ương, tỷ hạ hữu khẩu, khẩu trung hữu thiệt, tỷ thượng hữu lương mục, mục thượng hữu mi; lương nhĩ tại diện chi tả hữu biên.

Bài thứ 16 : Mặt người ta

Mặt người ta, bộ phận trên là trán, dưới hết là cằm, mũi ở chính giữa, dưới mũi có miệng, trong miệng có lưỡi; trên mũi có hai con mắt, trên mắt có lông mày; hai tai ở bên tả bên hữu của mặt.

Đơn tự phụ liệt

髮 Phát : tóc	淚 Lệ : nước mắt
洩 Tu : rầu	涕 Thĩ : nước mũi
額 Ngạch : trán	涎 Diên, Duyên : nước miếng
睫 Tiệp : lông mi	泣 Khấp : khóc có nước mắt, không có tiếng
眵 Si, ghen	哭 Khốc : khóc có tiếng, không có nước mắt
頰 Quên : xương gò má	笑 Tiếu : cười
鼻孔 Tị không : lỗ mũi	啞 Ỗn : Ồi, Ồn (có tiếng, không có đồ ăn)
唇, 脣 Thàn : môi	吐 Thỗ : mửa (có đồ ăn, không có tiếng)

Văn phạm

上 下 中

Chữ Thượng, Hạ, Trung có nghĩa là: trên dưới, giữa (trong)

上部 phần trên 鼻上 trên mũi

下份 phần dưới 足下 dưới chân

中央 nơi giữa 口中 trong miệng, giữa miệng

Nhưng có khi đọc là Thượng, Hạ, Trung (hay quen đọc là Thượng, Hạ, Trúng), thì có nghĩa: lên, xuống, trúng (đúng).

上車 Thượng xa : lên xe

下馬 Hạ mã : xuống ngựa

中風 Trung phong : trúng gió

中的 Trung đích : trúng đích

Phần ứng dụng

A.— Tập viết chữ lớn, theo lối Chân-thư, cỡ 2 phần rưỡi, những chữ sau :

面 居 頤 舌 上 下 中 左 右

B.— Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ :

耳聞聲 : 堂上有客 ; 月在山頭 ; 有客在房中 ;

天上有日月風雲 ; 魚居水中 ; 口言鼻嗅 ; 耳聞目視

C.— Dịch ra Hán-văn :

a — Trăm, vạn ức, triệu, tỷ.

b — Mặt trời ban ngày, mặt trăng ban đêm.

c — Gió thổi mưa sa, sao mọc mây bay.

d — Đông hàn, hạ nhiệt, xuân ôn, thu lương.

e — Trâu cày, ngựa cưỡi, chó sủa, gà gáy.

f — Chim bay, thú chạy, trùng bò, cá lội.



總路當發條亦

第十七課 腦

頭中有腦

腦主傳令手足承腦

之命令以行動

腦能接認感

覺亦能發

生思想

Đệ thập thất khóa : Não

Đầu trung hữu não ; Não chủ truyền lệnh ; thủ túc thừa não chỉ mạng lệnh dĩ hành động. Não năng tiếp nhận cảm giác diệc năng phát sanh tư tưởng.

Bài thứ 17 : Óc

Trong đầu có óc. Óc giữ việc truyền lệnh ; tay chân vâng theo mệnh lệnh của óc mà hành động (làm việc). Óc hay tiếp nhận được cảm giác, cũng hay phát sinh được tư tưởng.

Đơn tự phụ liệt

知 Tri: biết	憂 Ưu: lo
智 Tri: trí, khôn	怒 Nộ: giận
愚 Ngụ: ngu, dại	喜 Hỷ: mừng
意 Ý: ý	懼 Cù: sợ
志 Chi: chí	悲 Bi: đau thương
慧 Tuệ: trí sáng	慮 Lự: lo toan
悟 Ngộ: tỏ, hiểu	惑 Hoắc: ngờ

Vấn phạm

以

Chữ Dĩ có 6 nghĩa khác nhau,

1 — Lấy, dùng, để dùng, để mà

以筆寫字 dĩ bút tả tự: dùng bút viết chữ.

筆以寫字 bút dĩ tả tự: bút để dùng viết chữ.

2 — Vì, nhân vì

以一言而失和 dĩ nhất ngôn nhi thất hoà: vì một lời nói mà mất hoà.

3 — Theo, xét theo

以時察言之 dĩ thời thể ngôn chi: xét theo thời thể mà nói.

4 — Và

亡國之音哀以思 vong quốc chi âm ai dĩ tư: âm nhạc của nước mất bi ai và buồn bã.

5 — Thôi (thay làm chữ dĩ 已)

無以則王乎 vô dĩ, tắc vương hồ: nếu ông không muốn tôi thôi, thì tôi sẽ nói về nghiệp vương vậy (Mạnh-Tử):

6 — Đến (từ đâu đến đâu); ra (từ đâu ra đâu)

自此以來 tự thử dĩ lai: từ ấy đến sau.

大門以外 đại môn dĩ ngoại: (từ) cửa lớn ra ngoài.

Phân ứng dụng

A — Tập viết chữ lớn, theo lối Chân-thư, cỡ 2 phân rưỡi, những chữ sau:

傳 今 能 生 思 想 以 行

B — Điền những chữ sau đây vào khoảng trống trong bài dưới: 手 上 下 中 足 舌

口...有齒與...;人有兩...與

兩...;當在山...;手掛山...

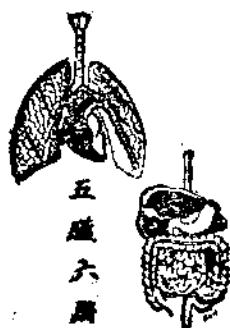
第十八課

臟腑

心司發血肺主呼吸

肝脾胃小腸均屬消化

之器官



大腸腎與

膀胱皆任

排泄之役

Đệ thập bát khóa : Tạng, phủ

Tâm ty phát huyết, phế chủ hô hấp ; can, tì, vị, tiêu trường quản thuộc tiêu hóa chi khí quan ; đại trường thận dữ bàng quang giai nhiệm bài tiết chi dịch.

Bài thứ 18 : Tạng, phủ

Tim giữ việc phát huyết, phổi chủ phần hô hấp (thở ra, hít vào) ; gan, tì (lá lách), bao tử ruột non đều thuộc về cơ quan tiêu hóa ; ruột già, quả cật và bóng nước đều giữ việc bài tiết.

Đơn tự phụ liệt

膽, 胆 *Đảm* : mật

橫膈膜 *Hoành cách mô* : tấm
ngân bụng và ngực

脣 *Tê* : rún

胎 *Bào* : bào thai, bọc

脉 *Mạch* : mạch máu

尿 *Nùng* : mủ

肥 *Phi* : béo, mập

痠 *Sầu* : gầy, ốm

肋 *Lặc* : xương sườn

腸 *Hiếp* : hông

幽門 *U môn* : miệng dưới
bao tử (bao tử với tiền trường)

蘭門 *Lan môn* : cửa ruột non
qua ruột già

Văn phạm



Chữ *Dữ* có mấy nghĩa sau đây :

a — và, với, cùng với.

大勝與腎 *Đại trường cùng với thận*

b — cho, cấp cho

付與 *phó dữ* : giao cho

c — ư, ru (khi ở cuối câu ; đọc là dư)

吾兄之力與 *ngô huynh chi lực dư* : sức của
anh tôi ư (nguyên viết tắt cho chữ dư 餘)

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

藏, 血, 任, 役, 大, 勝,

B — Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ bài sau :

父傳令, 子承父命; 舌在口中;
每人有三十二齒; 頭上有髮; 額下有鬚;
幼 (ấu: thơ, trẻ bé) 人之髮黑; 老人之鬚髮白

C — Dịch ra Hán-văn :

1 — cha lành con thảo, anh hòa em kính

2 — Khách đến chủ tiếp

3 — Nhà trên ở trước, nhà bếp ở sau

4 — Mặt trời tròn, cái phòng vuông

5 — Bao tử là (是 *thị* : là) một cơ quan tiêu hóa



防身不人弱也

第十九課 表裏

身體之外面有皮毛
皮下有肌肉肉中有
筋骨脊爲羣骨之主

脊中有髓無骨
人不能立無筋
人不能舉動

Đệ thập cửu khóa : Biều, lý

Thân thể chi ngoại diện hữu bì mao, bì hạ hữu cơ nhục, nhục trung hữu cân cốt. Tích vị quần cốt-chi chủ. Tích trung hữu tủy.

Vô cốt nhân bất năng lập. Vô cân nhân bất năng cử-dộng.

Bài thứ 19 : Ngoài, trong

Mặt ngoài của thân thể có da, lông, dưới (lớp) da có thịt, trong thịt có gân, xương. Xương sống là cái xương chính của tất cả các xương. Trong xương sống có tủy.

Không xương, người ta không thể đứng được. Không gân người ta không cử động được.

Đơn tự phụ liệt

肩 <i>Kiên</i>	: vai	爪 <i>Trảo</i>	: móng tay, móng chân
腰 <i>Yêu</i>	: lưng	趾 <i>Chỉ</i>	: ngón chân
乳 <i>Nhũ</i>	: vú, sữa	指 <i>Chỉ</i>	: ngón tay
脚, 脚 <i>Cước</i>	: bàn chân	骸 <i>Hài</i>	: xương khô, xương
踵 <i>Chũng</i>	: gót	膚 <i>Phu</i>	: lớp da dưới bì
骸 <i>Xác</i>	: vỏ	屍 <i>Thi</i>	: thây chết

Văn phạm

無

不

Chữ *Vô* và *Bất* khác nhau về nghĩa và cách dùng:

a — *Vô* có nghĩa là:

- 1) *Không* 無 為 *Vô vi*: không làm
- 2) *Không có* 無 人 *Vô nhân*: không có người

b — *Bất* có nghĩa là:

- 1) *Chẳng* 不 成 *Bất thành*: chẳng thành
- 2) *Chẳng có* 不 才 *Bất tài*: chẳng có tài

Trong cách dùng, chữ *Bất* có ý “phủ định” mạnh hơn chữ *Vô* nhiều. Ví dụ nói *Vô tài* không tài mà *Bất tài* là chẳng có tài nào hết.

Có khi chữ *Vô* và *Bất* đi kèm với nhau trong 1 câu. Chữ *Vô* thường đi trước chữ *Bất*. Hai ý phủ định (chối không) biến thành một ý khẳng định (quyết có) 無 花 不 芳 *Vô hoa bất phương*: không hoa nào mà chẳng thơm.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

聽 音 衆 皮 不 爲

B — Đọc và phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ:

左 目 大 右 目 小; 左 手 長 右 手 短
父 之 髮 白; 兄 之 面 紅

羣 牛 行 路 上;

無 口 人 不 能 食, 無 目 人 不 能 視



第二十課 五官

耳爲聽官 目爲

視官 鼻爲嗅官 舌爲

味官 手與皮爲觸官

不能聽者爲聾

不能視者爲盲

不能言者爲啞

Đệ nhị thập khóa : Ngũ quan

Nhĩ vi thính quan, mục vi thị quan, ty vi khứu quan, thiệt vi vị quan, thủ dư bì vi xúc quan.

Bất năng thính giả vi lung, bất năng thị giả vi manh, bất năng ngôn giả vi á.

Bài thứ 20 : Năm giác quan

Tai là cơ quan của thính-giác (nghe), mắt là cơ quan của thị-giác (thấy), mũi là cơ quan của khứu-giác (ngửi), lưỡi là cơ quan của vị-giác (nếm), tay là cơ quan của xúc-giác (rờ chạm).
và da

Kẻ không nghe được là (người)-diếc, kẻ không thấy được là (người) mù, kẻ không nói được là câm

Đơn tự phụ liệt

觀 Quan : xem, xem xét

察 Sát : xét

看 Khán : coi, xem

覽 Lãm : xem qua

眠 Miên : ngủ

睜 Thuy : nhắm mắt

辛 Tân : cay

辣 Lạt : cay xé

甘 Cam : ngọt

苦 Khô : đắng

酸 Toan : chua

芳 Phương : thơm

腥 Tinh : tanh

鹹 Hàm : mặn

Văn phạm

者

Chữ Giả có nhiều nghĩa :

1 — Đứng sau hình dung từ, động từ, đổi tiếng ấy ra danh từ

善者 Thiện giả : người lành

學者 Học giả : người (có) học

不能言者 Bất năng ngôn giả : người không nói được

2 — Đứng sau một chữ nào mình muốn nói rõ chữ ấy ra, thường sau có chữ dĩ

孝者 本也 Hiếu giả bản dã : hiếu ấy, là gốc vậy.

3 — Đứng sau một vế câu đề tạm ngừng ở đấy mà chờ giải nghĩa ở sau ; ấy, thì

近墨者黑 Cận mực giả hắc : gần mực thì đen

4 — Đứng sau một câu đề làm gọn câu ấy lại, thường thêm chữ dĩ

a — 捕魚於水者 Bộ ngư ư thủy giả : bắt cá ở nước

b — 兄姪長於我者也。我輩之 兄姪 我輩之 huynh tỷ trường ư ngã giả dĩ, ngã kinh chi : anh chị lớn tuổi hơn ta vậy, ta hãy tôn kính người.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

能 啞 官 盲 聾 聵 者

B — Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ :

有老人在此 (thử: đây, nơi đây), 髮白, 面黑, 鬚長; 頭戴巾足穿屐; 右手執一杖; 左手執書一卷

C — Viết ra chữ Hán những tiếng sau đây :

Vân phi — Điền minh — Khuyển phệ — Từ hiếu — Tân chủ — Song hộ — Cư xử — Cổ chung.

第二十一課 沐浴



沐浴

汗洩不暢故沐浴宜勤
沐浴不特除垢又能助
血液之流行

皮膚有孔所以
排洩汗液也若
爲塵垢所阻則

Đệ nhị thập nhất khóa : Mộc dục

Bì phu hữu không, sở dĩ bài tiết hãn dịch dã. Nhược vì trần cấu sở trở tắc hãn tiết bất sướng, cổ mộc dục nghi cần.

Mộc dục bất đặc trừ cấu, hựu năng trợ huyết dịch chi lưu hành.

Bài thứ 21 : Tắm gội

Da giẻ có lỗ, nên bài tiết được mồ hôi. Nếu bị bụi dơ ngăn (lấp) trở thì mồ hôi tiết ra không suốt, cho nên việc tắm gội nên chăm.

Tắm gội chẳng những trừ được dơ, lại hay giúp huyết dịch (máu) chảy được lưu thông.

Đơn tự phụ liệt

埃 Ai : hột bụi

熬 Ô : đông

汙 Ô : nước dơ

滑 Hoạt : trơn

穢 Uế : nước đục

滴 Trích : giọt

潔 Khiết : sạch

漏 Lậu : rỉ, dột

澤 Trê : ngưng

湯 Thang : nước nóng

Văn phạm

所, 所以, 爲 所

Sở : chỗ, nơi, điều

住所 Trú sở : chỗ ở

公所 Công sở : chỗ công

無所不爲 Vô sở bất vi : không điều gì không làm

Sở dĩ : nhân đó mà, để mà

皮膚有孔 所以排洩汗液 da giết có lỗ nhân đó mà bài tiết mồ hôi

Vi... sở : bị

利權爲人所奪 Lợi quyền vì nhơn sở đoạt : lợi quyền bị người ta đoạt.

Người ta có nói câu ấy bằng 2 cách khác nữa :

利權被奪於人 Lợi quyền bị đoạt ư nhơn

利權見奪於人 Lợi quyền kiến đoạt ư nhơn

Tóm tắt, trong bị-động-thể dùng:

爲 所

被 於

見 於

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

沐浴不特除垢又能助血流行

B — Dịch ra Việt-ngữ :

目者五官之第一重要也 (Trọng yếu : quan trọng và thiết yếu).

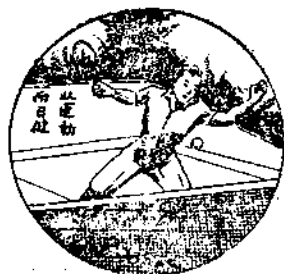
皮膚亦是人身之大重要部份者也

C — Phiên dịch ra Hán-văn :

Con ngựa có 4 chơn. Con gà có 2 chơn. Đầu trâu thì lớn. Mắt gà thì nhỏ. Người điếc không nghe được. Người mù không thấy được. Người câm không nói được. Chó và mèo đều là loài thú.

第二十二課 體操

人之身體以運動而
日健運動之有益者
莫如體操



體操能活血脈
強筋骨又能助
全體之發育

Đệ nhị thập nhị khóa : Thể thao

Nhân chi thân thể dĩ vận động nhị nhật kiện. Vận động chi hữu ích giả mạc như thể thao.

Thể thao năng hoạt huyết mạch, cường căn cốt hựu năng trợ toàn thể chi phát dục.

Bài thứ 22 : Thể thao

Thân thể người ta nhờ vận động mà ngày thêm mạnh. Không có sự vận động nào có ích cho bằng thể thao (sự vận động có ích ấy, không gì bằng thể thao).

Thể thao đã làm hoạt động được các mạch máu, làm mạnh gân cốt, lại hay giúp vào sự phát dục cho toàn thân thể (lại hay giúp cho toàn thân thể được nảy nở).

Đơn tự phụ liệt

跳 <i>Khiêu</i> : nhảy, vọt	踞 <i>Cứ</i> : ngồi chồm hồm
跑 <i>Bào</i> : chạy bốn chân	爬 <i>Bả</i> : ngồi xồm
騰 <i>Đằng</i> : bốc lên cao, nhảy	跪 <i>Quy</i> : quỳ
超 <i>Siêu</i> : vượt qua	跌 <i>Trật</i> : ngã
跨 <i>Khóa</i> : nhảy qua	跨 <i>Cấp</i> : vấp ngã
趨 <i>Xu</i> : rảo bước	踐 <i>Tiền</i> : đạp, kéo, dẫm lên
赴 <i>Sấn</i> : đuổi tới	踏 <i>Dạp</i> : bước đi, dẫm xuống đất
馳 <i>Tri</i> : ruổi chạy	踴躍 <i>Dũng dục</i> : nhảy nhót, hăng hái
騎 <i>Kỵ</i> : cưỡi ngựa	蹣跚 <i>Kiền</i> : khình chân, đi tập tễnh

Văn phạm

而

Chữ *Nhĩ* có 5 nghĩa :

- 1 — mà, nhưng mà
有才而不用 *Hữu tài nhi bất dụng* : có tài mà không dùng
- 2 — và
賢而美 *Hiền nhi mỹ* : hiền và đẹp
- 3 — thì, rồi thì, nhân vì đây, do theo đây
君子勤而世為天下道 *Quân tử đông nhi thế vi thiên hạ đạo* : người quân-lữ hành-dộng thì đời (lấy sự hành-dộng ấy) làm khuôn mẫu cho thiên-hạ.
- 4 — rồi mới, rồi sau mới, rồi đến
日出而作 *Nhật xuất nhi tác* : mặt trời mọc rồi (sau) mới làm
春而夏而秋而冬 *Xuân nhi hạ nhi thu nhi đông* : xuân rồi hạ rồi thu rồi đông.
- 5 — chữ đệm cho êm tai, thường ở cuối câu
已而已而 *Đĩ nhi dĩ nhi* : thôi thôi.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

無 古 不 成 令

B — Viết ra chữ Hán những chữ sau :

Cần, diện, tiêu hoá, trường, vị, phát khời, tu, phát, tương, tăng (trần).

C — Phiên dịch ra Việt-ngữ :

有二人, 一老一少, 坐馬上, 老者為父, 少者為子, 同往 (vãng : đến) 市 (thị : chợ); 二三行人見而笑之, 父子同下馬, 父行馬前, 子在馬後, 人亦笑之.



第二十三課 人影

兒坐影亦坐
兒行影亦行
凡兒之一舉一動影

無不隨之

兒驚懼伸步而走
影不之離兒乃大哭

Đệ nhị thập tam: Nhân ảnh

Nhi tọa ảnh diệc tọa, nhi hành ảnh diệc hành, phạm nhi chi nhất cử nhất động, ảnh vô bất tùy chi.

Nhi kinh cù, thân bộ nhi tẩu, ảnh bất chi ly. Nhi nãi đại khóc.

Bài thứ 23: Bóng người

Đứa bé ngồi, bóng cũng ngồi, đứa bé đi bóng cũng đi; phạm một cử động gì của đứa bé, bóng đều (không chảng) làm theo. Đứa bé kinh sợ, ruỗi bước mà chạy. Bóng chảng rời nó. Đứa bé bèn khóc rống lên.

Tham khảo

哀 Ai : buồn thảm

怒 Nộ : giận dữ

駭 Hãi : sợ hãi sức

恐 Khủng : sợ

畏 Uy : sợ

歡 Hoan : vui

歎, 嘆 Thán : than

號 Hào : la khóc

喚 Hoán : kêu gọi

嗷 吁 Khiếu (kiếu) : Kêu, huýt gọi

呼 Hô : kêu to, gọi to

囑 Xướng : hát, xướng. Hát trước đề cho người ta họa gọi là xướng

啼 Đê : kêu la, khóc la

罵 Mạ : mắng.

Văn phạm

凡

乃

1 — Chữ Phạm có mấy nghĩa sau đây :

a — hễ

凡有才則有用 Phạm hữu tài tắc hữu dụng : hễ có tài thì có chỗ dùng

b — tầm thường

不凡 Bất phạm : chẳng tầm thường, chẳng tục

2 — Chữ Nãi có những nghĩa :

a — liền, bèn

兄乃大哭 Nhi nãi đại khóc : đũa bé bèn khóc lớn.

b — là

雄王乃我國人之祖也 Hùng Vương nãi ngã quốc nhân chi tổ dã : Vua Hùng Vương là ông tổ của người nước ta vậy

c — như vậy (nghĩa xưa)

千無乃爾 Tử vô nãi ư : ông đứng xưng như vậy

d — này

乃兄乃弟 Nãi huynh nãi đệ : anh này em này

e — ấy

乃第 Nãi ư : ông ấy

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

四海皆兄弟，家齊而國治

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Con chó sủa người đi đường — Nước suối trong — Nước sông đục — Con chim bay — Con ngựa chạy — Mây trắng ở đầu núi — Gió lạnh thổi.

C — Viết chính-tả mấy câu văn sau :

Nhân chi thân thể, đầu cư thượng túc cư hạ — Thủ năng chấp bút, túc năng hành bộ — Bất năng ngôn giả vi á.



第二十四課 親屬

父母夫婦兄弟

姊妹婚壻妯娌

娚是謂家黨

伯叔姑姨舅

姪甥丈是爲

內外親戚

Đệ nhị thập tứ khóa : Thân thuộc

Phụ mẫu, phu phụ, huynh đệ, tử muội, hôn tế, du lý, thị vị gia đẳng.

Bà thúc, cô di, cữu diệt, sanh, trượng, thị vị nội ngoại thân thích.

Bài thứ 24 : Thân thuộc

Cha mẹ, chồng vợ, anh em, chị em (gái), dâu rể, chị dâu, em dâu, ấy là gia đẳng.

Bác chú, cô di, cữu cháu (con chú, bác) cháu (con cô, cữu), cha vợ, ấy là bà con bên nội bên ngoại.

Tham khảo

考 Khảo : Cha đã mất gọi là khảo — Các tiên-nhân dân ông cũng dùng chữ khảo. Ví dụ 祖考 tổ khảo.

嫂 Tảo : chị dâu

姒 Tư (tỉ):chị em dâu gọi nhau

家業 Gia nghiệp (tiếng xưng

嚴堂 Nghiêm đường) của mình

令嚴 Lệnh nghiêm : tiếng gọi cha người đối diện

伯父, 叔父 Bá phụ, thúc phụ (tiếng tôn xưng) : bác, chú

舅 Cữu (cũn) : còn có nghĩa ông gia (dò rẽ gọi)

甥 Sanh : ông cha gọi rẽ cũng nòng sanh

親 Thân : bà con bên nội

戚 Thích : bà con bên ngoại

婚 Hôn : cũng có nghĩa là cha vợ

姻 Nhơn : cũng có nghĩa là cha chồng. Hai tiếng hôn nhơn đi chung có nghĩa là suôi gia với nhau

Vấn phạm

是

Chữ Thi có 5 nghĩa chính :

a — là, ấy là

是子之罪也 Thi tử chi tội dã : ấy là tội của anh

b — thế, như thế

如是 Như thị : như thế

非是 Phi thị : không phải (như) thế

c — ấy

無是人 Vô thị nhân : không có người ấy

d — mà

唯德是從 Duy đức thi tùng : chỉ ở điều đức mà nương theo

e — phải (đúng với lẽ phải)

是非之事 Thi phi chi sự : việc phải trái

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo 16 Chữ thư những chữ sau :

有形必有壞 ; 以德化人

B — Đọc và phiên dịch ra, Việt văn bài sau :

山中有美花 ; 花香可愛 ; 一林 (lâm: rừng) 中有大樹無人見之 ; 一啞者不能言 ; 盲者不能視 ; 聾者不能聽 ; 一水能生人亦能殺人

C — Phiên-dịch ra Hán văn :

Ngất đầu thấy núi xanh — 2 con chim bay giữa trời — Gió mát thổi đây, trăng tỏ ở đầu núi — 5, 6 người cũng đi trên đường — Thấy bóng người ở trên mặt đất.

第二十五課

母懷



慈母手中線

意	臨	遊	慈
恐	行	子	母
遲	密	身	手
遲	密	上	中
歸	縫	衣	線

Đệ nhị thập ngũ khóa : Mẫu hoài

Từ mẫu thủ trung tuyến
 Du tử thân thượng y
 Lâm hành mật mật phùng
 Ý khảng trì trì qui

Bài thứ 25 : Lòng mẹ

Sợi chỉ trong tay người mẹ hiền
 (là) Chiếc áo trên mình người du tử (đứa con
 ham chơi)

Vào lúc (con) đi ra (mẹ) may kỹ
 Ý sợ (ràng : con sẽ) chậm chậm về.

Tham khảo

敬 <i>Kính</i> : kính	的 母 <i>Đích mẫu</i> : mẹ chính
愛 <i>Ái</i> : yêu thương	繼 母 <i>Kế mẫu</i> : mẹ kế
寵 <i>Sống</i> : nuông chiều	親 母 <i>Thân mẫu</i> : tiếng xưng mẹ mình
惡 <i>Ô</i> : ghét	岳 母 <i>Nhạc mẫu</i> : mẹ vợ
嫉 <i>Tật</i> : ghét, ganh ghét	義 子 <i>Nghĩa tử</i> : con nuôi
妒 <i>Hổ</i> : ganh, ghen tương	半 子 <i>Bán tử</i> : tiếng dùng để gọi người con rể
忌 <i>Kỵ</i> : ganh tị	

Vấn phạm

Nghĩa tùy vị trí

Mỗi chữ Hán có nghĩa khác nhau tùy theo vị trí của nó,
Như :

慈 母 *Tư mẫu* : mẹ hiền
孝 子 *Hiếu tử* : con hiếu
白 雲 *Bạch vân* : mây trắng
青 山 *Thanh sơn* : núi xanh

Nhưng :

母 慈 子 孝 *Mẹ thì hiền con thì hiếu*
雲 白 山 青 *mây thì trắng núi thì xanh*

Còn như :

人 歌 *Nhân ca* : người ta ca
歌 人 *Ca nhân* : người ca hát (kép hát)

Hoặc hiểu ngầm 1 chữ, vị trí cũng khác mà nghĩa cũng
ra khác :

江 水 *Giang thủy* : nước (của) sông (hiệu ngầm chữ 之)
人 力 *Nhân lực* : sức (của) người (hiệu ngầm chữ 之)
父 子 同 行 *Phụ tử đồng hành* : cha (và) con đồng đi (hiệu
ngầm chữ 與)
男 女 往 來 *Nam nữ vãng lai* : trai (và) gái qua lại (hiệu
ngầm chữ 與)

Phần ứng dụng

A.— Tập viết theo lối Chân-thư, những chữ sau :

遊 子 他 鄉 遇 舊 友, 壯 心 遊 願 兩 俱 違
Du tử tha hương ngộ cựu y, tráng tâm sở nguyện lưỡng câu vi : người du tử ở đất khách gặp bạn cũ, chí lớn tình
sĩ hai thứ cũng trái nhau

B.— Phiên-dịch ra Hán-ngữ những câu sau :

Mẹ hiền sinh con hiếu + Chú mực cần ông già — Cây đẹp ở
núi cao — Gió lạnh thổi vào phòng — Mây bạc ở đầu núi.

C.— Điền mỗi chữ sau vào khoảng trống trong bài dưới :

愛, 皆, 孝, 母.

人 有 父 母 ; 父 母 皆 子
不 愛 父 者 為 不 之 人



九族不尊親

第二十六課 九族

高曾祖父己身至
子孫曾玄是爲九
族始祖曰鼻祖遠
孫曰耳孫
凡有氣血
莫不尊親

Đệ nhị thập lục khóa : Cửu tộc

Cao, lằng, tổ, phụ, kỷ thân, chi tử, tôn, tăng, huyền, thị vi cửu tộc. Thủy tổ viết tị tổ, viên tôn viết nhĩ tôn. Phạm hữu khí huyết mạc bất tôn thân.

Bài thứ 26 : Chín họ

Ông cao, ông lằng (tức cố), ông tổ (tức ông nội), cha, thân mình, đến con, cháu, chắt, chít, ấy là chín họ. Ông thủy tổ gọi là ông tị tổ, cháu xa đời gọi là nhĩ tôn. Phạm có (cùng) khí huyết, chẳng ai mà chẳng tôn trọng người thân.

Tham khảo

鼻祖 <i>Tỷ tổ</i> : ông tổ đầu	仍孫 <i>Nhưng tôn</i> : cháu 8 đời
高祖 <i>Cao tổ</i> : ông cao	雲孫 <i>Vân tôn</i> : cháu 9 đời
曾祖 <i>Tằng tổ</i> : ông cố	耳孫 <i>Nhĩ tôn</i> : cháu 10 đời
嫡孫 <i>Đích tôn</i> : cháu chính tông	宗 <i>Tông</i> : giống
來孫 <i>Lai tôn</i> : cháu 6 đời	母係 <i>Mẫu hệ</i> : theo mẹ, lấy mẹ làm gốc
歸孫 <i>Đề tôn</i> : cháu 7 đời	

Văn phạm

曰

Chữ *Viết* có 3 nghĩa chính.

a.—rằng, nói rằng

孔子曰 *Khổng-tử viết* : Khổng-tử nói

吾語之曰 *Ngô ngữ chi viết* : ta nói với nó rằng

b.—là, gọi là

始祖曰 *Nhĩ tổ* ông thủy tổ gọi là ông tỷ tổ

c.—làm tiếng phát-ngữ-từ đứng đầu câu hay về câu

我送舅氏曰 *Ngô tống Cựu thị viết chi* *Vị-dương* : ta đưa ông Cựu, kia đến đất *Vị-dương*.

Phần ứng dụng

A.—Tập viết theo lối chữ... như những chữ sau :

我送舅氏曰至渭陽

B.—Viết chính tả theo bài sau :

Nhật tại thiên trung, hàn phong xuy khởi (起 : dậy)—Lộ thượng vô nhân hành—Đạp hắc, bất kiến nhân diện—Hữu nhị nhân lập tại thụ hạ.

C.—Phiên dịch bài sau ra Việt ngữ.

山中有猛 (mãnh : mạnh) 虎 (hổ : cọp) 羣 (quần, lầy) 獸皆畏之 虎能捕食 (bổ thực : bắt ăn) 牛馬, 亦能害 (hại : làm hại) 人.



第二十七課 李孝子
 李兒性至孝就學於鄉
 校出必告反必面其父
 病篤李兒輟學急延醫
 調治寢食俱廢日夜惟
 在父側未幾父
 病痊愈李兒乃
 續其學業

Đệ nhị thập thất khóa : Lý hiếu tử

Lý nhi tánh chí hiếu. Tụ học ở hương hiệu, xuất
 tất cáo, phàn tất diện. Kỳ phụ bệnh độc, Lý nhi chuyết
 học, cấp duyên y điều trị, tâm thực cầu phế, nhật da
 duy tại phụ trắc. Vị kỷ, phụ lệnh thuyên dũ, Lý nhi nãi
 tục kỳ học nghiệp.

Bài thứ 27 : Lý người con có hiếu

Đưa bé họ Lý tính rất hiếu. Đến học ở trường làng,
 đi thi thừa, về thi trình. Cha nó đau nặng, đưa bé họ Lý
 nghỉ học, gấp mời thầy thuốc điều trị, việc ngủ ăn đều
 bỏ cả, ngày đêm chỉ ở bên cha. Không bao lâu, bệnh của
 cha lành mạnh, đưa bé họ Lý bèn tiếp tục sự học của nó.

Tham khảo

Các danh-lữ nói về trường học

學堂 <i>Học đường</i> : trường học	序 <i>Tường</i> : trường học ở làng
學校 <i>Học hiệu</i> : trường học	塾 hay quán (tên xưa)
學舍 <i>Học xá</i> : nhà học	序 <i>Tự</i> : trường học trong làng
	私塾 <i>Tư thục</i> : trường tư

Văn phạm

其

Chữ *Kỳ* có nhiều nghĩa. Ngày xưa các Cu dịch là “Thưa” để
gồm các nghĩa ấy.

1 -- Đứng trước danh-từ

a -- Chỉ sự sở hữu

各言其志 *Các ngôn kỳ chí*: ai nấy đều nói cái chí
của mình

有一鳥其名曰鵲 *Hữu nhất điểu, kỳ danh viết
bằng*: có một con chim, tên nó gọi là chim bằng.

b -- Chỉ vật, sự, người

其餘 *Kỳ dư*: các vật (sự, người) còn lại

2 -- Đứng sau danh-từ để gắng liếng danh-từ ấy

(có nghĩa: chính, hãy, ngõ hầu, họa may)

序其 *Thuần kỳ*: chính vua Thuần

君其勉之 *Quân kỳ miễn chi*: anh hãy gắng lên đi

帝其念哉 *Đế kỳ niệm tai*: vua ngô hầu nghĩ đến
thay

3 -- Đứng trước danh-từ chữ kỳ làm chủ động-từ

生我者其天地 *Sinh ngã giả kỳ thiên địa*: người
sinh ra ta, người ấy là trời vậy.

先生斥之不許其言 *Tiên sanh xích chi bất hứa
kỳ ngôn*: thầy quở trách nó không cho nó nói.

4 -- Đứng đầu mệnh-đề nào! há!

其以汴為朕湯沐邑 *Kỳ dĩ Bại vi trẫm Thang-
mộc ấp*: nào lấy đất Bại làm ấp Thang-mộc của
trẫm đi

其在人乎 *Kỳ tại nhân hồ*: há lại người ta ư.

Phản ứng dụng

Phiên dịch ra Hán-văn:

Có một dứa tre, tên (名 *danh*) nó là Nạp. Mặt nó trắng,
tóc nó đen, mắt nó lờn mà sáng. Tay phải nó cầm một cây viết
lông (毛筆 *mao bút*); tay trái nó cầm cái mào. Người ta biết
ấy là một dứa học trò.

第二十八課 愛家



父母與衆子合成一
家憂樂與共休戚相關
故親愛之情最切也合
衆家爲一國故愛其家

必愛其國
及國中之
人民

Đệ nhị thập bát khóa : Ái gia

Phụ mẫu dữ chúng tử hiệp thành nhất gia. Ưu lạc dữ cộng, hưu thích tương quan, cố thân ái chí tình tối thiết dã. Hợp chúng gia vi nhất quốc, cố ái kỷ gia tất ái kỷ quốc, cập quốc trung chi nhân dân.

Bài thứ 28 : Thương nhà

Cha mẹ cùng các con hiệp thành một nhà. Lo nường cùng chung, vui buồn cùng có nhau (quan : quan hệ), cho nên tình thân yêu rất là thiết vậy. Hiệp nhiều nhà lại làm thành một nước : cho nên yêu nhà ắt phải yêu nước đến cả nhân dân trong nước.

Tham khảo

Chữ *Gia* trong cách xưng hô.

Chữ *Gia* có nghĩa là nhà. Vợ gọi chồng là *gia* cũng như chồng gọi vợ là *thất* 室. Nhưng khi xưng người tôn trưởng của mình thì thường dùng chữ *gia* (tôi)

家嚴 *Gia nghiêm* : cha tôi

家父 *Gia phụ* : cha tôi

家兄 *Gia huynh* : anh tôi

Văn phạm

也

Chữ *Dã* có 5 cách dùng

- 1 — Đứng cuối câu, để chỉ sự quyết đoán, sự chắc chắn hay để giảng nghĩa câu trên (thường có chữ *giả* 者 ở đoạn trên)
- a — 彼為吾之賢友也 *Bỉ vi ngô chi hiên hữu dã* : nó là người bạn lành của tôi vậy.

b — 成己,仁也 *Thành kỷ, nhân dã* : làm nên cho mình là điều nhân vậy.

c — 農者,本也 *Nông giả, bản dã* : nông là gốc vậy

- 2 — Đứng trước một vế câu, để trợ hơi cho dễ đọc.

火車之行也日可千餘里 *Hỏa xa chi hành dã nhật khả thiên dư lý* : Xe lửa (nó) đi một ngày được hơn nghìn dặm

- 3 — Đứng sau một chữ, để người ta chú ý đến chữ ấy
- 忠也竭誠以待人之謂 *Trung dã, kiệt thành dĩ đãi nhân chi vị* : ngay thẳng là nói về lòng hết sức thành thật để đối đãi người

- 4 — Đứng cuối câu trả lời

可乎;可也 *Khả hồ, khả dã* : có nên ư? nên vậy.

- 5 — Trong câu hỏi

學也好不學也好 *Học dã hảo bất học dã hảo* ? học tốt (hay) không học tốt ? (chữ *dã* ở đây cũng có nghĩa như chữ *dã* khoản 3)

Phần ứng dụng

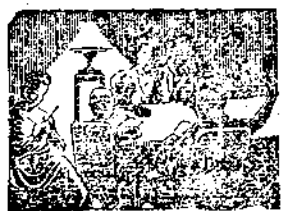
A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

青山有幸埋忠骨,白鐵無辜鑄佞頭 *Thanh sơn hữu hạnh mai trung cốt, bạch thiết vô cớ chú nịnh đầu* : Núi xanh có duyên may (được) chôn xương người trung. Sắt trắng không tội (sao lại) đúc đầu đứa nịnh. (Câu liên ở đền Nhạc Phi)

B — Phiên dịch ra Hán-văn những câu sau :

Đứa con hiếu thương cha mẹ nó — Người mẹ hiền may áo cho con — Trong làng có trường học — Học trò cấp sách (携 纈 : cấp) đến trường.

第二十九課 家庭團聚



父講故事

我家之人甚多，母理家
庭瑣事，父日出外經商。
我與弟妹等晨間往校，
肄業及晚而歸。圍坐燈下，
母事縫紉，父講故事。各
有安樂之心。

Đệ nhị thập cửu khóa : Gia đình đoàn tụ

Ngã gia chi nhân thậm đa. Mẫu lý gia đình tỏa sự. Phụ nhật xuất ngoại kinh thương. Ngã dữ đệ muội đẳng thân gian vãng hiệu dĩ nghiệp; cập vãn nhi qui, vi tọa đăng hạ. Mẫu sự phùng nhân, phụ giảng cổ sự; các hữu an lạc chí tâm.

Bài thứ 29 : Gia đình quây quần

Người nhà tôi rất đông. Mẹ lo các việc vun văt trong nhà. Cha bận ngày đi ra ngoài lo việc buôn bán. Tôi cùng các em buổi mai đến trường lo tập học; đến chiều thì về, ngồi vây quanh đèn. Mẹ lo may vá, cha kể chuyện xưa; ai nấy đều có tấm lòng an vui.

Tham khảo

Những tiếng chỉ về thời gian trong một ngày.

晨 <i>Thần</i> : sáng sớm	午 時 <i>Ngọ thời</i> : giờ Ngọ, trưa
白 晝 <i>Bạch trú</i> : hừng đông	夕 <i>Tịch</i> : chiều
朝 <i>Triêu</i> : buổi mai	暮 <i>Mộ</i> : tối lúc mặt trời sắp lặn
平 明 <i>Bình minh</i> : sáng, lúc mặt trời mọc	黃 昏 <i>Hoàng hôn</i> : lúc chạng vạng
日 中 <i>Nhật trung</i> : giữa ngày, trưa	晚 <i>Vãn</i> : tối muộn

Văn phạm

Những nhơn-xưng đại-danh-từ phổ thông

1 — Ngôi thứ nhất

Số ít 我 *Ngã*: tôi, ta

吾 *Ngô*: tôi

余 *Dư*: tôi

Số nhiều 我 輩 *Ngã bối*: bọn ta, chúng ta

我 等 *Ngã đẳng*: chúng ta

吾 輩, 吾 人 *Ngô bối, ngô nhơn*: chúng tôi

我 們, 吾 們 *Ngã môn, ngô môn*: bọn ta, bọn tôi (dùng trong bạch thoại)

2 — Ngôi thứ nhì

Số ít 爾, 你, 汝 *Nhĩ, nê, nhữ*: mày, ngươi

君, 子 *Quân, tử*: ông, anh

公 *Công*: ông (đối người có địa vị)

Số nhiều 汝 等, 汝 徒 *Nhữ đẳng, nhữ đồ*: bọn mày

汝 們 *Nhữ môn*: chúng mày (dùng trong bạch thoại)

諸 君, 諸 位, 各 位, 諸 公 *Chư quân, chư vị, các vị, chư công*: các ông, các ngài

3 — Ngôi thứ ba

Số ít 彼 *Bỉ*: nó

她 他 它 *Tha*: nó (đàn ông, đàn bà, vật; dùng trong bạch thoại)

Số nhiều 彼 等 *Bỉ đẳng*: chúng nó

他 們, 她 們, 它 們 *Tha môn*: chúng nó (dùng trong bạch thoại)

Phản ứng dụng

A — Viết chính tả những câu sau:

Học nhi bất tri lý (理) như thực bất tri vị. Đãng (登) cao nhi tri thiên địa chi vô cùng (窮).

B — Phiên dịch ra Việt-ngữ:

犬 吠 行 路 人; 泉 水 清, 河 水 濁; 鳥 飛 馬 馳; 白 雲 在 山 頭; 寒 風 吹; 舉 首 見 青 山; 兩 鳥 飛 在 天 中; 涼 風 吹 起; 明 月 在 山 頭; 五 六 人 同 行 路 上; 見 人 影 在 地 面.

第三十課

嫁娶



紅女子貌醜
而德賢過三
十不肯嫁有

張生者爲當時佳士
博學多才兼有節操
聞而娶之夫妻甚相
愛敬鄉鄰皆讚美焉

Đệ tam thập khoá : Giá thú

Hồng nữ tử mạo xú nhi đức hiền. Quá tam thập bất
khăng giá. Hữu Trương sanh giã, vi đương thời giai sĩ, bác
học đa tài, kiêm hữu tiết tháo, văn nhi thủ chí. Phu thê
thậm tương ái kính. Hương lân giai tán mỹ diên.

Bài thứ 30 : Cưới hỏi

Người con gái họ Hồng (dung) mạo xấu mà đức (thi)
hiền. Quá ba mươi (tuổi) không chịu lấy chồng. Có chàng
họ Trương là kẻ giai sĩ đương thời, học rộng nhiều tài
gồm có tiết tháo, nghe (việc ấy) mà cưới nàng về. Vợ
chồng kính yêu nhau. Hương lân đều khen ngợi.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 生

- 1 — Sinh ra, sinh đẻ. 生子 *Sanh tử* : sinh con, đẻ con
冰生於水 *Băng sanh ư thủy* : giá sinh ở nước
 - 2 — Sống
貪生畏死 *Tham sanh úy tử* : ham sống sợ chết
 - 3 — Già, chàng (gọi người có học)
學生, 音生, 張生 *Học sanh, thư sanh, Trương sanh.*
 - 4 — Hời (sống).
今生 *Kim sanh* : đời nay.
-

Vấn phạm



I — Chữ 馬 đọc *Diễn* có 2 cách dùng

a — đứng cuối câu để chỉ sự vật, hoặc để dứt hơi

衆則吾有之, 麥則君地生焉 *Túc tắc ngô hữu chi, mạch tắc quân địa sanh diễn* : lúa thì tôi có đó, lúa mi thì đất của ông có mọc vậy.

鄉鄰皆謂美焉 *Hương lân giai tán mỹ diễn* : làng xóm đều khen ngợi đây.

b — đứng sau một tiếng đôi hay kép, đồng cách dùng với chữ 然 *Nhiên* (xem trang sau)

洋洋焉 *Dương dương diễn* : nhơn nhơn vậy.

II — Chữ 馬 đọc *Yên* chỉ có một cách dùng và có nghĩa đầu, nào. (Thường đứng đầu câu, trước động-từ).

焉知非福 *Yên tri phi phúc* : đâu biết là không phải phước

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

公欲善其事, 必先利其器 *Công dục thiện kỳ sự, tât tiên lợi kỳ khí* : ông muốn làm việc đắc lực tât trước mài bén đồ dùng của mình.

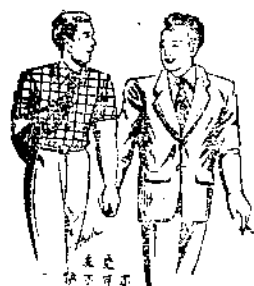
B — Viết chính tả bài sau :

Nhân-thân bách thể, các hữu chuyên (專 chuyên về) chữ (職 : phân việc) : Nào chi chức tri; nhĩ chi chức thính; mục chi chức thị; khẩu chi chức dĩ ngôn ngữ (語) âm thực; thủ túc chi chức dĩ tác sự hành tấu.

C — Phiên-dịch ra Hán-văn :

Người ta ai cũng có cha mẹ. Cha mẹ đều thương con. Người không thương cha mẹ là người bất hiếu. Trong núi có con cọp dữ. Bầy thú đều sợ nó. Cọp hay bắt trâu ngựa ăn; cũng hay làm hại người.

第三十一課



吾人處世未嘗無朋友
而能自成者然交友不
可不慎諺語云近墨者
黑近燈者明古人有言
與善人居如入芝蘭之
室與不善人居如入鮑
魚之肆是故宜擇益友
擇友宜慎

Đệ tam thập nhất khóa : Trạch hữu nghị thân

Ngô nhân xử thế, vị thường vô bằng hữu nhi năng tự thành giả. Nhiên giao hữu bất khả bất thận. Ngạn ngữ vân : « Cận mực giả hắc, cận đăng giả minh ». Cổ nhân hữu ngôn : « Dữ thiện nhân cư như nhập chi lau chi thất. Dữ bất thiện nhân cư như nhập bào ngư chi tứ ». Thị cố nghị trạch ích hữu.

Bài thứ 31 : Chọn bạn nên thận trọng

Chúng ta sống ở đời chưa từng có ai không bè bạn mà được tự nên mình. Song việc Kết giao với bạn không thể không cẩn thận. Ngạn ngữ có câu rằng : « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ». Người xưa có nói : « Cùng ở với người lành như vào nhà cỏ chỉ cỏ lan. Cùng ở với người chẳng lành như vào quán cá mắm ». Vậy nên cần phải chọn bạn có ích.

Tham khảo

Cáo tiếng gọi về Lãng hữu

莫逆 Mạc nghịch : bạn không hề trái ý nhau.

知音 Tri âm : bạn đồng cảm đồng thanh với nhau

知己 Tri kỷ : bạn biết mình hiểu mình.

同志 Đồng chí : người một chí hướng với nhau

Văn phạm

然

Chữ Nhiên có 6 nghĩa chính

1 — đốt, nhen (học tự của chữ 燃)

2 — thể, như thể.

不然 Bất nhiên : chẳng thể

自然, 雖然 Tự nhiên, tuy nhiên: tự như thể, tuy như thể

3 — Vâng! phải! (tiếng trả lời) phải, đúng.

然有是言也 Nhiên hữu thị ngôn dã: phải, có lời nói ấy

以為然 Dĩ vi nhiên: cho là phải.

4 — Làm trợ từ có 3 cách dùng

a — đi sau tiếng trạng-từ hay hình-dung từ

忽然 Hốt nhiên: bỗng vậy, thình lình.

悽然淚下 Thê nhiên lệ hạ: buồn-ngùi vậy nước
mắt chảy (xuống)

b — đứng cuối câu đề chỉ sự so sánh (thường đi sau
如 hay 若)

無若宋人然 Vô nhược Tống nhân nhiên : không
như người nước Tống vậy

c — đứng cuối câu đề tỏ sự quyết định trong lời nói

孔子召子路而問然 Khổng-Tử triệu Tử-Lộ nhi
rãn nhiên: Khổng-tử với Tử-Lộ mà hỏi vậy

5 — làm tiếng thừa tiếp để chuyển ý, đứng trước 1 tiếng
khác thành một quán ngữ-từ

然則 Nhiên tắc : vậy thì

然後 Nhiên hậu : rồi sau mới

6 — song, nhưng

行, 吾行也然而不成者天也 Hành, ngô hành dã,
nhiên nhi bất thành giả thiên dã : hành-động, ta hành-
động vậy, nhưng mà không thành ấy là trời vậy.

Phân ứng dụng

Phiên dịch ra Việt-ngữ

人身百體各有專職: 腦之職思, 耳之職聽, 目之職
視, 口之職以言語飲食, 手足之職以作事行走.

第三十二課

房屋



鳥能築巢獸能營窟人
當上古時夏居巢冬居窟
與鳥獸無異迨後人智識
日增建築日巧於是有高
堂有崇樓有巍峨壯麗之
宮殿雕樑畫棟
金碧輝煌而房
屋之制大備

Đệ tam thập nhị khóa: Phòng ốc

Điều năng trúc sào, thú năng dinh quật. Nhân đương thượng cổ thời, hạ cư sào, đông cư quật, dã điều thú vô dị. Đãi hậu nhân, tri thức nhật tăng, kiến trúc nhật xảo, tr thị hữu cao đường, hữu sùng lâu, hữu nguy nga tráng lệ chi cung điện, điều lương họa đồng, kim bích huy hoàng nhi phòng ốc chi chế đại bị.

Bài thứ 32 : Nhà cửa

Chim làm ổ được, thú đào hang được. Người đương thời thượng cổ, mùa hạ ở ổ, mùa đông ở hang, cùng chim thú không khác. Kịp đến người sau, tri thức ngày thêm, kiến trúc ngày khéo, do đó có nhà cao, có lâu lớn, có cung điện nguy nga tráng lệ, kèo chạm cột vẽ, vàng biếc chói lọi và sự chế tác nhà cửa rất là đầy đủ.

Tham khảo

Các danh từ nói về nhà cửa

家 Gia: nhà (vợ cũng gọi chồng là gia)	第 Đệ: nhà cửa
室 Thất: nhà (chồng cũng gọi vợ là thất)	殿 Điện: đền
屋 Ốc: nếp nhà	堂 Đình: đình
宇 Vũ: nhà (chỉ phần che trên)	豎 Thự: nhà to lớn
館 Quán: quán	臺 Đài: đài
舍 Xá: nơi trọ	閣 Các: gác
亭 Đình: đình	禁 Cấm: cung cấm, nơi vua ở
寺 Tư: chùa	樓 Lâu: lầu
廟 Miếu: miếu	棧 Sạn: nhà chứa khách
廬 Lư: chòi, nhà nhỏ	厦 Hạ: nhà lớn
莊 Trang: nhà ở thôn quê	宮 Cung: cung
宅 Trạch: nhà nhỏ	鋪 Phô: phố, quán
	堂 Đường: nhà trên

Văn phạm

於

Chữ 於 có nghĩa là:

a) — ở, tại, nơi

學於學校 Học ở trường học

b) — với, đối với

人之愛其國猶子之於父母也 Nhân chi ái kỳ quốc do tử chi ư phụ mẫu dã: người mà thương nước mình cũng như con đối với cha mẹ vậy.

c) — hơn, bằng

冰生於水而寒於水 Băng sinh ư thủy nhi hàn ư thủy: giá sinh trong nước mà lạnh hơn nước.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

男兒未了功名債，羞聽人閑說武侯 Nam nhi vị liễu công danh trái, tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu: người con trai chưa xong nợ công danh, thẹn nghe người đời nói chuyện Vũ Hầu (tức Khổng Minh).

B — Phiên dịch ra Việt-ngữ 我家之西隅 (ngung: góc) 有一大樹高約 (ước: chừng) 六十尺每日我與兄及弟往來遊戲 (du hí: chơi giỡn) 於其下.

C — Viết chữ tu theo bài sau: Nhật xuất — Thiên minh — Ngã chi huynh đệ ỹ muội đồng hiệp thọ tự học ư công tư học hiệu — Môn tiền nam nữ lão ấu vãng lai bất tức, Xạ mã tương kế nhĩ nhân.



忽見陌頭楊柳色

第三十三課

閨婦嘆

閨中少婦不知愁

春日凝粧上翠樓

忽見陌頭楊柳色

悔教夫墮

覓封侯

(唐詩)

Đệ tam thập tam khóa : Khuê phụ thán

Khue-trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thướt thướt lầu;
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mệnh phong hầu.

(Đường thi)

Bài-thứ 33 : Tiếng than người khuê phụ.

Thiếu phụ trong phòng chẳng biết sầu,
Ngày xuân đứng trang diễm, lên lầu thướt (biếc);
Bỗng thấy màu cây dương-liễu ở đầu đường;
Hối-hận đã khiến chồng tìm ẩn phong hầu.

(thơ Đường)

Tham khảo

閨 Khuê : cửa nhỏ. Chỗ con gái ở. Con gái nhà quyền-quý ngày xưa chỉ lẫn-quần trong khuê phòng cho đến khi có chồng. Nên gọi 閨 闈 khuê khôn là nơi kín nhất trong nhà. Và người ta dùng 閨 闈 khuê các đề gọi con nhà sang trọng.

陌 Mạch : đường bờ ruộng.

阡 陌 Thiên mạch : đứng rồi thì 2 chữ này đồng có nghĩa là bờ ruộng nhưng đi chung thì chữ thiên chỉ đường chạy theo chiều Tây Đông và chữ mạch chỉ đường chạy theo chiều Nam Bắc.

Những tiếng chỉ người chồng

夫 壻 Phu ử, 良 人 Lương nhân, 夫 相 Phu tướng, 郎 君 Lang quân, 夫 君 Phu quân.

Văn phạm

忽

Chữ Hốt có nghĩa : bỗng, chợt

忽 見 Hốt kiến : bỗng thấy.

— Có dùng ghép với chữ 條 (Thúc : chợt)

條 忽 Thúc hốt : chợt thoáng.

— Có dùng ghép với chữ 然 (Nhiên : vậy)

忽 然 Hốt nhiên : bỗng nhiên; chợt vậy.

— Hoặc dùng đôi

忽 忽 Hốt hốt : thăm thoắt; hốt hoảng — sảng sốt.

Ngoài ra, chữ Hốt có nghĩa :

a) xem thường, khinh thường

以 大 忽 小 Dĩ đại hốt tiều : lấy lớn khinh nhỏ.

b) bỏ qua, quên lửng

疎 忽 Sô hốt : sơ ý, bỏ lửng.

c) số hốt = Phép đảo có : thước, tắc, phân, ly, hào, ty, hốt.

Phép cân có : lượng, chỉ (đồng), phân, ly, hào, ty, hốt.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

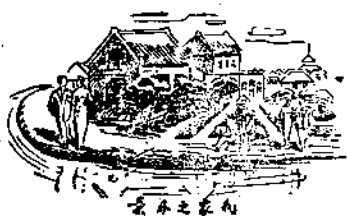
雨 無 城 鎮 能 留 家, 色 不 波 瀾 易 滿 人 無 心 設 法 無 能 留 客, 色 不 波 瀾 易 滿 人 無 心 設 法 無 能 留 客
thiết tỏa năng lưu khách, sắc bất ba đào di nich nhân: mưa không khóa sắt mà hay giữ khách, sắc (đẹp) không sóng gió mà dễ (lắm) đắm người.

B — Phiên dịch ra Hán-văn : Cái nhà của cha tôi rất đẹp. Cây liễu trong sân của chú anh Nam cao. Người con gái của nhà láng giềng có vẻ mặt ưu tư. Người con trai của bác người bạn tôi là một người học trò chăm chỉ (勿 敏 耽 迷)

C — Viết chính tả bài sau :

Nhất thư thất tiên hậu hữu song, tiều điều phi nhập, nhân lai thất nội, điều nãi tùng môn khích phi xuất.

Ly đại hà sô thập lý hữu nhất ngoả (瓦 甌) thất, nãi ngô gia dã.



第三十四課

我家 (二)

絕	臨	我	家	在	城	內	東	北	隅	面
旁	有	公	園	偕	友	散	步	心	不	
神	怡	然	其	後	則	鄰				
舍	櫛	比	其	西	則	市				
肆	薈	萃	此	家	庭	以				
外	之	狀	况	也						

Đệ tam thập tứ khóa : Ngã gia (nhất)

Ngã gia tại thành nội đông bắc ngung. Diện lâm tiền hà, châu tiếp vãng lai, lạc dịch bất tuyệt. Bàng hữu công viên, giai hữu tản bộ, tâm thần di nhiên. Kỳ hậu tắc lân xá tiết lộ. Kỳ tây tắc thị tứ hội tụy. Thử gia đình dĩ ngoại chi trung hưởng dã.

Bài thứ 34 : Nhà tôi (1)

Nhà tôi ở góc đông-bắc trong thành. Mặt xây về con sông con, ghe chèo qua lại, liên miên không dứt. Bên cạnh có công viên, cùng bạn dạo bước, tâm thần khoan khoái. Phía sau nhà thì nhà cửa láng giềng san sát như răng lược. Phía tây thì chợ búa đông đầy. Đó là cảnh tượng ở phía ngoài nhà vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 絕 (tuyệt)

1 — Đứt, đứt ngang, hết.

絕交 *tuyệt giao* : đứt hẳn sự giao kết

斷絕 *đoạn tuyệt* : cắt đứt đi

絕命 *tuyệt mệnh* : chết mất

2 — Hết sức, rất 絕色 *tuyệt sắc* : sắc đẹp hết sức

3 — Ở chỗ cùng tột 絕域 *tuyệt vực* : chỗ cùng thẳm

4 — Lối thi có 4 câu gọi là 四絕 : tứ tuyệt

Văn phạm

此

Chữ *Thử* có nhiều nghĩa

a — này, ấy

此人 *Thử nhân* : người này; người ấy

此日 *Thử nhật* : ngày ấy

b — cái này, cái ấy, người này, người ấy; con này, con ấy

此是何人也 *Thử thị hà nhân dã* : người này là người nào vậy.

c — thế, vậy

其自任以天下之重如此 *Kỳ tự nhiệm dĩ thiên hạ chi trọng như thử* : nó tự mình gánh vác lấy việc nặng nề trong thiên hạ như thế.

d — bên, thì

有財此有用 *Hữu tài thử hữu dụng* : có của thì có dùng

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

人情似紙張張薄, 世事如棋局局新 *Nhân tình tựa chi trường trường bạc, thế sự như kỳ cuộc cuộc tân* : tình người tựa giấy trang trang mỏng, việc đời như cờ ván ván mới.

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Mỗi năm có mười hai tháng, mỗi tháng có ba mươi ngày, mỗi ngày có 24 giờ (時 *thời*) — Đời người chưa đến một trăm năm, song người ta đèn lấy (số) trăm tuổi làm kỳ hạn (期 *kỳ* : kỳ hạn, 限 *hạn* : mức)

C — Viết thuộc lòng bài, thi 閨 婦 嘆



第三十五課 我家(三)

畝	布	舍	至	第
我	置	陳	若	三
父	清	設	家	十
聞	潔	精	庭	五
爲	屋	雅	之	課
家	後	卧	中	
圃	隙	室	書	
環	地	膳	房	
以	盈	厨	客	
短				
垣				
雜				
植				
花				
卉				
疏				
瓜				
之				
屬				
此				
家				
庭				
以				
內				
之				
狀				
况				
也				

Đệ tam thập ngũ khóa : Ngã gia (nhị)

Chỉ nhược gia đình chi trung : Thư phòng, khách xá, trần thiết tinh nhã ; ngoại thất, thiện trú bố trí thanh khiết. Ốc hạp khích địa doanh mẫu, ngã phụ tịch vi gia phổ, hoàn dĩ đoàn viên, tạp thực hoa hỷ sơ qua chi thuộc. Thử gia đình dĩ nội chi trạng hưởng dã.

Bài thứ 35 : Nhà tôi (2)

Đến như trong nhà, thì phòng sách, phòng khách sắp đặt tươm tất trang nhã ; phòng ngủ, nhà bếp bài trí sạch sẽ. Sau nhà, đất trống hơn một mẫu, cha tôi vỡ ra làm vườn nhà, vây rào bằng bức tường thấp, trồng lẫn lộn những loại cỏ hoa rau dưa. Đó là cảnh tượng bên trong của nhà vậy.

Tham khảo

Các tiếng đồng hay cận nghĩa của chữ 狀況

景象 *Cảnh tượng*

情境 *Tình cảnh*

情狀 *Tình trạng*

景况 *Cảnh huống*

Văn phạm

爲

Chữ 爲 có nhiều nghĩa

a — làm

爲人難 *Vì nhân nan* : làm người khó.

b — là

子爲誰 *Tử vi thùy* : ông là ai ?

在前爲庭在後爲園 *Tại tiền vi đình tại hậu vi viên* :

ở trước là sân ở sau là vườn.

c — bị (dùng với chữ 所 *sở*)

牛爲虎所食 *Ngưu vi hổ sở thực* : trâu bị cọp ăn.

d — hơn vì (đọc là *vì*)

非爲貧也 *Phi vi bần dã* : chẳng phải hơn vì nghèo vậy

e — vì ai, vì sự gì (cũng đọc là *vì*)

爲人謀而不忠乎 *Vì nhân mưu nhi bất trung hồ* :

vì người ta lo tính mà chẳng hết lòng chăng.

g — giúp, (cũng đọc là *vì*)

夫子不爲也 *Phu tử bất vi dã* : thầy chẳng giúp vậy

(Luận ngữ).

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

座上若有江南客,莫向東風唱鶯鵲 *Tọa thượng nhược hữu Giang Nam khách, mạc hướng đông phong xướng giá cô* : trên chỗ ngồi nếu như có khách Giang-Nam (thì) đừng hường về gió đông mà xướng-khúc hát Giá-cô (chim đa-da) (tức khúc hát của người Giang-Nam).

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

一書室前後有窗,小鳥飛入,人來室內,鳥乃從門隙飛出.

離大河數十里有一瓦屋,乃吾家也.

C — Viết chính tả bài sau :

Hiếu tử ái kỳ phụ mẫu. Từ mẫu phùng y dĩ dữ tử. Hương trung hữu học đường. Học sinh hiệp thư vãng liêu.

Năng học tất năng hành ; hữu học nhi bất năng hành tắc vi vô dụng chi học dã.

第三十六課 茅屋



山下有一茅屋花園
其前小溪繞其後一落
在此間令人頓起林泉
之念屋之主人是誰乃
一寒儒也雖居
清貧之境而心
未常不安樂也

Đệ tam thập lục khóa : Mao ốc

Sơn hạ hữu nhất mao ốc; hoa viên trang kỳ tiền, tiền khê nhiều kỳ hậu. Nhất lạc tại thử gian, lĩnh nhân đồn khởi lâm tuyền chí niệm. Ốc chủ chi nhân thị thủy? Nãi nhất hàn nho dã. Tuy cư thanh bần chi cảnh nhi tâm vị thường bất an lạc dã.

Bài thứ 36 : Nhà tranh

Dưới chân núi có một mái nhà tranh; vườn hoa trang trí phía trước, suối nhỏ vòng quanh phía sau. Có bị lạc lỏng ở nơi đây chăng thì khiến người liền nghĩ đến chốn lâm tuyền. Chủ nhân nhà ấy là ai? Ấy là một nhà nho nghèo. (Người ấy) tuy sống trong cảnh nghèo thanh đạm mà lòng chưa từng chẳng an vui vậy.

Tham khảo

林泉 Lâm-tuyền : nghĩa thường là rừng suối.

Trong lối văn chương ước lệ ở Trung-hoa, và Việt-Nam, 2 chữ lâm-tuyền có một nghĩa khác là cảnh trí thanh u của người ẩn dật.

寒儒 Hàn nho : chữ Hàn ở đây có nghĩa là nghèo. Ngoài ra thì có nghĩa lạnh.

Văn phạm

誰

令

A) Chữ *Thùy* có nghĩa là “ai” đồng nghĩa với chữ 孰 *Thục*.

Cách dùng hơi khác nhau trong đôi chỗ

問我者是誰 *Vấn ngã giả thị thùy* : người hỏi tôi là ai?

孰能一統天下 *Thục năng nhất thống thiên hạ* : ai hay thống nhất được thiên hạ.

Chữ *Thùy* có thể đứng ở trước hay cuối câu, còn chữ *Thục* chỉ đứng ở đầu câu.

B) Chữ *Lệnh* có 4 nghĩa chính :

1 — mệnh lệnh

律令 *luật lệnh* : luật lệnh.

違令 *Vi lệnh* : trái lệnh.

2 — sai khiến

不待禮而令 *Bất đãi lễ nhi lệnh* : chẳng đợi (thì) hành lễ mà sai khiến.

3 — lành

巧言令色 *Khảo ngôn lệnh sắc* : lời nói liến xảo vẻ mặt hiền lành.

4 — tiếng đề tôn xưng thân thuộc người đối diện

令尊 *Lệnh tôn* : gọi cha người

令堂 *lệnh đường* : gọi mẹ người

令兄 *Lệnh huynh* : gọi anh người

令愛 *lệnh ái* : gọi con gái người

令郎 *Lệnh lang* : gọi con trai người.

Chữ 令 khi đọc *lệnh* có nghĩa là khiến cho, làm cho

令人心悲 *Lệnh nhân tâm bi* : khiến cho lòng người buồn rầu

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

千載子心猶抱憾，每從說孝說頑，巽 *Thiên tải tử tâm猶抱憾，每從說孝說頑巽* Thiên tải tử tâm do bảo hán, mỗi từng thuyết hiếu thuyết ngoan ngán : ngàn năm lòng con còn ôm hận (vì) mỗi lần nói đến hiếu (thì) nói đến tánh ngoan ngán (của cha mẹ).

B — Viết chính tả bài sau :

Hữu nhất thiếu nhi tại thử. Kỳ phát hác, kỳ mục đại thả (且) minh. Kỳ hữu thủ chấp nãi bút mao, kỳ tả thủ chấp thơ nhất quyển. Nhân tri kỳ vi nhất học sinh dã.

第三十七課

賣家

堪歎年來

刻骨貧

吾家今已屬東鄰

慇懃寄語園中柳

他日相逢是路人



Đệ tam thập thất khóa : Mại gia
Kham thân niên lai khắc cốt bần
Ngô gia kim dĩ thuộc đông lân
Ân cần ký ngữ viên trung liễu
Tha nhật tương phùng thị lộ nhân.

Bài thứ 37 : Bán nhà

Xiết thân năm xưa nghèo khắc xương
Nhà ta nay đã thuộc về xóm đông
Ân cần nhắn gởi (cùng) cây liễu trong vườn
Ngày sau gặp lại ấy người đang (qua đường).

Tham khảo

Những danh-từ dùng về thời gian

年來 Niên lai : năm gần lại đây
(nói từ năm vừa qua cho tới giờ)

來年 Lai niên : năm tới đây,
sang năm

當年 Đương niên : năm mình
nói đến, năm nay.

去年 Khử niên : năm ngoái,
năm rồi.

前年 Tiền niên : năm trước

今年 Kim niên : năm nay

歲 Tuế : năm, tuổi.

Văn phạm

Thì

Muốn nói sự gì đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra, thì người ta dùng những tiếng sau đây :

Hiện tại — a) Không dùng một tiếng nào 吾法 Ngô pháp : tôi đi (đang đi)

b) hoặc thêm các chữ : 矣, 果, 竟, 究 Hĩ, quả, cánh, cứu

天寒矣 Thiên hàn hĩ : trời đang lạnh

天果熱 Thiên quả nhiệt : trời đang nóng

風竟順 Phong cánh thuận : gió đang thuận

刀究快 Dao cứu khoái : dao đang sắc bén

Quá khứ — a) Mới vừa xảy ra thì dùng : 方, 適, 纔, 甫 Phương, thích, tài, phủ

午飯方喫 Ngọ phạn phương khiết : cơm trưa mới vừa ăn.

天適起風 Thiên thích khởi phong : trời vừa nổi gió

燈纔點 Đăng tài điểm : đèn vừa đốt.

天甫明 Thiên phủ minh : trời vừa sáng

b) đã xảy ra lâu thì dùng 已, 畢, 了 Dĩ, tất, liễu (đã sau động-từ); 曾, 經, 既 Tăng, kinh, kỷ (đã trước động-từ)

已死 Dĩ tử : chết rồi

事做畢 Sự tố tất : việc làm xong

曾說 Tăng thuyết : từng nói (đã nói rồi)

不經見 Bất kinh kiến : chẳng từng thấy (không có thấy)

水路既通 Thủy lộ kỷ thông : đường nước đã thông

Vị lai — về tương lai dùng các chữ : 即, 將, 要, 會 Tức, tương, yểu, hội

船即開 Thuyền tức khai : thuyền gần nhổ neo

車將到 Xe tương đáo : xe sắp đến

說話若多定要錯 Thuyết thoại nhược đa định yểu thác : nói năng nếu nhiều, thì thế nào cũng sẽ sai lầm.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

不以人廢言, 不以言廢人 Bất dĩ nhân phế ngôn, bất dĩ ngôn phế nhân : chẳng lấy người bỏ lời, chẳng lấy lời bỏ người.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

余家中, 父母也, 兄弟也, 姊妹也, 共有十餘人. 余之父往田中耕作, 余母縫衣; 余兄弟姊妹同往校求學.

第三十八課 清潔居室

建屋以庇身無屋則

人爲風雨寒暑所害然

吾人居室務求

清潔窗戶宜常

開必使空氣日

光易於透射洒

掃須勤則室中自少塵

埃人居其中疾病自少



• Đệ tam thập bát khóa : Thanh khiết cư thất

Kiến ốc dĩ tị thân, vô ốc tắc nhân vi phong vũ hàn thử sở hại. Nhiên, ngô nhân cư thất vụ cần thanh khiết ; song hộ nghị thường khai, tất sử không khí nhật quang dị ư thẩu xa ; sái tảo tu cần tắc thất trung tự thiểu trần ai. Nhân cư kỳ trung, tật bệnh tự thiểu.

Bài thứ 38 : Giữ sạch sẽ nhà ở

Làm nhà để che thân, không nhà thì người ta bị gió, mưa, lạnh, nắng làm hại. Song, chúng ta ở nhà cốt giữ cho sạch sẽ ; cửa nên thường mở, tất làm cho không khí ánh sáng mặt trời dễ soi thấu vào ; rửa quét nên chăm thì trong nhà ít bụi bặm. Người ở trong đó tật bệnh tự giảm ít đi.

Tham khảo

Phân biệt 常 và 嘗

常 có các nghĩa :

- a) thông thường, thường xuyên, không gián đoạn
常日 *Thường nhật* : ngày thường
無常 *Vô thường* : không thường (hay thay đổi)
- b) tầm thường, không có gì đặc sắc
常人 *Thường nhân* : người thường
尋常 *Tâm thường* : tầm thường

嘗 Có các nghĩa :

- a) từng
未嘗不學 *Vị thường bất học* : chưa từng chẳng học
- b) nếm, thử
嘗藥 *Thường dược* : nếm thuốc

Văn Phạm

必

則

A — Chữ *Tất* có hai nghĩa :

- 1 — cần, hẳn, ắt, ắt hẳn
何必 *Hà tất* : cần gì; 不必 *Bất tất* : chẳng cần
必也使無訟乎 *Tất dã sử vô tụng hồ* : cần ra
kiến cho đừng có kiện tụng đi chăng.
必得人心 *Tất đắc nhân tâm* : ắt được lòng người
- 2 — có chấp, chấp nhất, quyết chắc
毋意毋必 *Vô ý vô tất* : đừng giới ý, đừng quyết chắc

B — Chữ *Tắc* có mấy nghĩa sau đây :

- 1 — phép tắc
規則 *Quy tắc* : khuôn phép.
為天下則 *Vì thiên hạ tắc* : làm khuôn phép cho thiên hạ
- 2 — bắt buộc, noi theo (rập khuôn theo)
惟天為大 惟堯則之 *Duy Thiên vi đại duy Nghiêu
tắc chi* : chỉ có Trời là lớn, chỉ có vua Nghiêu mới
bắt buộc theo.
- 3 — thì, sẽ, tức (hèn)
能施德則得人心 *Năng thi đức tắc đắc nhân tâm* :
hay thì được (ra với người) thì được lòng người.
君子不重則不威 *Quân tử bất trọng tắc bất uy* : người
quản lý chẳng trọng hậu thì chẳng có uy nghiêm.
德則吾有之 *Đức tắc ngã hữu chi* : đức hạnh thì
ta có đó.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

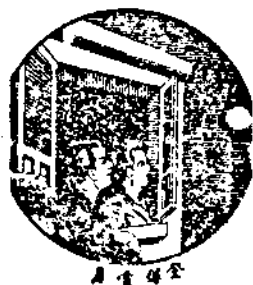
從善如登 從惡如崩 (bằng)

B — Viết chính tả theo bài sau :

Vật các (各 : đều) hữu chủ ; dĩ ngô sở hữu chi vật, cầu (苟 :
nếu ; dẫu) tha nhân vô cố nhĩ thủ chi, ngô vị hữu bất ố chi giả;
tắc dĩ tha nhân sở hữu chi vật, ngô hoặc (或 : hoặc) vô cố nhĩ
thủ chi, nhân hữu bất ố ngô giả hồ ?

C — Phiên dịch ra Việt-van :

日出天明我之兄弟姊妹同舍書院學於公
私學校。門前男女老幼往來不息學局相繼而行。 93



唐詩集

第三十九課 登樓賞月

樓遠望晴天無雲一碧
 千里一輪皓月當空月
 光明朗景色最可玩目
 忽有涼風拂面興不盡
 言乃相與誦
 明月之詩歌
 秋夜之章

Đệ tam thập cửu khóa: Đăng lầu thưởng nguyệt

Trung thu đa tịnh, dư huê hữu đăng lầu viễn vọng: tình thiên vô vân, nhất bạch thiên lý. Nhất luân hao nguyệt dương không; nguyệt quang minh lãng. Cảnh sắc tối khả ngoạn mục. Hốt hữu lương phong phất diện hưng bất tận ngôn. Nãi tương giữ tụng minh nguyệt chi thi, ca thu dạ chi chương.

Bài thứ 39: Lên lầu ngắm trăng

Tiết trung thu đêm lặng, tôi dắt bạn lên lầu xa trông: trời quang đăng không mây, một màu biếc (suốt) ngàn dặm. Một vầng trăng tỏ giữa không trung; ánh trăng sáng rõ. Cảnh sắc rất là ngoạn mục (đẹp mắt). Bỗng có gió mát thổi vào mặt, hứng thú chẳng nói hết được. Bèn cùng nhau đọc hai thi minh nguyệt và ca bài ca thu dạ

Tham khảo

Những ngày quan-trọng trong năm Âm-lịch

- 元旦 Nguyên đán: mồng một tháng giêng
元宵 Nguyên tiêu: ngày rằm tháng giêng
寒食 Hàn thực: ngày mồng 3 tháng 3 (để kỷ-niệm Giới tử Thôi)
清明 Thanh minh: tiết Thanh-minh, sau xuân-phân 15 ngày, thường về khoản thượng-tuần tháng 4.
端午 Đoan ngọ (ngũ): ngày mồng 5 tháng 5 (để kỷ-niệm Lý Khuất-Nguyên). Cũng còn gọi là Trùng-ngũ (重五)
七夕 Thất tịch: ngày mồng 7 tháng 7 gọi là ngày họp giao của Ngưu Lang và Chức Nữ. Còn gọi là ngày Trùng-thất (重七) hay Song-thất (雙七)
中秋 Trung thu: ngày rằm tháng 8. Còn gọi là Thu-tiết (秋節)
重陽 Trùng dương: ngày mồng 9 tháng 9, ngày lễ đi chơi núi. Còn gọi là Trùng-cửu (重九)

Văn phạm

可

Chữ Khả có nhiều nghĩa và cách dùng:

- 1.— được, đáng, nên, khá
可憐 Khả liên: đáng thương.
可否, 可 否? Khả phủ? khả: được không? được! (nên không? nên!)
可也 Khả dã: khá vậy.
- 2.— có thể
飲可五六斗 Âm khả ngũ lục đấu: uống có thể năm sáu đấu.
- 2.— há, há phải, (đồng dụng với chữ 豈 khởi (khí) là há.
可無力哉 Khả vô lực tại: há không có sức ư? (hay)?
- 4.— thích hợp.
可口 Khả khẩu: thích hợp với miệng (ngon miệng)

Phân ứng dụng

A.— Tập viết theo lối Chân-thư:

我永成名君永嫁, 可能俱是不如人 女 子
thánh danh quân vị giá, khả năng câu thị bất như nhân: Ta chưa nên danh năng chưa có chồng, há phải đều là chẳng bằng người.

B — Phiên dịch ra Việt-văn. bài sau:

水與空氣爲人生最要品。

人不呼吸數分鐘 (ít giây) 間必立 (tiền) 斃 (tế: chết)

人不飲數日間則死。

C — Viết chính tả theo bài sau:

Tiền học-sanh mỗi nhật đáo hiệu tiền, cấp phóng học hậu, đối ư phụ mẫu tôn trưởng tu hành kính lễ.

第四十課

常開門戶



此圖於光緒二十九年

少者然人亦物日光空氣爲萬
時在曠野間惟賴有窗戶不能
以通空氣故窗戶爲居家
所最需要者有窗戶而不
開誠不知衛生之道也

Đệ tứ thập khóa : Thường khai môn hộ

Nhật quang không khí vi vạn vật sanh trưởng chi yếu phẩm, diệc vi nhân sở bất khả thiếu giả. Nhiên nhân thường cư thất nội, bất năng thời tại khoáng dã gian, duy lại hữu song hộ dĩ thông không khí. Cổ song hộ vi cư gia sở tối nhu yếu giả. Hữu song hộ nhi bất khai, thành bất tri vệ sanh chi đạo dã.

Bài thứ 40 : Thường mở cửa

Ánh sáng mặt trời (và) không khí là vật cần yếu cho sự sanh trưởng của vạn vật, cũng là thứ mà người ta không thể thiếu được. Song, người ta thường ở trong nhà, không thể lúc nào cũng ra ngoài đồng trống, chỉ nhờ có cửa để thông không khí. Cho nên cửa rất cần thiết cho nhà ở. Có cửa mà chẳng mở, thật là chẳng biết lẽ vệ sinh vậy.

Tham khảo

萬 Vạn nghĩa chính là mười ngàn (10.000). Nhưng thường dùng để chỉ một con số rất lớn không thể đếm xiết.

萬物 Vạn vật, 萬國 Vạn quốc, 萬氏 Vạn dân
道 Đạo, nghĩa trong bài : phép, lẽ, đường lối nên theo. Ngoài ra, chữ Đạo có các nghĩa : đường ; đạo lý ; tôn giáo Lão tử ; hướng dẫn.

Phân biệt với chữ 導 Đạo, có nghĩa là hướng dẫn.

Văn phạm

故

Chữ Cố có 6 nghĩa thông dụng :

1 — việc

大故 Đại cố : việc lớn.

變故 Biến cố : việc biến.

2 — cũ, xưa ; gốc vốn có từ trước

故人 Cố nhân : người quen biết cũ.

故國 Cố quốc : nước của mình sẵn có.

3 — cố ý, có định ý

故殺之罪 Cố sát chi tội : tội cố ý giết người.

4 — có, nguyên do

何故 Hà cố ? cớ gì ?

無故 Vô cố : khi không.

5 — chết, đã mất

病故 Bệnh cố : đau chết rồi.

故父 Cố phụ : cha đã qua đời.

6 — cho nên

是故 Thí cố : ấy cho nên.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

人生識字多憂患, 坡老曾云我亦云
Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn, Phò lão từng vân ngã diệc vân :
đời người biết chữ nhiều lo lắng, Ông Pha từng nói vậy tôi cũng nói vậy.

B — Viết chính tả theo bài sau :

Huỳnh đệ lập nguyệt hạ, huỳnh viết : Trường (楊 鵬) thượng hữu dòng vật, đệ hạt (左 桑 蒼) quan chỉ. Đệ như huỳnh ngôn, quả kiến chắt (如 如) đương (羊 咍), hữu giác (角 聲), hữu khiếu. Đệ vẫn hử đương hà lai. Huỳnh tiểu nhi bất đáp (答 不 應).

C — Phiên dịch : Hán-văn :

Nhà tôi ở gần chợ. Cha tôi ban ngày đi ra ngoài, đến tối mới về. Anh tôi đi học ở trường học. Chỉ tôi lo việc gia đình. Tôi cũng các em nói chơi suốt ngày (言 談 不 已).

第四十一課

簾



簾

夏天氣熱日光斜照
穿入室中此簾得用
之時也疏簾一幅懸
於檐際足以遮斷炎
光日出垂之日入捲之隨家境
之富貧而有竹簾蘆簾之別
在簾之外面可描繪風景能
使簾外增光能涼屋宇能壯觀
瞻簾之爲用亦多矣

Đệ tứ thập nhất khóa : Liêm

Hạ thiên khí nhiệt, nhật quang tà chiếu, xuyên nhập thất trung. Thử liêm đặc dụng chỉ thời dã. Sơ liêm nhất bức, huyền ư thiềm tế, túc dĩ giã đoạn viêm quang. Nhật xuất thùy chi, nhật nhập quyển chi. Tùy gia cảnh chi phú bần nhi hữu trúc liêm lư liêm chi biệt.

Tại liêm chi ngoại diện, khả miên hội phong cảnh, năng sử liêm ngoại tăng quang. Năng lương ốc vũ, năng tráng quang chiêm, liêm chi vi dụng diệc đa hĩ.

Bài thứ 41 : Màn (Rèm)

Mùa hạ khí trời nóng nực, ánh nắng xiên chiếu thấu vào trong nhà. Đây là lúc bức màn được dùng đến. Màn thưa một bức treo ở mái thềm, đủ để che khỏi ánh nóng. Mặt trời mọc xuống, mặt trời lặn cuốn lên. Tùy theo cảnh nhà giàu nghèo mà có màn trúc, màn lau khác nhau.

Ở mặt ngoài bức màn, có thể vẽ phong cảnh, khiến cho ngoài màn thêm được vẻ đẹp. Đã hay làm mát nhà cửa, lại hay làm đẹp mắt (tráng lệ sự ngắm xem), công dụng của bức màn (kê) cũng nhiều vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 別

- 1 — Phân biệt ra. 區別 *Khu biệt* : phân biệt ra từng thứ
- 2 — Chia lìa 離別 *Ly biệt* : chia cách nhau.
辭別 *Từ biệt* : từ giã xa cách nhau
- 3 — Riêng ra 別置 *Biệt trí* : để riêng.
- 4 — Khác 別情 *Biệt tình* : tình khác
別故 *Biệt cố* : có khác
- 5 — Khác thường 別才 *Biệt tài* : có tài khác thường

Văn phạm

矣

Chữ *Hĩ* có 2 cách dùng

- a — Dùng cuối câu. 1— biểu thị một việc dĩ nhiên.

我離家四年矣 *Ngã ly gia tứ niên hĩ* : tôi xa nhà bốn năm vậy.

- Đề ý. — Khi đi sau chữ 已 dĩ có nghĩa rồi.

吾友已行矣 *Ngô hữu dĩ hành hĩ* : bạn ta đã đi rồi

2— biểu thị một kết quả tất nhiên

雖曰未學吾必謂之學矣 *Tuy viết vị học ngô tất vị 未 học hĩ* : tuy nói rằng chưa học tôi quyết bảo rằng có học vậy.

- b — Dùng sau một phó từ hay hình dung từ để tỏ ý tán thán

甚矣吾衰矣 *Thậm hĩ ngô suy hĩ* : tẻ quá ta suy đồi quá đồi.

可矣! *Khả hĩ!* : khá rồi đấy!

Phân ứng dụng

- A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

莫愁前路無知己 天下何人不識君 *Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ, thiên hạ hà nhân bất thức quân* : chớ buồn đường trước không bề bạn, thiên hạ ai người chẳng biết ông.

- B — Dịch bài sau ra Hán-văn :

Người trong nhà tôi rất nhiều. Mẹ tôi lo việc vun văt trong gia đình; cha thì mỗi ngày ra ngoài kinh doanh việc buôn bán, tôi và các em trai hoặc gái, buổi sớm đến trường học tập, đến chiều thì về, ngồi vây chung quanh đèn đọc bài.

第四十二課

佛寺



門之寺得應慈

今日爲臘月望天氣宜
人余與友同散步閒遊遙
望林邊見一座佛寺隱約
於叢樹之中善男信女返
往其間友以佛之教旨問
余余答曰佛教人以力行
慈悲博愛之
道以修身達
德爲要旨

Đệ tứ thập nhị khóa : Phật tự

Kim nhật vi lập nguyệt vọng. Thiên khí nghi nhân. Dư dữ hữu đồng tán bộ nhân du. Điều vọng lâm biên kiến nhất toà phật tự, ần ước ư tùng thọ chi trung. Thiện nam tín nữ phản vãng kỳ gian. Hữu dĩ phật chi giáo chỉ vấn dư. Dư đáp viết : Phật giáo nhân dĩ lực hành từ bi bác ái chi đạo, dĩ tu thân đạt đức vi yếu chỉ.

Bài thứ 42 : Chùa Phật

Hôm nay là ngày rằm tháng chạp. Khi trời dễ chịu (thích hợp với người). Tôi cùng bạn đồng dạo bước rong chơi. Xa trông nơi mé rừng thấy một toà chùa Phật thấp thoáng (lấp ló) trong đám cây. Các thiện nam tín nữ lui tới trong đó. Người bạn đem giáo chỉ của Phật hỏi tôi. Tôi trả lời rằng : Phật dạy người lấy sự cố sức thi hành đạo từ bi bác ái, lấy việc sửa mình đạt được đức hạnh làm yếu chỉ.

Tham khảo

Những danh-từ chỉ về ngày tháng cần biết.

Trong Hán-ngữ có những danh-từ riêng cho những ngày đầu tháng, giữa tháng, đầu năm, cuối năm.

望 *Vọng* : ngày rằm âm-lịch; 朔 *Sóc* : ngày mồng một âm-lịch

既望 *Kỷ vọng* : ngày 16 âm-lịch; 將望 *Tương vọng* : ngày 1 âm-lịch

臘月 *Lạp nguyệt* : tháng chạp; 正月 *Chánh nguyệt* : tháng giêng

Những danh-từ để nói về ngày đã qua, hiện nay, sắp đến

前日 *Tiền nhật* : ngày trước 明日 *Minh nhật* : ngày mai

昨日 *Tạc nhật* : ngày hôm qua 近日 *Cận nhật* : ngày gần đây

來日 *Lai nhật* : ngày tới 後日 *Hậu nhật* : ngày sau.

Hiện nay người Trung-Hoa dùng chữ 天 *Thiên* để thế cho chữ 日 *Nhật*

Văn phạm

之

Chữ 之 ngoài nghĩa của (xem bài 15) còn có nhiều nghĩa khác:

1 — *dấy, đó, nó* — làm nhân vật đại danh-từ đi sau động-từ.

父母育子乳哺之 *Phụ mẫu dục tử, nhũ bộ chi*: cha mẹ nuôi con, cho nó bú và mớm cơm cho nó.

虎猛獸也, 人皆畏之 *Hổ, mãnh thú dã, nhân giai úy chi*: cọp là loài thú dữ (mạnh) người ta đều sợ nó.

Đề ý. — Chữ 之 có khi đứng trước động-từ để làm mạnh ý câu văn.

病菌甚微, 人不之見 *Bệnh khuẩn thậm vi, nhân bất chi kiến*: vi trùng rất nhỏ, người ta chẳng thấy được nó.

(còn tiếp)

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

無地可理高玉荒, 有錢難買宋繡新 *Tô địa khả mai Cao-ngọc-Lê, hữu tiền nan mại Tống-duy-Tân*: không đất đáng chôn Cao-ngọc-Lê, có tiền khôn chuộc (mại: mua) Tống-duy-Tân.

B — Phiên dịch ra Việt-văn.

物各有主, 以吾所有之物, 苟他人無故而取之, 吾未有不忍之者; 則以他人所有之物, 吾或無故而取之, 人有不忍吾者乎?

C — Viết chính-tả theo bài sau:

Ngã bất tự lập (立: đứng) nhi dục (欲 muốn) y (依 nương) nhân — Nhân diệc hữu kỳ thân dã, hà năng xǔ (舍: bỏ) kỳ dĩ mưu ngã hồ? Nhân, nhân dã, ngã diệc nhân dã; tha nhân năng tự lập, ngã hà vi nhi bất năng tự lập.

第四十三課

耶蘇聖堂



此以觀而後定其美惡

離我家二十里有耶蘇聖堂一座
遠觀之屹然有高峻之貌吾友張生
爲耶蘇教信徒每至星期日彼必往
聖堂敬行禮拜某少年不知耶蘇教
之於人有何利益乃以問之張生曰

耶蘇教主教人
以博愛之道不
以親仇而有愛
憎之異

Đệ tứ thập tam khóa : Gia Tô Thánh Đường

Ly ngã gia nhĩ thập lý, hữu Gia-tô Thánh-đường nhất tòa. Viễn quan chi, ngật nhiên hữu cao tuần chi mạo. Ngộ hữu Trương sanh vi Gia-tô-giáo tín đồ. Mỗi chi tinh kỳ nhật bĩ tất vãng Thánh-đường kính hành lễ bái. Mỗ thiếu niên bất tri Gia-tô-giáo chi ư nhân hữu hà lợi ích, nãi dĩ vấn chi. Trương sanh viết : Gia-tô Giáo-chủ giáo nhân dĩ bác ái chi đạo, bất dĩ thần cứu nhĩ hữu ái tàng chi dĩ.

Bài thứ 43 : Thánh Đường Gia Tô

Cách nhà tôi 20 dặm, có một ngôi Thánh-đường Gia-tô. Ở xa trông đến, vòm vòm có vẻ cao tuần. Đến tôi, chàng Trương là tín-dồ đạo Gia-tô. Mỗi đến ngày chủ nhật anh tất đến Thánh-đường cung kính lễ bái. Một người thiếu niên nọ, chẳng rõ đạo Gia-tô đối với người ta có ích lợi gì, liền đem hỏi anh. Trương sanh nói rằng : Đức Giáo-chủ Gia-tô dạy mọi ta lấy đạo bác-ái, chẳng lấy (vi) chỗ thần chỗ thú mà có sự tương ghét khác nhau.

Tham khảo

Tiếng gọi các ngày trong một tuần lễ.

星期 *Tinh kỳ* : tuần lễ

星期日 *Tinh kỳ nhật* : theo ta là ngày chủ nhật (ngày cuối cùng trong tuần)

星期一 *Tinh kỳ nhất* : Ngày đầu trong tuần theo ta là thứ 2

星期二 *Tinh kỳ nhị* : Ngày thứ 2 trong tuần theo ta là thứ 3

星期三 *Tinh kỳ lục* : Ngày thứ 3 trong tuần theo ta là thứ 7

Những danh từ có nghĩa xa gần với chữ cứu 仇

讐 *Thù* : thù địch, kẻ gây sự thù hận với ta

敵 *Địch* : kẻ chống lại ta

對手 *Đối thủ* : kẻ đối địch với ta trong một trò chơi hay một công việc gì

Văn phạm

之

(tiếp theo)

2 — *Làm trợ từ* : Các cụ đồ xưa cắt nghĩa là *chưng*, nhưng có thể tùy sự dùng quen mà thu nhận lấy 1 ý riêng biệt.

a — Đứng sau danh từ để biệt rõ tiếng ấy ra

蚊之生多在汙水 *Văn chi sinh đa tại ô thủy* : giống muỗi sinh nhiều ở chỗ nước dơ.

竹之為用極大 *Trúc chi vi dụng cực đại* : giống tre có công dụng rất to tát.

b — Để người ta chú ý đến tiếng mình muốn nói

民之不能忘也 *Dân chi bất năng vong dã* : đến dân cũng không thể nào quên (án) được.

c — Đứng trước phó từ

人之初性本善 *Nhân chi sơ, tính bản thiện* : người ta buổi đầu, tính vốn lành.

d — Trước động từ

舟中之人不覺舟之行 *Châu trung chi nhân bất giác châu chi hành* : người trong ghe chẳng hay ghe đi.
(còn tiếp)

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

白首相知猶按劍朱門先達笑彈冠

Bạch thủ tương tri do ấn kiếm, châu môn tiên đạt tiếu
dẫn quan : đầu bạc biết nhau còn sờ đến kiếm (không tin nhau) ; cửa son (chỗ triều đình quyền quý) kẻ lên trước cười kẻ chãi mào (kẻ sửa soạn xuất thân).

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

兄弟立月下兄曰牆上有動物弟盡觀之弟
如兄言果見一影如羊有角有口弟問此羊何
來兄笑而不答



第四十四課

告諸學生

此為第四十四課聊以數言相勸以上諸課其中有七百字之多諸生已細認否若未則不可苟完此課凡自學之要旨貴在有恒不貴在欲速欲速則不達有恒則成功願諸生勵志勤學不息不以一時之興而躁急欲前不以長途之慮而頽心敗志諸生其思之

Đệ tứ thập tứ khóa: Cáo chư học sanh

Thứ vi đệ tứ thập tứ khóa. Liều dĩ sở ngôn tương khuyến. Dĩ thường chư khóa. kỳ trung hữu thất bách tự chi đa. Chư sanh dĩ tế nhận phủ. Nhược vi, tác bất khả cầu hoàn thứ khóa. Phàm tự học chi yếu chí, qui tại hữu hằng, bất qui tại dục tốc. Dục tốc tác bất đạt, hữu hằng tác thành công. Nguyên chư sanh lệ chi cần học bất tức, bất dĩ nhất thời chi hứng nhi thảo cấp dục tiên, bất dĩ trường đồ chi lự nhi đổi tâm bại chí. Chư sanh kỳ tự chí.

Bài thứ 44: Cáo cùng các bạn học

Đây là bài thứ 44. Xin tạm dùng vài lời khuyên nhau. Các bài học ở trước, trong đó nhiều có đến 700 chữ. Các bạn đã nhận hiểu kỹ chưa. Nếu chưa, thì chẳng nên cầu thả cho xong bài này. Phàm yếu chỉ của sự học qui tại hữu hằng (chăm thường), không qui ở sự nóng nảy. Nóng nảy thì chẳng đạt thành được việc gì (mà) chăm thường thì nên công. Mong rằng các bạn học gắng chí chăm học không thôi, không nên vì cái hào hứng nhất thời mà nóng nảy muốn tới trước. Không vì cái lo ngại đường dài mà nhụt lòng nản chí. Các bạn học nên nghĩ kỹ.

Tham khảo

Những danh-từ nói về số

數 Sô : vài	隻 Chích : chiếc
幾 Kỉ : mấy	單 Đơn : độc chiếc, lẻ
兩 Lương : hai	每 Mỗi : mỗi
雙 Song : đôi	個 Cá : cái

Văn phạm

之

(tiếp theo)

3 — Có nghĩa trông

聞之不如學之 *Văn chi bất như học chi* : nghe (đấy) không bằng học (đấy)

4 — Đề làm rõ sự so sánh

雞之護其雛猶母之護其子也 *Kê chi hộ kỳ sô do mẫu chi hộ kỳ tử dã* : gà bảo hộ đàn gà con, cũng như người mẹ bảo hộ con mình vậy.

5 — Có nghĩa : đi, đến, qua

君將何之 *Quân tương hà chi* : ông toan qua đâu
不能之之 *Bất năng chi chi chi* : không thể qua đến đó được

Ngoài ra, chữ *Chi* thường dùng liên hợp với một vài tiếng khác :

a — 天命之謂性 *Thiên mệnh chi vị tánh* : cái mà trời phú cho gọi là tính.

b — 未之有也 *Vị chi hữu dã* : chưa có điều ấy (do câu 未 有 之 也 *Vị hữu chi dã* đổi ra).

c — 君之於國 *Quân chi ư quốc* : vua đối với nước thì.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

千古靈山推第一，不許寸壤故成高 *Thiên cổ Linh Sơn thối đệ nhất, bất tữ thốn nhưng cố thành cao* : ngàn xưa núi Linh Sơn được suy tôn đệ nhất, (vì) chẳng từ khước một hòn đất nhỏ nào nên mới thành cao được.

B — Phiên dịch ra Việt-văn bài sau :

獨在異鄉為異客，每逢佳節倍思親，遙 (diêu : xa) 知兄弟登高處，遍插 (lập : cắm) 茱萸 (thù - du : cây thù-du) 少一人。

C — Phiên dịch ra Hán-văn :

Mây trắng bay—Gió mát thổi — Một vầng trăng tỏ đầu núi—Trước nhà lồi có hai cây cô thụ — Trâu ngựa đều là loài gia súc (畜). Mèo chó cũng là loài thú ăn thịt.

第四十五課

衣



上古之時無所謂衣服也

上古之時無所謂衣服也
 皆衣獸皮樹葉迨後始發
 明布帛依人身之形狀而
 爲袖領腰襟又依寒暑之
 變遷製爲單夾
 棉等所以禦暑
 氣防寒風爲障
 庇身體之用也

Đệ tứ thập ngũ khóa : Y

Thượng cổ chi thời vô sở vị y phục dã, giai ý thú bì thọ diệp. Đãi hậu, thủy phát minh hổ bạch, y nhân thân chi hình trạng nhi vị tự lãnh yếu khâm; hựu y hàn thử chi biến thiên chế vị đơn giáp miên đẳng, sở dĩ ngự thử khí, phòng hàn phong, vị chương tì thân thể chi dụng dã.

Bài thứ 45: Áo quần

Thời thượng cổ không có cái gì gọi là áo quần, đều mặc da thú, lá cây. Đến sau, mới phát minh vải, lụa, tùy hình trạng của thân người mà làm (cắt, may) ống tay, cổ áo, lưng, trang áo; lại tùy theo tiết lạnh nóng đổi thay (sự đổi thay của lạnh nóng) chế ra các loại bông đơn, bông kép, để ngăn khí nóng, ngừa gió lạnh, dể (làm cái dụng) che chỗ cho thân thể.

Tham khảo

Các tiếng về y phục

襖 Áo : áo, áo ngắn	裙 Quần : cái quần
袍 Bào : áo dài phủ ngoài	褌 Cón : quần đùi
襦 Nhu : áo cánh	裳 Thường : xiêm
汗襦 Hãn nhu : áo lót	襪 Miệt : Vớ, bít tất
縗 minh	裁 Tài : cắt áo

Văn phạm

Những tiếng dùng chỉ về số nhiều trong các nhân vật đại danh từ :

A — Dùng sau đại danh từ

等, 輩, 儕, 徒. 們 Đẳng, bối, sai, đồ, môn : các tiếng này đồng dùng sau nhân vật đại danh từ ngôi nhất và ngôi nhì (về ngôi nhì, dùng gọi những người dưới hàng, hay ngang hàng)

我等, 我輩, 我們 Ngã đẳng, ngã bối, ngã môn : (đồng có nghĩa) chúng ta, bọn ta.

吾輩, 吾儕, 吾徒 Ngô bối, ngô sai, ngô đồ (đồng có nghĩa) chúng tôi, bọn tôi.

汝等, 汝輩, 汝儕, 汝徒, 汝們 Như đẳng, như bối, như sai, như đồ, như môn : (đồng có nghĩa) chúng mày, bọn bây.

Đề ý — Thường khi người ta cũng dùng chữ 吾人 ngô nhân để gọi là chúng tôi và 吾輩 ngô bối để gọi bọn tôi.

B — Dùng trước đại danh từ

諸, 貴, 列 Chư, qui, liệt (dùng hẳn trước các nhân vật đại danh từ ngôi nhì để tỏ sự nhã nhặn hoặc tôn kính trong khi xưng hô với nhiều người ngang hàng).

諸君, 諸公 Chư quân, chư công : các ngài, các ông.

貴位, 列位 Quý vị, liệt vị : các ngài.

Phần ứng dụng

A — Trả lời những câu hỏi sau : (bằng Hán-văn)

- 1- 吾人對於父母當如何
- 2- 吾人對於兄弟姊妹當如何
- 3- 諸君有兄弟否; 諸君之兄弟姊妹有幾何人
- 4- 衣服之於人有何利益

B — Viết chính tả theo bài sau :

Y vi chương thân chi cụ (具 : đồ vật). Y phục chủng loại thâm đa, chế độ (制 : chế đặt) pháp các dị, nhân sanh thế gian bất khả bất hữu y phục.

Tu thời cần t濯 (洗濯 : giặt rửa) chi, bất sử chi nhiễm (染 : lây, dính nước bẩn).

第四十六課 衣食並尊

朔風凜冽天氣嚴寒有一丐向
余家乞食一見之已覺有不堪
忍寒之狀我父夙以長者稱心
懷不忍與以棉衣丐謝而去明
日村人來曰丐死矣余趨往視
之則昨與之棉衣不在聞已質
諸典肆以求一餐之食矣



Đệ tứ thập lục khóa : Y thực tịnh tôn

Sóc phong lâm liệt, thiên khí nghiêm hàn. Hữu nhất cái hương dư gia khát thực ; nhất kiến chi, oí giác hữu bất kham nhân hàn chi trạng. Ngã phụ, tức dĩ trưởng giả xưng, tâm hoài bất nhân, dĩ dĩ miên y. Cái tạ nhi khứ. Minh nhật, thôn nhân lai viêt: Cái tử hĩ. Dư xu vãng thị chi, tắc tác dĩ chi miên y bất tại. Văn dĩ chi chư điền tứ dĩ cầu nhất xan chi thực hĩ.

Bài thứ 46 : Ăn mặc đều trọng

Gió bắc lạnh lẽo, khí trời giá rét. Có một người ăn mày đến nhà tôi xin ăn ; vừa trông đã cảm thấy ngay cái vẻ chẳng chịu đựng nổi sự rét lạnh. Cha tôi, sớm có tiếng là bậc trưởng giả (người tốt) trong làng bắt nhân (bè) đem cho một cái áo bông vải. Người ăn mày cảm tạ mà đi. Ngày hôm sau người trong xóm đến mách rằng : « Người ăn mày chết rồi ». Tôi chạy đến xem, thì cái áo bông cho hắn hôm qua không còn. Nghe ra là đã cầm nơi quán cầm đồ để cầu ăn một bữa.

Tham khảo

- 朔風 *Sóc phong* : gió bắc (*Sóc* có nghĩa là phương Bắc) đồng nghĩa với 北風 *bắc phong*.
- 不忍 *Đặt nhẫn* : không nỡ, nói về tấm lòng thương xót; đối nghĩa với 忍心 *Nhẫn tâm* : là tấm lòng không thương xót, "đang tâm".
- 夙 *Tác* : sớm—có sẵn từ trước—ngày xưa
夙儒 *Túc nho* : nhà nho có học hỏi đã lâu đời.
夙緣 *Túc duyên* : duyên kiếp trước.
- 長者 *Trưởng giả* : người vừa cao niên, vừa sang hiển, vừa đôn hậu.
-

Văn phạm

Những tiếng dùng chỉ về số nhiều cho các danh-từ :

- 等 — Chữ *Đẳng* đứng sau một số danh-từ liệt kê ở trên, hoặc đứng trước một danh-từ để tổng kê các danh-từ ở trước.
製為單衣夾衣等 *Chế vì đơn y giáp y đẳng* : làm ra các thứ áo đơn áo kép.
高綿衣穿等處 *Cao-miền Ai-lao đẳng xứ* : các xứ Cao-miền Ai-lao.
- 各 — Chữ *Các* đứng trước danh-từ, nghĩa là các, mọi
各處 *Các xứ* : các nước, mọi xứ
- 諸 — Chữ *Chư* đứng trước danh-từ, có nghĩa là những
諸人 *Chư nhân* : những người.
諸事 *Chư sự* : những việc.
- 衆 — Chữ *Chung* cũng đứng trước danh-từ, có nghĩa là bọn
衆人 *Chung nhân* : bọn người.
- 羣 — Chữ *Quần* cũng đứng trước danh-từ, có nghĩa là bầy
羣兒 *Quần nhi* : bầy trẻ.
-

Phần ứng dụng

A — Phiên dịch ra Hán-văn những bài sau :

Ngày rằm tháng tám gọi là ngày trung-thu. Trăng mọc từ phương đông. Trời tạnh không mây. Tôi cùng năm ba người bạn dạo bước trong vườn. Dưới ánh trăng, chúng tôi cùng nhau nói chuyện. (談話 *dàm thoại* : nói chuyện).

B — Đặt 5 câu với chữ *Nhiên hậu* (rồi sau)

Vì dụ: 歲寒然後知松柏之後彫也 *Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã* : năm (cổ) lạnh rồi sau (mới) biết cây-tùng bách xơ xác sau cùng vậy.

第四十七課

衣服之功用



衣服之原料不一有取自動物者如絨緞呢絨等是也有取自植物者如棉布麻布等是也然言其功用夏則障熱冬則禦寒惟在適體而已至原料之取自何物可會計也今少年之講求衣服者趨時

尚務美觀而於功用如何皆不之省甚矣其惑也

Đệ tứ thập thất khóa : Y phục chi công dụng

Y phục chi nguyên liệu bất nhất : hữu thủ tự động vật giả, như trư, đoạn, nữ, nhưng đẳng thị dã ; hữu thủ tự thực vật giả, như miên bố, ma bố đẳng thị dã. Nhiên ngôn kỳ công dụng hà tác chương nhiệt, đông tắc ngự hàn, duy tại thích thể nhi dĩ, chi nguyên liệu chi thủ tự hà vật khả bất kể dã. Kim thiên niên chi giảng của y phục giả, xu thời thượng, vụ mỹ quan nhi ư công dụng như hà, giải bất chi tình, thậm hĩ kỳ hoặc dã.

Bài thứ 47 : Công dụng của áo quần.

Nguyên liệu làm ra áo quần không phải là một : có thứ lấy từ loài động vật ra, như các thú hàng, đoạn, nữ, nhưng đó vậy ; có thứ lấy từ loại thực vật ra như các thú vải bông, vải gai đó vậy. Song nói về công dụng (của nó) mùa hạ thì che nóng, mùa đông thì ngăn lạnh, chỉ cốt (ở chỗ) thích hợp thân thể mà thôi, đến như nguyên liệu lấy ra từ vật gì (thú) có thể không cần tính đến. Thiên niên ngày nay có suy cầu đến áo quần thì xu thời trang, vụ về đẹp mà đối với công dụng (áo quần) ra sao, đều chẳng xét nghĩ đến, quả đáng vậy thay sự làm của chúng.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 尚

- 1 — Hơn 無以相尚 Vô dĩ tương thượng : không lấy gì cùng tranh hơn.
- 2 — Chuộng 尚德 Thượng đức : chuộng điều đức.
時尚 Thời thượng : cái ưa chuộng trong thời.
- 3 — Còn 尚有法律在 Thượng hữu pháp luật tại : còn có pháp luật ở đây.
- 4 — Ngõ hầu 尚饗 Thượng hưởng : ngõ hầu hưởng cho.
- 5 — Chủ 尚書 Thượng thư : chức quan đứng đầu trong bộ ngày xưa.
- 6 — Cưới công-chúa (con gái vua) gọi là thượng.

Văn phạm

Những tiếng phó-từ có nghĩa đơn giản dễ nhớ :

- 1 — 惟 Duy : chỉ có 惟此而已 Duy thử nhi dĩ : chỉ có việc ấy mà thôi.
- 2 — 但 Dãn : chỉ, những 不但 Bất dãn : chẳng những.
- 3 — 只, 止, 祇 Chỉ : chỉ 只有 Chỉ hữu : chỉ có.
- 4 — 徒 Đồ : chỉ, không, luống, luống những
徒善不足以爲政 Đồ thiện bất túc dĩ vi chánh : lòng thiện không, không đủ để làm chánh-trị.
徒抱虛名耳 Đồ bào hư danh nhĩ : luống giữ cái tên trống thôi.
- 5 — 第 Đệ : chỉ, chỉ 第作此事 Đệ tác thử sự : chỉ làm việc ấy.
- 6 — 嘗 Sỉ, Thử chỉ, những 不嘗 Bất sỉ : chẳng những.
- 7 — 特 Đặc : đặc biệt, 不特 Bất đặc : chẳng riêng chi.
riêng về
- 8 — 獨 Độc : riêng, một mình 不獨 Bất độc : chẳng riêng.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

愚者千慮必有一得 Ngụ giả thiên lư tất hữu nhất đắc : người ngu suy nghĩ ngàn điều tất có một điều phải.

B — Viết chính tả bài sau :

Thế gian bần phú bất đẳng. Lam lũ giả vô hoàn quần nhi phú giả chỉ cầm y nhung thường bất khả kể kỳ số. Bần giả thân vô thực nhi phú giả nhất thực vạn tiền dĩ.

(襦 褸 Lam lư : rách rưới ; 錦 Cầm : gấm ; 錢 Tiền : tiền bạc).

C — Trả lời những câu hỏi sau :

1 — 何謂我國

2 — 我國之民衆有幾何人

3 — 人民對於國家之安危有責任否其責任當如何

4 — 衣罪之於人有何利益



食部通鑑卷之五

第四十八課

烹飪

吾人常食之品米麥豆所以充飢者也魚肉蔬蓴所以佐膳者也烹飪之法因物而異或煮之或蒸之或煎炒之食品不良最易致病故物之有惡味者或已腐敗者皆不可食薑椒蔥蒜其味辛辣多食之亦足傷身不可不慎也

Đệ tứ thập bát khóa : Phanh nhảm

Ngô nhân thường thực chi phẩm : Mễ, mạch, đậu, sô dĩ sung cơ giả dã. Ngư, nhục, sô, lỏa sô dĩ tá thiện giả dã. Phanh nhảm chi pháp nhân vật nhi dị, hoặc chữ chi, hoặc chưng chi, hoặc tiễn sao chi.

Thực phẩm bất lương tối dị tri bệnh, cố vật chi hữu ác vị giả hoặc dĩ hủ bại giả giai bất khả thực. Khương, tiêu, thông, toán, kỷ vị tân lạt, đa thực chi, diệc túc thương thân, bất khả bất thận dã.

Bài thứ 48 : Nấu ăn.

Đồ ăn thường dùng của chúng ta như : Gạo, lúa mì, đậu, là đồ ăn cho khỏi đói vậy. Cá, thịt, rau, dưa là đồ phụ vào bữa ăn vậy. Phép nấu ăn tùy món mà khác, hoặc nấu, hoặc hấp, hoặc rán, xào.

Đồ ăn không tốt rất dễ sinh bệnh, cho nên món gì có mùi hôi, hoặc đã ương thối đều chẳng nên ăn. Gừng, tiêu, hành, tỏi, vị (các thứ đó) cay xé, ăn nhiều cũng đủ làm hại đến thân mình, chẳng khá chẳng cần thận vậy.

Tham khảo

充 飢 (鐵) *Sung Cơ* (*Sung*: lấp, chứa đầy — *Cơ*: đối)
ăn cho no dạ.

族 *Lôa*: trái của loài thảo, rau cỏ, gọi là *lôa*; còn trái
của loài mộc (cây) gọi là *lôa quả*.

足 *Túc*: có hai nghĩa:

1 - chân 手足 *Thủ túc*: tay chân.

2 - đủ 衣食足 *Y thực túc*: ăn mặc đủ.

力足以拔山 *Lực túc dĩ bặc sơn*: sức đủ để
nổ núi.

或 *Hoặc*: có 3 nghĩa:

1 — hoặc

或此或彼 *Hoặc thử hoặc bỉ*: hoặc cái này, hoặc
cái kia.

2 — có ý ước chừng

無或有之 *Vô hoặc hữu chi*: không chừng có đó.

3 — làm (một cô thế của chữ 惑 *hoặc*: làm)

無或乎王之不智也 *Vô hoặc hồ vương chi bất
trí dã*: không còn làm về cái bất trí của vua nữa.

Văn phạm

誰

孰

Hai chữ *Thùy* và *Thục* đều có nghĩa là ai.

Nhưng nghĩa chữ *Thùy* rộng hơn nghĩa chữ *Thục*.

a — 誰敢侮予 *Thùy cảm dụ dư*: ai dám khinh nhờn ta.

誰知 *Thùy tri*: ai hay.

為誰 *Vì thùy*: vì ai.

b — 孰謂予產智 *Thục vị Tử Sản trí*: ai bảo ông Tử
Sản là có trí.

君之二兄孰賢 *Quân chi nhị huynh* thực hiền: hai
người anh của ông, ai hiền hơn hết?

孰能為之 *Thục năng vi chi*: ai làm điều ấy được?

Ngoài ra chữ *Thục* còn có nghĩa « cái nào, vật nào ».

此二物孰投 *Thử nhị vật, thực đầu công*
sở thích: hai vật này, cái nào hiệp với ý thích của
ông hơn.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

智者于慮必有一失 *Tri giả thiên lự tất hữu
nhất thất*: kẻ trí ngàn điều suy nghĩ tất có một điều sai.

B — Phiên dịch ra Việt ngữ bài sau:

衣為障身之具. 衣服種類甚多, 製法各異.
人生世間不可不有衣服. 須時勤洗濯之, 不使之
染壞也.

第四十九課 適口之食物



家人將進食母問羣兒曰汝等知食物之中孰爲適口於是或言魚肉或言果餅各有理由不能解決母曰人當飢餓時雖食粗糲亦覺適口否則珍羞滿案未必下咽可見適口之食物本無一定惟飢餓時之食物乃覺津津有味耳

Đệ tứ thập cửu khóa : Thích khẩu chi thực vật

Gia nhập trong lần thực, nêu vấn quần nhi viết : « Như đăng trí thực vật chi trung, thực vị thích khẩu ? » Ở thì, hoặc ngôn ngữ nhưc, hoặc ngôn quả bình, các hữu lý do, bất năng giải quyết. Mẫu viết : « Nhân đương cơ nga thời, tuy thực thô lệ diệc giải thích khẩu. Phủ, tắc tran tu măn án, vị tất hạ yết ». Khả kiến thích khẩu chi thực vật bốn vô nhất định, duy cơ nga thời chi thực vật nãi giác tân tân hữu vị nhĩ.

Bài thứ 49 : Món ăn ngon miệng

Người nhà sắp dọn cơm, bà mẹ hỏi các con rằng : « Các con có biết trong các món ăn, món nào ngon miệng ». Bèn hoặc trả lời cá thịt, hoặc trả lời trái bánh, mọi người đều có lý do, chẳng có thể giải quyết được. Bà mẹ nói : « Người ta đương cơn đói, dù ăn cơm hẩm cũng thấy ngon miệng. Không đói thì dù món ăn ngon quý đầy bàn, chưa chắc đã nuốt trôi được ». Có thể nhận thấy rằng món ăn ngon miệng vốn không nhất định, chỉ có món ăn lúc đói mới thấy thấm tháp có vị ngon thôi.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng sau đây

適 Thích : vừa ra.

宜 Nghi : nên, thích hợp.

當 Đương : nên, phải.

合 Hợp : hợp với.

Văn phạm

耳

爾

A — Chữ Nhĩ 耳 có các nghĩa

a — cái tai

b — ở bên cạnh

耳門 Nhĩ môn : cửa hông, cửa ngạch.

c — nghe

久耳大名 Cữunhĩ đại danh : nghe đại danh (của ngài) đã lâu.

d — trợ ngữ đứng cuối câu có nghĩa : đấy, đấy thôi, thôi
前言戲之耳 Tiền ngôn hi chi nhĩ : lời nói trước (kia) chỉ là đùa thế thôi.

亦如是耳 Diệc như thị nhĩ : cũng như vậy thôi.

B — Chữ Nhĩ 爾 có 4 nghĩa

a — mày (dùng như chữ 汝 nhữ)

b — như thế

c — vậy (dùng như chữ 然 nhiên)

卓爾 Trác nhĩ : cao vút vậy.

d — mà thôi, đấy thôi (đồng với 耳) đứng cuối câu

唯謹爾 Duy cẩn nhĩ : chỉ nên cẩn thận thôi.

軍有七日之糧爾 Quân hữu thất nhật chi lương nhĩ : quân có bảy ngày lương thôi.

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

天地不平雞開口風雲未至且埋頭 Thiên địa bất bình nan bố khẩu, phong vân vị chí thả mai đầu : trời đất bất bình khôn ngấm miệng, gió mây chưa đến tạm chùn đầu (câu vịnh con cóc của Tiểu-la tiên sinh).

B — Phóng đặt 5 câu có chữ 者 ... 也 như sau :

地球者, 繞日之一行星也 Địa cầu giả, nhiễn nhật chi nhất hành tinh dã : quả địa cầu ấy là 1 vị hành tinh chạy quanh mặt trời.

C — Viết chính tả theo bài sau :

Hồng nhật sơ (初 : mới) xuất, hiên (曉 : sớm) lộ vị hi (晞 : ráo) ngã tự gia trung hiệp thơ đảo hiện, dữ chư đồng học tâu bộ trường (場 : sân trống) trung, hồ hấp tân tiên (鮮 : tươi) chi không khí.

第五十課 · 非我之過



責食者自負食咎

吳兒食腐敗之物致患痢疾排洩器官不勝其擾乃以責腸腸又責胃胃轉責食管食管曰此非我之過也我之職專司輸送耳食物之來苟爲我所能容決不拒絕輸送無論此爲不合衛生之物蓋非我所知也須知選擇食物自有負責者在我不任其咎也

Đệ ngũ thập khóa : Phi ngã chi quá

Ngô nhi thực hủ bại chi vật, tri hoạn li-tật. Bài tiết khí quan bất thăng kỳ nhiều, nãi dĩ trách trường, trường hựu trách vị, vị chuyên trách thực quản; thực quản viết: « Thử phi ngã chi quá dã. Ngã chi chức chuyên ty du tống nhĩ. Thực vật chi lai, cẩu vi ngã sở năng dung, quyết bất cự tuyệt du tống, vô luận thử vị bất hợp vệ sinh chi vật, cái phi ngã sở tri dã. Tu tri tuyền trách thực vật tự hữu phụ trách giả tại, ngã bất nhiệm kỳ cữu dã ».

Bài thứ 50 : Không phải lỗi của tôi

Em (họ) Ngô ăn đồ hư thối, đến phải mắc chứng kiết. Cơ quan bài tiết bèn trách ruột, ruột trách bao tử, bao tử quày lại trách ống thực quản; thực quản nói rằng: « Đó không phải lỗi của tôi. Chức phận của tôi là chuyên lo việc chuyên vận thối. Đồ ăn mà đến, nếu tôi có nhận được, thì quyết không từ sự chuyên vận đi, không luận đó là đồ không hợp vệ sinh, vì rằng không phải là điều tôi biết đến. Nên biết rằng việc chọn lựa đồ ăn tự có kẻ phụ trách sẵn, tôi chẳng gánh lấy cái lỗi ấy vậy ».

Tham khảo

Những tiếng dùng trong sự chuyển ý

苟 <i>Cẩu</i> : nếu, quả	倘使 <i>Thoảng sử</i> : vì phỏng
若 <i>Nhược</i> : bằng như, nếu	設使 <i>Thiết sử</i> : phỏng như
如 <i>Như</i> : nếu như, bằng như	若使 <i>Nhược sử</i> : nếu khiến
假使 <i>Giả sử</i> : nếu như, nếu mà	若今 <i>Nhược linh</i> : nếu khiến
衆使 <i>Tung sử</i> : phỏng khiến	微使 <i>Phỏng sử</i> : phỏng khiến

Văn phạm

蓋 自

A — Chữ *Cái* (ngoài nghĩa : cái lòng, che) có 2 cách dùng :

1 — bởi vì, vì rằng

孔子早言命蓋難言之也 *Khổng-tử hân ngôn mạng cái nan ngôn - chi dã* : Khổng-tử ít nói về mạng, bởi vì khó nói về (vấn đề) đó lắm.

2 — vốn

禍亂之來,蓋非一日 *Họa loạn chi lai, cái phi nhất nhất* : việc họa loạn mà đến, vốn chẳng phải một ngày.

B — Chữ *Tự* có 3 cách dùng :

1 — tự mình

自動 *Tự động* : tự mình hành động.

2 — từ, do

有朋自遠方來 *Hữu bằng tự viễn phương lai* : có bạn từ phương xa lại.

Đề ý — Chữ *Tự* khi đi gần cách với các chữ 至, 及, 以 (*Chí, cập, dĩ*) có nghĩa là “từ . . . đến”, “từ . . . lại”

自古至今 *Tự cổ chí kim* : từ xưa đến nay.

自古及今 *Tự cổ cập kim* : từ xưa tới nay.

自古以來 *Tự cổ dĩ lai* : từ xưa lại nay.

3 — Dùng trong quán ngữ :

自然 *Tự nhiên* : tự nhiên.

自若 *Tự nhược* : tự như thế.

Phản ứng dụng

A — Phiên dịch ra Việt-văn bài sau :

世間貧富不等, 襁褓者無完裙而富者之錦衣絨裘不可計其數. 貧者歎無食而富者日食萬錢, 此事不可不思也.

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Nếu anh biết thương em, thì em ắt kính anh ; đừng vì việc nhỏ mọn (纖毫 tiêm bào), mà thương tổn (蝕) tình cốt nhục.

第五十一課 不敢貪饒



課語安本館中譯

學生散課後道經售點心果品
肆輒喜購食中有一生獨否某同
學謂之曰君不購食物豈以囊中
羞澀乎我當借汝以錢雖不還亦
無礙也生曰非也我家進食均有
定時習慣既成非時不餓且肆中
食物未必清潔是
以不敢貪饒衆聞
生言深爲欽佩

Đệ ngũ thập nhất khóa : Bất cảm tham sàm

Học sinh tán khóa hậu, đạo kinh thụ điểm tâm quả phẩm từ, triếp hỉ cầu thực. Trung hữu nhất sinh độc phú. Mỗ đồng học vị chi viết : « Quân bất cầu thực, khởi dĩ nan trung tu sập hồ. Ngũ dương tử nhữ dĩ tiền, tuy bất hoàn, diệc vô ngại dã ». Sinh viết : « Phi dã. Ngũ gia tán thực quân hữu định thời, tập quán ký thành, phi thời bất nạp ; thả tú trung thực vật, vị tất thanh khiết, thị dĩ bất cảm tham sàm ». Chúng vân sinh ngôn thâm vi khâm bội.

Bài thứ 51 : Chẳng dám ham ăn

Học trò sau khi bãi lớp, về qua quán bán đồ điểm tâm hoa quả, liền mừng rỡ mua ăn. Trong có một trò không thể. Một bạn đồng học học bảo y rằng : « Anh chẳng mua đồ ăn, há vì trong đây (túi) khô cạn ư. Tôi sẽ cho anh mượn tiền, đâu bằng trả cũng không ngại ». Trò đáp : « Chẳng phải thế. Nhà tôi dọn ăn đều có thời giờ định sẵn, đã thành thói quen, chẳng đúng bữa chẳng đói ; vả lại, đồ ăn trong quán chưa chắc được sạch sẽ. Ấy cho nên chẳng dám ham ăn ». Mọi người nghe trò nói, hết sức khâm phục.

Tham khảo

Các tiếng nói về mua, bán

商	Thương: nghề buôn bán	沽, 酤	Cò: mua những chất nước như rượu
買	Mãi: mua	典	Điền: cầm, thế để vay
賣	Mại: bán	質	Chi: đem đồ đạc cầm làm tin để lấy tiền.
買	Cò: buôn bán		
售	Thụ: bán hàng		

Văn phạm



A — Chữ **Khởi** có 2 nghĩa

1 — há, sao

豈敢 **Khởi** cảm: há dám

2 — nào, phải chăng

我豈有所失哉 **Ngã khởi hữu sở thất tai**: ta phải chăng có điều sai lỗi ư.

B — Chữ **Thả** có 8 nghĩa

1 — Còn

然且不可 **Nhiên thả bất khả**: song còn chẳng được.

2 — và

且以喜樂 **Thả dĩ hỉ lạc**: và lấy điều vui thú.

3 — hay là, hoặc là

且汝言過矣 **Thả như ngôn quá hĩ**: hoặc là lời này sai rồi.

4 — vừa; và, lại

且戰且走 **Thả chiến thả lâu**: vừa đánh vừa chạy.

酒多且旨 **Tửu đa thả chỉ**: rượu nhiều lại ngon.

5 — sắp

城且拔矣 **Thành thả bạt hĩ**: thành sắp mất thôi.

6 — dùng làm tiếng mở đầu

且夫 **Thả phu**: và chẳng.

7 — dùng để chuyển mạch văn

况且 **Huống thả**: phương chi lại

8 — hãy thế; lấy lát

暫且 **Tạm thả**: tạm hãy thế.

苟且 **Cẩu thả**: chỉ cốt nhất thời, cầu thả.

Phần ứng dụng

A — Phiên dịch ra Hán-văn những câu sau:

Mục và viết đều là đồ dùng trong văn phòng.

Hễ viết chữ, làm văn thì dùng (đến) chúng nó.

Khi đói nghĩ (đến) ăn; khi lạnh nghĩ (đến) mặc.

B — Viết chính tả bài sau:

Ly học hiệu sở thập bộ hữu nhất công viên. Định đài tri thạch bổ tri đắc nghi. Thiên tương vãng, nam nữ du nhân đa lai viên nội hoặc tán bộ, hoặc tĩnh tọa, hoặc mật đàm, vô cao thanh huyền não (喧鬧: làm ồn ào) giả, vô tùy ý thổ đàm (吐痰: khạc đờm) giả, diệc vô chiết hoa mục giả dã.

第五十二課 思不如學（大戴禮）



孔子曰吾嘗終日
思矣不如須臾之
所學吾嘗跂而望
之不如升高而博
見也升高而招非
臂之長也而見
者遠順風而呼非
聲加疾也而聞
者著假車馬者非
利足也而致千
里假舟楫者非能
水也而絕江海
君子之性非異也
善假於物者也

Đệ ngũ thập nhị khóa: Tư bất như học (Đại đại Lễ)

Không từ viết: « Ngó thường chung nhất tư hĩ, bất như tu du chi sở học ». Ngó thường ký nhĩ vọng chi, bất như thăng cao nhĩ bác kiến dã. Thăng cao nhĩ chiếu, phi tí chi trường dã nhĩ kiến giả viên. Thuận phong nhĩ hô, phi thanh gia tặc dã nhĩ văn giả trứ. Giả xa mã giả, phi lợi túc dã nhĩ trí thiên lý; giả châu tiếp giả, phi năng thủy dã nhĩ tuyệt giang hải. Quân tử chi tánh phi dị dã, thiện giả ư vật giả dã.

Bài thứ 52 : Suy nghĩ không bằng học (Đại đại Lễ)

Không từ nói: « Tôi thường trọn ngày suy nghĩ, không bằng được học trong giây lát ». Tôi thường kiễng chân (nhún lên) mà trông, không bằng lên cao mà nhìn rộng. Lên cao mà vẩy tay (ngoắc) chẳng phải cánh tay dài mà người thấy được xa. Thuận chiều gió mà kêu, chẳng phải tiếng nói thêm mau mà người nghe được rõ. Mượn xe ngựa, không phải có chân nhanh nhưng đi thấu nghìn dặm; nhờ ghe chèo, không phải là bơi lội giỏi mà đi được khắp cả sông biển. Tánh của người quân tử chẳng phải khác (với người thường) (chỉ) khéo nương nhờ ở vật (mà thôi) vậy.

Tham khảo

Những tiếng dùng chỉ về khoảng thời gian ngắn.

須臾 *Fu du*: giây lát.

剎那 *Sát na*: (gốc tiếng Phạn) khoảng thời gian ngắn nhất có thể có.

頃刻 *Khoảnh khắc*: chốc lát.

一息 *Nhút tức*: thời gian trong một hơi thở.

瞬息 *Thuần tức gian*: trong nháy mắt, trong một hơi thở.

Văn phạm

Tỷ giáo cấp: 比較級.

Tỷ giáo cấp là các bậc so sánh. Có 5 bậc: bậc kém, bậc bằng, bậc hơn, bậc cao tương đối, bậc cao tuyệt đối.

1 — Bậc kém: Muốn nói bên này kém bên kia thì dùng như sau:

Tài hiển không bằng Đức

a — 才賢不及德 *Tài hiển bất cập* (không kịp) Đức

b — 才賢不如德 *Tài hiển bất như* (không như) Đức

c — 才賢不若德 *Tài hiển bất nhược* (không bằng) Đức

d — 才少賢於德 *Tài thiển* (ít) *hiển ư* (hơn) Đức

2 — Bậc bằng: Muốn nói hai bên bằng nhau thì dùng như sau

Tài hiển bằng Đức

a — 才賢如德 *Tài hiển như* (như) Đức

b — 才賢若德 *Tài hiển nhược* (bằng) Đức

c — 才之賢與德齊 *Tài chi hiển dĩ* (cùng) Đức
lẽ (bằng)

—— — — 并 *Tài chi hiển dĩ* (cùng) Đức
nhược (bằng nhau)

d — 才之賢相若於德 *Tài chi hiển tương nhược ư*
(cùng bằng với) Đức.

3 Bậc hơn: Muốn nói bên này hơn bên kia thì dùng như thế này:

Tài hiển hơn Đức

a — 才賢於德 *Tài hiển ư* (hơn) Đức

b — 才賢過於德 *Tài hiển quá ư* (quá hơn) Đức

c — 才賢乎德 *Tài hiển hồ* (hơn) Đức

Chú ý: Trong câu hỏi như sau, không cần chữ ư hồ cũng vẫn có nghĩa hơn.

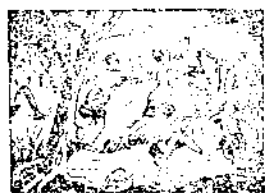
才與德孰賢 *Tài dĩ Đức thực hiển*. Tài cùng Đức ai hiển hơn ai?

Phần ứng dụng

A — Phiên dịch ra Việt-ngữ bài sau:

紅日初出曉露未晞,我自家中扶育到校
與諸同學散步塋中呼吸新鮮之空氣.

B — Học thuộc lòng và âm tả bài 53



利節三漫可不可漫無

第五十三課 遊戲之於學生
 遊戲者所以健康身體運行
 血脈也蓋學生一日間坐知覺
 每易呆滯故使爲適當之遊戲
 以活潑其身體焉然遊戲須有
 定時又不可漫無
 節制若過度爲之
 亦足妨害身心所
 宜切戒也

Đệ ngũ thập tam khóa: Du hí chí ư học sinh.

Du hí giả, sở dĩ kiện khang thân thể, vận hành huyết mạch dã. Các học sinh nhất nhất muốn tọa, tri giác mỗi dị ngôn trẻ, cố sử vi thích đương chí du hí dĩ hoạt bát kỳ thân thể diện. Nhiên du hí từ hữu định thời, hạn bất khả mạn vô tiết chế. Nhược quả đồ vi em, diệc tức phương hại thân tâm, sở nghĩ thiết giới dã.

Bài thứ 53: Chơi đùa với học sinh.

Chơi đùa là để làm khoẻ mạnh thân thể, vận hành huyết mạch. Vì rằng học sinh cả ngày ngồi rúc, tri giác thường dễ lị u trẻ, cho nên khiêu (chúng) làm trò chơi (nhào) thích hợp, để hoạt động toàn thể của chúng. Song việc chơi đùa nên có thì giờ định, hạn chúng nên buông lỏng không điều độ. Nếu chơi đùa quá độ cũng đủ làm phương hại đến thân thể tâm trí, rất nên răn chừng vậy.

Tham khảo

Một vài tiếng có âm « Du »

Các tiếng có âm a Du 9 gồm trong 5 nhóm

- | | |
|----------------------------|---|
| a) 游 : bơi trên mặt nước | d) 兜 : trong chữ kép 須臾 <i>tu du</i> : chốc lát |
| 遊 : đi chơi | 諛 : nịnh bợ |
| b) 俞 : thừa (củi) và thừa) | 駛 : chỗ thịt béo mềm — đất |
| 輪 : chuôi chõ | 肥 : béo tốt |
| 偷 : lén (củi) — câu thả | |
| 遁 : chạy qua | c) 敲 : mưu hoạch |
| c) 攸 : xa xôi | 猶 : còn (có đọc là do) |
| 悠 : lơ lửng | |

Văn phạm

Tỷ giáo cấp (tiếp theo)

- 4 — *Bạc cao tương đối.* — Muốn nói bạc cao hơn hết trong một họ thì dùng như sau :

Ngô hiền hơn hết thấy anh em

- a—吳最賢於兄弟 Ngô tối hiền ư huynh đệ.
b—吳為兄弟中之最賢 Ngô vi huynh đệ trung chí
tối hiền.
c—吳為兄弟中之至賢 Ngô vi huynh đệ trung chí
chí hiền.
d—吳為兄弟之賢 Ngô vi huynh đệ chi hiền.
e—吳也最賢 Ngô dã tối hiền.

- 5 — *Bác cao tuyt đối.* — Muốn nói bác cao hơn hết trong tất cả, nghĩa là không còn cho so sánh nữa hay không có ý so sánh thì dùng các tiếng :

其，頗，極，至，太，絕，僅，從。

牛力甚大 *Ngưu lực thậm đại* : sức bò hết sức mạnh.

此花頗香 *Thử hoa phả hương* . hoa này rất thơm.

彼事極好 *Bỉ sự cực hảo* : sự kia tốt lắm.

至望 *Chi thành* : rất thành.

大高 *Thái cao* : cao quả.

絕美 *Tuynết mĩ* : rất đẹp.

儘 西 *Tần tây* ; xa cùng về phía tây.

從輕 *Tòng trong tòng khinh* : nể nhẹ nể nhẹ.

Phản ứng dung

- A — Tập viết theo lối Chân-thư câu văn sau :

半肩弓劍憑天縱，一掉江山盡地維 Bàn kiên
cung kiếm bằng thiên tòng, nhất trạo giang sơn tận địa duy :
Nửa vai cung kiếm ngang trời buông, một chèo cả non sông
giăng đến tận đất (cầu thi của Hoàng Sào).

D — Viết chính tả bài sau :

Cổ ngữ thục ngữ. Miên nhân cầu học, tắc viết « Ngọc bất trác (琢: mài đá) bất thành khí. Nhân bất học bất trí lý ». Giới (戒: răn) nhân đa thục ngữ ngôn tắc viết: « bệnh tông khẩu nhập, hoa (禍: họa) tông khẩu xuất ».

第五十四課

書語



我本白紙耳自經印刷文字圖
畫燦然滿幅而價值大增凡人欲
求智識必賴我指導之當我陳列
商店中同類以千百計亦有外貌
畧同內容大異者要皆各具專長
任人選擇一日某學
生挾我以去自是以
後我遂與之週旋如
良伴侶焉

Đệ ngũ thập tứ khóa: Thư ngữ

Ngũ bản bạch chỉ nhĩ; tự kinh ấn loát, văn tự, đồ họa, xán nhiên mãn bức, nhi giá trị đại tăng. Phạm nhân dục cầu tri thức tất lai ngã chỉ đạo chi. Đương ngữ trần liệt thương điểm trung, đồng loại dĩ thiên bách kế; diệc hữu ngoại mao lược đồng, nội dung đại dị giả, yếu giai các cụ chuyên trường, nhiệm nhân tuyển trách. Nhất nhật, mỗ học sanh hiệp ngã dĩ khứ. Tự thị dĩ hậu, ngã toại dữ chi châu triển như lương bạn hữu diên.

Bài thứ 54 : Sách nói chuyện

Tôi vốn là giấy trắng; từ khi được ấn loát, chữ và hình họa rực đầy cả khổ giấy thì giá trị tăng nhiều. Phạm ai muốn cầu sự hiểu biết, tất nhờ tôi chỉ dẫn cho. Đương lúc tôi bày sắp ở trong tiệm buôn, bạn đồng loại với tôi kẻ có trăm ngàn, cũng có kẻ mặt ngoài hơi giống nhau (mà) nội dung rất khác, cần là mỗi thứ đều có một số trường để mặc người chọn lựa: Một ngày kia, một người học trò nọ cấp tôi (mà) đi. Từ ấy về sau, tôi bền cùng anh ấy khắn khít nhau như bạn bè tốt vậy.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hải thanh của chữ 交

交 *Giào* : qua lại với nhau, kết hợp nhau

郊 *Giào* : vùng ngoài thành

蛟 *Giào* : một giống vật đồng loại với rồng (theo người xưa) con thường lưỡng

較 *Giào* : cá nhám

鴛 *Giào* : một loại chim vạc

絞 *Giảo* : lấy giấy thắt lại, thắt cổ

狡 *Giảo* : gian hoạt—tốt đẹp

咬, 齧 *Giảo* : nhai nghiền—ăn

較 *Giảo* : so sánh—cạnh tranh nhau—số thành bại trừ

蛟 *Giảo* : đẹp duyên dáng

效 *Hiệu* : bắt chước — hiệu nghiệm, ra sức

校 *Hiệu* : trường học — khảo xét

效 *Hiệu* : ra sức

狡 *Hiệu* : sự bằng lòng, vừa ý xinh đẹp

皎 *Kiểu* : trắng sạch — sáng sủa (cũng đọc Hiệu)

Văn phạm

Tỷ giảo cấp (tiếp theo)

Những tiếng dùng trong sự so sánh cần biết thêm :

如 *Như* : như

若 *Nhược* : bằng

同 *Đồng* : đồng

等 *Dẳng* : bằng, ngang hàng

當 *Đương* : ngang nhau, xứng

及 *Cấp* : kịp

較 *Giảo* : so sánh

比 *Tỉ* : sánh với

齊 *Tề* : bằng, tày

似 *Tự* : tự

過 *Quá* : hơn

輸 *Du* : hơn, vượt quá

倍 *Bội* : gấp, gấp

增 *Tăng* : thêm

加 *Già* : thêm

益 *Ích* : càng

愈 *Đũ* : càng

尤 *Vưu* : càng

更 *Cánh* : càng

Phân ứng dụng

A — Viết chính tả bài sau :

Ngô nhân cầu học, cầu chữ nhân giả hữu hạn (限 : chừng mực) cầu chữ kỹ giả vô cùng (窮 : cùng) cố nghị tự tu (修 : sửa tập); tự tu văn giả bất cần (不逮 : chẳng bằng) tu ngã chi học, vụ đương tu ngã chi thân, bất khả bất tri dã.

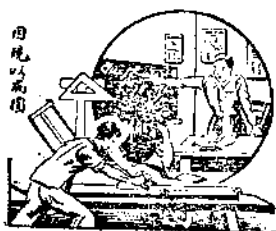
B — Đặt 5 câu với chữ 當. Câu mẫu :

大丈夫當容人勿為人所容 Đại trượng phu đương dung nhân, vật vi nhân sở dung : người đại trượng phu nên khoan dung người, chớ để người ta dung mình.

C — Điền mỗi chữ sau vào mỗi khoảng trống trong bài dưới :

中. 見. 言. 鳥. 來. 而

兒入園...., 徘徊 (bồi hồi: lẩn quẩn) 樹下. 忽聞呼曰“有人....! 有人....,” 聲清.... 細 (tế: nhỏ) 不類人...., 驚而四顧 (cố: đoái nhìn) 亦不....人. 偶 (ngẫu: tình cờ) 舉首, 見枝上一...., 啼紅羽綠, 作此呼聲.



第五十五課

學校規則說

大匠之製物也因規以成圓
與方之用矩者同故稱規矩亦
云規則今學校之規則亦同此
意所以教室有之膳室有之以
及遊息放假亦莫不有之範圍
身心如大匠製物
而使之成也人苟
不守規則而欲底
於成嗚呼難矣

Đệ ngũ thập ngũ khóa : Học hiệu qui tắc thuyết

Đại tượng chi chế vật dã, nhân qui dĩ thành viên, dư phương chi dụng cử giả đồng, cổ xưng qui củ diệc vân qui tắc. Kim học hiệu chi qui tắc diệc đồng thử ý. Sở dĩ giáo thất hữu chi, thiện thất hữu chi, dĩ cập du tức phòng giả diệc mạc bất hữu chi, phạm vi thân tâm như đại tượng chế vật nhi sử chi thành dã. Nhân cần bất thủ qui tắc nhi dụng đề ư thành, ô hồ nan hĩ.

Bài thứ 55: Nói về qui tắc nhà trường

Người thợ cả chế ra đồ vật gì, nhân cái khuôn tròn (qui) để làm thành tròn, cùng với cái khuôn vuông (củ) để làm hình vuông cũng đồng vậy, cho nên gọi là qui, củ, cũng gọi là qui tắc. Ngày nay qui tắc nhà trường cũng cùng ý ấy. Vì thế phòng dạy học có qui tắc, phòng ăn có qui tắc, cho đến giờ chơi nghỉ, ngày lễ cũng đều có qui tắc để làm khuôn khổ cho thân thể, tâm trí như người thợ cả chế ra đồ vật và khiến nó thành vậy. Người ta nếu chẳng giữ lấy qui tắc mà muốn đến được thành (công), ôi thôi khó vậy.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hai thanh của chữ 今

吟 Cầm : mọ (vợ cậu)	吟 Kim : màu đen nâu
琴 Cầm : đàn cầm	吟 Khâm : cái chân (mền)
岑 Cầm : một thứ cỏ dùng làm thuốc	吟 Cầm : thương xót ; khoe khoang
吟 Cầm : vật áo	岑 Sầm : đỉnh núi
吟 Kim : cái cây	吟 Ngâm : đọc, ngâm thơ

Văn phạm

Tỷ giao cấp (tiếp theo)

Những câu có nghĩa so sánh cần biết thêm

A — 不如不去 Bất như bất khứ : không bằng không đi, chẳng thà không đi thì hơn.

莫若修其身 Mạc nhược tu kỳ thân : chẳng bằng tu thân mình, thà tu lấy thân còn hơn.

寧死不去 Ninh tử bất khứ : chịu chết chẳng đi, thà chịu chết còn hơn đi.

B — 桃花與杏花紅 Đào hoa dĩ hạnh hoa hồng : hoa đào so với hoa hồng thì đỏ hơn.

油比水輕 Du tỷ thủy khinh : dầu so với nước thì nhẹ (ớt).

做小事要認真做大事更要認真 Tổ tiểu sự yếu nhận chân, tổ đại sự cánh yếu nhận chân : làm việc nhỏ phải nhận rõ đích xác, làm việc lớn lại càng phải nhận rõ cho đích xác (hơn).

月色白雪色尤白 Nguyệt sắc bạch, tuyết sắc vu bạch : sắc trắng trắng, sắc tuyết lại trắng hơn.

C — 愈久愈多 Dữ cửu dĩ đa : càng lâu càng nhiều.

益讀益進 Ích độc ích tiến : càng đọc càng hiểu.

夜氣加寒 Dạ khí gia hàn : hơi đêm càng thêm lạnh.

牛大氣更大 Ngưu đại, trọng cánh đại : bò lớn, voi càng lớn hơn.

D — 玉且貴況金乎 Ngọc thử quý, huống kim hồ : ngọc đã quý, huống chi vàng.

一夫不可任况國乎 Nhất phu bất khả nân, huống quốc hồ : một người (còn) không thể khinh lờn huống gì cả nước.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

輕啗音信必寡 Khinh nặc giả tín tất quả : xem nhẹ tiếng «ừ» tất ít lòng tin thật.

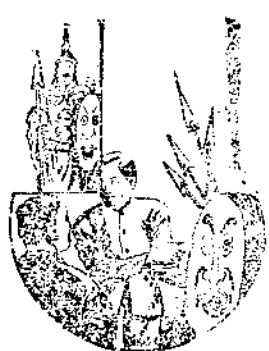
B — Viết chính tả bài sau :

Hầu nhất chủ chức (馮 導) ký bệc viết : «thoảng hữu khách lai, đương tiện vấn tôn tánh (姓 họ), nhiên hậu thông báo» (通報 : báo tin lại). Nhất nhật lân nhân Trương sanh lai kiến ký chủ, bệc vấn chi viết «Thỉnh vấn Trương sanh tôn tánh» Ký ngu chân khẩu tiểu dã.

第五十六課

矛盾

矛盾皆古之兵器也。矛主攻，以能破堅強；盾主守，以能當鋒銳。有鬻矛者，盾於市者，自譽其矛之利，凡物當之無不陷者；又譽其盾之堅，凡



人之出言行事，非兼籌並顧，鮮不自相矛盾也。

物皆莫能陷，或曰：以子之矛陷子之盾，則如何？其人無以答。故

Đệ ngũ thập lục khóa : Mâu thuẫn

Mâu thuẫn giải có chỉ binh khí dĩ. Mâu chủ công, dĩ năng phá kiên cường; thuẫn chủ thủ, dĩ năng đương phong nhọn. Hiền chủc mâu thuẫn ư thị giả, tự dự kỳ mâu chí lợi, phẩm vật đương chi vô bất hãm giã. Lữu dự kỳ thuẫn chí kiên phẩm vật giải mạc năng hãm. Hoặ viết : « Dĩ tử chi mâu hãm tu chi thuẫn tắc như hà ? » Kỳ nhân vô dĩ đáp. Cố nhân chi xốt ngôn hành sự, phi kiêm tri tộh cố, tiếu bất tự tương mâu thuẫn dĩ.

Bài thứ 56 : Mâu thuẫn

Cái mâu cái thuẫn đều là thứ binh khí xưa. Mâu chủ về thể công dùng để đánh phá các thứ bền chắc; thuẫn chủ về thể thủ, dùng để đỡ các mũi nhọn. Có người bán mâu thuẫn nơi chợ, tự khoe cái mâu của mình bền lắm; phẩm những vật đem ra đỡ không một thứ gì không bị nó đâm phủng. Anh lại khoe cái thuẫn anh bền: phẩm mọi thứ gì cũng đều không đâm phủng nổi. Có người hỏi : « Lấy cái mâu của anh đâm cái thuẫn của anh thì như sao ? » Người ấy không trả lời được. Cho nên người ta nói hoặc làm gì, nếu không trả tính và xem xét chu đáo, thì ít khi chẳng tự mâu thuẫn lấy mình vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 器

- 1 — Đồ dùng 器 用 *Khi dụng* : đồ dùng
2 — Tài năng 奇 器 *Kỳ khí* : tài lạ (như 奇才)
3 — Độ lượng 器 量 *Khi lượng* : độ lượng của người
4 — Xem trọng 器 重 *Khi trọng* : trọng người nào mà mình cho là có tài.

Các đồng nghĩa của chữ 美

- 褒 *Bao* : khen 美 *Mỹ* : khen tốt
頌 *Tụng* : ca tụng 賞 *Thưởng* : khen thưởng

Vấn phạm

何

Chữ Hà có 3 cách dùng

- 1 — *Đứng trước động từ*, có nghĩa : nào ? đâu ? gì ?
何 在 *Hà tại* ? : ở đâu ?
何 往 *Hà vãng* ? : qua đâu ?
何 惡 *Hà ư* ? : nghĩ gì ?
2 — *Đứng trước danh từ*, có nghĩa : nào ? gì ? sao ?
何 人 *Hà nhân* ? : người nào ?
何 故 *Hà cố* ? : cớ gì ? cớ sao ?
3 — *Đứng một mình hoặc đi kèm sau các tiếng 若, 如* thì có nghĩa : sao, làm sao, thế nào.
何 也 *Hà dã* : sao vậy ?
何 者 *Hà giả* : ại, cớ gì ?
若 何 *Như hà* : như thế nào ?
如 何 *Như hà* : như thế nào ?

Chữ Hà thường đi chung với những tiếng sau đây cần biết thêm:

- 何 為 *Hà vi* : tại làm sao ?
先 生 何 為 出 此 言 也 *Tiền sanh hà vi xuất thử ngôn dã* : tiên sanh làm sao nói lời như thế ?
何 以 *Hà dĩ* : lấy chi mà ? vì đâu mà ?
我 國 何 以 弱 *Ngũ quốc hà dĩ nhược* : nước ta vì đâu mà yếu ?
何 如 *Hà như* : thế nào ? (như hà : như thế nào)
先 生 以 為 何 如 *Tiền sanh dĩ vi hà như* : ông cho việc này như thế nào ?
何 若 *Hà nhược* : thế nào ? đồng nghĩa với 何 如)

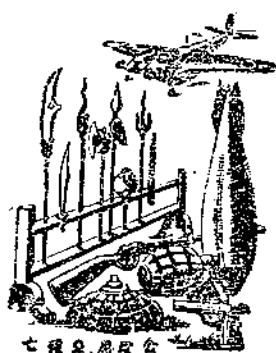
Phản ứng dụng

Tập phản câu và phiên dịch ra Việt Ngữ :

古 時 無 筆 至 秦 (Tân : nhà Tần) 代 (dai : đời) 為 蒙 恬 (Mông-Điền) 所 發 明 初 以 鹿 (lộc : nai) 毛 製 之 迨 後 更 有 以 羊 (dương dê) 毛 充 (thủ : thỏ) 毛 製 之 者 近 今 人 多 用 錢 (thiết : sắt) 筆 而 毛 筆 之 用 漸 (tiệm : dần dần) 衰.

第五十七課 兵器

古兵器 戈矛劍戟與刀槍
今兵器 地雷炸彈飛機翔



機關鎗砲
連珠響
血肉身軀
孰敢當

漫說兵精器械利
自古和平福澤長

君不見
兩虎鬥必兩傷
公理勝強權亡

Đệ ngũ thập thất khóa : Binh khí

Cổ binh khí : Qua mâu kiếm kích dữ đao thương.

Kim binh khí : Địa lôi tạc đạn phi cơ trường.

Cơ quan thương pháo liên châu hường, huyết nhục thân khu thực cảm đương. Mạn thuyết binh tinh khí giới lợi, tự cổ hòa bình phước trạch trường. Quân bất kiến : lương hồ dẫu, tất lương thương. Công lý thắng, cường quyền vương (nguyên âm là vong).

Bài thứ 57 : Đồ binh khí

Đồ binh khí xưa : qua, mâu, kiếm, kích cùng đao thương.

Đồ binh khí này : Địa lôi, trái phá, tàu bay liệng. Súng máy liên thanh liên hồi nổ, máu thịt thân hình ai dám đương. Nói phiếm rằng binh tinh khí giới sắc (bén), từ xưa nền hòa bình cội phước được dài lâu. Anh chẳng thấy : Hai hồ cắn nhau, tất cả đôi bị thương. Công lý sẽ thắng, cường quyền sẽ tiêu vong.

Tham khảo

機關 *Cơ quan* (Cơ, máy khớp mở gọi là cơ, Quan là then chốt của dùng để khớp mở).

Cái phao chữ chốt ở trong toàn bộ gọi là cơ quan.

Trong một đoàn thể, phần tổ chức trọng yếu đứng ra đảm nhiệm công việc cho cả đoàn thể cũng gọi là cơ quan.

機關鎗砲 *Cơ quan thương pháo* : súng cối xay, súng máy.

漫說 *Man thuyết* : (man : lan tràn ra không bị kiềm chế) nói ra ngoài đề.

漫漫 *Man man* : rộng bao la ; mênh man.

Văn phạm

何

(Tiếp theo)

何必 *Hà tất* : cần gì.

衣服必適體為主,何必華美 *Y phục dĩ thích thể vi chủ, hà tất hoa mỹ* : áo quần lấy sự thích hợp với thân thể làm chủ, cần gì hoa mỹ.

何則 *Hà tắc* : tại làm sao. (như chữ 何故)

學生不可無故辍者,何則,欲求學問必須勤讀矣 *Học sinh bất khả vô cố thích giả, hà tắc, dục cầu học vấn tất tu cần độc hĩ* : học trò chẳng nên vô cớ xin nghỉ : tại làm sao? (vì) muốn cầu học vấn ắt phải học siêng năng vậy.

奈何 *Nại hà* : làm sao cho được.

吾將奈何 *Ngô trưng nại hà* : tôi biết làm sao được.

如之何 *Như chi hà* : làm như thế nào.

欲渡江而無舟則如之何 *Dục độ giang nhi vô chu tắc như chi hà* : muốn qua sông mà không ghe thì biết làm thế nào.

何妨 *Hà phương* : nào hại ; không hại gì.

生女何妨也免得徵趙之才 *Sanh nữ hà phương dĩ miễn đắc Trưng Triệu chi tài* : sanh con gái nào hại gì miễn được tài như (b) Trưng Triệu.

Phần ứng dụng

A — Phỏng đặt theo câu sau năm câu với chữ 為所 và 5 câu với chữ 然

以力相敵則人不能勝虎明矣然以智相搏則虎為人所制甚易 *Dĩ lực tương địch tắc nhân bất năng thắng hổ minh hĩ, nhiên dĩ trí tương bát tắc hổ vi nhân sở chế thậm dị* : lấy sức cùng địch nhau thì người chẳng hơn cọp rõ ràng vậy, song lấy trí cùng tranh nhau thì cọp bị người ta chế ngự rất dễ.

第五十八課

舟車



上古之世未有舟車人行
 百里即以爲勞自舟車作
 而行旅稍稱便矣然陸行
 者阻於險地水行者阻於
 逆風仍不能速達也今之
 舟車藉汽力以行之既無
 遲滯之虞亦少艱阻之患

Đệ ngũ thập bát khóa : Chu, xa

Thượng cổ chi thế vị hữu chu xa, nhân hành bách lý tức dĩ vi lao. Tự chu xa tác nhi hành lữ sảo xưng tiện hĩ. Nhiên lục hành giả trở ư hiểm địa, thủy hành giả trở ư nghịch phong, nhưng bất năng tốc đạt dã. Kim chi chu xa tạ khí lực dĩ hành chi, kỳ vô trì trệ chi ngu, diệc thiểu gian trở chi hoạn.

Bài thứ 58 : Ghe, xe

Đời thượng cổ, chưa có ghe xe, người ta đi trăm dặm thì lấy làm mệt nhọc. Từ khi ghe xe làm ra thì sự đi xa được một chút gọi là tiện vậy. Song đi đường bộ bị trở ngại vì nơi hiểm trở, đi đường nước bị trở ngại vì gió nghịch, nên vẫn không thể đi mau đến được. Ghe, xe ngày nay nhờ sức hơi nước để vận hành, đã không có lo về sự trì trệ, cũng ít nỗi khó khăn trở ngại.

Tham khảo

Các tiếng nói về xe cộ và ghe thuyền cần biết thêm	
輪 <i>Luân</i> : cái bánh xe	船 <i>Thuyền</i> : ghe, xuồng
軌 <i>Quĩ</i> : cái vết bánh xe, chỗ	舳 <i>Trục</i> : đằng đuôi thuyền
trục 2 bánh xe cách nhau	
軸 <i>Trục</i> : cái trục xe	艫 <i>Lô</i> : đằng đầu thuyền
輶 <i>Thức</i> : cái dòn ngang trước xe	舩 <i>Đĩnh</i> : cái thuyền nhỏ
駟馬 <i>Tứ mã</i> : xe bốn ngựa kéo	舩 <i>Hàm</i> : tàu trần

Văn Phạm

仍

既

A — Chữ Nhưng có 2 nghĩa

1 — vẫn, vẫn như, chiếu theo

仍舊 *Nhưng cựu* : vẫn như cũ, chiếu theo cũ.

2 — luôn luôn, lặp lại mãi

領仍 *Tân nhưy* : mãi mãi như vậy

既經仍臻 *Cơ cần nhưng trăn* : kềm đôi luôn mãi.

Đề ý — Chữ Nhưng dùng trong các tiếng kép, có nhiều nghĩa khác nhau.

仍孫 *Nhưng tôn* : cháu xa đời

仍然 *Nhưng nhiên* : y nhiên như cũ

仍仍 *Nhưng nhưng* : có vẻ thất ý

仍世 *Nhưng thế* : nhiều đời

B — Phân biệt 仍 và 已

Chữ 已 có nghĩa đã, có ý so sánh hay chỉ 4 sự tất nhiên.

吾既知之矣 *Ngô kỳ tri chi hĩ* : tôi đã biết đó vậy

既云虛浮之虞亦少艱阻之患 đã không có
b. cả lời trở cũng ít nỗi b. trở ngại

既生龍虎又何生龍 *Thĩc kỳ sanh Du hựu hà
sinh Long* : tôi đã sinh Du lại sao còn sinh Long

Chữ 已 có nghĩa đã rồi

吾兄已去矣 *Ngô huynh dĩ khứ hĩ* : anh ta đã đi rồi

Các nghĩa khác của chữ 已 :

— thôi, ngại 免晚不已 *Hĩu hiễn bất dĩ* : nói mãi mãi

— không dứt

— quá lắm 不為己甚 *Bất vi dĩ thậm* : chẳng làm quá lắm.

Phân ứng dụng

B — Tập viết theo lối Chân-thư

受人者常畏人 與人者常驕人 *Thọ nhân thì
giả thường ỷ nhân, dữ nhân giả thường kiêu nhân* : kẻ chịu ân
người thường sợ người, kẻ cho người thường kiêu người.

A — Phân dịch ra Hán-văn

Tuổi xuân không có sông, núi, trái phũ. Người ta chỉ
dùng quỳ, đàn, hoặc cung tên để đánh nhau. Ngày nay binh
khí rất tinh xảo. Người ta có thể đánh nhau trên bộ, giữa nước
hoặc trên không. Một quả bom có thể giết hại vài vạn người.

與之斯風於流
 爾則時其斯金
 有行兮涼時鏤
 是舍夷雨兮石
 夫之齊雪伊天
 則餓載周地
 藏夫途巨爲
 惟噫汝儒爐
 我用以於北汝



第五十九課
 題扇詞
 莫挺之

Đệ ngũ thập cửu khóa : Đề phiến tử—Mạc đỉnh Chi

Lưu kim thướt thạch, thiên địa vi lô,
 Nhữ ư tư thời hề, Y Châu cự nho.
 Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tải đồ,
 Nhữ ư tư thời hề, Di Tề nga phụ.
 Y ! dụng chi tắc hành, xả chi, tắc tàng,
 Duy ngã dữ nhữ hữu thi phù.

Bài thứ 59 : Bài từ đề trên quạt—(Mạc đỉnh Chi)

Chảy vàng, nung đá, thiên hạ là lò
 (Thi) người, lúc ấy, là bậc cự nho như Y Doãn,
 Châu Công.
 Gió bắc lạnh lùng mưa tuyết đầy đường,
 (Thi) người, lúc ấy, là gã chết đói như Bá-Di, Thúc
 Tề.
 Ôi ! đừng đến thi hành, bỏ đi thi (ăn) tàng,
 Chỉ có ta và người được vậy thôi,

Tham khảo

流金鑠石 Một thành ngữ có nghĩa: trời mùa hạ nóng bức như cái lò chảy vàng nung đá.

伊周 Y Châu tức là Y Doãn và Châu Công, hai bậc hiền nhân thời cổ. Y Doãn 伊尹 giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt lập nhà Thương. Châu Công 周公 giúp vua Vũ Vương dựng cơ nghiệp nhà Châu.

夷齊 Di Tề là tên 2 ông Bà Di 伯夷 và Thúc Tề 叔齊, hai hiền sĩ cuối đời Thương. Khi vua Vũ Vương diệt nhà Thương, 2 ông về ẩn ở Thù Dương (首陽) rồi chết đói ở đấy.

莫提 之 Mạc đỉnh Chi, trạng nguyên đời Trần, và từng đi sứ Tàu. Có tài ứng đối. Tục truyền bài « Từ cái quạt » này được chấm đầu trong cuộc thi giữa các trạng nguyên các nước.

Văn phạm

兮

夫

A — Chữ *Hề* là một hư-tự rất được dùng trong các thể ca ngâm xưa, nhất là trong Sở từ. Nó thường đứng cuối về trước của 1 câu thi hay phú để đưa giọng cho có âm điệu, đồng thời để chuyển ý sang về sau của câu.

Ngày nay cũng có đôi vần nhân dùng đến. Như trong văn thi Việt :

Cầm trăng sĩ một đi đi mãi hề, cùng trông gió mà gạt quanh ;
luôn nước mắt làm rượu hề, rót nhiệt huyết làm canh (văn tế Phạm Hồng Thái).

B — Chữ *Phù* có 3 cách dùng.

1 — Dùng đầu câu :

a — Để mở lời tỏ bày cảm tưởng (các cụ xưa cất nghĩa là ôi)
夫物之不齊物之情也 *Phù vật chi bất tề, vật chi tình dã* : Ôi vật mà chẳng bằng nhau, ấy là sự tình của vật nó như thế vậy.

b — Có nghĩa là *Kìa... ầy, nào... ầy*, để chỉ định.

夫二人者國中之賢士也 *Phù nhị nhân giả, quốc trung chi hiền sĩ dã* : nào 2 người ấy là bậc hiền sĩ trong nước vậy.

2 — Dùng giữa câu làm trợ từ, có nghĩa *Nơi ; rằng*.

a — 加箭夫千刃之上 *Giā tiên phù thiên nhân chi thượng* : bắn tên nơi trên cao nghìn nhân.

b — 知夫吾友之懷抱 *Tri phù ngô hữu chi hoài bảo* : biết rằng cái hoài bảo của bạn ta.

3 — Dùng cuối câu, dùng như chữ 乎 ; tỏ ý tán thán.

惟我與汝有是夫 *Chỉ ta cùng mày là có như thế thôi*.

Phần ứng dụng

Viết chính tả bài sau :

Châu chỉ hành dã ký hữu thủy chi trở tặc hữu hoặc hữu phong chi trở lực, duy phong, thủy dữ châu hành đồng nhất phương hướng nãi khả tốc hành.

Khi xa chỉ hành tốc ư khi thủy, cận khi xa chỉ vận phi giáo ngang (昂高) Cố dục cầu tốc đạt giả tắc nghĩ, tòng khi xa, dục cầu tỉnh phi giả tắc nghĩ độ khi thủy.

一 勢 暗 油 第
 支 心 擊 力 無 時 紙 六
 撐 愛 來 偏 須 功 爲 十
 直 護 道 從 常 用 衣 課
 待 行 上 雨 向 甚 摺 輪 形 竹
 雨 路 如 後 腋 輕 疊 可 如 爲
 聲 人 荷 張 間 微 車 骨
 歇 葉 狹



心愛護竹人

Đệ lục thập khóa : Tàn

Đu chỉ vì y trước vì cốt.

Hình như xu-luân khả tập điệp.

Tĩnh thời công dụng thêm khinh vi,

Vô tu thương hướng dịch gian hiếp.

Thế lục thiên lòng ở hậu trường,

Kinh lai đạo thượng như hà điệp,

Nhất tâm ái hộ hành lộ nhân,

Chỉ xanh trực đối vũ thanh yết.

Bài thứ 60 : Cái dù

Giấy dầm lam áo, tre làm xương.

Hình như bánh xe, có thể xếp chồng lên.

Lúc tanh công dụng rất ít oi,

Không cần thường cắp vào trong nách.

(Nhưng có) thể lục riêng từ sau (khí) mưa được
giương lên,

Đo cao trên đường, như lá sen,

Mọi lòng thương yên che chở người đi đường,

Chống đỡ cho đến khi tiếng mưa dứt.

Tham khảo

Nghĩa chữ 向 qua các danh-từ ghép và thành ngữ

方向 *Phương hướng* : phương hướng (hướng và chiều)

趋向 *Xu hướng* : chỉ hướng mình

志向 *Chi hướng* : chí mình hướng về

倾向 *Khuyết hướng* : chỉ mình nghiêng theo

向慕 *Hướng mộ* : khâm mộ; ưa mến

向來 *Hướng lai* : từ xưa lại đây

向日 *Hướng nhật* : xây về mặt trời

南向 而坐 *Nam hướng nhi tọa* : ngồi xây mặt về nam

Văn phạm

乎

Chữ Hồ có 3 nghĩa và cách dùng :

1 — *thế? ư? chăng? không?* dùng để hỏi, đứng cuối câu

可乎 *Khả hồ* : được chăng?

何人乎 *Hà nhân hồ* : người nào thế?

孰謂汝多知乎 *Thục vị nhữ đa tri hồ* : ai bảo ông là biết nhiều ư?

2 — *Biến từ từ tố ý tác thần*, đứng sau một tiếng b. g. : 搖搖乎 *Như như hồ* : lung lay thay!

知我者其曹子乎 *Tri ngã giả kô tử hồ* : ai

Thư : biết ta cũng chỉ vì có sách *Xuất Thu* để tra.

嗟乎 *Tà hồ* : than ôi!

3 — *ôi, nơi, nơi, bằng*

孝子之至矣 *Đại hồ* 尊親 *Hiến tử chi chí mao* : đại hồ tôn thân : cái hiếu của đứa con có bậc sau này.

gi bằng sự tôn thờ bậc mao.

聚勳須合 *子規* 孝 *ta động in hiệp họ* : quy tụ

cử dụng, nên hợp với quy luật.

4 — *ôi! đáp lời gọi*

兒乎 *Nhĩ hồ* : con ôi!

Đề ý : chữ 乎 đọc hồ và ư thế : tức của 呼 呼

於乎 *Ô hồ* : ôi thôi! ôi ôi! (đồng với 嗚呼)

Phân ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt ở câu cuối chữ 而 後 (trước sau, rồi sau)

父慈而後子孝 *Phy từ nhi hậu tử hiếu* : cha (có) hiếu thì sau con (mới) hiếu.

B — Phỏng dịch ra Hán-văn.

Thằng Hà sớm mai dậy đến trường, gặp thầy và các bạn. Cha mẹ nó bảo : « Trời lạnh, làm sao không nghỉ học một ngày. » Thằng bé nói rằng : « Các thầy dạy việc ở nhà, ở chỗ thầy ở nhà, nên đi học, đi học, đi học, đi học, đi học. » Hướng sự chú ý được như thế, thầy và các bạn cũng cảm thấy thú vị.

第六十一課

曲突徙薪之客

癸卯

有客於某主人者見其竈直

突積薪客謂主人曰宜曲突徙

薪不然將有火患主人不應不

久果失慎鄰里集來救之幸而

得脫於是主人殺牛置酒謝其

鄰人焦頭爛額者上坐而不請



言曲突者或謂主人

曰當日若聽客之言

可免火患不費牛酒

矣主人乃悟而請之

Đệ lục thập nhất khóa : Khúc đột tử tân chi khách

Hữu khách ư mộ chủ nhân giả, kiến kỳ lao trực đột hữu tích tân, khách vị chủ nhân viết : « Nghi khúc đột tử tân, bất nhiên tương hữu hỏa hoạn. » Chủ nhân bất ứng. Bất cứu, quả nhiên thất thân. Lân lý tập lại cứu chi. Hạnh như dắc thoát. U thị chủ nhân sát ngư tử tửu tạ kỳ lân nhân. Tiêu đầu lạn ngạch giả thượng tọa, nhi bất thỉnh ngôn khúc đột giả. Hoặc vị chủ nhân viết : « Đương nhật nhược thỉnh khách chi ngôn, khả miễn hỏa hoạn, bất phí ngư tửu tửu hĩ. » Chủ nhân nãi ngộ nhi thỉnh chi.

Bài thứ 61 : Ông khách « khúc đột tử tân »

Có người khách tại (nhà) chủ nhân nọ, thấy cái bếp ông này ông khói thẳng lại có chứa (chất) củi. Ông khách bảo vị chủ nhân rằng : « Nên đặt cong ống khói (và) dời củi đi, nếu không sẽ có họa lửa ». Chủ nhân chẳng ứng lời. Không bao lâu quả nhiên (có sự) bất cẩn. Hàng xóm xúm lại cứu chữa, may mà được khỏi. Chủ nhân bèn giết bò bày rượu cảm tạ người xóm giềng. Kể cháy đầu phổng trán (gần) ngồi lên mà (chủ nhân) không mời người đã nói « đặt cong ống khói » ấy. Có người bảo chủ nhân rằng : « Hôm ấy, nếu nghe lời khách nói thì có thể tránh khỏi hỏa hoạn, chẳng tốn đến bò rượu rồi ». Chủ nhân liền sực nhớ ra mà mời ông khách ấy.

Tham khảo Các nghĩa của chữ 果

- | | |
|---|---|
| 1 — trái (đồng với 菓) | 5 — quyết đoán, dũng cảm |
| 花果 <i>Hoa quả</i> : hoa trái | 果決 <i>Quả quyết</i> : quả quyết |
| 2 — Kết cuộc, thành tựu | 果斷 <i>Quả đoán</i> : đoán quyết |
| 結果 <i>Kết quả</i> : thành cuộc | 果敢 <i>Quả cảm</i> : có lòng quyết đoán, dám làm |
| 3 — cứu cánh | 6 — thật ra, đúng ra |
| 因果 <i>Nhân quả</i> : nguyên nhân và thành quả | 果然 <i>Quả nhiên</i> : thật vậy |
| 4 — no | 不果 <i>Bất quả</i> : không đúng như điều dự tính |
| 果腹 <i>Quả phúc</i> : no bụng | |

Văn phạm

將

Chữ *Tương* có nhiều nghĩa.

- 1 — sẽ, sắp, toan, hầu
 將來 *Tương lai*: sẽ lại, sắp đến.
 若將何之 *Quả tương hà chi*: ông toan đi đâu.
- 2 — gần, kề
 將五十里 *Tương ngũ thập lý*: gần năm mươi dặm
- 3 — vừa (lưng chừng)
 將信將疑 *Tương tín tương nghi*: vừa tin vừa ngờ
- 4 — hoặc
 將為君子矣 將為野人矣 *Tương vi quân tử tử hử, tương vi dã nhân tử*: hoặc làm người quân tử (quân), hoặc làm người dân
- 5 — cần thả
 將就 *Tương tựu*: lấy rồi
- 6 — dẫn, đem, cầm.
 相將而至 *Tương tương nhi chí*: cùng dẫn nhau mà đến
 吾將此事以言 *Ngô tương thử sự dĩ ngôn*: tôi đem việc ấy để nói
- 7 — tiền tới.
 日就月將 *Nhật tựu nguyệt tương*: ngày qua tháng tới
- 8 — nuôi dưỡng
 將息 *Tương tức*: nuôi dưỡng nghỉ ngơi
 將親 *Tương thân*: nuôi cha mẹ

Chữ 將 đọc tương có 2 nghĩa

a — ông tướng cầm quân

大將 *Dại tướng*: vị đại tướng

b — coi và cầm đầu tất cả

將中軍 *Tương trung quân*: cầm đầu đội trung quân.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân-thư:

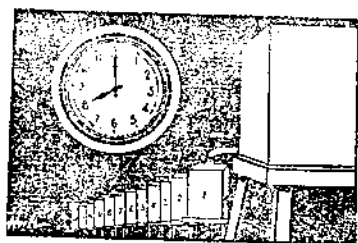
能自得時還自樂到無心處便無憂 *Năng tự đắc thời hoàn tự lạc, đáo vô tâm xứ tiện vô ưu*: lúc nào tự đắc được thì tự lạc được, đến được chỗ vô tâm thì mới không có ưu phiền.

B — Viết chính tả theo bài sau:

Cổ thời vô thượng pháp, phi cơ, lực đạo, chỉ dụng kiếm, qua, đao, kích hoặc cung tiễn để tương đối địch. Kim nhật chỉ binh khí thậm vi tinh xảo. Nhân năng tương giao chiến tr lược địa tương, tại bất trung hoặc tại không trung. Sở phản chung gian, nguyên tử lực dụng năng sát hại sở vụ nhân dĩ thượng.

第六十二課

時辰鐘



時辰鐘

上古之人日出而知晨日入而
知夜初無計時之器也後世人
事日繁漸知時之可貴於是豎
以表測日影製漏以計時刻人

始知按時作事
今之時辰鐘爲
英人所創其製
益精其時益準
故人樂用之

Đệ lục thập nhị khóa : Thời thần chung

Thượng cổ chi nhân, nhật xuất nhi tri thân, nhật nhập
nhi tri dạ, sơ vô kế thời chi khí cụ. Hậu thế, nhân sự nhật phồn,
tiệm tri thời chi hữu quý. Vả thế, dụng biểu dĩ trắc nhật ảnh, chế
lậu dĩ kế thời khước, nhân thủy tri thức thời tác sự.

Đầu chi thời thần chung, vì Ach nhân sơ sáng, kỳ chế
tính tinh, kỳ thời lịch chuẩn, cổ nhân lục dụng chi.

Bài thứ 62 : Đồng hồ

Người đời xưa, mặt trời mọc thì biết là buổi mai, mặt trời
lặn thì biết là đêm tối, buổi đầu không có khí cụ để đo tính thì
giờ. Đời sau, công việc của con người ngày càng nhiều, lần lần
biết rằng thì giờ là đáng quý. Vì thế trồng cây nêu để lượng bóng
mặt trời, chế ra đồng hồ nước để tính thời khước, người ta mới
biết theo thì giờ mà làm việc.

Đồng hồ ngày nay là do người Anh sáng tạo. Cách chế tạo
ngày càng tinh xảo, thì giờ ngày càng phân định, cho nên ai ai
cũng thích dùng.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng 初, 始

Chữ Sơ : (ý nói về buổi ban đầu) có các nghĩa :

1 — mới ;

初生 Sơ sanh : mới sanh ra.

初來 Sơ lai : mới đến lần đầu.

2 — đầu tiên (ở đầu)

初祖 Sơ tổ : ông tổ đầu tiên.

初秋 Sơ thu : khoảng đầu thu, chỉ tháng bảy.

初步 Sơ bộ : bước đầu.

3 — ban đầu.

人之初 Nhân chi sơ : cái ban đầu của con người.

初無計時之器也 Buổi đầu không có khi cụ đo
tính thời giờ.

Chữ Thủy (ý nói về buổi khởi sự đầu tiên) có các nghĩa :

a — mới.

始知按時作事 mới biết theo thì giờ làm việc.

b — đầu tiên (khởi sự)

始祖 Thủy tổ : ông tổ đầu tiên.

c — cội gốc.

天地者生之始也 Thiên địa giả, sanh chi thủy dã :
Trời đất là cội gốc của sự sống.

Văn phạm

諸

Chữ Chư có 3 nghĩa chính.

1 — các, những.

諸君 Chư quân : các ông.

諸事 Chư sự : những việc.

2 — ở nơi (nói tắt cho 之於)

君子求諸己 Quân tử cầu chư kỷ : người quân tử
cầu ở nơi mình.

3 — chăng? không? sao? (nói tắt cho 之乎)

克以天下與舜, 有諸 Nghiêu dĩ thiên hạ dĩ
Thuấn, hữu chư : Vua Nghiêu đem thiên hạ cho vua
Thuấn, có việc ấy không?

聞斯行諸 Văn tư hành chư : nghe chỉ làm vậy
phải không?

Phản ứng dụng

A — Viết chính tả bài sau :

Tàu vi tế nhật ngữ vũ chi dụng. Cổ thời nhân dĩ chỉ vi
điện, dĩ trúc vi cốt, chất trọng nhi bất kinh dụng. Cận kim tác
dụng bố dĩ đại chi, dĩ thiết tư vi cốt; bình khúc, hạ hữu cầu,
khinh xảo nhi tiện ư huê đới.

B — Phỏng theo câu sau, đặt năm câu với chữ 能

虎能捕食羣獸亦能害人.

第六十三課 農



農夫勞苦而食之

藝五穀者農也殖貨材者農也
畜牧者亦農也事莫多於農力亦
莫勞於農然農雖勞苦而任之不
辭故自春種以至秋收使粒粒之
盛於盤中者吾人得
安坐而食焉不然一
饘一粥何自來耶故
食其利者不得不重
其人也

Đệ lục thập tam khóa : Nông

Nghề ngũ cốc giã, nông dã; thực hóa tài giã, nông dã; súc mục giã, diệc nông dã. Sự mặc đa ư nông, lực diệc mặc lao ư nông. Nhiên nông tuy lao khổ nhi nhiệm chi bất từ, cố tự xuân chủng dĩ chi thu thâu sử lập lập chi thành ư bản trung giã, ngô nhân đắc an tọa nhi thực diên. Bất nhiên, nhất chiên nhất chúc hà tự lai dã. Cố thực kỳ lợi giã, bất đắc bất trọng kỳ nhân dã.

Bài thứ 63 : Nông

Trồng trọt loài ngũ cốc là nghề nông; tạo ra phẩm vật là nghề nông; chăn nuôi súc vật cũng gọi là nghề nông. Không có nghề gì nhiều việc cho bằng nghề nông, cũng không có gì cực nhọc bằng nghề nông. Tuy vậy, nhà nông tuy vất vả mà (vẫn) đảm đương công việc không từ chối, cho nên từ lúc trồng lúa mùa xuân đến gặt hái mùa thu, cho có hạt cơm đem dọn nơi mâm, chúng ta được ngồi yên mà ăn. Chẳng thế thì miếng cơm chén cháo ở đâu mà có vậy! Cho nên đã hưởng cái lợi thì không thể không quý trọng đến người (cho ta lợi ấy).

Phạm khảo

Các nghĩa của chữ 辭

- 1 — lời nói, lời vãn 辭 章 Từ chương: văn chương.
2 — thoải thác; thối nghĩ 辭 讓 Từ nhượng: từ thác nhường lại.
辭 職 Từ chức: thôi việc.
告 辭 Cáo từ: Cáo lui.

3 — Cáo biệt

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 重

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 種 Chủng: giống cây, loài | 動 Động: động dậy. Hoạt |
| 重 Chủng: (quen đọc | động, cảm động. |
| Chủng): trồng gieo. | 董 Đồng: đốc trách, xem |
| 鐘 Chung: cái chuông, đồ | sóc, chỉnh đốn. |
| đong lường. | 懂 Đồng: hiểu rõ việc, rồi |
| 踴 Chủng: gót—nối gót. | trong lòng. |
| 腫 Thủng: sưng, phù. | 悔 Đồng: bi ai quá. |

Văn phạm

如

Chữ Như có các nghĩa và cách dùng như dưới:

- 1 — như, giống như, tựa.
愛人如愛己 Ái nhân như ái kỷ: thương người như thương mình.
2 — dùng để hình dung.
恂恂如也 Tuần tuần như dã: lù lù như thế vậy.
3 — ấu như.
如有用我者 Như hữu dụng ngã giả: nếu như có ai dùng ta.
4 — nài sao (để tỏ sự dối nài).
匡人其如予何 Khuông nhân kỳ như dư hà: người nước Khuông họ làm gì ta được chăng.
5 — đi, qua, đến.
如西謁使 Như tây phò sứ: vì phò sứ đi Tây.
6 — y theo, đúng theo.
如法施行 Như pháp thi hành: y theo phép tắc mà thi hành.
7 — bằng.
自以爲不如 Tự dĩ vi bất như: tự cho là chẳng bằng.
Chữ Như dùng trong các quán ngữ:
試如 Thí như: ví như
假如 Giả như: tỉ như
如今 Như kim: bằng nay, chính lúc này
就如 Tựu như: đến như

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư:

危邦不入 亂邦不居 Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư: nước đương cơn nguy chẳng vào, nước loạn chẳng ở.

B — Phiên dịch ra Việt Văn.

舟之行也既有水之阻力又或有風之阻力推風水與舟行同一方向乃可速行范車之行速於泡船然范車運費較昂故欲求速達者則宜從范車欲求費者則宜渡泡船.



第六十四課 農家樂

農家樂 樂無量

前有良田後藕塘

大門外 垂綠楊

牆隅屋角盡栽桑

畜鵝鴨 養牛羊

雞棲豚柵自成行

種菽粟 植稻粱

晚菰早韭及時嘗

作而息 習爲常

安居樂業體康強

Đệ lục thập tứ khóa : Nông gia lạc.

Nông gia lạc, lạc vô lường. Tiền hữu lương điền hậu ngẫu đường. Đại môn ngoại, thùy lục dương; tường ngung ốc giác tận tài tang. Súc nga áp, dưồng ngư dương; kê thê đồn sách tự thành hàng. Chủng thực túc, thực đạo lương; văn tưng tảo phi cập thời thường. Tác nhĩ tức, tập vi thường, an cư lạc nghiệp thể khương cường.

Bài thứ 64 : Thú vui nhà nông

Nhà nông vui, vui không cùng. Trước có ruộng tốt sau ao sen. Ngoài ngõ lớn, rủ liễu xanh; xó tường góc nhà đều trồng dâu. Nuôi ngỗng vịt, nuôi trâu dê; chuồng gà chuồng heo (tự) sắp thành hàng. Trồng lúa mì, cấy nếp hương; chiều (trồng) hành, sớm họ thường kịp lúc; làm rồi nghỉ, (lấy) quen làm thường, yên ở vui nghề thân khỏe mạnh.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 有

宥 Hựu : rộng rãi, khoan thứ 瘠 Vĩ : nhợt, sọc
佑 Hựu : giúp, giúp nhau 賄 Hối : cửa, lót cửa, tăng của
圃 Hữu : vườn nuôi thú 郤 Úc : có văn vẻ, âm áp
chơi
鯖 Vĩ : cá vị

Văn phạm

竟

Chữ *Cánh* có 4 nghĩa chính

- 1 — trọn ; rốt lại
竟日 *Cánh nhật* : trọn ngày
有志竟成 *Hữu chí cánh thành* : có chí trọn được nên
- 2 — hết, dùng hết sức
奇才未竟 *Kỳ tài vị cánh* : tài bay chưa ra hết
- 3 — xong
讀竟 *Độc cánh* : đọc xong
- 4 — làm trọn từ có nghĩa : bền, rồi
我竟不能自立乎 *Ngã cánh bất năng tự lập hồ* :
ta rồi chẳng hay tự lập được ư

Những quán ngữ có chữ 竟 :

究竟 *Cửu cánh* : phân rốt ráo, mục đích cuối cùng, xét đến cùng
畢竟 *Tất cánh* : trọn cùng
Các tiếng đồng nghĩa của chữ 竟 (trọn)
卒 *Tốt* : trọn
終 *Chung* : trọn
畢 *Tất* : trọn, hết thấy

Phản ứng dụng

A — Viết tập theo lối Chân-thư :

勸君自掃門前雪莫把他人屋上霜 *Khuyến quân tự tảo môn tiền tuyết mạc bả tha nhân ốc thượng sương* : tuyết đọng cửa anh nên dọn sạch, sương rơi nhà họ chớ cần anh (Ngụ ý : khuyến đường chỉ trích người).

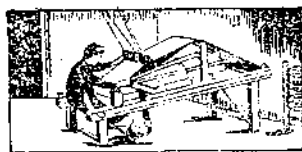
B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Trò Lý và em (nó) từ trường về. Đi vài chục bước, bỗng có vật chạm vào chân. Nhìn xuống, thấy một cây viết (bút) chi bên lượm lên. Đưa em muốn giữ làm của mình. Người anh bảo : « Đây hẳn là bạn đồng học làm rơi, nên trả lại chủ nó. Không phải là của ta thì không nên lấy. »

C — Viết chính tả bài sau :

Nông phu cư hương, dĩ canh vi nghiệp, nhược mạch, nhược đạo, nhược dục miên, nhược sơ thái, canh văn thân hoạch các hữu định thời, cố chung tuế cần mẫn vô hạ nhật diện.

第六十五課 工



桑大村之工

世界之物或生於自然或由於
人造棉與繭生於自然者紡之爲
紗縲之爲絲則其價倍更織以爲
布帛則價又倍若加鮮麗之顏色
或精美之刺繡其價又
驟增焉其他物價因人
工而遞增者莫不類是
工之利大矣哉

Đệ lục thập ngũ khóa : Công

Thế giới chỉ vật hoặc sanh ự tự nhiên, hoặc do ự nhân tạo. Miên dữ kiện sanh ự tự nhiên giả; phướng chi vi sa, sảo chi vi ty, tắc kỳ giá bội; cánh chức dĩ vi bố bạch tắc giá hựu bội. Nhược gia tiên lệ chi nhan sắc hoặc tinh mỹ chi thích tú, kỳ giá hựu sậu tăng diên. Kỳ tha vật giá nhân nhân công nhi đệ tăng giá mạc bất-loại thị. Công chi lợi đại hĩ tai!

Bài thứ 65 : Nghề thợ

Đồ vật trong thế giới hoặc sinh ra ở tự nhiên, hoặc do nơi người chế ra. Bông và kén sanh ở tự nhiên; kéo (bông) ra thành sợi; uơm (kén) ra thành tơ, thì giá nó cao gấp đôi; rồi dệt ra làm vải, lụa, thì giá nó lại cao thêm. Nếu thêm vào màu sắc tươi đẹp, hoặc thêu thùa tinh xảo thì giá nó lại vọt tăng thêm. Giá các vật khác, vì nhân công mà tuy đó tăng lên, không thứ gì không như thế. Lợi nghề thợ thật là lớn thay.

Tham khảo

Những tiếng đồng nghĩa của chữ 美

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 麗 <i>Lệ</i> : đẹp hoa mỹ | 秀 <i>Tú</i> : tốt tươi |
| 艷 <i>Diễm</i> : đẹp về dung sắc | 妍 <i>Nghiên</i> : đẹp về hình dung |
| 佳 <i>Giái</i> : đẹp tự nhiên | 媚 <i>Mị</i> : đẹp tươi |
| 好 <i>Hảo</i> : tốt (về tính thần) | 姘 <i>Giảo</i> : đẹp về nhan sắc |

Những tiếng-thuộc nhóm hài thanh của chữ 或

- | | |
|--|------------------------------------|
| 惑 <i>Hoặc</i> : lừa dối, nghi ngờ, mê loạn | 械 <i>Vực</i> : máy áo, đường may |
| 域 <i>Vực</i> : loại sâu ăn lúa | 閥 <i>Vực</i> : bậc cửa, ngưỡng cửa |
| 域 <i>Vực</i> : khu vực | 戩 <i>Vực</i> : hời đánh cá |
| | 或 <i>Úc</i> : có vằn vằn |

Văn phạm

斯

Chữ *Tư* có nhiều nghĩa

- 1 — này, ấy—cái này cái ấy—ở đây

斯人 *Tư nhân* : người này, người ấy

歌於斯 *Ca ở tư* : ca ở đây

- 2 — thì, mới, bèn

敢問何如斯可謂庸人矣 *Cảm vấn hà như tư khả vị dụng nhân hĩ* : dẫu hỏi như thế nào mới có thể gọi là người tầm thường vậy.

清斯濯纓濁斯濯足 *Thanh tư trạc anh trược tư trạc túc* : (nước) trong thì (dùng) rửa giải mã, (nước) đục thì (dùng) rửa chân

- 3 — chia rời ra

以斧斯之 *Dĩ phủ tư chi* : dùng búa cắt rời ra

- 4 — vậy (dùng như chữ 然 và như chữ 兮)

王赫斯怒 *Vương hích tư nộ* : vua phừng phừng (vậy) giận

彼何人斯 *Bỉ hà nhân tư* : nó là người nào vậy

- 5 — dễ (nghĩa xưa)

耒耜斯耕 *Lợi trí (lễ) tư canh* : cái cây dễ cày

- 6 — trắng

有光斯首 *Hữu thố tư thủ* : có tóc trắng đầu

Phản ứng dụng

- A — Tập viết theo lối Chân-thư

國之存亡匹夫有責 *Quốc chi tồn vong tất phu hữu trách* : nước còn (hay) mất, kẻ sát phu có (chịu phần) trách nhiệm

- B — Phiên dịch ra Việt-văn

傘為蔽日禦雨之用。古時人以紙為面，以竹為骨質重而不經用。近今則用布以代紙，以綫絲為骨，柄曲，下有鈎，輕巧而便於攜帶。 117



昔年采桑時 莫使春蠶饑

第六十六課

飼蠶

日出採桑去 日暮採桑歸
漸見桑葉老 不覺蠶兒肥
纔見蠶一眠 又見蠶二眠
蠶眠人不眠 辛苦有誰憐
春蠶口中絲 阿儂身上衣
若要衣裳好 莫使春蠶饑
蠶老變為蛹 蛹老變為蛾
飼蠶復飼蠶 一春使已過

Đệ lục thập lục khóa : Tự tâm

Nhật xuất thái tang khứ, nhật mộ thái tang qui,
Tiệm kiến tang diệt lão, bất giác tâm nhĩ phi.
Tài kiến tâm nhất miên, hựu kiến tâm nhị miên,
Tâm miên nhân bất miên, tân khổ hữu thùy liên.
Xuân tâm khản trung ty, a nững thần thương y,
Nhược yếu y thương hảo, mạc sử xuân tâm ky (cơ).
Tâm lão biến vi dững, dững lão biến vi nga,
Tự tâm phục tự tâm, nhất xuân tiện dĩ qua.

Bài thứ 66 : Nuôi tâm

Trời mọc đi hái dâu, trời chiều hái dâu về,
Dần thấy là dâu cỗi, chẳng hay con tâm phi.
Vừa thấy tâm ngủ một, lại thấy tâm ngủ hai,
Tâm ngủ người không ngủ, cay đắng có ai thương.
Tơ trong miệng tầm xuân, (là) mảnh áo trên mình tớ,
Nếu cần áo quần tốt, đừng để đời tầm xuân.
Tâm già hóa nhộng, nhộng già hóa ngài,
Nuôi tâm lại nuôi tâm, một xuân đã liền qua.

Tham khảo Các nghĩa chữ: 便 qua các danh từ ghép

便利 *Tiền lợi*: tiện lợi 便是 *Tiền thị*: bên là—tức là
 順便 *Thuận tiện*: thuận lợi 便秘 *Tiền bí*: đại tiện bí kết
 方便 *Phư ng tiện*: phương 便殿 *Biển đế*: kẻ tội gần gũi của vua

Phân biệt tư dạng của 3 chữ

ㄟ. 乙 乚. Ty, kỷ, dĩ.

Ty ㄟ (chỉ thứ sáu trong 12 chi). Sở móc * câu viết dạng ngang trên.

Kỷ 乙 (mình, ta) Sở móc câu viết sụt dưới ngang dưới.

Dĩ 乚 (đã, rồi) Sở móc câu viết trồi lưng chừng.

Văn phạm

茲

Chữ Tư có 4 nghĩa chính:

1—Càng (đồng với 滋)

賦歛茲重 *Phủ liễm tư trọng*: thuế má càng nặng.

2—thì

將仁義之師往茲無敵矣 *Tương nhân nghĩa chi sư vãng tư vô địch hĩ*: đem quân nhân nghĩa đến, thì không ai địch vậy.

3—này, ấy (đồng với 斯)

受茲介福 *Thọ tư giới phúc*: hưởng chịu cái phúc lớn ấy.

4—đây, đó

念茲在茲 *Niệm tư tại tư*: nghĩ đây tại đây.

歌於茲哭於茲 *Cầu tư tư khóc ư tư*: ca ở đó khóc ở đó

Ngoài ra, chữ Tư còn có nghĩa:

5—cái chiều

6—năm, mùa

Phần ứng dụng

A—Phỏng theo câu sau, đặt năm câu với chữ 其

獅子為獸中之雄者其力甚大. *Sư tử vi thú trung chi hùng giả, kỳ lực thậm đại*: sư tử là con vật hùng mạnh trong loài thú, sức nó rất lớn (mạnh).

B—Viết chính tả bài sau:

Quốc trung chi vật sản nhân địa nhi thú. Giáp địa chi sở hữu dư, hoặc vi Ất địa chi sở bất túc, hữu thương dĩ chuyển du chi; nãi năng thủ tư phưong chi vật, sản tập ư nhất địa nhi cung giả nhu giả giao thọ kỳ lợi diện. Dĩ quốc ngoại thông thương, kỳ lý diệc như thị.

C—Phiên dịch ra Hán văn.

Nông dân ở nước ta và Trung hoa cấy ruộng dùng trâu (bò).

Người Âu châu dùng ngựa. Thuở xưa, người ta nuôi trâu ngựa để dùng chở đồ vật hoặc để cưỡi.

第六十七課 商



也莫可以所之商

日用之物或出於農或出於工
若無待於商者雖然農工所出常
因地而異凡日用所需若布帛之
爲衣若黍稷稻粱之爲食若金石
木材之爲宮室爲器具固非一地
之農工所能備也惟
有商以轉輸之乃能
取四方之物集於一
地用物者無待遠求
此商之所以可貴也

Đệ lục thập thất khóa: Thương

Nhật dụng chi vật hoặc xuất ư nông, hoặc xuất ư công, nhược vô dĩ ư thương giả. Tuy nhiên, nông công sở xuất thương nhân địa nhi dĩ. Phạm nhật dụng sở nhu, nhược bổ bạch chi vi y, nhược thữ, tặc, đao, lương chi vi thực, nhược kim thạch, mộc tài chi vi cung thất, vi khí cụ, cổ phi nhất địa chi nông công sở năng bị dã. Duy hữu thương dĩ chuyên du chi, nãi năng thủ tứ phương chi vật tập ư nhất địa, dụng vật giả vô dĩ viễn cầu. Thử thương chi sở dĩ khả quý dã.

Bài thứ 67: Nghề buôn

Các đồ vật dùng hằng ngày hoặc sản xuất từ nghề nông, hoặc sản xuất do nghề thợ, dường như không cần đến nghề buôn. Tuy nhiên, đồ sản xuất của nông, công thường tùy địa phương mà khác nhau. Phạm đồ cần dùng hằng ngày như vải, lụa để may áo, như các thứ lúa thữ, tặc, đao, lương để ăn, như loài kim, đá, cây gỗ để làm nhà cửa, làm đồ dùng, vốn chẳng phải do nông công ở một nơi mà có thể làm đủ được. Chỉ (như) có nghề thương để chuyên chở nó đi mới có thể thân tập các đồ vật khắp nơi mà dồn về một chỗ, người dùng đồ không đợi tìm xa. Đó, nghề thương vì thế mà đáng quý trọng vậy.

Tham khảo

Các nghĩa thông dụng của chữ 固

- 1 — rắn chắc, bền vững
固體 Cố thể : thể rắn, thể đặc
堅固 Kiên cố : bền vững
- 2 — làm rắn lại, làm bền chắc
固精 Cố tinh : làm keo tinh lại
固守 Cố thủ : giữ bền
- 2 — quyết ý, cố sức
固辭 Cố từ : quyết ý từ chối
固執 Cố chấp : chấp nhất
- 5 — què lệu
固哉 高叟之為詩也 Cố tại Cao Tâu chi
vì thi dã : què thay cách làm thi của Cao Tâu !
- 6 — vốn, vẫn, sẵn
固有 Cố hữu : sẵn có, vốn có sẵn
固然 Cố nhiên : vốn thế ; đã đành như vậy
小固不可以敵大 Tiểu cố bất khả dĩ địch
dại : (sức) nhỏ vốn chẳng thể địch lại (sức) lớn.
- 7 — bền, lại
仁人固如是乎 Nhân nhân cố như thị hồ :
người nhân lại như thế ư ?

Văn phạm Phân biệt các tiếng 因, 以, 隨, 由

- 1 — Nhân : nhân theo
因人成事 Nhân nhân thành sự : nhờ người (mà)
nên việc
- 2 — Dĩ : nhân, vì, căn cứ nơi
無以立身 Vô dĩ lập thân : không do đâu mà lập thân
- 3 — Tùy : tùy theo
隨遇而安 Tùy ngộ nhi an : tùy cảnh ngộ mà an
định cách sống
- 4 — Do : nơi theo, tùy nơi
由我不由人 Do ngã bất do nhân : tùy nơi ta chẳng
tùy theo người.

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

貧居閭市無人問, 富在深山有客尋 Bần
cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu khách tìm
ở chợ đông không kẻ hỏi, giàu trong núi rậm (sâu) có người tìm

B — Viết chính tả bài sau :

Tâm tử thủy phu hóa (料: nỡ, 化: hóa ra) tế tiểu như hắc
ngị (蟻: kiến); hậu tiệm thực tang nhi trường : thuế (稅 :
lật võ) bị sở thử ; đương thuế bị thời tác bất thực bất động giả
nhi tam nhật, vị chi tâm miên ; kinh tam tử miên tức thượng
thốc (簇 : nê; bủa) tác kiến. Ư kiến trung biến vi dũng, hựu do
dũng hóa vi nga, phá kiến nhi xuất. Kỳ bất phá kiến nhi xuất giả
tắc khả sào (縲: trói) tư dĩ chức trù bạch (綱: hàng
lụa) chi dụng.

第六十八課 魚翁樂

泛扁舟之一葉隨波任去留
朝游潭澤之間張網羅以捕魚
蝦之屬暮入煙波深處持釣竿



而世間事事亦等視於浮雲真是世間之第一閒人也

而坐待游魚每於
閒暇之時或揖清
風於江上或觀明
月於雲間而漁父
心懷亦爲之舒暢
名利未曾驚好夢

Đệ lục thập bát khóa: Ngư ông lạc

Phiếm thiên chu chi nhất điệp, tùy ba nhiệm khứ lưu. Triều du đàm trạch chi gian, trường vãng la dĩ bả ngư hà chi thuộc; mộ nhập yên ba thâm xứ, tri điều can nhi loạn đãi du ngư. Mỗi ư nhân hạ chi thời hoặc ập thanh phong ư giang thượng, hoặc quan minh nguyệt ư vân gian, nhi ngư phủ chi tâm hoài điệp vi chí thơ sướng. Danh lợi vị tăng kinh hãi mộng nhi thế gian sự sự điệp đẳng thị ư phủ vân. Chân thị thế gian chi đệ nhất nhân nhàn dã.

Bài thứ 68: Thú vui của ông đánh cá

Linh đình một chiếc thuyền con, tùy sóng mặc cho trôi đi hay ở. Sớm dạo giữa vùng chằm vùng, giăng lưới để bắt các loài cá tôm; chiều về chốn nước mây xa vắng, cầm cần câu ngồi đợi cá rong. Mỗi khi vào lúc rảnh rang, hoặc hồng gió mát trên sông, hoặc xem trăng tỏ trong mây mà lòng chàng ngư phủ cũng vì đó mà khoan khoái. Danh lợi chưa từng kinh động đến mộng lành, mà mọi việc thế gian cũng đều xem như mây nổi. Thật là con người nhàn nhất trên đời (này) vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 任 qua các danh từ ghép :

- 任 務 *Nhiệm vụ* : nhiệm vụ, công việc.
責 任 *Trách nhiệm* : trách nhiệm.
主 任 *Chủ nhiệm* : người đảm đương lấy việc chính.
委 任 *Ủy nhiệm* : uỷ thác công việc, quyền hạn.
任 期 *Nhiệm kỳ* : kỳ hạn đảm đương 1 công việc.
信 任 *Tin nhiệm* : tin cậy.
擔 任 *Đảm nhiệm* : gánh vác.
任 意 *Nhiệm ý* : mặc ý.
任 性 *Nhiệm tính* : mặc theo sở thích.

Văn phạm

Cách cấu tạo câu văn trong Hán ngữ

Văn phạm của Hán ngữ không đồng với văn phạm của ta. Tuy nó không được phân minh, nhưng đọc nhiều và gia tâm nhận xét thì chẳng lấy gì làm khó.

Một vài điều cần đề ý :

1 — Sự biến dụng tùy vị trí

Một chữ có thể dùng làm danh từ chỗ này và làm động từ chỗ khác (tùy vị trí mà định nghĩa).

父 其 父 子 其 子 *Phụ kỳ phụ, tử kỳ tử* : tôn thờ cha nó, thân yêu con nó (chữ *Phụ* trước có nghĩa : tôn kính như cha; chữ *Tử* trước có nghĩa : thân yêu như con.)

2 — Sự kiêm dụng nhiều tiếng.

矛 盾 皆 兵 器 也 *Mâu thuẫn giai binh khí dã* : cái mâu cái thuẫn đều là binh khí vậy. (chữ *皆* *giai* làm phó từ cả làm động từ).

3 — Sự tỉnh dụng nhiều tiếng

a — danh từ không có mạo từ để phân biệt với các tiếng khác.

b — câu văn đôi khi không dùng động từ.

虎 豕 也 *Hổ, thỉ dã* : cọp là loài thú vậy

c — ít dùng chủ-từ, nhất là chủ-từ về nhân vật đại danh từ.

4 — Sự phổ dụng nhiều từ tự : như các tiếng 也, 矣, 焉, 兮, 其, 之, v.v.

Phản ứng dụng

A — Phỏng theo 3 câu sau, đặt 5 câu với chữ 何.

君 將 何 往 *Quân tương hà vãng* : ông sắp qua đâu ?

人 問 其 事 君 何 以 答 *Nhân vấn kỳ sự quân hà dĩ đáp* : người ta hỏi việc ấy, ông lấy gì đáp lại.

客 何 人 也 *Khách hà nhân dã* : khách là ai (người nào) vậy.

B — Phiên dịch ra Hán văn :

Người nông phu cấy ruộng, ả ả gieo giống, mùa thu gặt hái, suốt năm không ngày rảnh. Lúa thóc, đậu rau đều do nhà nông làm ra. Vậy chúng ta phải nên kính trọng họ, chớ thấy họ làm là mà khinh khi.

第六十九課

二樵夫

二樵夫一老一少同往山中伐



先奔後奔同二樵

木忽聞一聲大吼
自遠而來嗅之微
覺有腥老者即棄
斧而奔曰虎來矣
少者聞老樵夫之
言亦即蹣跟隨之
至山下喘息略定
少者笑曰子何怯
也老樵夫曰何笑
之有汝欲笑我先
我則雖有虎來工
作如故否則先
奔後奔同一怯耳
又何笑之有

Đệ lục thập cửu khóa : Nhị tiều phu

Nhị tiều phu, nhất lão nhất thiếu, đồng vãng sơn trung phat mộc. Hốt văn nhất thanh đại hống tự viễn nhĩ lai, khứu chi vi giác hữu tinh. Lão giả tức khi phủ nhĩ bôn viết : « Hồ lai hĩ ». Thiếu giả văn lão tiều phu chi ngôn diệc tức thương lương tùy chi. Chi sơn hạ, suyền tức hực định, thiếu giả tiều viết : « Từ hà khiếp dã ! » Lão tiều phu viết : « Hà tiều chi hữu ! Nhữ dục tiều ngã, tác-tuy hữu hồ lai, công tác như cổ. Phủ tác tiều bôn hậu bôn, đồng nhất khiếp nhĩ, hựu hà tiều chi hữu ? ».

Bài thứ 69 : Hai người tiều phu

Hai bác tiều phu, một già một trẻ, cùng vào trong núi đốn củi. Bỗng nghe một tiếng gầm lớn từ xa vẳng lại, người nghe hơi có mùi tanh. Người già liền bỏ búa mà chạy, nói rằng « cọp đến ». Người trẻ nghe lời nói của bác tiều già, cũng liền bỏ búa chạy theo. Đến chân núi, hơi thở vừa định, người trẻ cười rằng : « Ông sao nhát gan quá ! » Người tiều phu già nói : « Có gì mà cười ! Anh muốn cười tôi thì, tuy có cọp đến, anh cứ làm việc như cũ đi. Không thể, thì kẻ chạy trước, người chạy sau, cùng đồng một thứ nhát gan cả, còn có gì mà cười được ? »

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 夫 (đọc phu)

1 — người đàn ông, gã trai

一夫當關 萬夫莫開 Nhất phu đương quan, vạn phu mạc khai : một người (gã trai) giữ cửa, muôn người không mở được.

2 — người chồng 夫婦 Phu phụ : chồng vợ

3 — công việc 功夫 Công phu : công phu

Nghĩa chữ Phu trong các tiếng ghép

4 — 夫子 Phu tử : học trò gọi thầy bằng phu tử, như Không phu tử.

5 — 夫人 Phu nhân : vợ các quan đại thần thuở xưa, ngày nay dùng để gọi vợ các người có địa vị cao.

Vấn phạm

Cách cấu tạo câu văn trong Hán ngữ (tiếp theo)

Ta nên xét qua vị trí tương quan của các tiếng trong câu

a — danh từ và danh từ

母心 Mẫu tâm : lòng mẹ

b — danh từ và động từ

猿啼 Viên đề : vượn hú

c — danh từ và hình dung từ

山高 Sơn cao : núi (thì) cao

d — danh từ và phó từ

桌上 Trác thượng : trên bàn

đ — hình dung từ và danh từ

高山 Cao sơn : núi cao

e — động từ và danh từ

捕虎 Bử hổ : bắt hổ

l — động từ (đùng bõ nghĩa) và danh từ

食物 Thực vật : đồ ăn

g — đại từ và danh từ

我父 Ngã phụ : cha tôi

h — đại từ và động từ

我去 Ngã khứ : tôi đi

i — phó từ và động từ

大哭 Đại khóc : khóc to

Nhận xét — Trừ ra sự liên quan vị trí của chủ-từ, động-từ và bổ-túc-từ (b, c, e, h) giống nhau (我 捕魚 Ngã bử ngư : tôi bắt cá), vị-trí của những tiếng khác (a, d, đ, f, g, i) trong Hán-ngữ thì ngược với vị trí trong Việt-ngữ.

Khi đọc Hán-ngữ ta cần biết là Hán-ngữ chấm câu không phải bằng dấu mà bằng hư-tự (vấn phạm bài 68, số 4).

Phần ứng dụng

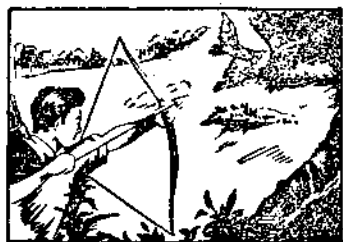
A — Tập viết theo lối Chân thư

知為知不知為不知是知也 Tri vi tri, bất tri vi bất tri, thi tri dã : biết rằng biết, không biết rằng không biết, ấy là biết vậy.

B — Phiên dịch ra Việt văn :

張兄視壁上時辰鐘,長針已指一時,曰:時至矣
盍入學.

時辰鐘回轉不息晝夜常鳴若告人曰:時乎時
乎不再來,慎勿虛此光陰也,



此特以究何巧智

第七十課

物類相殘

蟬鳴於樹一螳螂奮臂前行
欲捕蟬爲食黃雀伺於其後
又欲啄螳螂藉以果腹黃雀

志在得食不知
有彈雀之人又
隨其後此是變
外生變智巧何
足以恃哉

Đệ thất thập khóa: Vật loại tương tàn

Thiên minh ư thọ; nhất đường lang phần ti tiền hành, dục bỏ thiên vi thực. Hoàng tước tử ư kỳ hậu, hựu dục trác đường lang ta dĩ quả phúc. Hoàng tước chí tại dắc thực, bất tri hữu dân tước chi nhân hựu tùy kỳ hậu. Thử thị biến ngoại sanh biến, tri xảo hà túc dĩ thị tại.

Bài thứ 70: Loài vật giết hại lẫn nhau

Con ve kêu trên cây; một con bọ ngựa giương cang bỏ tới muốn bắt con ve mà ăn. Chim huỳnh tước rình ở sau nó lại muốn mổ bọ ngựa để no bụng. Chim huỳnh tước chăm-chú vào sự được ăn, chẳng biết rằng có người bắn sẽ lại theo sau nó. Thế là, ngoài tai biến lại sanh ra tai biến, trí xảo nào có đủ để cậy được đâu.

Tham khảo :

Các nghĩa của chữ 殘

- 1 — ác 殘 忍 Tàn nhẫn : tàn nhẫn.
- 2 — giết hại 相 殘 Tương tàn : tàn hại nhau.
- 3 — tàn rụi 花 殘 Hoa tàn : hoa héo
- 4 — sắp hết 殘 春 Tàn xuân : mùa xuân sắp hết.
- 5 — phần còn thừa 殘 粥 Tàn châu : cháo thừa.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 足

促 Xúc : thúc dục 契 Xích : hợp hời.
蹙 Xúc : thúc dục, quá chật chội. 捉 Trắc : nắm lấy, bắt lấy.

Văn phạm Các thứ-tự chỉ-định-từ

1 — Nói về thứ bậc thì người ta dùng chữ 第 đệ viết liền trước một số-mục chỉ-định-từ.

第一 Đệ nhất : thứ nhất.

第十三 Đệ thập tam : thứ mười ba.

2 — Khi có chữ 次 Thứ viết sau số-mục chỉ-định-từ thì khỏi dùng chữ 第 trước những số từ đếm từ 10 trở lên

第一次 Đệ nhất thứ : lần thứ nhất.

十二次 Thập nhị thứ : lần thứ mười hai.

Cũng có khi không dùng chữ 第 ở trước các số-từ từ một đến mười.

一次 Nhất thứ : lần thứ nhất.

3 — Ở những danh từ chỉ về ngày, người ta dùng chữ 初 Sơ đặt ở trước số-mục chỉ-định-từ từ 1 đến 10.

初一日 Sơ nhất nhật : ngày mồng một.

初九日 Sơ cửu nhật : ngày mùng chín.

Ở những tiếng chỉ về tháng hay giờ thì không cần phải đặt một tiếng nào trước để phân biệt với số-mục chỉ-định-từ cả, chỉ tùy câu mà định nghĩa.

二月 Nhị nguyệt : tháng hai.

五月 Ngũ nguyệt : tháng năm.

十二時 Thập nhị thời : mười hai giờ (tức giờ thứ 12).

Phần ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 故

君子能厚責己而薄責人故人樂從之 Quân tử năng hân trách kỷ nhi bạc trách nhân, cố nhân lạc tùng chi : người quân tử hay trách mình nặng, trách người nhẹ, nên người vui mà theo.

B — Phiên dịch ra Việt-văn :

離學校數十步有一公園；亭，臺，池，石，佈置得宜。天將晚，男女遊人多聚園內，或散步，或靜坐，或密談，無高聲喧鬧者，無隨意吐痰者，亦無折花木者。

第七十一課

羣蟻勝螳螂



羣蟻共攢螳螂而走螳螂一奮其臂則蟻之倒仆者甚多然隨仆隨起攢行如故卒曳入穴夫以一蟻比螳螂則蟻小而螳螂大以千萬蟻比螳螂則螳螂小而蟻大故天下之最强者莫如羣力果能合羣孰能敵之

Đệ thất thập nhất khóa : Quân nghị thắng đường lang

Quân nghị cộng toàn đường lang nhi tâu. Đường lang nhất phần kỳ tỷ tác nghị chi đảo phó giả thậm đa. Nhiên tùy phó tùy khởi, toàn hành như cổ, tốt duệ nhập huyết. Phù dĩ nhất nghị tỉ đường lang, tác nghị tiếu nhi đường lang đại ; dĩ thiên vạn nghị tỉ đường lang tác đường lang tiếu nhi nghị đại. Cổ thiên hạ chi tối cường giả mạc như quân lực, quả năng hiệp quân thực năng địch chi.

Bài thứ 71 : Bầy kiến thắng được bọ ngựa

Một bầy kiến cùng kéo bọ ngựa mà chạy. Con bọ ngựa, một lần vung càng là kiến ngã nhào rất nhiều. Nhưng, liền ngã liền trỗi dậy kéo đi như cũ, cuối cùng tha được vào ổ. Ôi ! đem một con kiến so-sánh với con bọ ngựa thì kiến nhỏ mà bọ ngựa lớn ; đem ngàn muôn con kiến so-sánh với con bọ ngựa, thì bọ ngựa nhỏ mà kiến lớn. Cho nên sức rất mạnh trong thiên hạ không gì bằng sức của bầy, quả hay hiệp quân thì ai địch lại.

Tham khảo Nghĩa chữ — qua các cách dùng

1 — Đơn vị gốc về số đếm

一人 Nhất nhân : một người

2 — Đồng nhất

及其成功一也 Cấp kỳ thành công nhất dã : đến lúc thành công (cũng) là một thời.

人意紛紛不一 Nhân ý phân phân bất nhất : ý người bời bời không đồng nhau.

3 — Chuyên nhất.

一心一意 Nhất tâm nhất ý : chuyên một lòng một ý

4 — Thống nhất

孰能一之 Thục năng nhất chi : ai hay thống nhất được đó.

Các danh từ ghép có chữ nhất

一一 Nhất nhất : mỗi mỗi, từ đầu đến cuối, tất cả.

一致 Nhất trí : rập ràng nhau.

Văn phạm

Nhôn vật đại từ

Ngôi thứ nhất : Ngoài các tiếng Ngô 吾, Ngã 我, Dư 余, đã học ở trước, còn có rất nhiều tiếng « tự xưng » riêng biệt cho mỗi hạng người.

A — Người có chức việc tự xưng :

1 — 朕 Trẫm : Vua tự xưng với thần liêu và dân.

2 — 寡人 Quả nhân : (hoặc 寡仁) các vị vương tước (vua chư hầu) thường xưng là quả nhân.

3 — 孤 Cô : các vị vua chư hầu thuở xưa cũng tự xưng là Cô, cũng có khi tự xưng là 不德 Bất đức

4 — 本職 Bản chức : quan tự xưng với dân.

本堂 Bản đường : quan tự xưng với dân.

本所 Bản sở : quan tự xưng với dân

B — Người dưới tự xưng với các người trên :

5 — 臣 Thần : các quan tự xưng với vua, có khi dùng 下臣 Hạ thần

6 — 卑 Ti : quan cấp dưới tự xưng với quan trên

7 — 民 Dân : dân tự xưng—trong đơn—với quan là Dân

氏 Thị : dân bà tự xưng là Thị với quan

兵 Binh : lính tự xưng là Binh với quan.

吏 Lại : kẻ thơ lại xưng với quan là Lại.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

自疑不信人, 自信不疑人 Tự nghi bất tín nhân, tự tín bất nghi nhân : tự nghi mình thì chẳng tin người, tự tin mình thì chẳng ngờ vực người.

B — Viết chính tả bài sau :

Xuân hạ chi giao, khí hậu hòa hoãn, bách hoa thanh khai, hương khí tứ dật. Trùng loại diệp nhân chi phát động, thời tắc hồ điệp phiến phiến (翩翩 : bay phất phới), nhan sắc mỹ lệ, vãng lai phi vũ ư hoa gian, thái hoa trung điểm trấp dĩ vi thực. Nhi đồng dĩ ký khải ái, thường truy trục phát chi.

第七十二課

小魚與螺

海濱小魚時爲大魚所食不能禦其旁有螺見害己者至則藏身殼中莫能傷之恆以此傲



陳列市中以待價而沽矣

小魚小魚無如之何一日有物自上而下砰然有聲小魚皆驚散螺仍伏居不動久之昂頭出窺則身在竹籠

Đệ thất thập nhị khóa : Tiểu ngư dữ loa.

Hải tân tiểu ngư thời vi đại ngư sở thực, bắt nằng ngư. Kỳ bàng hữu loa, kiền hại kỳ giả chí tác tàng thân xác trung, mạc năng thương chi, hằng dĩ thử ngao tiểu ngư. Tiểu ngư vô như chi hà. Nhất nhật, hữu vật tự thượng nhi hạ, bình nhiên hữu thanh. Tiểu ngư giai kinh tán, loa nhưng phục cư bất động. Cửu chi, ngang đầu xuất khuy, tác thân tại trúc lung trần liệt thị trung dĩ đãi giá nhi cô hĩ.

Bài thứ 72 : Cá nhỏ và ốc.

Cá nhỏ ở bờ biển thường bị cá lớn ăn, không thể chống cự nổi. Gần đấy, có giống ốc khi thấy kẻ làm hại mình đến thì dẫu mình vào trong vỏ, không ai làm thương tổn được, (nên) thường lấy điều đó mà kiêu ngạo với giống cá nhỏ. Cá nhỏ không biết đối đáp như thế nào được. Một ngày kia, có một vật từ trên rơi xuống, nghe có tiếng động rất dữ dội. Cá nhỏ sợ hãi chạy tán hết, còn ốc thì vẫn nằm núp không động. Lâu mới lộ đầu dòm ra thì thân đã tại trong giỏ tre, bày ra giữa chợ để chờ có giá mà bán.

Tham khảo

待 怠, có 2 nghĩa a) đợi
b) đối xử

待價求沽 *Dãi giá cầu cô* : đợi giá mà bán.

薄待優待 *Bạc đãi, ưu đãi* : đối xử bạc, đối xử tốt.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 矣

挨 *Âi* : bụi bặm 挨 *Âi* : đun dây, chen lấn

挨 *Âi* : lời than thở tỏ ý nhau, lần lượt đến nhau
bất bình hay ghét 俟 *Sĩ* : đợi

欸 *Âi* : ôi ! chao ôi 浹 *Sĩ* : dấp ven sông, bờ sông

Vấn phạm Nhân vật đại từ (liếp theo)

Ngôi thứ nhất :

C — người đồng hàng tự xưng với nhau :

愚弟, 愚兄 *Ngu đệ, ngu huynh* : tự xưng giữa anh em với nhau, người ta dùng tiếng khiêm nhường *Ngu* ở phía trước.

忝 *Thiểm* : trong chỗ đồng hàng chức vụ người ta xưng là 忝職 *Thiểm chức*.

僕 *Bộc* : trong thơ từ người ta thường tự xưng là *Bộc*.

不佞 *Bất nịnh* : trong thơ từ cũng đôi khi có dùng tiếng *Bất nịnh*.

鄙人 *Bỉ nhân* : trên văn đàn, người viết văn thường tự xưng là *Bỉ nhân*.

曉士 *Tiểu sĩ* : trên văn đàn, người viết cũng hay dùng chữ *Tiểu sĩ*. Trong nhiều trường hợp người ta tự xưng bằng tên của mình, như Không tử tự xưng trong sách Xuân Thu :

«Nặc càn nhi hân kỳ nhân, Tả khưu Minh sĩ chi, Khưu diệc sĩ chi; trong lòng thì ghét người mà bề ngoài tỏ vẻ thân thiện, điều ấy, ông Tả khưu Minh lấy làm thẹn, Khưu này cũng lấy làm thẹn.

D — Trong tình gia tộc, tự xưng với nhau :

Cha mẹ xưng với con, chú bác, cô chú tự xưng với cháu bằng 我 *Ngã*

Con tự xưng với cha mẹ bằng 兄 *Nhi*

Anh tự xưng với em bằng 兄 *Huynh*.

Em tự xưng với anh bằng 弟 *Đệ*

Cháu tự xưng với chú bác cô di bằng 姪 *Diệt*, 姪女 *Diệt nữ*

Xét chung : trong tình gia tộc người vai trên tự xưng là *Ngã*, còn người vai dưới tự xưng bằng vị thứ gia tộc của mình.

Phản ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 斯

有非常之胆識斯可作非常之事業 *Hữu phi thường chí dảm thức, tư khả tác phi thường chí sự nghiệp* : có dảm thức phi thường, mới có thể làm nên sự nghiệp phi thường.

B — Phiên dịch ra Hán-văn

Cá sống trong nước, ăn rong (水藻, thủy thảo) cá bơi lội trong nước như người ta đi trên đất bằng. 魚 không có chân như loài thú nhưng nhờ có vây cá bơi lội được. Cá sống bằng mang (鰓, cai ngư). Cá mình nó đều có vây (鰭, lân). Cá là một món ăn rất bổ của người.

第七十三課

駱駝

駱駝力大性馴趾有厚皮能涉沙而不沒背有峰中貯脂膏



性耐勞負重遠行竟日不倦故渡沙漠者必用之

饑時溶入體中以補養之腹有水囊駱將遠行輒先飲水儲囊中故能跋涉長途久而不渴駱駝行步甚遲然

Đệ thất thập tam khóa : Lạc đà

Lạc đà lực đại tánh thuần ; chỉ hữu hậu bì năng thiệp sa nhi bất mọt ; bối hữu phong, trung trữ chí cao, cơ thời dụng nhập thể tống dĩ bổ dưỡng chi. Phúc hữu thủy nang, đà tương viễn hành, triếp tiên âm thủy chử (trữ) nang trung, cố năng bạt thiệp trường đồ, cửu nhi bất khát. Lạc đà hành bộ thậm trì, nhiên tánh nại lao, phụ trọng viễn hành, cánh nhật bất quỵện. Cổ độ sa mạc giả tất dụng chi.

Bài thứ 73 : Lạc đà.

Lạc đà sức mạnh tánh thuần ; ngón chân có da dày, có thể đi trên cát mà chẳng lún ; lưng có gù, ở trong chứa chất mỡ đặc, lúc đói (mỡ ấy) tan ra thấm vào thân thể để nuôi dưỡng nó. Bụng có bọc nước ; lạc đà sắp đi đâu xa, bèn uống nước trước chứa vào bọc ấy, nên có thể đi đường xa, lâu mà chẳng khát. Lạc đà đi bước rất chậm chạp, nhưng tánh chịu đựng sự cực nhọc, chở nặng đi xa, suốt ngày chẳng mỏi. Cho nên người qua sa mạc ắt phải dùng nó.

Tham khảo

Các tiếng đồng nghĩa của chữ 貯 trữ.

儲 Chú (trữ): trữ chứa, dự bị 蓄 Súc: chứa chất, dồn đề.
積 Tích: chứa, dồn lại. 儲 Tàng: giấu cất.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 長

漲 Trương: buồn bã. 漲 Trương: nước dâng lên.
脹 Trương: phình lên. 脹 Tranh: cái bạc cửa.
脹 Trương: 脹, trưởng. 依 Trách: lỏng lỏng.
張 Trương: trải ra.

Vấn phạm Nhân vật đại-từ (tiếp theo)

Ngôi thứ hai: cũng như trong ngôi thứ nhất các tiếng đại-từ đối-xưng có rất nhiều, tùy theo địa vị, niên xỉ.

A — Người trên đối xưng với người dưới:

卿 Khanh: vua gọi các quan bằng Chư khanh.

小子 Tiểu tử: thầy gọi các trò bằng Tiểu tử.

B — Người dưới « đối xưng » với người trên:

陛下 Bệ hạ: tôi tâu với vua kêu bằng Bệ hạ.

皇上 Hoàng thượng: tôi tâu với vua cũng kêu bằng Hoàng thượng.

主公 Chúa công: tôi tâu với vua cũng kêu bằng Chúa công.

閣下 Các hạ: quan dưới hoặc dân tôn xưng các vị quan trên là Các hạ.

殿下 Điện hạ: các quan tôn xưng các vị Thái-tử hoàng-tử bằng Điện hạ.

大人 Đại nhân: dân thường đối xưng với các quan trong đơn bằng Đại nhân.

先生 Tiên sanh: Người kém tuổi gọi người lớn hơn bằng Tiên sanh; gọi với người có học cũng thế.

尊師 Tôn sư: trò gọi thầy bằng Tôn sư hoặc bằng 師父 Sư phụ.

尊翁 Tôn ông: người nhỏ gọi người lớn tuổi bằng Tôn ông, hoặc 尊伯 Tôn bá.

Phân ứng dụng

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của các chữ:

長, 遠, 厚, 重, 先, 大,

và các tiếng đồng nghĩa của các chữ 甚, 幾

B — Viết chính tả bài sau:

Tích giả, Mạnh tử nhập tư thất, kỳ phụ ử (裡: cõi trần) nhi tại nội. Mạnh tử bất duyệt (悅: vừa ý) dĩ cáo kỳ mẫu, viết: «Phụ vô lễ». Mẫu viết: «Nãi nhữ vô lễ dã. Lễ bất văn hồ: «Tương nhập môn, vấn thực tồn; tương thượng đường, thanh lễ dương; tương nhập hộ, mục tất hạ, bất yếm (掩: thừa lúc) nhân bất bị dã».

第七十四課慈烏夜啼白居易
 慈烏失其母啞啞吐哀音朝
 夜不飛去經年守故林夜夜
 半啼聞者爲沾襟聲中如告訴
 未盡反哺心百
 鳥豈無母爾獨
 哀怨深應是母
 慈重使爾悲不
 任昔有吳起者母歿喪不臨嗟
 哉斯徒輩其心不如禽慈烏復
 慈烏鳥中之曾參



時見在在

Đệ thất thập tứ khóa : Từ ô dạ đề (Bạch cư Di)

Từ ô thất kỳ mẫu, á á thổ ai âm. Triều dạ bát phi khứ, kinh niên thủ cổ lâm. Dạ dạ dạ bản đề, văn giả vị triêm khâm. Thanh trung như cáo (ổ), vị tện phân bộ tâm. Bách điều khôi vô mẫu, nhĩ độc ai oán thâm. Ung thị mẫu từ trọng, sử nhĩ bi bất nhâm. Tích hữu Ngô Khởi giả, mẫu một tang bất lâm. Ta tại tư đồ bối, kỳ tâm bất như cầm. Từ ô, phục từ ô, điều trung chi Tăng Sâm.

Bài thứ 74 : Quạ hiền kêu đêm (Bạch cư Di)

Quạ hiền mất mẹ, á á nhĩ giọng buồn thảm. Sớm tối chẳng bay đi, quanh năm giữ rổ g cù. Đêm, đêm, nửa đêm kêu, ai nghe cũng vì dấy mà ươi vật ào. Trong tiếng như bày tỏ chưa trọn nghĩa báo ơn. Trăm chim há không mẹ, riêng mây ai oán sầu. Nền chẳng lòng mẹ nặng, khiến mây buồn không xiết. Xưa có người Ngô Khởi, mẹ mất, chôn không đến. Thương thay cái lù ấy, lòng chúng không bằng chim. Quạ hiền hỡi quạ hiền, Tăng Sâm trong loài chim !

Tham khảo

反哺心 *Phản bổ tâm*: lòng lo đút mồi trở lại, tức chỉ về việc
qua con đút mồi nuôi mẹ. *Nghĩa bóng*: lòng hiếu thảo.
吳起 *Ngô Khởi*: một danh tướng có tài dụng binh đời chiến quốc
曾參 *Tăng Sâm*: học trò Khổng tử, cũng gọi là Tăng tử, có
tiếng là có hiếu.

Văn phạm Nhân-vật đối-từ (tiếp theo)

C — Người đồng hàng đối xứng với nhau:

足下 *Túc hạ*: trong văn giới người nhà xưng với nhau
bằng *túc hạ*.

賢友, 良友 *Hiền hữu lương hữu*: bạn bè đối xứng nhau
bằng *Hiền hữu* hoặc *Lương hữu*, hoặc bằng 尊兄 *Tôn huynh*,
hoặc bằng 嘉兄 *Gia huynh*.

愛娘, 貴娘 *Ái nương, qui nương*: con trai thân mật
gọi con gái bằng *ái nương* hoặc *qui nương*.

公子 *Công tử*: người hiền hạ xưng với các vị con quan
hoặc con gái gọi con trai bằng *công tử*.

D — Người trong gia tộc đối xứng nhau:

親父, 親母 *Thân phụ, thân mẫu*: con cái gọi cha mẹ
bằng *thân phụ* *thân mẫu*

兒, 愛兒 *Nhi, ái nhi*: cha mẹ gọi con bằng *nhi* hay *ái nhi*
哥哥, 大哥 *Ca ca, đại ca*: em kêu anh bằng *ca ca* hay
đại ca.

嫂嫂 *Tần tần*: em chồng gọi chị dâu bằng *tần tần*

叔叔, 小弟, 賢弟 *Thúc thúc, tiểu đệ, hiền đệ*: anh gọi
em bằng *thúc thúc*, hoặc *tiểu đệ*, tùy theo lứa em lớn hay nhỏ

賢妹 *Hiền muội*: anh, chị gọi em gái bằng *hiền muội*

賢姊 *Hiền tỷ*: các em gọi chị bằng *hiền tỷ*

夫君, 良人 *Phu quân, lương nhân*: vợ gọi chồng bằng
phu quân hay *lương nhân*

愛妻 愛卿 賢妻 內子 *Ái thê, ái khanh, hiền thê, nội tử*: chồng gọi vợ bằng *ái thê, ái khanh, hiền thê, nội tử* và tất cả
những người khác trong gia tộc đều tùy theo *thứ vị* mà gọi nhau;
hoặc kèm theo chữ *hiền* hoặc *ái* hoặc lớn ở trước. — Trong chỗ
thân tình cháu gọi *chú bác* có thêm chữ 父 *phụ* sau các tiếng 伯
Bá hay 叔 *Thúc*, và gọi cô, dì có thêm chữ 母 *mẫu* sau các tiếng
姑 *Cô* hay 姨 *Di*.

Phân ứng dụng

A — Viết theo lối Chơn-thư:

巧言令色, 鮮矣仁 *Xảo ngôn lệnh sắc, tiển hĩ nhân*:
sảo ngôn, nghiêm sắc mặt, lòng ngon ít vậy.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-văn

有一主囑其僕曰: 倘有客來, 當先問尊姓然後通報.
一日鄰人張生來見其主, 僕問之曰: 請問張生尊姓.
其器具可笑.

第七十五課 畫蛇添足

數三人得旨酒一甌不能

遍飲衆乃約曰畫地爲蛇先

成者得飲一人

蛇先成將飲酒

忽曰我能畫蛇

足足纔成另有

畫成蛇者曰蛇

本無足君蛇非矣我之蛇者

是此酒我當飲之遂奪其酒



足添蛇畫

Đệ thất thập ngũ khóa : Họa xà thêm túc

Sở tam nhân đắc chỉ tửu nhất ôu, bất năng biến ẩm. Chúng nãi ước viết : « Hoạch địa vi xà, tiên thành giả đắc ẩm. Nhất nhân xà tiên thành tương ẩm tửu, hốt viết : « Ngã năng họa xà túc ». Túc tài thành, lánh hữu họa thành xà giả viết : « Xà bản vô túc, quân xà phi hĩ. Ngã chi xà giả thị. Thử tửu ngã đương ẩm chi ». Toại đoạt kỳ tửu.

Bài thứ 75 : Vẽ rắn thêm chân.

Vài ba người được rượu ngon một bầu, không thể uống khắp được hết. Chúng bèn giao ước rằng : « Vạch đất thành hình rắn, ai rồi trước được uống. Một người (vẽ) rắn rồi trước, toan uống rượu, bỗng nhiên nói : « Tôi có thể vẽ chơn rắn ». Chơn vừa rồi, thì ngoài nữa có một người vẽ xong hình rắn bảo rằng : « Rắn vốn không chơn, rắn của ông không phải rồi. Rắn của tôi mới đúng. Rượu này, chính tôi được uống. » (Người ấy) bèn cướp lấy rượu.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 本 (Bản, bản)

- 1 — gốc, đối nghĩa với ngọn.
- 2 — cội rễ, nguồn gốc, phần quan hệ.
捨本逐末 Xả bản trục mạt: bỏ gốc theo ngọn.
- 3 — Vốn蛇本無足 Xả bản vô túc: rắn vốn không chân.
- 4 — nguyên có trước; chính,
本意 Bồn ý: ý nguyên có sẵn.
- 5 — thuộc về mình.
本身 Bồn thân: thân mình.
本國 Bồn quốc: nước mình.
- 6 — Tiền vốn.
一本生萬利 Nhất bản sanh vạn lợi: một vốn sinh muôn lời.
- 7 — Tập, bài văn trình bày sẵn.
一本 Nhất bản: 1 bản.

Văn phạm Nhân-vật đại-từ (tiếp theo)

Ngôi thứ ba. Vài điều cần đề ý:

1 — Các nhân-vật đại-từ ngôi thứ ba ngoài những tiếng 他 Tha, 彼 Bì, 某 Mỗ, 伊 Y, là được dùng làm chủ từ, còn phần đóng thì dùng làm túc từ như chữ 之 Chi, 此 Thử, hoặc dùng làm Chỉ-dịnh đại-từ hay Chỉ-dịnh-từ như chữ 其 Kỳ.

2 — Trong Hán ngữ ít dùng chủ-từ cho ngôi thứ ba.

3 — Dùng đề chỉ những người trong gia tộc, thì các đại-từ ngôi thứ ba lại dùng lẫn lộn với tiếng Danh-từ khó phân biệt, như đối với người mà nói về cha mình thì nói:

家嚴 Gia nghiêm: đối người mà nói về anh mình thì nói:

家兄 Gia huynh; còn đối với người đối xứng thì lại dùng:

令嚴 Lệnh nghiêm đề gọi cha người, hay:

令兄 Lệnh huynh đề gọi anh người.

Phân ứng dụng

▲ — Phỏng theo câu sau, đặt 6 câu với chữ 孰

人非聖賢孰能無過 Nhân phi thánh hiền thực năng vô quá: người ta chẳng phải là thánh hiền, ai lại hay không lỗi.

B — Viết chính tả bài sau:

Dụng vật bất khả thổ tâm, diệc bất khả nhiệm tánh. Nhược tùy thủ phóng trí, tắc vật tất dị tồn, nhi nhất hỷ bất khả phục hoàn hĩ. Nhược nhiệm ý lãng phí tắc vật tất dị hao, nhi nhất khí bất khả phục phân hĩ. Tha nhất như tu tài dụng duy hữu tài xuất ký lao lực dữ kim tiền nhi dĩ. Tuy hối hê cập tai.

第七十六課

狐假虎威

虎求百獸而食之得狐狐曰子無
敢食我也天帝使我長百獸今子
食我是逆天帝命也若子不信吾



也憑其虎甚

畏狐甚矣其愚也

言吾爲子先行子隨
我後觀百獸之見我
孰敢不畏避乎虎以
爲然故遂與之行羣
獸見之皆逃竄虎不
知獸之畏己而以爲

Đệ thất thập lục khóa : Hồ giả hồ uy

Hồ cầu bách thú nhi thực chi. Đắc hồ, hồ viết : « Từ vô cảm thực ngã dã. Thiên đế sử ngã trưởng bách thú, kim tử thực ngã thị nghịch thiên dĩ mạng dã. Nhược từ bất tín ngô ngôn, ngô vị từ tiên hành, từ tùy ngã hậu, quan bách thú chi kiến ngã, thực cảm bất úy tị hồ. » Hồ dĩ vi nhiên, cố loại dữ chi hành. Quân thú kiến chi, giai đào thoan. Hồ bất tri thú chi úy kỷ nhi dĩ vi úy hồ. Thậm hĩ kỳ ngu dã.

Bài thứ 76 : Chồn mượn oai cọp.

Cọp tìm các loài thú mà ăn. Gặp được chồn, chồn bảo : « Người không dám ăn ta đâu. Ông trời sai ta cầm đầu trăm thú, nay người ăn ta là nghịch với trời vậy. Nếu người không tin lời ta, ta vì người mà đi trước, người theo sau ta, xem coi trăm thú thấy ta (có) ai dám chẳng sợ trốn đi không? » Cọp cho là phải, nên bèn cùng chồn đi. Bầy thú thấy vậy đều trốn nấp. Cọp chẳng biết rằng loài thú sợ mình mà cho là sợ chồn. Cái ngu thật là quá vậy.

Tham khảo — Nghĩa chữ 假 qua các danh từ ghép

- 假造 *Giả tạo* : chế tạo đồ giả mạo.
假山 *Giả sơn* : hòn non bộ, núi giả.
假途 *Giả đồ* : mượn đường đi.
假使 *Giả sử* : phỏng khiến.
假期 *Giả kỳ* : thời kỳ được nghỉ ngơi.

Vấn phạm Nhân-vật đại-từ (tiếp theo)

Ngôi thứ ba.

彼 *Bỉ* : người kia, cái kia. 以此易彼 *Dĩ thử dịch bỉ* : lấy cái này đổi cái kia.

此 *Thử* : người này, người ấy ; cái này, cái ấy ; việc này, việc ấy. (xem ví dụ trên).

他 *Tha* : người khác, cái khác. 無他 *Vô tha* : không có gì khác.

己 *Kỷ* : mình (tự xưng).

人能自己行之 *Nhân năng tự kỷ hành chi* : người ta hay tự mình làm đó.

該 *Cai* : nó (dùng trong đơn từ).

該係無道 *Cai hệ vô đạo* : nó vốn là người vô đạo.

某 *Mỗ* : (thường đi chung với 者) : một người nào đó.

某者為學生 *Mỗ giả vi học sanh* : anh nọ thì là học trò.

之 *Chi* : nó ; đấy ; (làm túc từ).

打之, 教之 *Đả chi, giáo chi* : đánh nó, dạy nó.

自 *Tự* : tự nó (dùng cả ba ngôi).

自來還自去 *Tự lai hoàn tự khứ* : tự nó đến rồi tự nó đi.

相 *Tương* : với nhau.

相知 *Tương tri* : biết nhau.

Phần ứng dụng : A — Tập viết theo lối Chân-thư :

欲除煩惱須無我, 歷盡艱難作好人. *Dục trừ phiền não tu vô ngã, lịch tận gian nan tác hảo nhân* : muốn trừ phiền não nên «vô ngã», trải hết gian nan mới thành người hay.

B — Phiên dịch ra Hán văn bài sau :

Người lúc mới sinh ra, đói chẳng hay tự ăn được thì cha mẹ cho bú mớm (乳哺 *Nhũ bộ*), lạnh chẳng hay tự mặc được thì cha mẹ ôm ấm vào lòng. Có tật bệnh thì cha mẹ vì nó mời thầy hỏi thuốc (調藥 *Điều dược*) ngày thường thì vì nó mà lưu ý đến sự lạnh ấm, sự uống ăn. Lúc còn nhỏ thì dạy nó nói năng, dạy nó đi chạy. Đến ba bốn tuổi hoặc cho vào ấu trĩ viện, đến bảy tám tuổi trở lên thì cho vào trường học hoặc tập mọi thứ nghề nghiệp, khiến cho nó đủ sức để tự lập.



後抱其一以渡
 小熊如是者為時頗久及返而携其前
 所壓者則已斃矣摩撫再三呼吸不屬
 知其無用乃再渡河而後所壓者亦斃

一母熊攜兩小熊渡河
 而趨乃抱一於懷留一
 於岸而岸上小熊活潑
 異常忽爬忽走母熊慮
 其散失不易尋覓因取
 大石壓之使不能動然

Đệ thất thập thất khóa : Mẫu hùng độ hà.

Nhất mẫu hùng huê lưỡng tiền hùng độ hà. Hà lưu thậm khoát, bất năng kiêm phụ nhi xu. Nãi bảo nhất ư hoải, lưu nhất ư ngạn. Nhi ngạn thượng tiền hùng hoạt bát dị thường, hốt ba hốt tâu, mẫu hùng lự kỳ tán thất, bất dị tầm miêm. Nhân thủ đại thạch áp chi sử bất năng động, nhiên hậu bảo kỳ nhất dĩ độ Kỳ đề dĩ ngạn, hựu như pháp xử trí tiền hùng. Như thị giả, vi thời phả cứu, cập phản nhi huê kỳ tiền sở áp giả tắc dĩ tệt hĩ. Ma vũ tái tam, hồ hấp bất thuộc. Trí kỳ vô dụng, nãi tái độ hà, nhi hậu sở áp giả diệc tệt.

Bài thứ 77 : Gấu mẹ qua sông

Một con gấu mẹ dẫn hai gấu con sang sông, giòng sông rộng quá, chẳng thể công lướt mà qua được. Bèn ôm một con, còn để một con lại bờ. Nhưng trên bờ, gấu con lau chùi dư quả, vạt hồ vạt chày, gấu mẹ lo nó đi mất khó bề tìm kiếm. Vì thế, (gấu mẹ) lấy đá to đè nó để nó không chạy được, rồi sau mới ôm con kia mà lội qua. Đến bờ bên kia rồi, lại theo phương cũ xử trí với con gấu con. Như thế thì thì giờ cũng khá lâu, đến khi trở lại để dẫn con gấu bị đè trước kia thì gấu ấy đã chết rồi. Thoa bóp vỗ đập hai ba lần mà hơi thở chẳng trở lại. Biết là vô ích, (gấu mẹ) bèn lội qua lần nữa, nhưng con bị đè sau cũng chết nốt.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 渡

- 1— Qua sông 渡江 Độ giang : qua sông
- 2— Bến đò 古渡 Cổ độ : bến đò xưa
- 3— Cứu vớt người qua cơn khổ ách.
濟渡 Tế độ : cứu vớt
- 4— Giao phó 引渡 Dẫn độ : nhường quyền sở hữu về cổ phần hoặc công trái cho người khác.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 如

- 如 Như : nơi ẩm ướt 茹 Như : rễ cây ăn liền nhau, ương thối, loài rau.
裂 Như : áo rách 絮 Như : thao, kén kéo ra sợi thỏ
禽 Như : chim như, không sản gọi là Như (thao)
một loại cút 起 Thử : rộng rãi tha thứ

Văn phạm

Phủ định ý

Phủ định ý là cái ý chối không thừa nhận hoặc chưa nhận có một sự vật gì. Trong Hán ngữ có rất nhiều tiếng dùng về ý phủ định.

Đại khái chia ra làm 4 nhóm.

- 1— Tiếng đề chối gờm có :

不, 非, 未, 弗, 靡, 罔, 微... Bất, phi, vị, phất, mĩ
võng, vi...

- 2— Tiếng đề nói sự không có :

無, 亡, 沒... Vô, vô (vong), một.

- 3— Tiếng đề cấm :

勿, 毋, 莫... Vất, vô, mạc.

- 4— Tiếng đề nghi ngờ :

否, 不... phủ, phẩu...

Phần ứng dụng

A— Phỏng theo các câu sau, đặt 5 câu với chữ 須 và 5 câu với chữ 乎

從大有為必須先蓄遠大之希望 蓄 đại hữu vi, tất tu tiên súc viễn đại chí hi vọng : muốn làm nên lớn, tất trước phải nuôi cái hi vọng cao xa.

誰可為模範之學生乎 誰 khả vi mô phạm chí học sanh hồ : ai có thể làm người học trò kiểu mẫu được ?

B— Phiên dịch ra Việt-văn.

昔者孟子入私室其婦視而在內孟子不悅以告其母曰“婦無禮”母曰：“乃汝無禮也，禮不云乎將入門問孰存，將上堂聲必揚，將入戶目必下不掩人不備也”

第七十八課

黔之驢

柳宗元

黔無驢有好事者船載以入至則
無可用放之山下虎見之龐然大物

陸止此耳



者益習其聲稍往近之益狎蕩倚
衝冒驢不勝怒蹄之虎因喜曰技止
耳因跳跟大闕斷其喉盡其肉而去

恐然往來視之覺無異能
遠遁以爲將噬己也甚
知他日驢一鳴虎大駭
稍出近之慙慙然莫相

Đệ thất thập bát khóa : Cầm chi lư (Liễu tông Nguyên)

Cầm vô lư; hữu biểu sự giả thuyền tải dĩ nhập. Chi tắc vô khả dụng, phóng chi sơn hạ. Hồ kiến chi, mang nhiên đại vật dã; dĩ vi thần, tế lâm gian khuy chi. Sảo xuất cận chi, ngận ngận nhiên mạc tương tri. Tha nhậ, lư nhất minh, hồ đại hải viễn độn, dĩ vi tương phệ kỷ dã. Thâm khùng, nhiên vãng lai thị chi, giác vô dị năng giả. Ich tập ký thanh, sảo vãng cận chi, ich hiệp, đãng ý xung mao. Lư bất thưng nộ, đề chi. Hồ nhân hĩ viết « Kỳ chỉ thử nhĩ ». Nhân khiêu càn đại hảm, đoạn kỷ hầu, tận kỳ nhục nhĩ khứ.

Bài thứ 78 : Con lừa đất Cầm (Liễu tông Nguyên)

Bắt Cầm không có lừa; có kẻ biểu sự giả đem lừa vào. Chi tắc vô không thể dùng nó làm gì được, thả nó ở chơn núi. Con cọp thấy lừa sợ một con vật to lớn, cho là vị thần, nấp trong rừng dăm nó. Lăn ra gần đến nơi, lạ lùng chẳng biết là thứ gì. Một ngày khác, lừa kêu lên một tiếng, cọp hoảng hồn trốn xa, tưởng rằng lừa sắp nhai mình vậy. Nó rất sợ, nhưng đi qua đi lại mà nhìn, cảm thấy lừa chẳng có tài gì khác lạ. Càng quen tiếng lừa, càng gần càng lớn, ngận ngận lần la vô bất. Lừa chẳng nhận gần được, dả nó. Cọp vì vậy mới vui mừng mà rằng: « Phải nghề chỉ có thế ». Rồi nó nhảy thót lên, gặm thết, cắn càn hết thịt rồi bỏ đi.

Tham khảo

好事 *Hiếu sự*: ưa bày chuyện, ưa sinh sự.

龐然 *Man nhiên*: lớn sồ sề.

黔驢之技 *Châm lư chi kỹ*: một tục ngữ quen dùng gốc ở bài bèn, có nghĩa: tài năng của người mình sợ chẳng có gì đáng kể.

習 *Tập*: có 5 nghĩa chính:

— Học đi học lại; thực hành sở học của mình.

學習 *Học tập*, 習事 *Tập sự*.

— quen 習見 *Tập kiến*: thấy quen.

— tập quen 習慣 *Tập quán*: thói quen.

習染 *Tập nhiễm*: tập quen đến không đổi được

習氣 *Tập khí*: tập nhiễm các thói quen xấu có trong xã hội, phần nhiều các thói xấu.

— chìm đắm cảnh bay vì vút.

— chổng, hai lần.

Vấn phạm

Phủ định ý (liếp theo)

1 — Tiếng đề chối;

a — 不 *Bất*: chẳng

b — 非 *Phi*: không phải, chẳng phải.

非龍非虎 *Phi long, phi hổ*: không phải rồng không phải cọp.

c — 未 *Vị*: chưa.

大門未開 *Đại môn vị quan*: cửa lớn chưa đóng

2 — Tiếng đề nói sự không có:

a — 無 *Vô*: không, không có

柔弱無才 *Nhu nhược vô tài*: mềm yếu không tài

b — 亡 *Vô*: không (nguyên là vong), dùng như chữ 無.

陽化同孔子之亡 *Dương Hóa tòng Khổng Tử chi vô*: Dương Hóa rình cái lúc Khổng Tử không có (vắng mặt).

c — 沒 *Một*: không, thường có chữ 有 đi sau.

沒有知識 *Một hữu tri thức*: không hề có quen biết.

Phản ứng dụng

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ: 好, 異, và các tiếng đồng nghĩa của những chữ: 怒, 為.

B — Phiên dịch ra Việt văn.

春夏之交氣候和暖百花盛開香氣四溢蟲類亦因之發動時則蝴蝶翩翩顏色美麗往來飛舞於花間採花中甜汁以為食兒童以其可愛常追逐撲之

第七十九課

羅說 柳宗元



即之山爲鹿鳴之音嘗持弓矢嬰火而
火而射之軀聞鹿聲趨而至獵人恐
因爲虎而駭之軀走而虎至其人愈
恐又爲羅虎亦遁去羅聞而求其類
至則人也卒搏裂之而食今夫不善
內而恃外者未有不爲羅之食也

Đệ thất thập cửu khóa: Bi thuyết (Liễu tông Nguyên)

Lộc úy xu, xu úy hồ, hồ úy bi. Bi chỉ trạng phi phát nhân lập, tuyệt hữu lực nhi thậm hại nhân diên. Sở chỉ nam hữu lập giả, năng xuy trúc vì bách thú chỉ âm. Thường tri cung thi anh hỏa nhi tức chỉ sơn; vì lộc minh dĩ cảm kỳ loại, tứ kỳ chỉ phát hỏa nhi xạ chỉ. Xu văn lộc thanh xu nhi chỉ. Lập nhân khủng, nhân vì hồ nhi hải chỉ. Xu, tâu nhi hồ chỉ, kỳ nhân dĩ không hựu vì bi. Hồ diệc độn khứ, bi văn nhi cầu kỳ loại. Chỉ, tắc nhân dã, tốt bác liệt chỉ nhi thực. Kim phủ bất thiện nội nhi thị ngoại giả, vị hữu bất vì bi chỉ thực dã.

Bài 79 : Nói về gấu bi (Liễu tông Nguyên)

Nai sợ xu, xu sợ cạp, cạp sợ bi. Hình con bi như người đứng xoắn tóc, rất có sức mạnh, rất hay hại người. Miền nam nước Sở, có người săn bắn có thể thổi ống trúc mà làm tiếng của trâm giống thú. Thường cấp cung tên, lửa (để trong) bình mà đi ngay vào núi; làm tiếng nai để cảm dụ giống ấy, rình nó đến đốt lửa mà bắn. Xu nghe tiếng nai, bon bon chạy đến. Thợ săn sợ, bèn làm hồ để làm hải xu. Xu chạy mà cạp đến, người ấy càng sợ, lại làm bi. Cạp cũng trốn đi. Bi nghe tiếng mà đến tìm loại nó. Bi đến thì đứng lên như người, nắm cổ vật xé mà ăn. Ngày nay, người nào không jỗi bên trong mà ý lại nơi ngoài thì chưa có ai chẳng làm mối cho con bi vậy.

Tham khảo Nghĩa chữ 持 qua các danh từ ghép.

持 2 Tri đao : cầm đao. 保持 Bảo trì : giữ gìn che chở.

持 持 Tri tiết : giữ tiết. 把持 Bả trì : cầm giữ lấy.

持 持 Theo trì : giữ gìn. 扶持 Hiếp trì : cậy thế bắt buộc người phải theo mình.

主持 Chủ trì : chủ trương một công cuộc gì. 矜持 Cảnh trì : cố đánh đổ cái tính xấu để giữ lấy cái hay

住持 Trụ trì : vị sư ở coi giữ chùa. 不自持 Bất tự trì : không có định kiến gì.

扶持 Phò trì : nâng đỡ. 支持 Chi trì : chống đỡ

維持 Duy trì : giữ lại. 相持 Tương trì : cầm cự nhau.

Tên một vài loại thú dữ cần biết thêm

貘 Bi : một loại gấu lớn 狼 Lang : một loại chó sói

豺 Sái : một loại chó sói. 豹 Báo : con báo.

貔 Ti : con gấu, một loại cọp. 貔貅 Fì hù : một loại gấu trắng rất mạnh và dữ.

Văn phạm Phụ định ý (tiếp theo).

Tiếng đề cấm :

a — 勿 Vật : đừng, chớ.

勿飲酒 Vật ẩm tửu : chớ uống rượu.

b — 毋 Vô : chớ, đừng

心毋妄思, 意毋妄動 Tâm vô vọng tư. ý vô vọng động : tâm đừng nghĩ bậy, ý đừng động bậy.

c — 莫 Mạc : có 2 nghĩa

1- đừng, chớ.

莫吸鴉片 Mạc hấp nhạ phiến : đừng hút thuốc phiện.

2- chẳng có gì, việc gì, sự gì.

莫不知 Mạc bất tri : chẳng có gì mà chẳng biết.

罪莫重於不孝 Tội mạc trọng ư bất hiếu : tội, chẳng có tội nào nặng hơn tội bất hiếu.

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư.

古渡春深鶴唳鳴, 題崖數久漸成翁
Cổ độ xuân thâm thiên hoàn thiếp, ngư nhai tuế cửu tiệm thành ông :
Bến cũ xuân già còn gọi «thiếp», Đèo cao tuổi lớn đã nên «ông»,
(câu vịnh đèo «Độc ông» và đèo «Cổ Hải» trên đèo Hải Vân của ông Đào-nguyên-Phổ).

B — Viết chính tả bài sau :

Ngư thôn — Giang ngạn thượng ngư hộ tự cư tự thành
thốn lạc, môn ngoại đa thủy dương, nghinh phong nhĩ vũ, hốt
khởi hốt miên. Thủy dương hạ hệ ngư châu, vãng diều chi
thuộc tất bị. Trào trường thời, ngư tùy trào tập. Già châu bỏ
chỉ tập vì thường sự.

第八十課

千里馬

韓愈

世有伯樂然後有千里馬千里馬常有而伯樂不常有故雖有名馬祇辱於奴隸人之手駢死於槽櫪之間不以千里稱也馬之千里者一食或盡粟一石



呼馬無其真馬

不以其道食之不能盡其材鳴之而不通其意執策而臨之曰天下無馬鳴呼其真無馬耶其真不知馬也

Đệ bát thập khoá : Thiên lý mã (Hàn Dũ)

Thế hữu Bá-Nhạc nhiên hậu hữu Thiên lý mã. Thiên lý mã thường hữu nhi Bá-Nhạc bất thường hữu. Cố tuy hữu d. nh mã chi nhực ư nô-lệ nhân chi thủ, biền tử u tảo lịch chi gian, bất dĩ Thiên lý xưng dã. Mã chi Thiên lý giả, nhất thực hoặc tảo tức nhất thạch. Tự mã giả bất tri kỳ năng Thiên lý nhi tự giả; thị mã dã, tuy hữu Thiên lý chi năng, thực bất bão, lực bất túc, tài mỹ bất ngoại hiện, thả dục dĩ thường mã đẳng bất khả đắc, an cầu kỳ năng Thiên lý dã. Sách chi bất dĩ kỳ đạo, tự chi bất năng lạn kỳ tài, minh chi nhi bất năng thông kỳ ý, chấp sách nhi lâm chi viết: «Thiên hạ vô mã», ô hô! kỳ chân vô, da? kỳ chân bất tri mã dã.

Bài thứ 80 Ngựa hay nghìn dặm (Hàn Dũ)

Đời có Bá Nhạc rồi sau mới có thiên-lý-mã. Thiên-lý-mã thường có; mà Bá-Nhạc chẳng thường có. Cho nên, tuy có danh-mã nhưng chỉ bị nhọc nơi tay kẻ tôi tớ, cũng nhau chết nơi xô chuồng máng cỏ thôi, chẳng được nổi danh thiên-lý. Ngựa mà đi được nghìn dặm, một lần ăn thường hết một thạch thóc. Người cho ngựa ăn chẳng biết cái hay thiên-lý của nó mà nuôi nó, thì con ngựa ấy, tuy có khả năng thiên-lý, nhưng ăn không no, sức chẳng đủ, thì tài nghệ và giỏi dần chẳng xuất hiện ra được; và muốn cùng ngựa thường so sánh còn chẳng được thay. làm sao cầu cái hay nghìn dặm của nó được. Quất nó chẳng đúng phép, nuôi nó chẳng xứng trọng tài của nó, bắt nó hí mà không thông cảm ý của nó, cảm rồi mà đánh nó rằng: «Thiên hạ không có ngựa», than ôi! kỳ thật không ngựa ư? Kỳ thật là không biết ngựa vậy.

Tham khảo

千里馬 *Thiên lý mã* : con ngựa hay có sức đi ngàn dặm.

駢驥 *Kỳ kỳ* : một giống ngựa hay.

伯樂 *Bá Nhạc* : tên một người rành đoán biết ngựa hay đời Xuân Thu bên Tàu. Một hôm Bá-Nhạc qua vùng Ngưu bản, một con ngựa Kỳ đang kéo xe muối thấy bóng dáng ông ta đằng xa, liền hí vang lên. Bá Nhạc nghe tiếng hí liền dừng xe đến gần nó vỗ về mà khóc. Nền người đời sau có câu Kỳ phục diêm xa 駢伏鹽車 (nghĩa đen : ngựa Kỳ kéo xe muối) để chỉ những người có tài năng không được trọng dụng.

Văn phạm

Phủ định ý (tiếp theo)

IV. — Tiếng đề nghi ngờ.

a) 否 *Phủ* : có không? chẳng? (đề hỏi), không (để trả lời).

Ví dụ : 君知此事否 *quân tri thứ sự phủ* : ông có biết việc ấy không?

否 *Phủ* : không?

予否認此事件 *Dư phủ nhận thứ sự kiện* : tôi không nhìn nhận sự kiện ấy.

否則去之 *Phủ tắc khứ chi* : nếu không thì từ bỏ nó đi.

b) 不 *Phẫu, phủ* : chẳng? (tỏ ý nghi ngờ). Cách dùng đồng chữ 否 (ít dùng).

V — Các phủ định từ khác, thường gặp trong cổ văn.

a) 弗 *Phất* : chẳng, chẳng hề (một âm đọc trại của chữ bất 不) có ý phủ định mạnh hơn chữ bất 不.

弗成 *Phất thành* : chẳng nên (việc).

弗為也 *Phất vi dã* : chẳng chịu làm.

b) 靡 *Mi* (mì) : không có (nghĩa xưa).

靡室靡家 *Mi thất mi gia* : không cửa không nhà.

c) 微 *Vi* : không; chẳng có (nghĩa xưa, một biến âm của chữ 非 phi).

微管仲吾其被髮左衽矣 (論語) : *Vi Quản Trọng ngô kỳ bị phát tả nhâm hĩ* (*Luận ngữ*) : nếu không có Quản Trọng thì ta đã bôi tóc mặc áo trái bầu rồi vậy (tức hóa theo rợ Hồ).

d) 罔 *Võng* : không.

昊天罔極 *Hạo thiên vô cực* : nói về ơn cha mẹ không thể nào cùng được (Hạo thiên : đáng thương đẽ. Trời).

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư :

書到用時方恨少事非經過不知難

Thư đáo dụng thời phương hận thiểu, sự phi kinh quá bất tri nan : sách đến khi dùng mới thấy ít, việc chẳng từng làm qua, chẳng biết là khó.

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Một bác thầy phu nọ vào bừa vào rừng sâu để đốn củi. Trời gần tối (bác) lạc mất đường về. Sau khi đi một quãng đường, (bác) đến một cái hang. Trong hang chỉ thấy hai con hổ con. Sự rùng hổ mẹ về thì tánh mạng át nguy, bác vội vã quay gót.

第八十一課

種花種樹

一兄一弟各有所嗜弟嗜種花
兄嗜種樹父令各述其意弟曰我
種花不及數月花即漸開艷色幽



殖產由此基之

矣父皆贊成之

香足供欣賞而蜂
蝶禽鳥與我同樂
焉兄曰我種樹開
花結實花可看實
可食樹若成林材
木又皆有用治生

Đệ bát thập nhất khóa : Chủng hoa chủng thực

Nhất huynh nhất đệ, các hữu sở thị. Đệ thị chủng hoa, huynh thị chủng thực. Phụ lệnh các thuật kỳ ý. Đệ viết : « Ngã chủng hoa, bất cập số nguyệt, hoa tức tiệm khai, diễm sắc u hương, tức cung hân thưởng, nhi phong diệp cầm điều dư ngất đồng lạc diên ». Huynh viết : « Ngã chủng thực, khai hoa kết thực, hoa khả khán, thực khả thực ; thực nưược thành lâm, tài mục hữu giải hữu dụng. Trĩ sanh thực sản do thử cơ cớ hi » Phụ giải tán thành chí.

Bài thứ 81 : Trồng bông trồng cây

Một người anh và một người em, mỗi người đều có cái thích riêng. Em thích trồng hoa, anh thích trồng cây. Người cha bảo mỗi người bày tỏ ý kiến mình. Em nói : « Tôi trồng hoa, dầy vài tháng, hoa tức lần lần nở ra, sắc đẹp hương nồng đủ cung sự hân hoan thưởng thức, và ong bướm chim chóc sẽ cùng tôi chung vui vậy » Anh nói : « Tôi trồng cây, đơm hoa kết trái, hoa ngắm được, trái ăn được ; cây nếu thành rừng thì gỗ sức lại đều có ích dụng cả. Việc vun bồi đời sống, xây dựng sản nghiệp đều căn cứ trên đây ». Người cha đều tán thành cả hai.

Các nghĩa của chữ 治

(Nên phân biệt với chữ 治 Giả là nạn đước)

1.— Sửa sang mọi việc 治國治家 *Trị quốc trị gia* : lo việc nước, lo việc nhà.

2.— Trừng trị, xử phạt 治罪 *Trị tội* : xử tội.

3.— Yên ổn, không xảy ra việc gì 國治 *Quốc trị* : nước được yên.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 成

誠 *Thành* : thành thực, chân thành ; thật thà.

城 *Thành* : thành lũy, thành phố.

成 *Thành* : chứa đựng. *Thành* (thịnh) ; thịnh vượng.

晟 *Thạnh* (thịnh) : sáng ; mặt trời rực rỡ ; lửa cháy rần rật.

Văn phạm Phủ định ý (tiếp theo)

Làm tăng phủ định ý :

a — Theo lệ thường, các tiếng phủ định phò-từ đứng trước động từ và các tiếng bỏ lúc đi sau động từ.

Ví dụ : 幸不忘我 *Hạnh bất vong ngã* : xin đừng quên tôi. Nhưng muốn tăng ý phủ định thì đặt bỏ lúc từ trước động từ.

幸不我忘 *Hạnh bất ngã vong* : xin đừng có khi nào quên tôi nhà.

人莫我知 *Nhân mạc ngã tri* : người chẳng có ai biết đến ta gì hết.

b — Hoặc thêm một trong những tiếng sau đây để tăng phủ định ý trước các phủ định từ :

甚 *Tịch* : đều

決 *Quyết* : hẳn

多 *Vạn* : nhiều (muộn)

絕 *Tuyệt* : lắm

斷 *Đoán* : quyết, hẳn

切 *Thiệt* : rất, nhất thiết

幾 *Hào* : mấy may

終 *Chung* : trọn

豈 *Khởi* : há

Phân ứng dụng

A — Tìm những tiếng đồng âm của những chữ :

樹, 蜂, 父, 皆, 其

và những tiếng phản nghĩa của những chữ :

斃, 樂, 有用, 生, 贊成

B — Điền mỗi chữ sau vào khoảng trống trong bài dưới

是足方於所因之理

園中之物產...地而殊, 甲地之...

有餘或為乙地之所不...有商以轉輸...

...乃能取四...之物產...

一地而供者需者之...其利焉

與外國通商者其...亦猶是

第八十二課

愛蓮說 周敦頤

水陸草木之花，可愛者甚蕃。晉陶淵明愛菊，自李唐來，世人甚愛牡丹，予獨愛蓮之出污泥而不染，濯清漣而不妖，中通外直，不蔓不枝，香遠益清，亭亭淨植，可遠觀而



此畫乃不而貌蓮可

鮮有聞蓮之愛，同予者何人？牡丹之愛，宜乎衆矣。

不可褻玩焉。予謂菊，花之隱逸者也；牡丹，花之富貴者也；蓮花，花之君子者也。噫，菊之愛，陶後

Đệ bát thập nhị khóa Âi liên thuyết (Châu đôn Gi)

Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phồn. Tấn Đào-Nguyên-Minh ái cúc, tự Lý Đường lai, thế nhân thậm ái mẫu đơn. Dư độc ái liên chi xuất ô nê nhi bất nhiễm, trạc thanh liên nhi bất yểu. Trung thông ngoại trực, bất mạn bất chi; hương viễn ích thanh; đình đình tịch, thực, khả viễn quan nhi bất khả tiết ngoạn diên. Dư vi cúc, hoa chi ẩn dật giả dã; mẫu đơn, hoa chi phú quý giả dã; liên, hoa chi quân tử giả dã. Y! cúc chi ái, Đào hậu tiều hưu văn; liên chi ái, đồng dư giả hà nhân; mẫu đơn chi ái, nghĩ hồ chúng hĩ.

Bài số 82 Yêu sen (Châu đôn Gi)

Hoa của loài thảo mộc dưới nước trên đất, thứ đáng yêu rất là nhiều. Ông Đào-uyên-Minh nhà Tấn yêu cúc. Từ Lý Đường lại đây, người đời rất mến chuộng mẫu đơn. Dẫu một ta yêu sen ở chỗ bần nhơ ra mà chẳng nhiễm, gọi sống trong mà chẳng có cái đẹp là loi. Trong thông ngoại thẳng, không nhánh không cành, hương xa càng thanh đạm; thẳng rắng mọc lên trong sạch, nên xa trông chớ chẳng ngấm khinh lên. Tôi cho cúc là hoa ẩn dật; mẫu đơn là hoa phú quý; sen là hoa quân tử vậy. Ôi! sự yêu cúc, sau họ Đào ít nghe nói đến; sự yêu sen cùng với ta có ai chẳng, còn yêu mẫu đơn thì hợp với nhiều người vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 實

- 1 — đầy đủ, giàu có 倉原實 *Thương lâm thực* : kho dựn đầy.
- 2 — thực, đối nghĩa 實情 *Thực tình* : tình thực.
với giả, hư.
- 3 — trái cây 果實 *Quả thực* : trái cây.

Một danh từ ghép cần biết thêm.

實力 *Thực lực* : có lực lượng vững mạnh.

實驗 *Thực nghiệm* : nghiệm biết nơi sự thực, bằng cứ nơi khoa học để tin có một sự vật gì hay lý thuyết gì.

實際 *Thực tế* : trong phạm vi thực tại.

虛虛實實 *Hư hư, thực thực* : giả giả thật thật, tức có mà không, không mà có (bình pháp).

Văn phạm Sự phối dụng hai tiếng phủ định từ

- 1 — đề biến thành tiếng khẳng định.
 - 2 — hoặc làm mạnh ý khẳng định.
 - 3 — hoặc làm mất ý phủ định.
- a — 無不 *Vô bất* : không... chẳng, không... không.
無不可 *Vô bất khả* : không gì mà không được.
- b — 無非 *Vô phi* : không phải không.
無非其時 *Vô phi kỳ thời* : không phải là không gặp lúc.
- c — 莫非 *Mạc phi* : chẳng gì mà không.
莫非王土 *Mạc phi vương thổ* : chẳng đâu mà chẳng là đất của nhà vua.
- d — 莫不 *Mạc bất* : chẳng ai mà chẳng...; chẳng cái gì mà chẳng.
莫不知此 *Mạc bất tri thử* : chẳng ai mà chẳng biết điều ấy.
- e — 未有不 *Vị hữu bất* : chưa hề có sự chẳng...
未知不 *Vị tri bất* : chưa hề biết chẳng...

Chú ý : Nhiều khi 2 tiếng phủ định từ đứng gần cách nhau.
不可不知 *Bất khả bất tri* : chẳng nên chẳng biết
無虎不好殺 *Vô hồ bất liễu sát* : không cọp nào chẳng ưa giết.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối thành thư :

萬事隨緣皆有味 一生知足不多求

Vạn sự tùy duyên giai hữu vị, nhất sanh tri túc bất đa cầu : muốn việc biết tùy theo duyên phận đều có ý-vị; một đời biết đủ, chẳng cần nhiều.

B — Viết chính tả bài sau :

Mở đầu phu tri phủ nhập thâu lâm dĩ thái tán. Nhặt tương văn, bĩ mé kỳ qui lộ, bất tri số tàng. Bồi bồi số lý nại chỉ nhất động tiền. Kỳ trung kiến hữu lương hồ từ : khùng hồ mẫu tương qui lai, tất bất miễn vi chi số thực, bĩ nại cấp phân bộ nhi tâu.

第八十三課 凌霄花

居易

有木名凌霄擢秀非孤
條託根附一株樹遂抽百尺
稍自謂得其勢無因有動
搖一朝樹摧倒獨立暫飄
飆疾風從東起吹折不終



西華志字外方卷五言

言立身者勿學柔弱苗

地樵寄
暮為委
拂雲花
朝朝為

Đệ bát thập tam khóa : Lăng tiêu hoa (Bạch cư Di)

Hữu mộc danh lăng tiêu, trạc tử phi cô tiêu. Ngẫu y nhất chu thọ, toại triêu bách xích diêu. Thác căn phụ thọ thảo, khai hoa ký thọ sao, tự vị dục ký thế, vô nhân hữu động dao (diêu). Nhất triêu thọ lỗi đảo, độc tập tam phiêu diêu; tậ phong tưng đông khởi, xuy chiết bất chung triêu. Triêu vi phát văn hoa, mộ vi ủy địa tiêu. Ký ngôn lập thân giả, vật học nhu nhược miêu.

Bài thứ 83 Hoa lăng tiêu (Bạch cư Di)

Có cây tên gọi Lăng Tiêu, cao tốt (nhưng) không phải đứng một mình. Tinh cốt nương dựa vào gốc cây to, bèn nảy cành trăm thước. Gõ rễ nương vào thân cây lớn, trổ hoa nhờ vào ngọn cây cao. Tự cho mình là được thế. Không gì làm rung động được. Một sớm cây gãy ngã, (lăng tiêu) một mình đứng phất phơ trước gió. Con gió lốc từ hướng Đông nổi lên, thổi rạp (lăng tiêu) không đầy buổi sáng. Sớm làm hoa vón mây, chiều làm củi rơi mặt đất. Nhân gọi cũng người lập thân, đứng học theo giống yếu hèn ấy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 立

- 1 — đứng 立 在 樹 下 *Lập tại thụ hạ*: đứng ở dưới cây
- 2 — trồng, cắm 無 地 立 椎 *Vô địa lập chùy*: không đất cắm dùi (nghèo)
- 3 — dựng nên 立 國 *Lập quốc*: dựng nước
- 4 — làm nên 立 身 *Lập thân*: gây dựng mình
- 5 — tức thì, liền 纔 到 立 反 *Tài đáo lập phản*: vừa đến liền về
- 6 — dựng đứng lên 立 方 *Lập phương*: hình khối vuông vức bốn mặt

Vài danh từ ghép có chữ 立

- 立場 *Lập trường*: chỗ mình đứng, chủ kiến
 立憲 *Lập hiến*: lập thành hiến pháp để qui định quyền hạn cho người cầm quyền
 立異 *Lập dị*: cổ tổ bày sở kiến lạ đời, khác người

Vấn phạm

Thề sai khiến

I — Có hai cách:

a — Không dùng chủ từ:

來 *Lai*: lại đây!

來 吾 語 汝 *Vãng! ngô ngữ nhữ*: đến đây! ta sẽ nói với mày (người)

b — Có dùng chủ từ (nhân vật đại từ đối xưng)

獨 前 *Xúc, tiền*: Xúc, lại trước đây!

II — Có ba công dụng:

Đề răn chừng hoặc dặn bảo.

勿 以 此 *Vật dĩ thử*: đừng lấy cái ấy!

勿 忘 我 *Vật vong ngã*: chớ quên ta!

Đề khuyến miễn.

諸 君 其 勉 之 *Chư quân kỳ miễn chi*: các ngài hãy gắng lên

于 其 國 之 *Tử kỳ đồ chi*: ông hãy toàn lấy!

Đề yêu cầu một điều gì

諸 君 為 我 作 此 事 *Thỉnh quân vị ngã tác thử sự*: xin ông vì tôi làm việc này.

Phân ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt 5 câu với chữ 必

欲 信 人 必 先 自 信 欲 知 人 必 先 自 知

Dục tín nhân tất tiên tự tín, dục tri nhân tất tiên tự tri: muốn tin người ắt trước tự tin mình, muốn biết người ắt trước phải tự biết mình

B — Phiên dịch ra Việt văn.

江 岸 上 漁 戶 聚 居 自 成 村 落 . 門 外 多 垂 楊 迎 風
 而 舞 , 忽 起 忽 眠 . 垂 楊 下 繫 漁 舟 , 網 釣 之 屬
 畢 備 . 潮 漲 時 魚 隨 潮 集 駕 舟 搖 之 習 為 常 事 .

財而相與同居如故



兄弟相與

弟樹勝也 是人也 樹不自悲 勝不復言 解兄真分 不復言分

第八十四課 紫荊樹 吳均
京兆田真田廣田慶兄弟三
人共議分財生貲皆平均惟堂
前一株紫荊樹共議分三片明
日就截之其樹即枯死狀如火
燃真往見之大驚謂諸弟曰樹
本同株聞將被分斫所以顛顛

Đệ bát thập tứ khóa : Từ kinh thọ (Ngô Quân)

Kinh Triệu, Điền Chân, Điền Quảng, Điền Khánh, huynh đệ tam nhân cộng nghị phân tài : Sanh xĩ giai bình quân ; duy đường tiền nhất chu tứ kinh thọ, cộng nghị phân tam phần. Minh nhật tựu tiết chí, kỳ thọ tức khô tử, trạng như hỏa nhiên. Chân vãng kiến chi, đại kinh, vị chư đệ viết : « Thọ bản đồng chu, vãn tương bị phân chương, sở dĩ tiêu tụy, thị nhân bất như mộc dã. Nhân hĩ bất tự thảng, bất phục ngôn giải thọ. Từ thử, Chân huynh đệ bất phục ngôn phân tài nhi tương dữ đồng cư như cố.

Bài thứ 84 : Cây tứ kinh (Ngô Quân)

Ở Kinh Triệu, ba anh em Điền Chân, Điền Quảng, Điền Khánh cùng bán chia cửa cải. Cửa cải sanh lợi đều chia đều, duy có một cây tứ kinh trước nhà, cùng bán chặt làm ba mảnh. Ngày mai thì đốn cây, cây bèn chết khô, hình trạng như bị lửa đốt. Ông Chân đến xem, rất kinh ngạc, bảo các em rằng : « Cây vốn cùng đồng một gốc, nghe sắp bị phân chặt, nên rầu héo, thật người chẳng bằng cây vậy ». Rồi (ba anh em) buồn không tự người được, không chia cây nữa. Từ đó anh em ông Chân không còn nói đến chuyện chia cửa và cùng nhau ở chung như cũ.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng :

議論 辨說談話

議 *Nghị* : bàn bạc để quyết định một việc gì

論 *Luận* : bàn bạc, đề trình bày ý kiến

辯 *Biện* : tranh luận để sáng tỏ điều phải trái.

說 *Thuyết* : nói về, đem những điều hiểu biết để nói ra hoặc bằng lời hoặc bằng văn

談 *Đàm* : nói chuyện

話 *Thoạt* : kể chuyện, nói một câu chuyện gì

Văn phạm

Những phó từ có nghĩa « bỗng nhiên »

忽 *Hốt* : bỗng

忽聞霹靂之聲 *Hốt oãn tích lịch chi thanh* : bỗng nghe tiếng sét âm ầm

忽然 *Hốt nhiên* : bỗng nhiên

忽然有動 : *Hốt nhiên hữu động* : bỗng nhiên có động

突然 *Đột nhiên* : thỉnh linh

客突然來 *Khách đột nhiên lai* : khách thỉnh linh lại

驟 *Sẩu* : bỗng, thoắt

熊驟立人前 *Hùng sẩu lập nhân tiền* : gấu thoắt đứng dựng trước mặt người

乍 *Sạ* : thoắt, thoắt

東風乍起 *Đông phong sạ khởi* : gió đông bỗng nổi lên

勃然 *Bột nhiên* : thốt nhiên, thỉnh linh

勃然有聲 *Bột nhiên hữu thanh* : thỉnh linh có tiếng

遽然 *Cử nhiên* : thỉnh linh

遽然而至 *Cử nhiên nhi chí* : thỉnh linh mà lại

倏忽 *Thúc hốt* : vội vàng ; thẩn thoát ; chợt vậy

時候忽其不再 *Thời thúc hốt kỳ bất tái* : thì giờ thẩn thoát qua mau mà chẳng hề trở lại

猝然 *Thốt nhiên* : bỗng vậy, chợt vậy

猝然仆地 *Thốt nhiên phó địa* : chợt vậy té xuống đất

Phần ứng dụng

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ

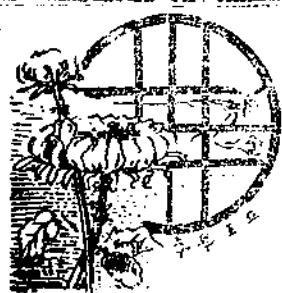
分, 枯, 真, 悲, 顛, 顛

B — Phân biệt các tiếng : 悲, 憂, 愁, 悶

C — Phiên dịch ra Hán văn

Ngựa là giống thú nuôi trong nhà. Tánh rất hiền. 馴 (tuần) có thể dùng để cưỡi hoặc để kéo xe. Ngựa chạy rất nhanh. Có thể mỗi giờ chạy đến 20 hay 30 cây số. Con ngựa hay có thể chạy suốt ngày không biết mệt, nhưng nó cần được ăn no.

險而不易節操



第八十五課 說菊
也說者謂可比德於君子焉吾始疑之
繼而植諸花圃乃信斯言之非虛夫菊
之始生由於宿根茁發易長不煩壅灌
之勞非猶所謂人之性無不善者耶迨
至夏日分植盆瓦深秋開花形色皆美
於斯時也騷人墨客皆喜與菊為友非
以其品格之高貴有似
於君子耶且嚴霜一降
百花皆殘獨菊亭亭玉
立雖經隆冬尚能矜持
則猶士大夫之雖歷艱
難

Đệ bát thập ngũ khóa : Thuyết Cúc

Cúc thực vật chí nhất dã. Thuyết giả vị khả tỉ đức ư quân tử diên Ngô
Quý nghị chí : kể nhĩ thực cúc hoa phổ, nãi tín tư ngôn chí phi hư. Phổ
cúc chí thủy sanh, do ư tức can dĩ dĩ củi dĩ trường, bất phiên ứng quân chí
tr, phi do sở vị nhân chí tánh có bất thiện giả da ? Đại chí hà nhật phân
thực bốn ngổ, thâm thu khai hoa, hình sắc giai mỹ. Ư tư thời dã, tạo nhân
mục khách giai hi dĩ dĩ cúc vi hữu, phi dĩ kỳ phẩm cách chí cao quý hữn tự ư
quân tử da ? Thả nghiệm tương nhĩ giống bách hoa giai tàn, độc cúc dĩnh
đinh ngọc lập : tuy kính long đong thượng năng càng tri : tác do sĩ đại phu chí
tuy lịch gian hiểm nhĩ bất dịch tiết thân. Tỉ chư quân tử thủy viết bất nghị.

Bài thứ 85

Nói về Cúc

Cúc là một giống thực vật. Có kẻ bảo rằng nó có thể sánh đức với
người quân tử. Ban đầu tôi ngỡ vậy nhưng sau khi đem trồng trong vườn
hoa, mới tin lời nói ấy là không ngoa. Ở lúc lúc bắt đầu sinh, từ nơi góc
cái đầm rổ, dễ lớn chẳng phiền công vun tưới, há chẳng phải như câu nói
tính con người không phải không thiện ấy ư ? Kịp đến ngày mùa hè, chia
trồng nơi chậu, đến tiết thu già trở lại hoa hình sắc đều đẹp. Đến lúc này thì
tạo như một khách đều ưa làm bạn với cúc, há chẳng phải cho phẩm cách
nó cao quý chỗ giống với người quân tử sao ? Hoa nở tương tự một
khí lợi xương, trăm hoa đều tàn, chỉ một mình hoa cúc như cây ngọc đứng
sừng sững : tuy trải tiết hạnh đong dai còn chịu được đượ, thì lại như kẻ
sĩ đại phu tuy trải qua gian hiểm mà chẳng đổi tiết tháo. So sánh với người
quân tử ai bảo chẳng đúng.

Tham khảo

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 分

芬 *Phân* : cây cỏ thơm tho

氛 *Phân* : khí ; hung khí (khí tượng xấu)

紛 *Phân* : nhiều, lộn xôn

雰 *Phân* : hơi sương mù

扮 *Phân* : một loại cây bưởi

份 *Phần, phận* : bộ phận

粉 *Phấn* : bột

忿 *Phân* : giận

扮 *Phấn, Bân* : quấy cho đều

盼 *Phán* : mắt đẹp, cái nhìn đẹp

貧 *Bần* : nghèo, thiếu

盆 *Bồn* : cái chậu bằng sành

份 *Bến* : họp đều, búi

頒 *Ban* : ban cho, công-bố

釁 *Hần* : lấy máu súc vật bôi vào đồ tế ; lấy hương thoa lên mình. Hiềm khích

Vấn phạm

Các nghi vấn trợ từ

乎 *Hồ* : ư ? chăng ? dùng để hỏi

有如是乎 *Hữu như thị hồ* : có như thế ư.

哉 *Tai* : thay, ru

智巧何足以恃哉 *Trí xảo hà túc dĩ thị tai* : tri
xảo nào đủ để cậy được ru

邪 *Già* : vậy ru

果如是邪 *Quả như thị gia* : Quả như thế ru

與 *Dư* : ư, không ?

南方之強與 *Nam phương chi cường dư* : kẻ mạnh
ở phương Nam ư

Phần ứng dụng

A.-- Viết chính tả bài sau :

Hồ mẫn thủ dã, nhất thanh trường khiếu (曄) son
cốc hương ứng. Dĩ thị bách thả úy dăng nhi bất cảm cậ;
nhiên liệp nhân thiết hãm lĩnh, hồ nhập kỷ trung tuy uy mành
diệp vô sở dụng. Thử vô tha, hồ chi sở thị giả lực, nhân sở thị
giả tri dã.

B.— Phiên dịch ra Việt văn :

所謂強國，非僅地廣人衆之謂也，亦非家有而
充足之謂，若學問，若實業，若多，若良，若善，若
之制，之容，之在，則在
充足之謂，若學問，若實業，若多，若良，若善，若
之制，之容，之在，則在

不愈於彼乎



第八十六課 珠玉賤於米粟
有商客奉珠求售於主人索
價三十萬主人問曰此寶作何
用答曰含之可不渴主人曰一

人含之千萬人不
渴則誠寶也若一
珠只濟一人爲用
甚微吾所謂寶米
粟是也有則天下
安無則天下亂豈

Đệ bát thập lục khóa Châu ngọc tiền ư mễ túc

Hữu thương khách phụng châu cầu thụ ư chủ nhân, sách giá tam thập vạn. Chủ nhân vấn viết: « Thử bửu tác hà dụng » Đáp viết: « Hàm chi khả bất khát ». Chủ nhân viết: Nhất nhân hàm chi, thiên vạn nhân bất khát, tác thành bửu dã. Nhược nhất châu chi tế nhất nhân, vi dụng thần vi. Ngô sở vị bửu, mễ túc thị dĩ. Hữu, tác thiên hạ an, vô, tác thiên hạ loạn, khởi bất dữ ư bỉ hồ ! »

Bài thứ 86 Châu ngọc hèn hơn lúa gạo

Có người khách buôn đem viên ngọc đến bán cho vị chủ nhơn, đòi giá ba mươi vạn. Chủ nhơn hỏi: « Vật báu này dùng làm gì ? » Khách trả lời « Ngậm nó thì không khát nước ». Chủ nhơn nói: « Một người ngậm, muôn người không khát mới thật là báu vậy. Bằng một viên ngọc chỉ giúp được một người, thì công dụng rất ít ỏi quá. Vật mà tôi cho là báu, ấy là lúa gạo vậy. Có thì thiên hạ an, không thì thiên hạ loạn, há chẳng hơn thứ báu kia sao? »

Tham khảo

寶 *Bửu* (bảo): có 4 nghĩa

- báu vật 家寶 *Gia bửu*: của báu trong nhà
- có giá trị, đáng quý 寶劍 *Bửu kiếm*: gươm báu
- Ấn tử của vua gọi là 國寶 *Quốc bửu*
- tiền tệ thông dụng
gọi là 通寶 *Thông bửu*

作 *Tác*: có 4 nghĩa

- làm 作事 *Tác sự*: làm việc
- hưng khởi lên 振作 *Chấn tác tinh thần*: chấn
khởi tinh thần
- tạo ra, gây nên 作亂 *Tác loạn*: dấy loạn
- 作成 *Tác thành*: gây dựng cho nên
người
- công việc làm 功作 *Công tác*: công việc
- 著作 *Trước tác*: việc viết sách
- 動作 *Động tác*: sự cử động

Văn phạm. — Các động từ có công dụng giới-dụng (như giới từ)
đi sau một động từ khác

以 *Dĩ*: bằng, lấy

教以他 *Giáo dĩ đức*: dạy lấy điều đức

為 *Vì*: là

以為無用 *Dĩ vi vô dụng*: cho là vô dụng

去 *Khứ*: đi

不如歸去 *Bất như qui khứ*: chẳng bằng về đi

殺 *Sát* (nguyên là sát): chết được

笑殺旁人 *Tiểu sát bàng nhân*: cười ngất kẻ bên cạnh

斷 *Đoạn*: dứt đi

遮斷炎光 *Già đoạn viêm quang*: che dứt được ánh nắng

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân thư:

窮不失義達不離道 (孟子) *Cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo*: Khi cùng chẳng để mất điều nghĩa, khi thông đạt chẳng xa lìa lẽ đạo (Mạnh Tử)

B — Phỏng theo câu sau đặt năm câu với chữ 惟

不費勞力而得者惟貧困而已 *Bất phí lao lực nhi đắc giả duy bần khổn nhi dĩ*: chẳng phí nhọc sức mà được ấy, chỉ có sự nghèo khó mà thôi

C — Viết chính tả bài sau:

Thú loại trung chí linh mẫn giả vi hầu (猴類). đầu tiên nhĩ viên, hình phật to nhân, hữu tứ túc năng khởi lập. Săn ư thâm sơn cụ lâm chi trung dĩ quả thực vi thực Thiện phan đông (攀登 leo trèo), tánh thao, tiểu động, khả giáo nhi nghệ.

第八十七課 沙漠

地球之上平原山水皆有生
物惟沙漠則不然 沙漠幅輳
廣大或綿亘至千里地乏水草



適於居人

畫間氣候炎熱
如焚入夜則極
其凜冽且又常
起颶風捲沙挾
石飛舞空際驟
落則掩埋人畜
莫可逃遁故不

Đệ bát thập thất khóa : Sa mạc

Địa cầu chi thượng, bình nguyên, sơn, thủy, giai hữu sinh vật, duy sa mạc tắc bất nhiên.

Sa mạc bức viên quang đại hoặc miền cằn cỗi chi thiên lý ; địa pháp thủy thảo. Trú gian khí hậu viêm nhiệt như phản, nhập dạ tắc cực kỳ lẫm liệt. Thử hựu thường khởi củ phong, quyên sa hiệp thạch phi vô không tế, sậu lạc tắc yểm mai nhân súc, mạc khẩu đào độ. Cố bất thích ư cư nhữn.

Bài thứ 87 : Sa mạc

Trên mặt địa cầu, đất bằng, núi, nước đều có sinh vật, duy sa mạc thì không thế.

Sa mạc choáng một vùng rộng lớn, hoặc dài suốt đến nghìn dặm ; nơi ấy thiếu nước, cỏ cây. Ban ngày khí hậu nóng như đốt, ban đêm thì hết sức lạnh lẽo. Vả lại, thường nổi lên những trận gió lốc, cuốn cát tung đá bay mùm trên không, thỉnh thoảng rơi xuống thì vùi lấp người vật, không thể nào trốn tránh được. Bởi vậy sa mạc không thích hợp với người ở.

Tham khảo

幅輒 *Bức viển*: (*bức*: bề rộng; *viển*: chu vi) Cương thổ;
nghĩa trong bài: một vùng đất, phạm vi khoáng đất.

風 *Phong*: có những nghĩa:

- Gió 信風 *Tin phong*: gió mùa.
- Phong tục, thói 家風 *Gia phong*: thói nhà.
- Một loại bệnh 驚風 *Kinh phong*: bệnh kinh phong
- Cảnh tượng 風景 *Phong cảnh*: phong cảnh
- Hóng mát 風乎宇下 *Phong hồ vũ vu*: hóng mát ở nền vũ vu (nền lộ thiên)

Các danh từ nổi về các thứ gió

- 東風 *Đông phong*: gió đông 信風 *Tin phong*: gió mùa
- 西風 *Tây phong*: gió tây 狂風 *Cường phong*: gió lớn như bão
- 南風 *Nam phong*: gió nam 黑風 *Hắc phong*: gió chướng
- 北風 *Bắc phong*: gió bắc 颶風 *Cù phong*: gió bão (gió dữ hướng)
- 春風 *Xuân phong*: gió xuân 微風 *Vị phong*: gió heo.
- 秋風 *Thu phong*: gió thu 疾風 *Tật phong*: gió to, gió lốc.
- 冬風 *Đông phong*: gió lạnh.

Văn phạm Các quán ngữ phó-từ tỏ ý bất ngờ

不覺 *Bất giác*: không hay, chẳng ngờ

誰料 *Thùy liệu*: ai ngờ

誰知 *Thùy tri*: ai biết được

不意 *Bất ý*: chẳng ngờ

豈料 *Khôi liệu*: hà liệu được.

Các phó từ giới định

便 *Tiện*: liền, bèn

一春便已過 *Nhất xuân tiện dĩ qua*: một mùa xuân bèn qua

即 *Tức*: thì; liền; là

見其面即知其心 *Kiến kỳ diện tức tri kỳ tâm*
thấy mặt liền biết đến lòng

輒 *Triếp* (nhiếp): bèn; liền

纔聞其言輒喜 *Tát văn kỳ ngôn triếp hỉ*: vừa nghe nó nói liền mừng

乃 *Nãi*: bèn (xem bài 35)

則 *Tắc*: thì (xem bài 35)

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư

終身為善不足一日為惡有餘 *Chung thân vi thiện bất túc, nhất nhật vi ác hữu dư*: trọn đời làm phải chẳng đủ, một ngày làm ác có thừa.

B — Điền mỗi khoảng trống trong bài dưới đây với mỗi chữ sau:

美 中 枝 繞 上 開 逢 株

我家園...有梅樹數...;每...冬末春初,即吐

蕊...花...顏色...麗,折數...插瓶中置於案...

則清香秀氣時...室中喜可樂也;

力爲之山雖高無患不平也



第八十八課 移山
愚公面山而居每出入必繞
道而行頗感不便乃率子孫持
畚負鍤以移山爲事智公見而
笑曰汝年已老山又甚高雖疲
汝之力曾不能
毀山之一毛甚
矣其愚也愚公
曰否否我死有
子子死有孫孫
又生子子又生
孫子孫相繼盡

Đệ bát thập bát khóa : Di sơn

Ngu công diện sơn nhi cư, mỗi xuất nhập tất nhiều đạo nhi hành. Phả cảm bất tiện, nãi suất tử tôn trí hốn phu trách dĩ di sơn vì sự. Trí công kiến nhi tiểu viết: «Nhữ niên dĩ lão, sơn hựu thậm cao, tuy hi nhữ chi lực tăng bất năng hủy sơn chi nhất mao, thậm hĩ kỳ ngu dã». Ngu Công viết: «Phủ phủ ! ngã tử hựu tử, tử tử hựu tôn, tôn hựu sanh tử, tử hựu sanh tôn, tử tôn tương kế, tận lực vì chi, sơn tuy cao vô hoạn bất bình dã».

Bài thứ 88 : Dời núi

Ngu Công làm nhà quay mặt vào núi mà ở, mỗi lần ra vào phải vòng theo đường núi đi. Rất cảm thấy bất tiện, bèn đốc suất con cháu xách trục mang xuống để dời núi đi. Trí Công thấy vậy mà cười rằng: «Tuổi bác đã già, núi lại quá cao, dù có nhọc sức bác, cũng không thể nào phá được một mảy may của hòn núi, thật là ngu dại quá». Ngu Công trả lời: «Không, không! Tôi chết có con, con chết có cháu, cháu lại sanh con, con lại sanh cháu, con cháu nối tiếp, hết sức mà làm, núi tuy cao nhưng không lo gì mà chẳng bằng được».

Tham khảo

駁 Phá : có 2 nghĩa tương phản nhau :

1 — hơi hơi

今日天氣頗好 Kim nhật thiên khí phả hảo : hôm nay khí trời hơi tốt.

2 — rất 相候頗久 Tương hậu phả cửu : chờ nhau rất lâu.

Các tiếng đồng nghĩa với chữ 斃

斃 Tệ : chết một cách tự nhiên.

崩 Bãng : vua chết thì gọi là bãng (nghĩa xưa)

薨 Hoăng : các vị hầu tước chết thì gọi là Hoăng (nghĩa xưa)

歿 Mất : mất

逝世 Thệ thế : khi người thân thuộc qua đời thì nói là thệ thế

亡 Vong : mất một cách đáng tiếc, hoặc không thường.

Văn phạm

Tán thán từ

1.— 嗚呼 Ô ha : than ôi ! tỏ ý tiếc thương

嗚呼老矣 Ô hô lão hĩ : than ôi già rồi !

2.— 噫 Y : ôi ; tỏ ý than thở

噫天喪予 Y thiên táng dư : Ôi ! trời hại ta

3.— 嘻 Hi : Ôi, chao ôi, tỏ ý kinh ngạc

嘻危乎 Hi nguy hồ : Ôi chao, nguy thật !

4.— 吁 Hu : Ôi, tỏ ý lo lắng và sợ hãi

吁嗟乎 Hu ta hồ : Ôi than ôi

Những thán từ có ý tán thán dùng với các tiếng

乎哉夫可

嗟乎 Ta hồ : than ôi !

嗟哉 Ta tai : thương thay !

哀哉 Ai tai : đau đớn thay !

嗟夫 Ta phù : than ôi !

悲夫 Bi phù : buồn thay !

可也 Khả dĩ dã : đáng buồn thay !

可恨也 Khả hận dã : đáng giận thay !

Phần ứng dụng :

A — Phân biệt các tiếng.

覓, 貼, 見, 望, 視, 視

và tìm các tiếng phiên nghĩa của những chữ 生, 疲, 高, 老, 笑

B — Phiên dịch ra Hán văn

Mèo bắt chuột, chó giữ nhà, mỗi con đều có tài riêng. Người ta nuôi chúng cũng tùy theo tài năng mà định chức việc cho chúng.

* Nếu như mèo thấy chuột mà chẳng bắt, chó gặp trộm (盜 Đạo) mà chẳng cắn sủa thì gọi là bỏ trống chức vụ (曠職 khoáng chức).

其視海也無異



第八十九課
海
之上四面貫通非若陸之有斷續
也其近岸處較淺漸遠漸深風定
波平之時海面如鏡而海底則四
凸不等如陸地之山谷動植各物

海亦雜產其間
海民居多習水性
常掉小舟捕魚蝦
採水藻或繫繩腰
間縫入海底取珊
瑚蚌珠之屬以博
厚利蓋海之視田
於農夫之視田人

Đệ bát thập Cửu khoa : Hải

Hải ư địa cầu chi thượng tứ diện quán thông, phi như lục lục chi hữu đoạn tuc dã. Kỳ cân ngan xứ giáo thiên; tiệm viên tiệm thâm. Phong định ba bình chi thời, hải diện như kính nhi hải đề tác ao đột bất đẳng như lục địa chi sơn cốc; động thực các vật diệc tạp sản kỳ gian.

Tân hải dân cư đa tập thủy tẩu, thường trạo liễu châu hồ ngư nà, thái thủy tảo, hoặc hệ thăng yêu gian trụy nhập hải đề thủ sau hồ, bặt châu chi thuộc dĩ bác hầu lợi. Cái hải tân chi nhân kỳ thị hải dã vô dị ư nông phu chi thị điền.

Bài thứ 89 : Biển

Trên mặt địa cầu, biển thông liền bốn mặt, không như lục địa có chỗ đứt nối. Nơi gần bờ thì cạn hơn, càng xa bờ càng sâu. Lúc gió lặng sóng êm, mặt biển như gương, mà đáy biển thì lồi lõm chẳng đều nhau, giống như núi hang trên lục địa; các động vật, thực vật cũng sinh sản ở đó.

Đồn cư ở bờ biển, hay quen tính ở nước, thường chèo ghe nhỏ bắt cá tôm, hái rau biển, hoặc buồm ghe ngang lưng giòng xuống đáy biển lấy các thứ san hô, ngọc trai để thu vén lợi lộc. Tập cư, ngư ở ven biển, xem biển khác khác nông phu ở ruộng.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 定 qua các danh từ ghép

無定 Vô định: không nhất định 定期 Định kỳ: có kỳ hạn
定亂 Định loạn: dẹp loạn nhất định
定例 Định lệ: lệ đã định sẵn 規定 Qui định: định có qui củ
決定 Quyết định: quyết định 禪定 Thiền định: phép tu
定神 Định thần: làm cho thần trí không xao động làm cho thần trí chuyên nhất
定義 Định nghĩa: nghĩa nhất định

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 函

函 函 Mạn: trái 函 函 Miễn: bột gạo, bún
函 函 Miện: dùng trong tiếng 函 函 Miễn: xa tit
函 函 Trầm miện: say đắm Miễn: dùng trong tiếng ghép
không biết trở lại 函 函 Miễn điện: nước Miến điện

Văn phạm

Cách biến dụng ra phó từ

1 — Các hình dung từ biến ra phó từ khi đứng liền trước động từ.

直入 Trực nhập: vào thẳng.

偏愛 Thiên ái: yêu lệch đi, yêu không đồng đều

大有功業 Đại hữu công nghiệp: rất có công nghiệp

大勝 Đại thắng: cả thắng

2 — Các động từ hoặc tĩnh từ biến ra phó từ khi có chữ 然 ở sau.

倏然 倏下 Thê nhiên lỵ hạ: ngòi vậy nước mất chảy

依然 不動 Y nhiên bất động: y nguyên vậy không động

儼然 自若 I hăng nhiên tự nhược: thẳng nhiên như không

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân thư

將欲論人長短先照自己何如

Tương dục luận nhân trường đoản, tiên tư tự kỷ hà như: Muốn bàn đến điều tốt xấu người, trước gẫm xem mình như thế nào đã.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt văn.

晏(An)子使楚。楚王賜晏子酒。酒酣，吏縛一人詣王前。王曰：縛此曷爲者也？對曰：‘齊人也，坐盜。’王視晏子曰：‘齊人固善盜乎？’晏子迎席對曰：‘嬰聞橘生於淮南則爲橘，生於淮北則爲枳，葉徒相似，其實味不同，所以然者何？水土異也。今民生於齊不盜，入楚則盜，得無楚之水土使民善盜耶。’

楚 Sở: nước Sở. 使 Sứ: đi sứ. 賜 Túc cho. 縛 Phọc: Trói. 詣 Nghệ: đến. 晏 Anh: tên ông An tử. 淮 北 Hoài bắc: đất Hoài bắc.

第九十課 礦物 礦物分

二類金銀銅鐵錫鉛等爲金屬

煤鹽玉石等爲非金屬 金屬雖

折之極細仍能熔合非金屬性

脆易碎既碎不能復合 山嶺

重疊之處多有礦

產惟採出之時其

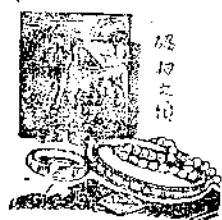
質常間沙石必提

煉之始足以供人

用 礦物之最

足者莫如煤鐵而其產額亦頗

足以應人類之求



Đệ cửu thập khóa : Khoáng vật

Khoáng vật phân nhị loại. Kim, ngân, đồng, thiết, tích, diên đẳng vi kim thuộc. Mối, diêm, ngọc, thạch đẳng vi phi kim thuộc. Kim thuộc tuy tích chi cực tế, nhưng năng dung hợp. Phi kim thuộc tánh thủy dị loại, kỳ toái bất năng phục hợp.

Sơn lãnh trung điệp chi xứ đa hữu khoáng sản. Duy thái xuất chi thời, kỳ chất thường giòn sa thạch, tất dễ luyện chi thủy, tức dĩ cung nhân dụng.

Khoáng vật chi tối hữu dụng giả, mạc như mối thiết, nhị kỳ sản ngạch điệp phủ tức dĩ ứng nhân loại chi cầu.

Bài thứ 90 : Khoáng vật

Khoáng vật chia ra làm hai loại. Vàng, bạc, đồng, sắt, thiết, chỉ là loại kim thuộc. Than đá, muối, ngọc, đá là loại phi kim thuộc. Loại kim thuộc tuy nhỏ ra hết sức nhỏ nhưng có thể nung chảy ra mà hợp lại được.

Xứ có núi non trung điệp có nhiều khoáng sản. Nhưng khi đào lên thì chất nó thường lẫn lộn cát đá, phải đem nung gạn nó đi mới cung cấp cho người dùng được.

Khoáng vật mà rất hữu dụng, không gì bằng than và sắt, mà số lượng sản xuất cũng khá đủ để ứng với nhu cầu của nhân loại.

Tham khảo

Các nghĩa thông dụng của chữ 合

- hợp lại 同心合力 *Đồng tâm hợp lực* : đồng lòng hợp sức.
- góp lại 合股 *Hợp cổ* : góp cổ phần chung nhau.
- liên tiếp 連合 *Liên hợp* : hợp liên với nhau.
- hợp cách, đúng cách 合法 *Hợp pháp* : đúng phép.
- ăn khớp nhau 符合 *Phù hợp* : phù hợp với nhau (đời xưa dùng thẻ tre ghi chữ rồi chẻ đôi, mỗi người giữ 1 nửa khi có việc so với nhau, xem thử có ăn khớp nhau không).
- Cối, 4 phương và trên trời dưới đất gọi là *lục hợp* 六合.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 亦

- 奕 *Dịch* : to lớn ; đánh cờ 迹 *Tích* : dấu chân, dấu cũ
- 弈 *Dịch* : đánh cờ 跡 *Tích* : dấu chân ; dấu vết

Văn phạm Các tiếng định loại dùng để đếm số lượng người hay đồ vật

Nói về số người

- dùng chữ 人 trong trường hợp thường 兄弟三人 *Huynh đệ tam nhân* : anh em ba người
- Nếu là có địa vị trong xã hội thì dùng chữ 位 *viên* hay chữ 位 *vị*.
公職三員 *Công chức tam viên* : công chức ba ông
領袖三位 *Lãnh tụ tam vị* : lãnh tụ ba vị
- nếu là dân thường thì dùng chữ 丁 *định* hay chữ 名 *danh*
民有十二名 (hay 丁) *Dân hữu thập nhị danh* : dân có mười hai tên.
- nếu nói về dân bà con gái thì dùng chữ 氏 *thị*
生下女子二次 *Sinh hạ nữ tử nhị thị* : sinh hạ con gái hai n.

Phân ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt ở cuối với chữ 每

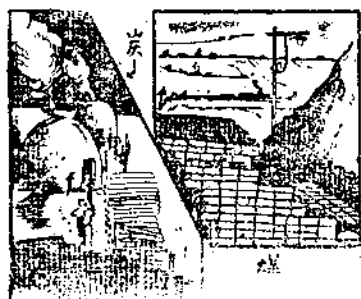
常人每好逸而惡勞當閑暇無事之日不有閑安逸也

Thường nhân mỗi hiếu dật nhi ố lao, đương nhàn hạ vô sự chi nhật, vị hữu bất đồ an dật dã : người thường đều ưa nhàn mà ghét nhọc, đương lúc rỗi rảnh không việc, chưa có ai chẳng mưu đến sự an dật vậy.

B — Viết chính tả hai sau :

Thực vật chỉ trung hữu loại ư động vật giả : dĩ chỉ súc hầu tu thảo, (cây mắc trĩ), kỷ điệp toại súc, chi điệp hạ thủy, hữu hữu bồ trùng thảo giả, điệp thượng hữu mao, mao trung hữu dịch (液 nước dịch), vảo thảng chi thuộc ngẫu xúc kỷ mao, tức quyền nhị thực chi, tích cửu tận tiêu như thực vật chỉ nhập vị nhiên. Hoặc dĩ tiêu phiến ngư nhục đầu chỉ : kỷ bị thực do vảo thảng dã.

黑煙焰絕少最合烹飪之用



第九十一課 煤及炭
林最多後經陵谷變遷湮沒土中與
沙石泥土相間積壓既久遂成煤色
黑有光質脆易碎火力甚強故汽機

製其法於土窖中疊
木數層窖頂開小孔
以通空氣遂自窖底
用火燃之俟木已盡
燃泥封其孔使窖中
火熄然後開而出之
則木已成炭質鬆色

Đệ cửu thập nhất khóa : Mỏ cấp than

Cỏ lại sẫm lăm tối da, hậu kinh lạng cổ kiến thiên, nhân một thổ trung, dư sa thạch, nê thổ tương giản, tích áp ký cứu toại thành mỏ. Sắc hắc hữu quang, chất thủy dĩ toại. Hỏa lực thậm cường có khí cơ dụng chi.

Than vì nhân công sở chế, ký pháp : ư thổ điều trung điệp mộc sở tàng. Điều đình khai tiêu không dĩ thông không khí, toại tự điều đồ dụng hóa nhiên chi. Sĩ mộc dĩ tận nhiên, nê phong ký không. ử điều trung hỏa tức, nhiên hậu khai nhi xuất chi, tác mộc dĩ thành than. Chất tông, sắc hắc ; tên diện tuyết thiểu, tối hợp phanh nhâm chi dụng.

Bài thứ 91 : Than đá và than

Ngày xưa rừng cây có rất nhiều, sau trải qua một cuộc biến thiên vô cùng dữ dội (đôi gò ra hang, hang ra gò) bị lấp mất ở giữa đất lẫn lộn với cát đá, bùn, đất, chịu sức ép đá lâu đời bên biển thành than đá. Sắc đen, bóng lạng, chất giòn dễ nát. Sức nóng rất mạnh, nếu các máy bằng hơi đều dùng nó.

Than là do công lực của người chế ra. Pháp làm than : trong lỗ đất chôn củi vào ba lớp. Trên đỉnh lỗ, xoi một cái lỗ nhỏ để thông không khí, còn ở dưới đáy lỗ thì đốt lửa. Đợi khi nào củi đã cháy hết lấy bùn lấp kín lỗ lại, làm cho lửa trong lỗ tắt đi, rồi sau mở lỗ mà lấy ra, thì củi đã thành than. Chất xốp, sắc đen ; khói ngọn rất ít, rất hợp với việc nấu nướng.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 工.

- 1 — người thợ 工兵 Công binh: lính thợ
2 — người lao động 工人 Công nhân: người sống bằng sức lao động quen gọi là thợ thuyền
3 — khéo léo 詩有窮而後工 Thi hữu cùng nhi hậu công: thi có (gặp cảnh) cùng rồi sau mới hay được

Phân biệt các tiếng 俟 待 候

俟 Sī: chờ cho công việc xong rồi

待 Đãi: đợi, đợi một người nào đến với mình, hay đợi qua thì giờ

候 Hòu: chờ, chờ chờ một việc gì

Văn phạm Các tiếng định loại (tiếp theo)

Nói về số súc vật:

— Với những con vật lớn như trâu, bò, trâu, dê v. v... thì dùng chữ 頭 đầu

黃牛數頭 Hoàng ngưu số đầu: bò vài đầu (con)

Hoặc dùng chữ 匹 sất (thất) hay chữ 隻 chích

赤馬四匹 Xích mã tứ sất: ngựa hồng bốn con (thốt)

水牛三隻 Thủy ngưu tam chích: trâu ba con

— Với các loài vật nhỏ như lợn, gà thì dùng chữ 口 khẩu

畜猪三口 Súc trư tam khẩu: nuôi ba con heo (chữ

口 khẩu: có thể dùng chỉ về người khi nói về mấy phần ăn)

— Nói về loài cá thì dùng chữ 尾 vĩ

捕魚十尾 Bô ngư thập vĩ: bắt mười con cá

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân thư:

雲橫泰嶽家何在，雷壘監關馬不前

Vân hoành Tản Lĩnh gia hà tại, tuyết ủng Lam Quan mã bất tiển: Mây giăng Tản Lĩnh quê nhà khuất, tuyết phủ Lam Quan vó ngựa dừng.

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Giữa sa mạc, bao ngày ánh mặt trời phản chiếu nhìn thấy tất cả đều đỏ. Không có vật gì để ngăn che lại cho nên khi hậu rất nóng. Bao đêm thì ánh mặt trời một khi tắt đi, khi nóng thì tan, có khi lấm đẫm với hơi nước trong không gặp nhân dĩ ất ất lại thì tan biến thành sương trắng (露) cho nên lại khác khác thường.



第九十二課 指南鍼
指南車爲黃帝所製後
人襲用其意造爲指南鍼
外廓圓中有孔立一小柱
指南鍼橫置其上使能四
面旋轉鍼止時一端向南
一端向北自此器傳入歐
洲航海之術遂益發達今
日遠涉重洋無失道之患
者指南鍼之力也

Đệ cửu thập nhị khóa : Chi nam châm

Chi nam xa vì Hoàng Đế sở chế, hậu nhân tập dụng kỳ ý, tạo vì chi nam châm. Ngoại quách viên, trung hữu không, lập nhất điều trụ; chi nam châm hoành trí kỳ thượng, sở năng tứ diện triển chuyển. Châm chỉ thời, nhất đoạn hướng nam, nhất đoạn hướng bắc. Tự thử khi truyền nhập Âu Châu, hàng hải chi thuật tại ích phát đạt, kim nhật viên thiếp trưng đương vô thất đạo chi họa giả, chi nam châm chi lực dã.

Bài thứ 92 : Kim chỉ nam

Xe chỉ nam là do Hoàng Đế chế ra. Người đời sau phỏng dụng ý ấy làm ra kim chỉ nam. Vành ngoài thì tròn, giữa có lỗ, còn một cây trục nhỏ, cây kim chỉ nam đặt ngang trên đấy, có thể xoay chuyển bốn phía. Khi kim ngừng, thì một đầu hướng về phương Nam, một đầu hướng về phương Bắc. Từ khi khi cụ ấy truyền sang Âu Châu, thì nghệ thuật vượt biển càng phát đạt; ngày nay xa vượt mấy trùng biển cả mà không lo lạc đường, đó là công lực của kim chỉ nam vậy.

Tham khảo :

Các nghĩa của chữ 集

- 1.— áo lót; xấp áo, bộ áo
衣一集 *Y nhất tập* ; áo quần một bộ
- 2.— noi theo
沿集 *Duyên tập* ; noi theo nếp cũ,
世集 *Thế tập* ; nối, chừa tưở từ
đời nọ qua đời kia
- 3.— đánh úp, đánh lên, ăn cắp vặt
集擊 *Tập kích* ; đánh úp
鈔集 *Sao tập* ; ăn cắp vặt
- 4.— áo liệm người chết
- 5.— mặc áo
- 6.— chịu nhận
- 7.— Hợp lại

Văn phạm: Các tiếng định loại (liếp theo)

Nét vẽ số cây

— cây lớn dùng chữ 株 *Chu*

鐵木十株 *Thiết mộc thập chu* : gỗ lim mười
cây (gốc)

— con tre thì dùng chữ 竿 *Can*

青竹三十竿 *Thanh trúc tam thập can* : tre xanh
30 cây

— hoặc dùng chữ 本 *Bản* để gọi chung về cây.

大樹三本 *Đại thụ tam bản* : cây lớn 3 gốc

Nét vẽ vật gì có tấm như ngói, ván

— dùng chữ 片 *Phiến*

平瓦三千片 *Bình ngô tam thiên phiến* : ngói
bằng 3000 miếng (tấm)

Nét vẽ các thứ hạt như hạt lúa, bắp.

— dùng chữ 粒 *Lạp*

黃豆數粒 *Huàng đậu số Lạp* : vài hạt đậu nành

Phân ứng dụng.

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của các chữ:

外復八令小發造圓

và phân biệt các tiếng: 製造作為

B — Viết chính tả bài sau:

Nhất thương nhàn, hành tr soạn trung; hữu nhất cự thạch tắc kỳ lệ.
Bửu vật cũng xu xuất, mỗi tận lực dĩ chi. Thạch y nhiên bất động. Bửu vật như
ngũ hà mỗi tọa ư lệ bằng dài hậu chí giả. Thiệu khoảnh nhĩ tam bách nhân
điện tủy chí, các dĩ kỳ lực dĩ thạch, thạch nhữnng bất chuyên, chứng giai tứ kỳ
ch lực bất năng hữu vi, toại dùng hiệp lực dĩ phiến thạch. Ư thị thạch mỗi
động dĩ tr soạn lập.

第九十三課

水汽循環

騰空中高者爲雲低者爲霧既冷而凝滴瀝下降者爲雨雨遇嚴寒先凍後墜者爲雪水汽著草木而凝者爲露氣候愈冷露更成霜然則雲霧雨露霜雪者水也



一而已

Đệ cửu thập tam khóa : Thủy khí tuần hoàn

Hà hải chi thủy, nhật quang sai chi nhi hóa khí, thăng đẳng không trung; cao giả vi vân, đê giả vi vụ. Ký lãnh nhi ngưng, trích lịch hạ giáng giả vi vũ, vũ ngộ nghiêm hàn tiên đông hậu trụ giả vi tuyết. Thủy khí trước thảo mộc nhi ngưng giả vi lộ. Khí hậu dữ lãnh lộ cánh thành sương. Nhiên tắc vân vụ, vũ lộ, sương, tuyết giả : thủy dã, nhất nhi dĩ.

Bài thứ 93 : Hơi nước tuần hoàn

Nước sông biển, bị ánh nắng mặt trời dội xuống mà hóa thành hơi, bay lên trên không, hơi cao làm mây, hơi thấp làm mù. Đã lạnh mà đông lại, thì sa xuống từng giọt mà làm mưa; mưa gặp cơn quá lạnh, trước đông đặc sau rơi xuống mà làm tuyết. Hơi nước mắc ở cỏ cây đông lại làm móc. Khí hậu càng lạnh, móc lại thành sương. Vậy thì mây mù, mưa, móc, sương tuyết là nước vậy, ấy một mà thôi.

Tham khảo :

Các nghĩa của chữ 更 (một âm Canh, một âm Cánh)

- 1.— sửa đổi 更改 *Canh cải* : sửa đổi.
- 2.— từng trải 更事 *Canh sự* : từng trải công việc.
- 3.— khoảng thời gian một phần năm của đêm. 五更 *Ngũ canh* : năm canh.
- 4.— Càng 研究 更勤 *Nghiên cứu cánh cần* : nghiên cứu càng chuyên.
- 5.— lại, lần nữa 更生 *Cánh sanh* : sống lại.

Các nghĩa thông dụng của chữ 愈

- 1.— Càng 氣候愈冷 *Khi hậu dữ lạnh* : khí hậu càng lạnh.
- 2.— hơn 彼愈於此 *Bỉ dữ ư thử* : cái kia hơn cái này.
- 3.— lành bệnh 昔者病今日愈 *Tích giả bệnh kim nhật dữ* : hôm trước đau, hôm nay khỏi.

Văn phạm : Các định loại từ (tiếp theo)

Nói về đồ vật thành gói :

— dùng chữ 封 *phong*.

書一封 *Thư nhất phong* : một phong thư.

Nói về số vải lụa :

— dùng chữ 疋 *thất*.

粗麻布一疋 *Thô ma bố nhất thất* : một cây vải gai to sợi.

Nói về số đồ thành đôi :

— dùng chữ 雙 *song*.

第十雙 *Tứ thập song* : đũa mười đôi.

— khi lẻ đôi thì dùng chữ 隻 *chích*.

一隻花鞋 *Nhất chích hoa hài* : một chiếc giày hoa.

Phần ứng dụng.

A — Tập viết theo lối chân thư.

常覺胸中春意滿須知世上苦人多 *Thường giác hùng trung xuân ý mãn, tu tri thế thượng khổ nhân đa* : thường thấy trong lòng đầy xuân ý, nên biết trên đời kẻ khổ nhiều.

B — Viết chính tả bài sau :

Xuân vũ tế như ti, hành nhân y bất thấp, hoa mặc ám trung tư (滋 gọi nhuận). Hạ vũ thanh chân nhĩ, thủy lạp (潑 nước lạt) tích đồ trung, đình giai tịnh như tây. Thu vũ tiệp sanh lương, tái hướng ba tiêu (芭蕉 chuối) thượng, thời hoàn dã chi song.

C — Phiên dịch ra Việt ngữ :

某	樵	夫	持	斧	入	深	林	以	排	薪	天	將	晚
彼	其	歸	路	不	知	所	從	排	柵	數	里	至	來
迷	其	中	見	有	而	虎	子	恐	其	毋	將	歸	
前	免	爲	之	所	食	彼	乃	急	反	步	而	走	
必	不												

第九十四課 水汽循環(續)

雨露霜雪自上而降漸集地中
自空隙處流出地面是為泉源集



水汽循環

衆小泉而成川
集衆小川而成
江河胥入於海
雖然雨露霜雪
果自何來海之
受水何以不溢
則皆水汽循環
所致也

Đệ cửu thập tứ khóa : Thủy khí tuần hoàn (tục)

Vũ, lộ, sương, tuyết, tự thượng nhi giáng, tiệm tập địa trung, tự không khích xứ lưu xuất địa diện, thị vi tuyến nguyên. Tập chúng tiêu tuyến nhi thành xuyên ; tập chúng tiêu xuyên nhi thành giang hà, tự nhập ư hải. Tuy nhiên, vũ, lộ sương, tuyết, quả tự hà lai, hải chi thọ thủy, hà dĩ bất dật, tắc giai thủy khí tuần hoàn sở tri dã.

Bài thứ 94 : Hơi nước tuần hoàn (tiếp)

Mưa, móc, sương, tuyết từ trên sa xuống, lần lần tụ hợp giữa đất, do nơi trống hở chảy ra mặt đất làm ra nguồn suối. Hợp nhiều suối nhỏ làm thành sông ; hợp nhiều sông con làm thành sông lớn, tất cả đều chảy vào biển. Tuy vậy, mưa, móc, sương, tuyết, quả từ đâu mà đến, biển chứa nước tại sao chẳng tràn, đều do sự tuần hoàn của hơi nước mà ra cả.

Thăm khảo :

胥 *Tư* : có 4 nghĩa.

- đợi chờ 少 胥 *Thiếu tư* : chờ một tí
- giúp lẫn nhau 與人相 胥 *Dữ nhân tương tư* : cùng người giúp đỡ lẫn nhau
- đều ; toàn 胥可 *Tư khả* : đều được
- người giúp việc quan ngày xưa

隙 *Khích* : có 3 nghĩa

- kẽ hở, kệt phen 空隙處 *Không khích xứ* : chỗ trống hở
穴隙相窺 *Huyệt khích tương khuy* : soi kệt phen cùng dòm nhau
- lúc rảnh 農隙 *Nông khích* : lúc rỗi rảnh việc nông
- oán tức 嫌隙 *Hiềm khích* : oán hận

Văn phạm : Các định loại từ (tiếp theo)

Nói về số thuyền :

- dùng chữ 艘 *Sưu*
蓬船一艘 *Bồng thuyền nhất sưu* : một chiếc thuyền lá

Nói về số nhà :

- dùng chữ 座 *Tòa*
瓦屋三座 *Ngoã ốc tam tòa* : nhà ngói ba tòa
- Nếu nói về căn nhà thì dùng chữ 間 *Gian*
古屋三間 *Cổ ốc tam gian* : ba gian nhà cổ
- Nếu nhà nhỏ thì dùng chữ 屋 *Ốc*
茅家一屋 *Mao gia nhất ốc* : một nấp nhà tranh

Nói về đất ruộng :

- dùng chữ 幅 *Bức*
家園一幅 *Gia viên nhất bức* : vườn nhà một miếng
- hoặc dùng chữ 頃 *Khoảnh*
肥田一頃 *Phi điền nhất khoảnh* : đất tốt một đầm

Phần ứng dụng.

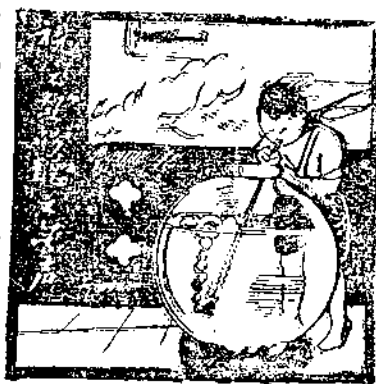
A.— Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 猶

母之愛其子猶人之於其身也 *Mẫu chi ái kỳ tử do nhân chi ư kỳ thân dã* : mẹ mà yêu con cũng như người ta yêu thân họ vậy.

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Xưa vua Huỳnh Đế cùng Xuy Vưu (蚩尤) đánh nhau. Quân sí lạc đảng, vua bèn chế ra xe chỉ nam, nhờ đó mà thắng được Xuy Vưu. Sau đó 2000 năm, vua Hùng Vương nước ta sai sứ sang nhà Châu công chim bạch trĩ (雉). Khi về, quân mất đảng về. Ông Châu Công bèn tặng cho một cái xe chỉ nam. Nhờ đó sứ thần mới về được đến nước.

之地則所吸空氣自無穢濁之患



第九十五課 空氣
視之無形聽之無聲嗅之無臭味
吾人生息其間未嘗覺也惟揮扇
時覺有涼風拂面此即空氣轉動
成風之現象也 人畜數日不飲

食猶不致死
若斷其空氣
俄頃即斃故
善養生者其
居室必多開
窗牖朝夕遊
散常在空曠

Đệ cửu thập ngũ khóa : Không khí

Không khí giả thị chi vô hình. Thính chi vô thanh, khứu chi vô xú vị. Ngộ nhân sanh tức kỳ gian, vị thường giác dã: duy huy phiên thời giác hữu lương phông phát điện, thử tức không khí chuyển động thành phong chi hiện tượng dã.

Nhân sức sở nhật bất lâm thực do bất tri tử, nhược đoạn kỳ không khí, nga khoáng nh tức tệt. Cổ thiện dưỡng sanh giả, kỳ cư tuất tất đa tịch song dĩ, triệu tịch du tán thường tại không khoáng chi địa, tắc sở hấp không khí tự vô uế trọc chi hoan.

Bài thứ 95 ; Không khí

Không khí, trông không thấy hình, nghe không thấy tiếng, ngửi không có mùi. Chúng ta sống thở khoảng không khí ấy chưa từng nhận biết được nó ; chỉ khi phẩy quạt lên, biết có gió mát phất mát, đó là hiện tượng của không khí chuyển động thành gió vậy.

Người và vật vài ngày chẳng uống ăn, còn không đến nỗi chết, nếu dứt không khí trong chốc lát thì chết ngay. Cho nên, người khéo dưỡng sanh, ở nhà tất nhiều cửa sổ, sáng chiều dạo chơi, thường đến chỗ trống trải, khoảng khoát, thì không khí thở vào tự không có cái hại uế trọc.

Tham khảo :

致 *Trí* : có 5 nghĩa

— đến cùng 致知 *Trí trí* : đến chỗ biết thấu đáo

— hết (hết sức, hết lòng) 致力 *Trí lực* : hết sức

— dặt vào, đưa đến 致之死地 *Trí chí tử địa* : dặt nó vào chỗ chết

致書 *Trí thư* : đưa thư

因風寒致病 *Nhân phong hàn trí bệnh* : do phong hàn gây bệnh.

— Thái độ, tình trạng

景致 *Cảnh trí* : Tình trạng của cảnh vật

— Đường lối 言文一致 *Ngôn văn nhất trí* : Lời nói, câu văn đi cùng đường lối với nhau

Văn phạm : Các định loại từ (tiếp theo)

Nói về mỗ mã :

— dùng chữ 登 *Doanh* (Dinh) hoặc chữ 位 *Vị*

Nói về một vật gì hẹp mà dài :

— dùng chữ 條 *Điêu*

江一條 *Giang nhất điều* : một giòng sông

— chữ *Điêu* cũng dùng nói về một việc gì

事一條 *Sự nhất điều* : một công việc

— hay nói về một điều khoản nào trong khế ước.

第十條 *Đệ thập điều* : điều thứ mười

Nói về một sự vật gì :

— dùng chữ 个 *Cá* (cái)

三个月 *Tam cá nguyệt* : ba tháng

— dùng chỉ về người thì cũng dùng chữ *Cá* ấy, nhưng viết

是个 hay 箇

个人 *Cá nhân* : một người riêng

Nói về bài văn, áng văn

— dùng chữ 本 *Bổn* (bản)

— về văn khế thì dùng chữ 張 *Trương* hay chữ 道 *Đạo*

Phản ứng dụng.

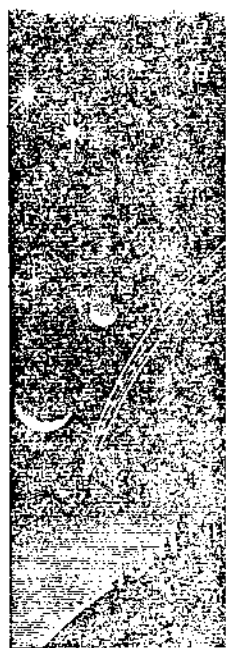
A — Tập viết theo lối chẵn thư

綠竹吹殘彭祖壽青煙燒盡石崇家 *Lục trúc xuy tàn Bành Tô thọ, thanh yên tiêu tận Thạch Sùng gia* : ống trúc xanh thổi tàn cái tuổi thọ ông Bành Tô, khói xanh đốt cháy sạch nhà Thạch Sùng (câu vịnh người nghiện nha phiến).

B — Phiên dịch ra Việt văn

一商人行於山中、有一石塞其路、彼無從趨
出乃盡力以待移之、石依然不動、彼無如奈何
坐於路旁待石後、石仍不移、彼亦力不能
爲乃同合力搬石、於是石如移焉山下

之軌道故其隱現亦無一定之



第九十六課 星
其排列有定所歷久不變者謂之恆星也
繞恆星而旋轉循一定之軌道周而復
始者謂之衛星日者恆星之一也地球
則爲繞日之行星月爲繞地之衛星
之繞日凡三百六十五日有奇而一周
月之繞地凡二十九日有奇而一周慧

星日星亦繞
星運惟其行
循一行不定
期一定

Đệ cửu thập lục khóa : Tinh

Định thiên không giai tinh dã. Kỳ bài liệt hữu định số. Lịch cửu bất biến giả, vị chi hằng tinh. Nhiều hằng tinh nhi tuyền chuyển, tuần nhất định chi qui đạo, châu nhi phục thủy giả, vị chi hành tinh. Nhiều hành tinh nhi tuyền chuyển giả vị chi vệ tinh. Nhật giả, hằng tinh chi nhất dã. Địa cầu tắc vị nhiều nhật chi hành tinh. Nguyệt vị nhiều địa chi vệ tinh. Địa chi nhiều nhật phạm tam bách lục thập ngũ nhật hữu cơ nhi nhất châu. Nguyệt chi nhiều địa phạm nhi thập cửu nhật hữu cơ nhi nhất châu. Tuệ tinh diệc nhiều nhật chi hành tinh, duy kỳ vận hành bất tuần nhất định chi qui đạo cố kỳ ẩn hiện diệc vô nhất định chi thời kỳ.

Bài thứ 96 : Sao

Đầy khoảng không trên trời, đều là sao. Sự bài liệt của sao kỳ có chỗ nhất định. Ngôi sao lâu dài mà không biến đổi, gọi là hằng tinh. Xoay quanh hằng tinh mà vòng chuyển, nơi theo một đường qui đạo nhất định, giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ gọi là hành tinh. Xoay quanh hành tinh mà vòng chuyển gọi là vệ tinh. Mặt trời là một hằng tinh. Quả đất là hành tinh xoay quanh mặt trời. Mặt trăng là vệ tinh xoay quanh quả đất. Quả đất xoay quanh mặt trời kể ra ba trăm sáu mươi lăm ngày có lẽ mà nên một vòng. Mặt trăng xoay quanh quả đất, kể ra hai mươi chín ngày có lẽ mà thành một vòng. Sao chổi cũng là hành tinh xoay quanh mặt trời, duy sự vận hành của nó không theo đường qui đạo nhất định, nên sự ẩn hiện của nó cũng không có thời kỳ nhất định.

Tham khảo:

Các danh từ nổi về sao 星

星宿 *Tinh tú*: (*tinh*: sao; *tú*: gọi chung các vì sao) tất cả các vì sao trên bầu trời.

星辰 *Tinh thần*: (*thần*: ngôi thứ các vì sao, khoảng không xanh giữa các vì sao) gọi chung các vì sao và bầu trời.

定星 *Định tinh*: còn gọi là 恆星 *Hằng tinh*

護星 *Hộ tinh*: còn gọi là 衛星 *Vệ tinh*

星河 *Tinh hà*: tức sao ngân hà hay quen gọi là sông Ngân
Các nghĩa của chữ 奇 (một âm kỳ, một âm cơ)

1.— kỳ lạ 奇形怪狀 *Kỳ hình quái trạng*: hình trạng kỳ quái

2.— không thể lường được, ngoài ý liệu.

奇遇 *Kỳ ngộ*: sự gặp gỡ bất thường

3.— số lẻ, đối nghĩa với chữ 偶 *Ngẫu*: số chẵn

奇數 *Cơ số*: số lẻ

4.— lẻ số, đồng nghĩa với chữ 零 *Linh*: lẻ ra, dư ra

Văn phạm:

Các tiếng giới từ

Các giới từ biểu thị thì giờ và chỗ ở

1.— 在 *Tại*: nơi, ở

立 在 庭 中 *Lập tại đình trung*: đứng ở giữa sân

2.— 於 *Ư*: ở, nơi, hơn, bằng, với.

彼 賢 於 此 *Bỉ hiên ư thử*: kẻ kia hiền hơn kẻ này

行 於 路 上 *Hành ư lộ thượng*: đi ở trên đường

3.— 于 *Vu* ở nơi, đồng dụng với 於

月 徘徊 于 牛 斗 之 間 *Nguyệt bồi hồi ư Ngưu*

Đầu chi gian: trăng lững chững ở giữa khoảng sao Đầu sao Ngưu

4.— 乎 *Hồ*: nơi

識 時 務 在 乎 俊 傑 *Thức thời vụ tại hồ tuấn kiệt*: biết thời cuộc ở nơi bọn tuấn kiệt.

5.— 當 *Đương*: ở ngay vào.

當 今 之 世 *Đương kim chi thế*: ở đời bây giờ

6.— 臨 *Lâm*: vào lúc.

臨 事 *Lâm sự*: ở vào lúc có việc, gặp việc.

Phản ứng dụng.

A — Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 實

自 以 為 多 知 之 人 實 所 知 最 為 有 限 之 人 也 *Tự dĩ ư đa tri chi nhân, thực sở tri tối ư hữu hạn chi nhân dã*: kẻ tự cho mình là người biết nhiều, thật là người có sự biết biết rất hữu hạn vậy.

B — Viết chính tả bài sau.

Câu học. — Nhân chi thường thức cổ đại 夫 天 地 之 道 遠 矣. Nhiệm cầu học chỉ mục đích thường bát chi thử. Như thân thể hà dĩ đoạn luyện (鍛鍊: rèn đúc), đức tính hà dĩ dưỡng thành. tri sự dĩ xá giao, hà dĩ vật nhiên hữu tự (秩序: trật tự) thích hợp thời nghi. tại tại quân vương chi dĩ dã.

第九十七課

晉明帝幼時

日與長安

元帝寵愛一日

長安有使者

來元帝因問曰

汝知日與長



証也元帝奇之明日宴羣臣
又以前則對曰日近元帝失
色曰何以異於昨日之言明
帝對曰舉目見日不見長安
故知日近元帝益奇之

安來不聞有
但聞人從長
對曰長安近
安孰知日與
安孰知日與

Đệ cửu thập thất khóa : Nhật dữ Trường-An

Tấn Minh Đế ấu thời thông tuệ, đặc kỳ phụ Nguyên Đế sùng ái. Nhất nhật Trường-An hữu sứ giả lai, Nguyên Đế nhân văn viết : « Nhữ tri nhật dữ Trường-An thực cận ». Minh Đế đối viết : « Trường An cận, dẫn văn nhân tòng Trường-An lai, bất văn hữu nhật biên lai giả, khả chứng dã ». Nguyên Đế kỳ chi. Minh nhật yển quần thần, hựu dĩ vấn, tắc đối viết : « Nhật cận ». Nguyên Đế thất sắc viết : « Hà dĩ dĩ ư tạc nhật chi ngôn ? » Minh Đế đối viết : « Cử mục kiến nhật bất kiến Trường An, cố tri nhật cận ». Nguyên Đế ịch kỳ chi.

Bài thứ 97 : Mặt trời cùng Trường-An

Vua Minh Đế nhà Tấn, lúc còn nhỏ rất thông minh, được vua cha Nguyên Đế yêu dấu. Một hôm từ Trường-An có sứ giả đến, Nguyên Đế nhân đó hỏi con : « Con biết mặt trời và Trường-An, đâu gần hơn ? » Minh Đế thưa : « Trường-An gần : chỉ nghe có người từ Trường An lại, chẳng nghe có người từ biên giới mặt trời đến, nên có thể chứng bằng được ». Nguyên Đế lấy làm kỳ lạ. Qua ngày sau, vua hỏi quần thần, lại đem câu hỏi ấy hỏi con, thì Minh Đế trả lời : « Mặt trời gần ». Nguyên Đế thất sắc, hỏi : « Tại sao lại khác câu trả lời hôm qua ? » Minh Đế thưa : « Ngược mắt thì thấy mặt trời, không thấy Trường An, nên biết mặt trời gần ». Nguyên Đế lại càng lấy làm kỳ dị.

Tham khảo :

晉 . Tấn : một triều đại từ 265 đến 419 Công nguyên ở Trung-Hoa.

長安 Trường-An : một cõi đất trù phú nhất của Trung-Hoa ngày xưa ; nơi đã diễn ra bao sự giằng dặt giữa các triều đại trong khoảng Tấn-Đường.

失 Thất : có 2 nghĩa :

— mất, sai, sảy 失人心 Thất nhân tâm : mất lòng người.

失火 Thất hỏa : sảy lửa.

失路 Thất lộ : lạc đường.

— sai lầm, lầm lỗi 過失 Quá thất : sai lỗi.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 異

翼 Dực : cánh ; che chở ; giúp 戴 Đai : đội trên đầu ; tôn giúp.

冀 Kỳ : mong

騏 Kỳ : ngựa kỳ, ngựa bay

Văn phạm : Các tiếng giới từ (liếp theo)

7 — 從 Từg : từ.

從今別却江南路 Từg kim biệt khước Giang Nam lộ :
Từ nay từ biệt hẳn đường Giang Nam.

8 — 自 Tự : từ.

自古至今 Tự cổ chí kim : từ xưa lại nay.

9 — 由 Do : tại, bởi, do, từ

由北方來 Do bắc phương lai : từ phương.
Bắc lại.

10 — 向 Hướg : xây về, nhằm về.

向東來 Hướg đông lai : nhằm hướng đông lại.

11 — 至 Chí : đến.

行至海濱 Hành chí hải tân : đi đến mé biển

12 — 到 Đáo : đến.

歸到家門 Qui đáo gia môn : về đến cửa nhà

Phân ứng dụng :

A — Phân biệt các tiếng 因 , 由 , 以 — 異 , 奇 ,

Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ :

近 , 得 , 愛 , 來 , 明 .

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Y theo một vòng trái đất quay quanh mặt trời làm một năm, ấy là dương lịch. Mỗi năm chia ra làm 12 tháng, mỗi tháng làm 30 ngày hoặc 31 ngày. Chỉ có tháng 2 là có 28 ngày, gặp năm nhuận (閏) thì là 29 ngày. Đại抵 cứ 4 năm là nhuận một lần.



日初出大涼

第九十八課 孔子東遊見兩小兒爭辯
持其說不肯相下乃問之其一
曰我以日始出時去人近而日
中時遠也其一以日初出遠而
日中時近也一兒曰日初出大
如車蓋及日中則如盤盂此不
爲遠者小而近者大乎一兒曰
日初出滄滄涼涼及日中則如
探湯此不爲近者熱而遠者涼
乎孔子不能決孰謂汝多知乎

Đệ cửu thập bát khóa : Lương nhi tranh biện

Không từ Đông du, kiến lương tiều nhi tranh biện. Các tri ký thuyết, bất khả tương ha. Nãi vấn chi. Kỳ nhất viết : « Ngã dĩ nhật thủy xuất thời khứ nhân cận nhi nhật trung thời viễn dã ». Kỳ nhất dĩ nhật sơ xuất viễn nhi nhật trung thời cận dã. Nhất nhi viết : « Nhật sơ xuất dơi như xa cái, cập nhật trung tắc như bàn vu. Thử bất vi viễn giả tiều nhi cận giả đại hồ ? » Nhất nhi viết : « Nhật sơ xuất thương thương lương lương, cập nhật trung tắc như thâm thang. Thử bất vi cận giả nhiệt nhi viễn giả lương hồ ». Không từ bất năng quyết dã. Lương tiều nhi viết : « Thực vi nhữ đa tri hồ ? »

Bài thứ 98 : Hai đứa trẻ cãi lý

Không từ du hành phương Đông, thấy hai đứa nhỏ cãi lý với nhau. Mỗi đứa giữ vững cái lý của nó, chẳng chịu thua. Không từ bèn hỏi chuyện. Một đứa nói : « Tôi cho rằng mặt trời mới mọc thì gần người, còn lúc đứng trưa thì xa. Một đứa thì cho rằng mặt trời lúc mới mọc thì xa, mà lúc trưa thì gần. Một đứa nói : « Mặt trời mới mọc to như lọng xe, đến lúc trưa thì như miệng bát. Đó chẳng phải ở xa thì nhỏ mà gần thì lớn ư ? » Một đứa nói : « Mặt trời mới mọc lạnh lạnh mát mát, đến lúc trưa thì như sờ phải nước nóng. Đó chẳng phải gần thì nóng mà xa thì mát sao ? » Không từ không thể giải quyết được. Hai đứa trẻ cười rằng : « Ai bảo Ngài là biết chiều ư ? »

Tham khảo

Phân biệt các tiếng :

去 *Khứ* : cách ; xa.

地球去日遠 *Địa cầu khứ nhật viễn* : quả đất cách mặt trời xa.

離 *Ly* : cách không có thể ước lượng được.

離我家數里 *Ly ngã gia số lý* : cách nhà tôi vài dặm.

距 *Cự* : nói về khoảng cách nhau gần.

距離 *Cự ly* : khoảng cách nhau giữa hai vật.

隔 *Cách* : phân cách nhau bằng một vật gì.

隔江 *Cách giang* : cách một con sông.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 相

相 *Tương* : lựa vàng phơn phớt. 想 *Tưởng* : nhớ đến ; nghĩ.

箱 *Tương* (sương) : cái hòm xe. 霜 *Sương* : sương, nước đông
cái kho, cái rương. lại thành giá.

廂 *Sương* : cái chái nhà.

Văn phạm :

Các tiếng giới từ (tiếp theo)

Nguyên nhân giới từ.

因 *Nhân* : nhưn, nhưn vì, vì, do.

因患不自勝 *Nhân bi bất tự thắng* : nhưn đó (mà)
buồn không kè xiết.

以 *Dĩ* : vì, nhưn.

人之叛秦以其暴虐也 *Nhân chi叛 Tần dĩ kỳ*
bạo ngược dã : người ta mà phản lại Tần vì sự bạo ngược
của nó.

為 *Vì* : vì.

為有所倚望 *Vì hữu sở ỷ vọng* : vì có chỗ cậy trông.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo Chân thư :

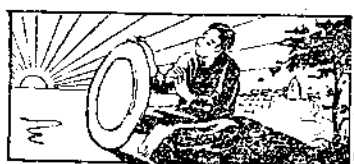
惟極冷極閒之人，做得極熱極忙之事

Duy cực lãnh cực nhàn chi nhân tở đắc cực nhiệt cực mang
chi sự : Chỉ có người rất lạnh rất ung dung, mới làm được
chuyện rất nhiệt nung và rất bận rộn (nhiều). (Lời thánh Thần
phê bình Không Minh).

春雨連朝，濕雲漲墨，最足欺人之清興矣。一
日者微風淡蕩，雲散雨收，出視郊原，蒼翠欲
滴。月中但聞西水潺潺，與農夫叱犢聲，布穀
喚晴聲，遠相應和，此情此景，誠一幅好圖畫
也。

第九十九課

生而盲者不識日問諸人
人曰日之狀如盤叩盤而得



者不知可見
精密之觀察遠信以爲真者
皆盲從也

其聲他日聞鐘
以爲日也人又
告之曰日光如
燭捫燭而得其
形他日揣侖以
爲日也日與鐘
侖相去甚遠盲
天下之事未經

Đệ Cửu thập Cửu khóa : Mạnh nhân chi nhật

Sanh nhi mạnh giả, bất thức nhật ; vấn chư nhân, nhân viết : « Nhật chi trạng như bản ». Khẩu bản nhi đắc ký thanh. Tha nhật vấn chung dĩ vi nhật dã. Nhân hựu cáo chi viết : « Nhật chi quang như chúc ». Nôn chúc nhi đắc ký hình. Tha nhật xúy thuộc dĩ vi nhật dã. Nhật dĩ chung thuộc tương khứ thậm viễn nhi mạnh giả bất tri. Khả kiến thiên hạ chi sự vị kinh tinh mật chi quan sát, cự tín dĩ vi chân giả, giải mạnh tòng dã.

Bài thứ 99 : Mặt trời của người mù

Có người mù mất từ lúc mới sinh ra, chẳng biết được mặt trời. Hỏi người ta, người ta bảo : « Hình mặt trời như cái mâm ». Anh ta gõ vào mâm mà nghe được tiếng. Ngày khác anh nghe tiếng chuông cho đó là mặt trời. Người ta lại bảo anh : « Ánh sáng mặt trời như ngọn đuốc » (Anh) sờ cây đuốc mà biết được hình. Ngày khác, anh mó nhằm ống sáo cho đó là mặt trời. Mặt trời cũng chuông sáo khác nhau rất xa mà người mù chẳng biết. Có thể thấy rằng việc gì trong thiên hạ, chưa từng trải qua sự quan sát tinh mật mà đã vội vàng tin đó là sự thật thì đều là mù như thế vậy.

Tham khảo :

Phân biệt các tiếng

盲 Manh : mù quáng ; không thấy đường, thông manh.

瞞 Man : mắng mớ.

瞎 Hại : chột một mắt.

替 Cò : người mù (chữ xưa),

瞎 Mông : lừa. Có con người mà không trông thấy.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 光

觥 Quang : cái chén uống rượu 恍 Quáng : cái suốt ngang
bằng sừng. khung cử.

胱 Quang : trong tiếng ghép

Bàng quang 膀胱 bóng đái. 晃 Hoảng : sáng sủa.

洸 Quang : ánh sáng nước. 黃 Hoàng : màu vàng.

Văn phạm :

Các tiếng liên từ

與 Dữ : và 猫與犬 Miêu dữ khuyển : mèo và chó.

及 Cập : kịp, và 兄及弟 Huynh cập đệ : anh và em.

且 Thả : và, lại 大且長 Đại thả trường : lớn lại dài.

而 Nhi : mà, lại, và 貧而樂 Bần nhi lạc : nghèo mà vui.

同 Đồng : cùng 父同子 Phụ đồng tử : cha cùng con.

亦 Diệc : cũng 能成之亦能敗之 Năng thành chi diệc năng
phá chi : có thể làm được, cũng có thể phá được.

故 Cớ : cho nên.

則 Tác : thì.

乃 Nãi : bèn.

然後 Nhiên hậu : rồi sau.

於是 U thị : liền ấy.

Phần ứng dụng :

A -- Tập viết chính tả bài sau :

Y địa nhiều nhất nhất châu vị nhất niên, thị vi dương lịch.
Nhất niên phân vi thập nhị nguyệt, nhất nguyệt vi tam thập
hoặc tam thập nhất nhật. Duy nhị nguyệt hữu nhị thập bát
nhật. Ư nhuận niên tắc hữu nhị thập cửu nhật. Đại để từ niên
giáo hữu nhuận nhất thứ.

B -- Phiên dịch ra Việt ngữ :

人之常識固由讀書得之然求學之目的尚不止此
如身體何以鍛鍊德性何以養成，治事與社交何
以秩然有序適合時宜，在在均應注意也。

第一百課

春景

風景隨時而變易，惟春日風景最爲富麗。花之濃郁，草之芊緜，樹木之欣欣，向榮大塊文章。至此一洩，況鳥弄歌聲，蝶含醉態，又如繪畫之點綴，其間吾儕對茲勝景，而不禁慨然曰：「春景之可愛，猶少年也。人不可辜負此春景，而可辜負此少年乎？」



Đệ nhất bách khóa : Xuân cảnh

Phong cảnh tùy thời nhi biến dịch, duy xuân nhất phong cảnh tối vi phú lệ. Hoa chi nồng úc, thảo chi thiên miên, tho mộc chi hân hân hương vinh : đại khối văn chương chi thú nhất tiết. Huống điều lòng ca thanh, điệp hân túy thái hựu như hội hoa chi điểm tuyết ký gian. Ngô sai đối tư thắng cảnh nhi bất cảm khái nhiên viết : « Xuân cảnh chi khả ái do thiếu niên dã. Nhân bất khả cô phụ thử xuân cảnh nhi khả cô phụ thử thiếu niên hồ ».

Bài thứ 100 : Cảnh xuân

Phong cảnh tùy thời mà biến đổi, nhưng phong cảnh ngày xuân đẹp để vô cùng. Hoa bát ngát, cỏ triển miên, cây cối mơn mớn đậm tươi : văn chương Con Tạo đến đây phát tiết cả rồi. Huống nữa, chim đùa giọng hót, bướm ngậm vẻ say sưa lại như hội hoa tô điểm thêm lên. Chúng ta trước cảnh đẹp ấy, cảm sao chẳng cảm xúc bảo rằng : « Cảnh xuân đáng mến như tuổi xuân mình, người chẳng nỗ phụ phàng cảnh xuân này, sao có thể phụ phàng tuổi xuân mình cho được ? »

Tham khảo.

大塊文章 Đại khối văn chương : (Đại khối : trời đất) Nét văn chương của trời đất : vẻ đẹp thiên nhiên.
(Đây là một câu trích cổ)

辜負 hoặc viết 孤負 Cô phụ : phụ phàng, bội bạc.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 文

紋 Văn : văn, vân, gấm vóc 吝 Lãn : keo kiệt, tiếc không cho người.

蚊 Văn : con muỗi 玢 Mãn : ngọc nân

雯 Văn : mây có vân vẽ đẹp 爰 Mãn : trời nân thiên

蚊 Văn : cá chuồn 閔 Mãn : lo sợ

索 Văn : rối 憫 Mãn : lo sợ ; thương xót.

校 Văn : lau

Văn phạm

Các tiếng liên từ (tiếp theo)

Những tiếng dùng để chuyển ý.

然 Nhiên : song, nhưng.

而 Nhị : mà, nhưng mà.

但 Đãn : song.

况 Huống : huống.

胡 Thân : phương chi.

抑 Ức : hoặc.

且 Thả : và.

不過 Bất quá : chẳng qua.

不料 Bất liệu : chẳng ngờ.

豈料 Khởi liệu : há ngờ.

誰知 Thùy tri : ai hay.

Phản ứng dụng :

A — Phỏng theo câu sau, đặt 5 câu với chữ 凡

凡使人攻堅木者必為之擇良器 Phàm sử nhân công
kiên mộc giả, tất vị chi trạch lương khí : Lễ bảo người ta đốn
gỗ chắc, tất phải vì họ chọn khí cụ tốt.

B — Phiên dịch ra Việt văn.

張生性坦率 (thẳng suất : khinh suất) 高談大勢旁
若無人陳生屢規之張生曰此我自由無與他
事也他日二三生乘舟赴某地舟人喧嘩 (Huyên hoa :
nói ồn ào, cãi lộn) 對語不相聞張生恨之陳生曰予亦
知喧嘩之侵人自由乎然昔者予之高談雄辯
寧異於是張生曰吾知過矣

第百零一課 秋景



秋景圖中之景物之說

野芳發而幽香，佳木秀而繁
陰，一入秋季，即摧敗零落，其景
似無足觀矣。然丹楓、葉醉點綴
江村，紅蓼、花疎，依稀水國，而老
圖秋容，不嫌其
淡籬邊黃菊，猶
傲寒霜，秋風
景雖不如春日
之富麗，而蕭瑟
之中，自有絢爛
之觀焉。

Đệ bách nhất khóa : Thu cảnh

Dã phương phát nhĩ u hương ; giai mộc tử nhĩ phần âm ;
nhất nhập thu quý tức tời bại linh lạc : kỳ cảnh tự bất tức
quan hĩ. Nhiên lơn phong điệp túy, diêm tuyết giang thôn,
hồng liễu hoa sơ, y hi thủy quốc, nhĩ lão phổ thu dụng bất
hiêm kỳ đạm, lý biến hoàng cức do ngao hàn sương. Thu nhất
phong cảnh tuy bất như xuân nhất chí phú lệ, nhĩ tiêu sắc chí
trung tự hữu huyển lạn chí quan diên.

Bài thứ 101 : Cảnh thu

Cỏ nội nẩy sanh mà hương khí âm thầm (mùa xuân) ;
cây cối tốt tươi mà bóng mát sum sê (mùa hạ) ; một khi bước
vào mùa thu, thì liền rã rời xơ xác : cảnh ấy dường như không
có gì đủ để ngắm vầy. Song ẻ, lá phong đỏ say tở diêm cảnh
lãng mạn, hoa liễu hồng lơ thơ phát phơ bên nước, mà nét
thu vườn cũ chẳng ngại hiêm nổi đậm nhạt, (cũng như) khóm
cúc vàng bên dậu còn ngao ngễ với hàn sương. Phong cảnh
ngay thu, tuy không phú lệ như ngày xuân, nhưng trong cảnh
thê lương âm đạm vẫn tự có vẻ đẹp đượm đà.

Tham khảo : Cách dùng các tiếng 孟 仲 季

Ba tháng trong mùa, tháng đầu gọi bằng 孟 *Mạnh*, tháng giữa gọi bằng 仲 *Trọng*, tháng cuối gọi bằng 季 *Quý*.

孟 春 *Mạnh xuân* : chỉ về tháng giêng (đầu xuân).

仲 夏 *Trọng hạ* : chỉ về tháng năm (giữa hạ).

季 秋 *Quý thu* : chỉ tháng chín (cuối thu).

Ngoài 3 tiếng trên, người ta còn dùng các tiếng 初 *Sơ*, 首 *Thủ*, 暮 *Mộ*, 殘 *Tàn*, 新 *Tân*, 早 *Tảo*, 晚 *Vãn* để chỉ về mùa sớm muộn.

初 夏 *Sơ hạ* : đầu hạ.

新 春 *Tân xuân* : xuân mới.

殘 冬 *Tàn đông* : mùa đông tàn. 暮 秋 *Mộ thu* : mùa thu muộn

hoặc 隆 *Long* 盛 *Thạnh* (Ví dụ : 隆 冬 *Long đông*; 盛 秋 *Thạnh hạ*) để chỉ lúc giữa mùa.

Văn phạm Các tiếng có ý tổng hội

總 *Tổng* : toàn diện, chung tất cả.

總 反 攻 *Tổng phản công* : phản công toàn diện.

統 *Thống* : bao gồm lại.

統 稱 *Thống xưng* : gọi bao gồm.

全 *Toàn* : tất cả, toàn thể.

全 國 之 人 *Toàn quốc chi nhân* : người cả nước.

畢 *Tất* : đều, cả thảy.

人 畢 如 之 *Nhân tất tri chi* : người ta thảy đều biết đó.

皆 *Giai* : đều.

畢 境 皆 然 *Tất cảnh giai nhiên* : toàn cõi đều thế.

舉 *Cử* : tất cả, trọn.

舉 國 興 師 *Cử quốc hưng sư* : toàn quốc dấy binh

終 *Chung* : trọn.

終 朝 *Chung triều* : trọn buổi mai.

一 *Nhất* : thống nhất, gồm lại làm một.

孰 能 一 之 *Thục năng nhất chi* : ai hay thống nhất đó.

全 *Đồng* : toàn cả (một thể viết của chữ 同).

全 人 氣 中 *Đồng nhân ai diệu* : mọi người buồn viếng.

萬 *Vạn* : muôn, nói về số nhiều và có ý tất cả.

萬 事 如 意 *Vạn sự như ý* : mọi việc đều như ý.

共 *Cộng* : chung lại.

共 力 行 之 *Cộng lực hành chi* : chung sức thực hành đó.

Phản ứng dụng

A - Tập Viết theo lối chân thư.

人 一 日 不 知 非 則 一 日 安 于 自 是 *Nhân nhất nhật bất tri phi, tắc nhất nhật an vu tự thị* : người ta mỗi ngày chẳng biết điều sai quấy thì mỗi ngày an trí rằng mình là phải.

B - Phiên dịch ra Việt ngữ.

春 雨 細 如 絲 行 人 衣 不 濕 花 未 暗 中 濕 夏 雨 暴 震 耳 水 濺 積 途 中 庭 階 淨 如 洗 秋 雨 漸 生 涼 心 向 芭 蕉 上 時 還 打 紙 窗

第百二課

鄉村天趣



鄉村天趣圖

阡陌中穿插而過狀更閒適

鄉村之中天趣盎然晨昏尤甚早
起日光高朗氣象清明禾稼溪流
一碧如畫農夫在田或播種或拔
草或叱牛耕作各事其事態度怡
然兒童就學者攜手唱歌緩步徐
行依時赴校及日
之夕矣歸鴉成陣
啞啞低鳴竹籬茅
舍間炊煙四起而
荷鋤之農夫驅羊
牽牛之童子均從

Đệ bách nhị khóa : Hương thôn thiên thú

Hương thôn chi trung, thiên thú áng nhiên, thần hóm vưu thâm. Tảo khêu nhất quang rực rỡ, khí tượng thanh minh, hòa giá khê lưu nhất biến như hoa. Nông phu tại điền hoặc bá chủng hoặc bát thảo, hoặc sất ngư canh tác, các sự kỳ sự, thái độ di nhiên. Nhi đồng tựu học giả, huệ thủ xướng ca, huân bộ tứ hành, y thời phó hiệu. Cập nhật chi tịch hỷ, quí nhá thảnh thơi, á á đề minh, trúc lý mao xá gian, xuy yên tứ không, nhi hạ sử chi nông phu, khu dương khiển ngư chi đồng tử, quần tòng thiên mạch trung xuyên tháp nhĩ quả, trạng cảnh nhân thích.

Bài thứ 102: Thú thiên nhiên ở hương thôn

Ở hương thôn thú thiên nhiên thật là đầy đủ, sớm và chiều lại càng đẹp lắm. Sớm dậy nhất quang rực rỡ, khí tượng trong sáng, lúa non giồng suốt một màu xanh biếc như tranh vẽ. Người nông phu ở ruộng, hoặc gieo giống, hoặc nhổ cỏ, hoặc thả vãi trâu cây, ai làm việc nấy, thái độ vui vầy. Lũ trẻ em đi học, nắm tay nhau mà ca hát, khoan thai theo gió mà vào trường.

Đến khi trời đỏ chiều, rồi quạ về từng đàn, á á khê kêu giữa đám dâu trúc lều tranh, khói bếp bay tung bốn bề, mà bác nông phu vác cây, đưa trẻ lứa đi dắt trâu đến theo đường ruộng xuyên lách mà qua, cảnh trạng càng thêm nhân thú.

Tham khảo :

歸鵝成陣 *Quy nha thành trận* : quạ chiều (bay về tổ)
bay thành đoàn, thành bầy.

雁陣 *Nhạn trận* : bầy nhạn, luống nhạn.

四起 *Tứ khởi* : bốn mặt nổi lên.

Đề ý đến cách dùng chữ 四 : khi đi chung với một động
từ thì có nghĩa là bốn mặt, bốn phía.

四望 *Tứ vọng* : trông bốn bề.

四顧無鄰 *Tứ cố vô lân* : đoái nhìn chung quanh không
ai gần gũi, không nơi nương tựa.

Hành thư :

Hành thư là lối viết mau nhưng chữ
vẫn trình bày tự dạng một cách đầy đủ, tuy
có nhiều chữ đã được viết gọn lại bằng một
vài nét đơn sơ.

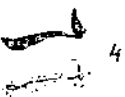
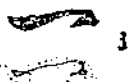
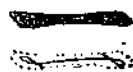
Khi các bạn viết chữ theo lối Chân-Thư
được thuần thục, thì cũng nên tập đến lối
Hành thư để đi nhịp với trình độ hiểu biết về
hán tự của mình.

Cũng như trong lối Chân Thư các bạn
cần phải tuân theo những điều chỉ dẫn trong
khi tập viết từng nét một.

Hoành :

Về nét ngang của lối hành thư, nên vận
bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :

- 1.— Viết nét ngang như chữ Nhất 一
- 2.— Nét ngang ngắn tả khinh hữu trọng
như trong các chữ Tài 才 Thốn 寸
- 3.— Nét ngang ngắn, tả trọng hữu khinh
trong các chữ Nhị 二 Y 衣 Hữu 有
- 4.— Nét ngang có đôi phết móc xuống
như trong các chữ Chân 辰, chữ Mặc 墨
- 5.— Nét ngang phẩy ngược lên như trong
bộ Thủ xóc 才, chữ Dục 戈
- 6.— Nét ngang xếch lên như trong các bộ
Thủy 水 bộ Nữ 女



密密行列整齊者農人之分秧也



農人插秧圖

青秧且插且退疏
其身泥塗其足手把
農人之岸水也偃僂
輓河濱注水田中者
者農人之扶犁也輓
挽牛而行翻泥起土
興丁壯者仍偕其婦
忙草際青蛙跳躍不
中多上簇之蠶花間
生梅子垂熟園內有
己過首夏方逢於斯
第百三課 初夏田家景況 暮春

Đệ bách tam khóa: Sơ hạ điền gia cảnh hưởng

Mộ xuân dĩ quá, thủ hạ phương hưng. Ư tư thời dã, hồ qua sơ sanh, mai tử thủy thực. Viên nội hữu tân sanh chi trúc, thất trung đa thượng thốc chi tâm. Hoa gian phấn điệp phi vũ thâm mang, thảo tế thanh oa khiêu được bất dĩ. Nông phu xuân sự phương tất, công tác hựu hưng; đình tráng giả nhưng giai kỳ phụ nhụ cộng phó điền gian, văn ngư nhi hành. Phiên né khởi thổ giả, nông nhân chi phò lê dã; lộc lộc hà tâm, chủ thủy điền trung giả, nông nhân chi hộ thủy dã; khứ lữ kỳ thân, nề đồ kỳ túc, thủ bả thanh ương thả tháp thả thoai, sơ sơ mật mật, hàng liệt chỉnh tề giả, nông nhân chi phân ương dã.

Bài thứ 103: Cảnh hưởng nhà nông lúc đầu hè

Cuối xuân đã qua, sơ hè vừa đến. Lúc này là lúc bi rợ mới sanh, trái mơ chín tới. Trong vườn có măng mới mọc, trong nhà có nhện mới tằm đã lên nê. Bướm phấn điệp phi vũ thâm mang, nhái xanh trong cỏ nhảy nhót không thôi. Người nông phu, công việc mùa xuân vừa xong thì công tác mùa hè lại khởi; trái tráng vẫn ra đồng cùng với vợ con, dắt trâu lần bước.

Xới bùn lật đất là việc nông phu cầm cây; ứng ục bên sông dẫn nước vào ruộng là việc nông phu tát nước; lom khom châu lấm đầy bùn, tay cầm mạ xanh vừa cầm vừa lui, thưa thưa nhật nhật hàng sắp chỉnh tề, đấy là việc nhà nông cấy mạ vậy.

Tham khảo :

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 丁

頂 *Đỉnh* : cái chòm đầu ; chỗ cao nhất 訂 *Đinh* : một chắc, đi một chắc

釘 *Đinh* : cây đinh

孖 *Đinh* : cái đình, cái nhà nhỏ ; cái trạm

汀 *Đinh* : bãi thụt, bãi sông

訂 *Đinh* : định ; sửa lại ; ước hẹn

叮 *Đinh* : (giành ninh) khăng

khăng

酩 *Đinh* : say rượu

疔 *Đinh* : cái nhọt

叮 *Đinh* : nước ruộng, bờ cỏi. 訂 *Đinh* : đem trái cây cúng tổ

Phép đo đất : 100 mẫu đất là

tiền

một *đinh*

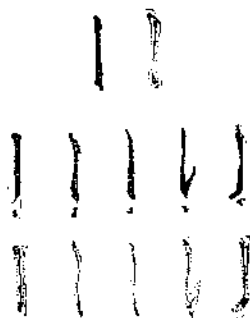
成 *Thành* : nên

Hành thư :

Trực (nét sổ)

Viết nét sổ trong lối hành thư có mấy cách vận bút sau đây :

- 1.— Nét sổ trên nở dưới lép như trong các chữ *Thập* 十 chữ 平
- 2.— Nét sổ nở hai đầu như trong bộ *Tâm* 心
- 3.— Nét sổ trên lép dưới nở như bộ *Thủy* 水
- 4.— Nét sổ có đã móc lên phía hữu như trong bộ *Phụ* 付
- 5.— Nét sổ có đã quẹt xuống bên tả như bộ *Đao* 刀



勝景何必重九始爲此行哉



類土木所製之
向所經之古廟
如砥塘水如帶
房如蟻垤平疇
村舍廬墓如蜂
上至山巔下視
後倚山麓前俯
清溪地頗幽
友邀余同行至
村北一古廟
今年重九日適
過星期某
第一百四課 重
九登高

Đệ bách tứ khóa : Trùng cửu đăng cao.

Kim niên trùng cửu nhật, thích ngộ tinh kỳ. Mỗ hữu yếu dư đồng hành, chí thôn bắc nhất cổ miếu. Hậu ý sơn lặc, tiền phủ thanh khô, địa phả u thắng. Nãi tuần lặc nhi thượng. Chí sơn điền hạ thị thôn xá lư mộ như phong phòng như ngụy diệt. Bình trù như chỉ, đường thủy như đài; hương sở kính chi cổ miếu loại thổ mộc sở chế chi sở hình nhi dĩ. Hữu thị tưởng cảnh, hà tất trùng cửu thủy vi thử hành tại.

Bài thứ 104 : Ngày trùng cửu leo non.

Năm nay, ngày trùng cửu gặp đúng ngày chúa nhật. Một người bạn rủ tôi cùng đi đến một cái miếu cổ ở thôn bắc. Phía sau dựa vào chân núi, phía trước nhìn xuống suối trong. Cảnh địa có phần u nhân xinh đẹp, bèn lần theo chân núi mà leo lên. Đến đỉnh núi, nhìn xuống nhà cửa mở mã trong xóm như ở ong như đồng kiến đùn, Đồng bằng như đá mài, nước chảy dọc như dây lưng ; nhìn lại cổ miếu đã đi qua tựa như cái hình non nét bằng cây đất chế ra mà thôi. Có cảnh đẹp này, cần gì phải ngày trùng cửu mới đi như vậy.

Tham khảo:

- Các nghĩa của chữ 重 (một âm Trọng, một âm Trùng)
- 1.— Nặng 重量 *Trọng lượng*: sức nặng
 - 2.— Quan hệ 重要 *Trọng yếu*: quan hệ
 - 3.— Tôn trọng. 重女輕男 *Trọng nữ khinh nam*: quý trọng con gái, khinh rẻ con trai.
chú trọng
 - 4.— Cần thận 鄭重 *Trịnh trọng*: có dáng uy hậu
 - 5.— Rất 似重有憂者 *Tợ trọng hữu ưu giả*: hình như rất có điều lo nghĩ
 - 6.— Lặp hai lần, trùng. 重九 *Trùng cửu*: lặp hai số 9 tức ngày mồng 9 tháng 9 Á. L.
gặp nhau
 - 7.— Tầng lớp 二重 *Nhị trùng*: hai tầng

Hành Thư:

Phiệt (nét phẩy)

Các lối viết nét phẩy trong hành thư

- 1.— Nét phẩy hơi ngang như trong chữ *Trọng* 重 chữ *Thọ* 受
- 2.— Nét phẩy dài nghiêng trong chữ *Kim* 今 chữ *Dư* 余
- 3.— Nét phẩy ngắn và nghiêng trong bộ *Nhan* 𠂔 chữ *Tịch* 夕
- 4.— Nét phẩy ngắn mà cong trong các chữ *Qua* 戈 chữ *Khiếm* 欠
- 5.— Nét phẩy nghiêng vừa như trong các chữ *Phương* 方 chữ *刀*
- 6.— Nét phẩy dài mà đứng trong các chữ *Phong* 風 chữ *Nguyệt* 月
- 7.— Nét phẩy đứng, hướng nội, như trong bộ *Nhục* 月 (肉)
- 8.— Nét phẩy đứng hướng ngoại như trong chữ *Tàn* 攔
- 9.— Nét phẩy nghiêng, búp đuôi như trong chữ *Kim* 金 bộ *Kim* 金
- 10.— Nét phẩy đứng, cong mà ngắn như trong chữ *Nội* 肉



第百五課 遊後之懷感 焦斗
 人生呱呱墜地後一歲而學步
 三歲而嬉戲七八歲而挾書遊
 庠斯時也只視三間古屋十畝孤
 村日照月臨為天地中心點舉目
 天涯海角安往非窮寂鄉耶乃少
 壯無幾時而昔年依依戀巢鳥今
 忽作離根蓬幾若彼
 天欲使蝸居蟄處人
 暫嘗此店月橋霜之
 風味也逮夫車殆馬
 煩還鄉有夢日暮林
 歸鳥雨餘江合萍誰揮之使去招
 之使來實在五里霧中也



風之雷鳴月房

Đệ bách ngũ khóa : Du hậu chi hoài cảm (Tiểu Đầu) (1)

Nhân sanh oa oa truy địa hậu, nhất tuế nhi học bộ, tam ngũ tuế nhi hi hi, thất bát tuế nhi hiệp thư du tường. Tư thời giả chỉ thị tam gian cổ ốc, thập mẫu cô thôn, nhất chiếu nguyệt lâm vi thiên địa trung tâm điểm, cử mục thiên nhai hải giác, an vãng phi cùng tịch hương da. Nãi thiếu tráng vô kỷ thời nhi tích niên y y luyện sào điều, kim hốt tác ly cảo bồng, cơ nhược bỉ thiên dục sử oa cư trập xử nhân tạm thường thử điểm nguyệt kiền sương chi phong vị dã. Đãi phủ xa đãi mã phiến hoàn hương hieu mộng, nhứt mộ làm qui điền, vũ dư giang hiệp bình. Thù huy chi sử khứ chiêu chi sử lai, thực tại ngũ lý vụ trung dã.

Bài thứ 105 : Hoài cảm sau khi đi xa về (Tiểu Đầu) (1)

Con người ta, sau khi oa oa lọt lòng mẹ, một tuổi thì tập đi, ba tuổi thì chơi giỡn, bảy tám tuổi thì cắp sách đạo trường. Lúc ấy chỉ thấy nhà cổ ba gian, cô thôn mười mẫu, nắng giãi trăng soi, cho là trung tâm thiên địa : đưa mắt nhìn chân trời góc biển đầu đầu chẳng là chốn cùng tịch ư ? Nào hay tuổi trẻ trung không mấy chốc mà con chim khứ khứ luyện tổ ngày nào, nay bỗng thành cổ bồng lìa cội, hình như trời kia muốn bắt kẻ sống đời sên bọ tạm trải qua cái phong vị của điểm nguyệt cầu sương.

Rồi đến lúc xe chồn ngựa mỏi, có mộng về làng như con chim về rừng lúc mặt trời xế bóng, như bèo trở lại sông sau buổi mưa tan. Ai xưa cho đi, ai vậy bảo về, thực tại trong đám sương mù năm dặm kia đây (chỉ quê hương).

(1) Biệt hiệu của ông Nguyễn bá Trác.

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 重 (một âm Trọng, một âm Trùng)

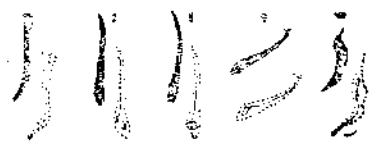
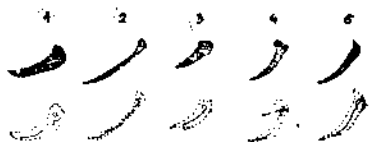
- 1.— Năng 重 量 *Trọng lượng*: sức nặng
- 2.— Quan hệ 重 要 *Trọng yếu*: quan hệ
- 3.— Tôn trọng. 重 女 輕 男 *Trọng nữ khinh nam*: quý trọng con gái, khinh rẻ con trai.
- 4.— Cần thận 鄭 重 *Trịnh trọng*: có đáng uy hậu
- 5.— Rất 似 重 有 憂 者 *Tợ trọng hữu ưu giả*: hình như rất có điều lo nghĩ
- 6.— Lặp hai lần, trùng. 重 九 *Trùng cửu*: lặp hai số 9 tức ngày mồng 9 tháng 9 Ấ. L.
- 7.— Tầng lớp 二 重 *Nhị trùng*: hai tầng

Hành Thư:

Phiệt (nét phẩy)

Các lối viết nét phẩy trong hành thư

- 1.— Nét phẩy hơi ngang như trong chữ *Trọng* 重 chữ *Thọ* 受
- 2.— Nét phẩy dài nghiêng trong chữ *Kim* 今 chữ *Dư* 余
- 3.— Nét phẩy ngắn và nghiêng trong bộ *Nhân* 人 đứng 1 chữ *Tịch* 夕
- 4.— Nét phẩy ngắn mà cong trong các chữ *Qua* 戈 chữ *Khiếm* 欠
- 5.— Nét phẩy nghiêng vừa như trong các chữ *Phương* 方 chữ 刀
- 6.— Nét phẩy dài mà đứng trong các chữ *Phong* 風 chữ *Nguyệt* 月
- 7.— Nét phẩy đứng, hướng nội, như trong bộ *Nhục* 月 (肉)
- 8.— Nét phẩy đứng hướng ngoại như trong chữ *Tàn* 戡
- 9.— Nét phẩy nghiêng, búp đuôi như trong chữ *Kim* 今 bộ *Kim* 金
- 10.— Nét phẩy đứng, cong mà ngắn như trong chữ *Nội* 肉



Tham khảo :

天涯海角 *Thiên nhai hải giác* : chân trời góc bể.
Thành ngữ để nói nơi xa xôi cùng tịch.

蜗居犄處 *Oa cư (trập xứ* : (oa : ốc sên ; trập : còn giun)
ở theo lối loài sên loài giun chui rúc trong vỏ trong hang suốt đời.

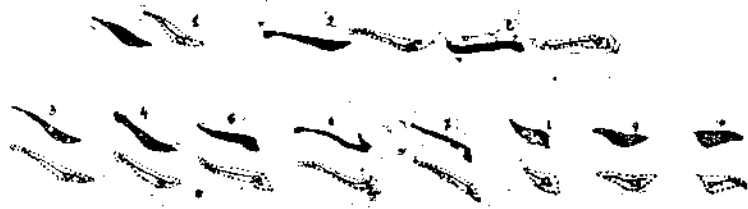
店月橋霜 *Điểm nguyệt kiều sương* : điểm nguyệt lấy ở câu:
鷄聲茅店月 人跡板橋霜 *Kê thanh mao điểm nguyệt nhân tích bản kiều sương* : tiếng gà, trăng điểm cỏ, dấu chân người giẫm sương cầu ván : để nói cảnh huống của kẻ nằm phoir trắng đi gọi mớc.

Hành thư :

Nại (nét ấn)

Viết nét ấn có mười một cách vận bút :

- 1.— Nét ấn thẳng như trong các chữ *Văn* 文, *Phu* 夫
- 2.— Nét ấn ngang như trong bộ *Quai xước* 乚 chữ *Đình* 庭 chữ *Chi* 之 hoặc viết thành nét ngang như trong chữ *Trục* 直
- 3.— Nét ấn nghiêng như trong các chữ *Hiệp* 合 chữ *Kim* 今
- 4.— Nét ấn trác dựng như trong các chữ *Thị* 是 chữ *Túc* 足
- 5.— Nét ấn hơi phong (xóc mũi lại) như trong chữ *Thiên* 天 bộ *Quai xước* 乚
- 6.— Nét ấn đá xóc lên trong các chữ *Thá* 起 chữ *Siêu* 超
- 7.— Nét ấn viết thành chấm dài như trong các chữ *Canh* 戈 chữ *Sử* 使
- 8.— Nét ấn biến thành chấm trong các chữ *Đồ* 途 chữ *Hen* 翰
- 9.— Nét ấn ngắn mập như trong các chữ *Y* 衣 chữ *Năng* 能
- 10.— Nét ấn biến thành ngang tả trọng hữu khinh như trong chữ *Chi* 之



徒觀圖畫者不尤確而有徵乎？



第百六課 遊歷之樂 人處斗
室中鬱鬱無聊一旦出里巷則豁
然開朗胸襟為之一暢無他眼界
驟擴故也平時得一邱一壑徘徊
其間目眴而心賞之以為天下之
奇觀也及乎登高山浮大海始知
前所見之小矣方讀書時於其
所言勝境所傳都邑鮮
不心嚮往之一旦親臨
其地則渙然怡然他如
禽蟲之形態花木之奇
種皆得一目觀較之

Đệ bách lục khóa : Du lịch chí lạc

Nhân xứ đầu thất trung, uất uất vô liêu; nhất đán, xuất lý hạng, tác khoái nhiên khai lãng, hương khâm vị chi nhất sướng. Vô tha : nhân giới sậu khuếch cổ đã. Bình thời đắc nhất khêu nhất bát, bồi hồi kỳ gian, mặc huyền nhi tâm thường chi, dĩ vi thiên hạ chi kỳ quan đã. Cặp hồ đăng cao sơn phà đại hải, thủy trí tiên sở kiến chi tiêu hí.

Phương độc thư thời, ư kỳ sở ngọa thắng cảnh sở truyền đồ áp, tiền bất tâm bướng vãng chi. Nhất đán thân lâm kỳ địa tác khoái nhiên, dĩ nhiên. Tha như cầm tòng chi bình thái, hoa mặc chi kỳ chủng giai đắc nhất nhất mặc đồ, giả chi đồ quan đồ họa giả, bất vụ xác nhi bôn trung hà.

Bài thứ 106 : Cái vui du lịch

Người ta ở trong túp nhà nhỏ, bực rức khó chịu; một sớm ra khỏi công làng, thì thành thang rộng rãi, cõi lòng vì đó được thông suốt dễ chịu. Không chỉ lạ : vì tâm mắt mới thoáng bồng dung nơi rộng ra vậy. Lúc thường, được một cái gỗ, một cái hang, quanh quẩn ở đấy, mắt say nhìn mà lòng thường thức, cho đó là cái kỳ quan trong thiên hạ. Đến khi lên non cao, vượt biển lớn, mới biết rằng những cái thấy khi trước nhỏ nhất là bao.

Khi đọc sách, đối với những thắng cảnh người đã nói đến, đối với những thính phổ người đã truyền tụng, thì lòng mình ít khi chẳng hướng mộ. Một mai, chính mình đến chỗ ấy thì rõ ràng vui thích biết bao. Ngoài ra như hình thái các loài thảo mộc, các giống lạ của cây hoa, thấy thấy đều được mắt thấy, so với điều xem sương hình họa, há chẳng thêm phần xác thực lại có chứng bằng hay không,

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 方

- | | | |
|--------------------------|----|--|
| — Phương hướng | 東方 | Đông phương: phương đông. |
| — Nơi, cõi | 地方 | Địa phương: thuộc cõi đất định nói. |
| — Phương thang | 方劑 | Phương tễ: thang thuốc. |
| — Pháp thuật, chức thuật | 方法 | Phương pháp: cách thức. |
| — Vuông | 方形 | Phương hình: hình vuông. |
| — Ngay thẳng | 端方 | Đoan phương: đoan chính. |
| — Vừa, mới, đương | 方今 | Phương kim: đương lúc này, hiện nay. |
| | 方可 | Phương khả: ... mới được, mới có thể được. |

Lỗi hoán dụ trong Hán ngữ

斗室 *Đấu thất*: (đấu: cái đấu, đồ đựng lòng) nhà nhỏ như cái đấu, nơi chỗ ở chật hẹp.

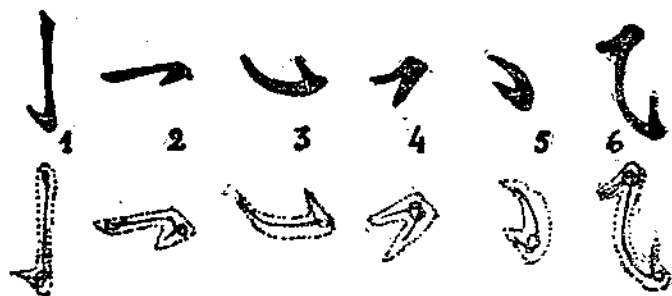
學海 *Học hải*: biển học, nói sự học không bờ bến.

Hành thư:

Câu (Nét móc). (1)

Trong lối hành thư nét móc câu viết theo mấy cách sau đây:

- 1.— Nét móc đứng thẳng như trong chữ *Đông* 東 chữ *Mộc* 木
- 2.— Nét móc ngang vung như trong bộ *Miên* (Giàng dẫu) ㄣ
- 3.— Nét móc ngang vòng đã lên như trong chữ *Tâm* 心
- 4.— Nét móc xéch cao phía hữu như trong bộ *Phụ* 附
- 5.— Nét móc cong tròn đã qua phía tả như trong bộ *Ấp* 卽
- 6.— Nét móc hình cổ cò trong chữ *Phàm* 凡, chữ *Phong* 風



(1) Nét móc ở đây viết không khác mấy với lối Chân thư.

何貴乎遊歷！

古語云：遊歷者，



也。

第一百七課 說遊歷之益
遊歷者不獨習勤勞也。又
所以廣見聞、訪聖賢、豪傑之
遺蹟、有關於歷史、觀城邑、山
川之現象、有關於地理、採禽
蟲草木之標本、有關於博物
其益多矣。然遊歷
以前當預儲其學
識、乃可於遊歷實
驗之、不然跋涉徒
勞、仍無所獲耳。又

Đệ bách thất khóa: Thuyết du lịch chi ích

Du lịch giả, bất độc tập cần lao dã, hựu sở dĩ quảng kiến văn: Phỏng thánh hiền hào kiệt chi di tích hữu quan ư lịch sử, đồ thành ấp sơn xuyên chi hiện tượng hữu quan ư địa lý, thái cầm trùng thảo mộc chi tiêu bản hữu quan ư bác vật, kỳ ích đa hĩ. Nhiên du lịch dĩ tiền đương dự chử (trữ) kỷ học thức nãi khả ư du lịch thực nghiệm chi. Bất nhiên bất thiệp đồ lao, nhưng vô sở hoạch nhĩ. Hựu hà quý hồ du lịch.

Bài 107: Nói về ích lợi của sự du lịch

Đi du lịch, chẳng những tập được sự cần lao lại còn để mở rộng điều nghe thấy. Sự thăm hỏi di tích các thánh hiền hào kiệt có quan hệ đến lịch sử, sự xem xét hiện tượng của thành quách núi sông, có liên quan đến địa lý. Sự sưu tập các thứ hiện mẫu của loài chim, trùng, cỏ cây có quan hệ đến môn bác vật học; ích lợi (của du lịch) thật là nhiều vậy. Nhưng trước khi du lịch nên gom góp sẵn những điều học thức mới có thể đem ra thực nghiệm trong khi du lịch. Chẳng thế, thì có lợi ích gì cho công suông, không thu được gì, du lịch như thế đâu có ích gì.

Phạm khảo

Các nghĩa của chữ 徒

- đi bộ 徒步 Đồ bộ: đi bộ.
- bộ binh 徒兵 Đồ binh: bộ binh.
- học, đám, lũ 吾徒 Ngô đồ: bọn ta.
- luống, chỉ 徒勞 Đồ lao: luống nhọc; chỉ có nhọc suông mà không nên việc.
- học trò 門徒 Môn đồ: học sinh, môn đệ.
- không 徒手 Đồ thủ: tay không.

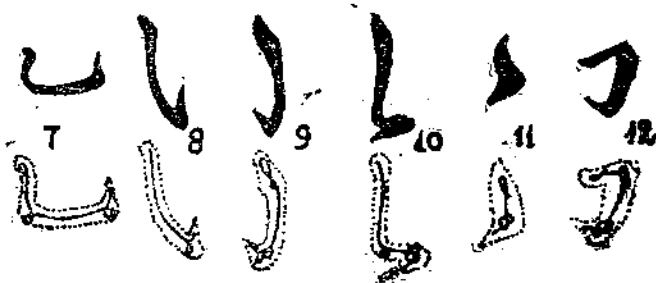
Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 無

- 無 Vu: bỏ hoang, cỏ rác bừa 舞 Vũ: múa, chơi cợt
bãi gọi là vu; tập nháp
- 無 Vu (vũ): hai dãy nhà làm ở 舞 Vũ: múa, đồng 舞.
hai bên dãy nhà giữa.
- 撫 Vũ: vờ nhiên: đùa ngúi, tái 姪 Hữ: tươi đẹp
người đi.
- Hữ: tươi đẹp 月無 Hô: miếng thịt lớn,
to lớn, đầy đủ.
- 撫 Phú (có đọc là vũ): vỗ về — Vũ: vờ vờ: tốt
mẫu.

Hành thư

Câu (nét móc) (tiếp theo).

- 7.— Nét móc hình ngỗng lội trong các chữ Nguyên 元 chữ Dã 也.
- 8.— Nét móc nghiêng như trong các chữ Qua 戈 chữ Dục 彳
- 9.— Nét móc vòng như trong bộ Khuyển 犱 chữ Hồ 乎.
- 10.— Nét móc đá lại như trong các chữ Nhũ 乳 chữ Lưu 流.
- 11.— Nét móc dún mình rồi đá quét xuống như trong các chữ Ninh 寧 chữ Đình 亭.
- 12.— Nét móc bao như trong các chữ Lực 力 chữ Cú 句.



第百八課 遊歷所經之地 某日
 潘君歷叙遊歷所經之地云 此次
 自西貢東行首至香港又北臨日本
 之東京既而經檀香山達美洲出巴
 拿馬運河至美國紐約旋往華盛頓
 視察一週遂入南美巴西阿根廷兩
 國又渡大西洋抵歐洲至英法德瑞
 士意等國倫敦之富庶巴黎之繁華
 羅馬之建築大有可觀越
 地中海至非洲埃及尼羅
 河畔田野膏腴復越紅海
 至阿拉伯土耳其越黑海
 至蘇俄之莫斯科仍回亞
 洲至印度住新耶巴數日而歸國



地之廣闊與地球之小

Đệ bách bát khóa : Du lịch sở kinh chi địa.

Mở nhất, Phan quân lịch tự du lịch sở kinh chi địa văn : Ngộ thủ thứ tự Tây Công đồng hành, thủ chí Hương cảng, hựu bắc lâm Nhật bản chí Đông Kinh; kỳ nhi kinh Đản-hương sơn đới Mỹ châu, xuất Ba ná mã vậ hà chí Mỹ quốc Nê-u-ớc; triển vãng Hoa thành đồn thị sát nhất châu, toại nhập Nam Mỹ Ba tây A căn dinh lưỡng quốc; hựu độ Đại tây dương, đề Âu châu chí Anh Pháp Đức Thụy sĩ Ý đẳng quốc, Luân đôn chí phủ thứ, Ba-lê chí phiên hoa, La-mã chí kiến trúc đại hữu khả quan, việt Địa trung hải chí Phi châu Ai cập, Nê-la kê bạo điền dã cao du; phục việt Hồng hải chí A lạp Bá Thô nhĩ Kỳ, việt Hắc hải chí Tô Nga chí Mạc tư Khoa, nhưng hồi Á châu gia ba sở nhât thị quốc.

Bài thứ 108 : Các nơi du lịch

Ngày kia, anh Phan trình bày lại các nơi anh đã đi qua như sau :
 « Tôi chuyến ấy, từ Saigon đi về hướng đông, trước hết đến Hương cảng, lại lên hướng bắc đến Đông Kinh nước Nhật bản; rồi thì đi ngang qua Đản hương sơn đới Châu Mỹ; rồi khỏi sông đào Pa-na-ma đến thành Nê-u-ớc nước Mỹ; quây đến thành Hoa thịnh Đôn xem xét một vòng. Bên xuống hải nước Ba tây A căn dinh ở Nam Mỹ. Lại băng qua Đại tây dương đến Âu châu tới các nước Anh, Pháp, Đức, Thụy sĩ, Ý. Về đông đức giàu có của thành Luân Đôn, về phần hoa của thành Ba-lê, nhìn kiến trúc của thành La mã thật có lắm chỗ đáng xem. Vượt biển Địa trung hải đến nước Ai cập Phi châu. Bên bờ sông Nê-la, đồng ruộng màu mỡ. Vượt biển Hồng hải đến nước A lạp Bá Thô nhĩ Kỳ, vượt biển Hắc hải đến thành Mạc tư khoa của Liên (Sô) về lại châu Á đến nước Âu Độ, trở lại Tân gia ba vài ngày rồi về nước.

Tham khảo :

檀香山 *Đàn hương sơn* : tức 1 đảo quốc thuộc Hoa kỳ ở giữa Thái Bình Dương, trên đường từ Nhật đi Mỹ (Honolulu)

巴拿馬 *Ba nã mã* : một cõi đất ở Trung Mỹ (Panama)

巴西 *Ba tây* : một nước ở Nam mỹ (Brésil)

阿根廷 *A căn đinh* : tiếng phiên âm chữ Argentine, một cộng hòa quốc ở Nam Mỹ

尼羅河 *Nê la hà* : tức con sông Nil ở Ai Cập

蘇俄 *Tô Nga* : tức Nga Xô viết.

大洋洲 *Đại dương Châu* : tức là tiếng phiên dịch theo chữ Oceanic, ta quen gọi là Châu Úc gốc ở chữ Australie.

Hành thư

Chiết (nét gãy)

Trong lối hành thư nét gãy viết theo mấy cách sau :

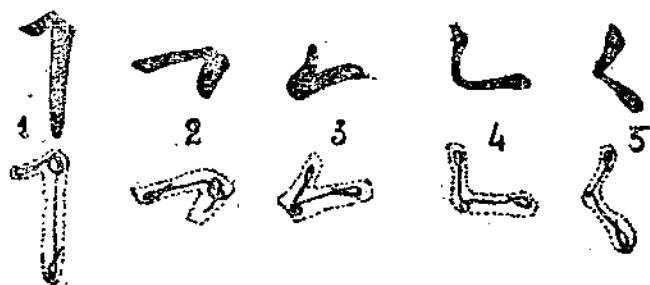
1.— Nét gãy bên mặt, sỏ dài ngang ngắn, để viết các chữ *Quốc* 國 chữ *Viên* 圓. v.v.

2.— Nét gãy bên mặt ngang dài sỏ ngắn để viết những chữ *Huyết* 血, chữ *Mệnh* 皿

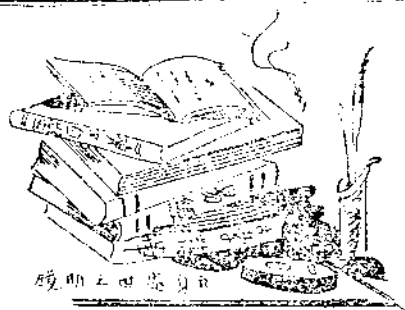
3.— Nét gãy bên trái, sỏ ngắn ngang dài để viết những chữ *San* 山 chữ *Xuất* 出

4.— hoặc để viết những chữ *Khu* 區 chữ *Thất* 阝

5.— Nét gãy nghiêng để viết những chữ *Nữ* 女 chữ *Kinh* 經



生也乎諸生當不可辭也



第百九課 告諸學生 此卷將見終
 於百十課即諸生之所學已經二千餘
 字于茲矣而於寫字作文亦有收獲結
 果焉然此首卷之見用於諸生者徒有
 通用之名詞及普通之句讀耳若要知
 古學之精華則下卷所以
 備之吾固知諸生之所
 求於漢學者不僅以識
 字與知文法爲己也而
 於求古哲人之明訓亦
 有圖焉蓋古學精華者
 吾人立身處世之明鏡
 也學之不亦有益於吾

Đệ bách cửu khóa : Cáo chư học sanh

Thứ quyền tương kiến chung ư bách thập khóa, tức chư sanh chi sở học dĩ kinh nhị thiên dư tự vu tư bí, nhi ư tả tự tác văn dĩệ hữu thâu hoạch kết quả diện. Nhiên thứ thủ quyền chi kiến dụng ư chư sanh giả, đồ hữu thông dụng chi danh từ cập phổ thông chi cú đẩu nhĩ. Nhuyết yếu tri cớ học chi tinh hoa tắc hạ quyền dĩ bị chi. Ngã cố tri chư sanh chi sở cầu ư hán học giả, bất cần dĩ thức tự dĩ tri văn pháp vi dĩ dã, nhi ư cầu cớ triết nhĩn chi minh huấn dĩệ hữu đồ diện. Cớ cớ học tinh hoa giả, ngã nhĩn lập thân xử thế chi minh kính dã. Học chi bất dĩệ hữu ích ư ngã sanh dã hồ. Chư sanh đương bất khả từ dã.

Bài thứ 109 : Cáo cùng các bạn học

Quyển này sắp kết thúc nơi bài 110. Thế là việc học của các bạn đã khép được hơn hai nghìn chữ đến nay vậy, mà về việc viết chữ làm văn cũng có nhau hoạch kết quả. Song, quyền nhất này được kiến dụng với các bạn, chỉ có các danh từ thông dụng cùng những câu văn phổ thông thôi. Nếu cần biết cái tinh hoa nền học xưa thì quyền dưới sẽ bổ vào. Tôi vốn biết rằng các bạn sở dĩ cầu nơi Hán học ấy, chẳng những lấy việc biết chữ cùng rõ văn pháp mà thôi đâu ; mà còn có ý muốn cầu học lời minh huấn của cớ nhân nử. Bởi vì cớ học tinh hoa, là cái giúp sang sang cho việc lập thân xử thế của chúng ta vậy. Học đó, há chẳng có ích cho đời chúng ta ư. Các bạn không nên từ chối vậy.

Tham khảo

Một vài thành ngữ, tục ngữ thông thường

騷人墨客 *Tao nhân mặc khách* : nhà thơ nhà văn, tiếng gọi chung các văn nhân.

文衡公器 *Văn hoành (hành) công khí* : nói văn chương hay dở nên được phẩm định đúng theo giá trị của nó với tính thảo và tư hoàn toàn không phải vị nể ái.

求全責備 *Cầu toàn trách bị* : cầu cho toàn, trách cho đủ, tức có ý bắt buộc người ta phải xứng đáng như thế này như thế nọ.

吹毛求疵 *Xuy mao cầu tỉ* : hơi lông tìm vết (*Xuy* : thổi)

寡不敌衆 *Quá bất địch chúng* : ít người không địch lại nhiều người

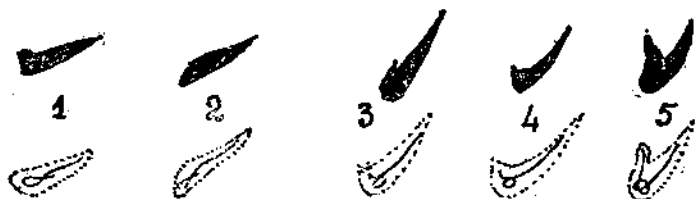
同聲相應同氣相求 *Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu* : vật cùng một thứ âm thanh thì hưởng ứng nhau, vật cùng một khí loại thì tìm nhau. Nói tắt là : *Thanh ứng khí cầu*.

Hành thư :

Khiêu (nét xóc)

Nét xóc trong lối hành thư được phổ dụng theo 5 cách sau :

- 1.— Nét xóc ngắn để viết các bộ *Kim xóc* 金 Bộ *Thổ xóc* 土
- 2.— Nét xóc xiêng để viết các bộ *Tử xóc* (tức tử hủ xóc) 手 bộ *Bảng* 匕
- 3.— Nét xóc dài thẳng để viết bộ *Thị* 示, bộ *Mộc xóc* 木
- 4.— Nét xóc dài cong để viết các chữ *Y* 衣 chữ *Dân* 民
- 5.— Nét xóc móc để viết các chữ *Dĩ* 以 chữ *Lưu* 留.



第百十課

告諸學生(續)

禮記云發慮憲求善良足以諛聞不足以動衆就賢體遠足以動衆未足以化民君子如欲化民成俗其必由學乎所云學者不但如琢如磨之謂而當以時蓋時過然後學則勤苦而難成一禮記一學可求於友可求於人民收拾衆人之經驗集爲吾之經驗則無孤陋寡聞之可言論語云學而時習之習也何即服務人民之謂也能爲人民爲民族爲社會而求學則其學可貴若徒以肥吾身美吾家室而求學則其學可恥古之所謂真學者以能調和於實際也王陽明知行合一之說根於此願諸生一試思之



之說根於此願諸生一試思之

吾之經驗則無孤陋寡聞之可言論語云學而時習之習也何即服務人民之謂也能爲人民爲民族爲社會而求學則其學可貴若徒以肥吾身美吾家室而求學則其學可恥古之所謂真學者以能調和於實際也王陽明知行合一之說根於此願諸生一試思之

Đệ bách thập khóa : Cáo chư học sanh (tục)

Lễ kỷ văn: "Phát lý hiến, cầu thiện lương, tức đi du văn, bất tư dĩ động chúng, tư hiến thê viễn, tức đi động chúng vị tức đi hóa dân, quân tử như đục hóa dân thành tục, kỳ tất do học hồ". Sở văn học giả, bất dân "như trác như ma" chi vị, nhi « dương dĩ thời ». Cái « thời quá nhiên hậu học tác căn khô nhi nan thành » (Lễ kỷ). Học khả cầu ư hữu, khả cầu ư nhân dân, thấu thập chúng nhân chi kinh nghiệm tập vị ngô chi kinh nghiệm tác vô « cô lậu quả văn » chi khả ngôn. Luận ngữ văn: « Học nhi thời tập chi ». Tập dã hà, tức phục vụ nhân dân chi vị dã. Năng vị dân tộc, vị xã hội nhi cầu học, tác kỳ học khả quý. Nhược đồ dĩ phi ngô thân mỹ ngô gia thất nhi cầu học, tác kỳ học khả si. Cô nhân chi sở vị chân học giả dĩ năng điều hòa ư thực tế dã. Vương dương Minh tri hành hiệp nhất chi thuyết căn ư thử. Nguyên chư sanh nhất thí tư chi. »

Bài thứ 110: Cáo cùng các bạn đọc (tiếp)

Sách Lễ kỷ nói: «Nghĩ ra tư tưởng hay, cầu được bạn lành, dù đi nghe cho thoải mái, không đủ để cảm động được quần chúng; với vốn được kể hiệu tại mọi nơi, dù đi cảm động quần chúng chưa đủ để hóa dân. Người quân tử như muốn hóa dân gây nên tục tốt thì chỉ do nơi sự học thôi.»

Gọi là học chẳng những là như sự đổi sự mới, mà phải cần cập thời nữa. Vì rằng «thời qua rồi sau học thì sẽ cực nhọc mà khó nên». Có thể học nơi bè bạn, có thể học nơi nhân dân, thấu thập kinh nghiệm của quần chúng, góp làm kinh nghiệm của ta thì sẽ không có sự «cô lậu quả văn» đáng nói. Sách Luận ngữ nói: «Học mà thường hay tập thành». Sự tập thành nói đây tức là chỉ nơi phục vụ nhân dân vậy. Biết vì dân tộc vì xã hội mà cầu học thì cái học ấy đáng quý; còn chứ chỉ biết lấy việc làm béo thân ta, đẹp bề cửa nhà ta mà cầu học, thì cái học ấy đáng鄙. Người xưa gọi là chân học ấy là nói sự học điều hòa được với thực tế vậy. Thuyết tri hành hiệp nhất của Vương dương Minh căn cứ ở đây. Mong rằng các bạn thử suy gẫm đây.

Tham khảo :

禮記 *Lễ ký*: một bộ sách trong năm Kinh của Trung Hoa ngày xưa chép các nghi lễ của các triều đại cổ cùng các lời dạy của cổ thánh.

王陽明 *Vương dương Minh*: một nhà hiền triết đời Minh bên Tàu, người chủ trương ra thuyết «tri hành hiệp nhất», rất được giới học giả Nhật Bản tôn sùng.

Tên một vài thứ sách khác :

春秋 *Xuân thu*: sách Xuân-thu, trình bày một khoảng lịch sử dưới triều Châu từ năm 880 đến 481 trước Công Nguyên.

易經 *Dịch kinh*: một bộ sách có giá trị bao gồm cả triết lý khoa học cổ Trung Hoa.

詩經 *Thi kinh*: một quyển sách chép ca dao thi văn thời xưa ở Trung-hoa.

書經 *Thư kinh*: tức là tên kinh Thượng-thư, một bộ sách rất xưa ở Trung Hoa.

Điểm (nét chấm).

Nét chấm trong lối hành thư có đến mười hai cách :

1.— Nét chấm khởi hữu để viết bộ Tâm 心 bộ Mich 心.

2.— Nét chấm khởi hạ để viết chữ Nhị 二 bộ Miên 二 bộ

Thủy :

3.— Nét chấm dài để viết chữ Bất 不

4.— Nét chấm dơi hạ để viết bộ Thủy 水

5.— Nét chấm «Hiệp nhị» để viết chữ Kỳ 其 chữ Tăng 曾

6.— Nét chấm «Hiệp tam» để viết chữ Cung 恭 chữ Thiêm 添

7.— Nét chấm «Hiệp tam» để viết chữ Lưu 留

8.— Nét chấm «Khai tứ» để viết chữ Vô 無 chữ Ngư 魚

9.— Nét chấm «Toàn tứ» để viết chữ Thuần 齊 chữ Thọ 受

10.— Nét chấm xóc để viết bộ Bãng 𠂔 chữ Cố 故



47 15 B. Người đi trên đất ; nước trong ; núi cao ; đầu ở trên mình.

49 16 B. Tai nghe tiếng ; ở nhà trên có khách ; trăng ở đầu núi ; có khách ở trong phòng ; trên trời có mặt trời, mặt trăng, gió, mây ; cá ở trong nước. Miệng nói, mũi ngửi, tai nghe, mắt thấy.

C. 日, 月, 風, 雨, 雲, 飛

b. 日, 月, 夜, c. 風, 吹, 雨, 降, 呈, 現, 雲, 飛

d. 冬, 寒, 夏, 熱, 春, 溫, 秋, 涼

e. 牛, 耕, 馬, 騎, 犬, 吠, 鷄, 鳴

f. 鳥, 飛, 獸, 走, 虫, 行, 魚, 躍

53 18 B. Cha ra lệnh, con vâng mệnh cha ; lưỡi ở trong miệng ; mỗi người có 32 cái răng ; trên đầu có tóc ; dưới cằm có râu ; tóc của người trẻ đen, râu của người già, bạc.

C. 父, 慈, 子, 孝, 兄, 友, 弟, 恭 ; 客, 至, 主, 迎

堂, 前, 置, 後 ; 日, 圓, 房, 方, 胃, 為, 消, 化, 之, 一, 器, 官

55 19 B. Mắt trái lớn, mắt phải nhỏ ; tay trái dài, tay phải ngắn. Tóc của cha trắng ; mặt của anh hồng. Bầy hổ đi trên đường. Không có miệng, người ta không thể ăn được ; không có mắt, người ta không thể thấy được.

57 20 B. Có người già nơi đây, tóc trắng, mặt đen, râu dài ; đầu đội khăn, chân mang dép ; tay phải cầm một cây gậy ; tay trái cầm một quyển sách.

57 20 C. 雲, 飛, 鳥, 鳴, 犬, 吠, 慈, 孝, 賓, 主, 窓, 戶, 居, 處, 鼓, 鐘

59 21 B. Mắt là phần trọng yếu nhất trong năm quan. Da thịt cũng là bộ phận rất trọng yếu trong thân thể người.

C. 馬, 有, 四, 足, 雞, 有, 二, 足, 牛, 之, 首, 大, 雞, 之, 目, 小 ; 聾, 者, 不, 能, 聽, 盲, 者, 不, 能, 視, 啞, 者, 不, 能, 言 ; 犬, 與, 鶴, 皆, 獸, 類

61 22 C. Có 2 người, một già một trẻ, ngồi trên ngựa, người lớn tuổi là người cha ; người trẻ là người con. Họ cùng đến chợ ; hai ba người đi đường thấy mà cười họ, cha con đều xuống ngựa, cha đi trước ngựa, con đi sau ngựa, người ta cũng cười.

- 63 23 B. Xem bài tập trang 75 bài 29. (đoạn trước)
- C. 人之身體頭居上足居下;手能執筆,足能行步,不能言者為啞
- 65 24 B. Trong núi có hoa đẹp; hương thơm của hoa dễ ưa, Trong rừng có cây lớn, không ai thấy đến. Người câm không nói được; người mù không thấy được; người điếc không nghe được. Nước hay làm sống được người, cũng hay giết người.
- C. Xem bài tập trang 75 bài 29. (đoạn sau)
- 67 25 B. 賢母生孝子;黑犬吠老人;美樹在高山;寒風吹入房中;白雲在山頭
- C. 皆,愛,母,孝
- 69 26 B. 日在天中;寒風吹起;路上無人行;夜黑不見人面;有二人立在樹下
- C. Trong núi có cọp dữ. Bầy thú đều sợ nó. Cọp hay bắt bỏ ngựa ẩn, cũng hay làm hại người.
- 71 27 Xem bài tập trang 89 bài 36.
- 73 28 B. Xem bài tập trang 87 bài 35.
- 75 29 A. 學而不知理如食不知味;登高知天地之無窮
- B. Xem bài tập trang 63 bài 23 và trang 65 bài 24.
- 77 30 B. Xem bài tập trang 79 bài 31.
- C. Xem bài tập trang 67 bài 25 và trang 69 bài 26.
- 79 31 Trăm cơ thể trong thân người mỗi thứ có một chức việc riêng: chức việc của não là suy nghĩ, chức việc của tai là nghe, chức việc của mắt là nhìn, chức việc của miệng là nói năng, uống, ăn, chức việc của tay chân là làm việc, đi, chạy.
- 81 32 B. Ở góc phía tây nhà tôi có một cây lớn cao độ 60 thước. Mỗi ngày tôi cùng anh và em (tôi) tới lui chơi đùa ở dưới đó.
- C. Xem bài tập trang 93 bài 38.

- 83 33 B. 余父之家甚美；南兒叔父庭中之柳甚高；鄰家之女子有憂思之貌；吾友伯父之男是勤敏之學生
C. Xem bài tập trang 87 bài 35.
- 85 34 B. 每年有十二月，每月有三十日，每日有二十四時。人之一生未達百年，然人皆以百歲為期
C. Xem bài học trang 82.
- 87 35 B. Một phòng sách, trước sau có cửa sổ, chim nhỏ bay vào, người ta vào phòng, chim bèn theo kẽ cửa bay ra.
Cách con sông lớn vài mươi dặm có 1 cái nhà ngói, ấy là nhà tôi.
C. 孝子愛父母；慈母縫衣以與子；鄉中有學堂；學生挾⁽¹⁾書往校能學必能行，有學而不能行則為無用之學也。
- 89 36 B. 有一少兒在此：其髮黑，其目大且明，其右手執一毛筆，其左手執書一張人知其為一學生也。
- 91 37 B. Trong nhà tôi, này cha mẹ, này anh em, này chị em, cộng có hơn mười người. Cha tôi là người ruộng cấy bữa làm lưng, mẹ tôi may áo, anh em chị em tôi cũng đến trường học.
- 93 38 B. Xem bài tập trang 101 bài 42.
C. Một trời nọ, trời sáng. Anh em chị em tôi đều cắp ⁽²⁾ sách đi học ở các trường công trường tư. Trước cửa, trai gái già trẻ qua lại không ngại, xe ngựa nối tiếp nhau chạy.
- 95 39 B. Nước và không khí là thứ rất thiết yếu của đời sống con người. Người ta không thở (thở ra hít vào) trong khoảng vài phút tất chết liền. Người ta không uống trong vài ngày mới chết
C. 小學生每日到校前及放學後對於父母尊長須行敬禮

(1) (2) Xem phần Định chánh

- 97 40 B. Xem bài lập trang 103 bài 43.
- 97 46 C. 余家近於市，余父日出外，及晚而歸，余就學於師校，余姊理家庭諸事，余與弟妹等遊戲竟日。
- 99 41 C. 我家中之人甚衆，母理家庭鎖事；父日出外營商；余與弟妹等晨往校求學及晚而歸圍坐燈下以讀書。
- 101 42 B. Mọi vật đều có chủ, tỉ như đồ vật (quả) ta có, nếu người khác khi không mà lấy đi, ta chưa có khi nào chẳng ghét họ, thì xét đến việc: vật sở hữu của kẻ khác, ta hoặc khi không lấy đi, người ta há chẳng ghét ta ư.
- C. 我不自立而欲依人；人亦有其身也，何能舍己以謀我乎。人人也，我亦人也，他人能自立，我何為而不能自立。
- 103 43 Anh và em đứng dưới trăng. Anh nói: «Trên trăng có con vật, em sao chẳng xem kia». Em, theo lời anh nói, quả thấy một cái bóng như con dê, có sừng, có mõm. Em hỏi: «con dê ấy do đâu lại thế?». Anh cười mà chẳng trả lời.
- 105 44 B. Một mình ở quê người làm khách lạ, mỗi gặp tiết lột (1) càng nhớ nhà mẹ, lên núi cao trông xa biết anh em, cảm khắp hoa thù du (2) thấy thiếu đi một người (Bài thi của Vương Duy đời Đường).
- (1) *Giải tiết*: chỉ ngày 9 tháng 9 (trùng cửu).
- (2) Anh em Ông Vương Duy đến ngày trùng cửu cũng leo núi thưởng bẻ cành hoa thù du cảm lên mình để cùng nhau biết nhau từ xa.
- C. 白雲飛，涼風吹，一輪明月在山頭，余家前有古樹二株，牛馬皆為家畜，獵犬皆為食肉獸類。
- 107 45 B. 衣為辟身之具。衣服種類甚多，製法各異，人生世間不可不有衣服，須時勤洗濯之，不使之染穢也。
- 109 46 A. 八月望日曰中秋：月出自東方，晴天無雲，余與三五朋友散步園中，吾輩相與談話於月下。

- 111 47 B. Xem bài 50 trang 117.
- 113 48 B. Áo là đồ để che thân. Các loại y phục có rất nhiều kiểu may cắt mỗi khác. Người sinh ra ở đời không thể không có áo quần. Nên thường chăm lo giặt rửa, đừng để cho nó dơ nhớp.
- 115 49 C. Xem trang 121 bài 52.
- 117 50 A. Trên đời, kẻ giàu người nghèo không đồng nhau. Kẻ làm lữ (cực khổ) không có quần lành mà áo gấm xiêm nhưng của kẻ giàu thì không thể đếm hết. Kẻ nghèo than không có ăn, mà kẻ giàu ngày ăn muốn tiền. Điều ấy không thể không nghĩ đến.
- B. 若兄知愛弟則弟能敬兄，勿以微愛事而傷骨肉情
- 119 51 墨與筆皆為文房用具，寫字作文則用之；飢時思食寒時思衣
- B. Xem bài tập trang 157 bài 70.
- 121 52 Mặt trời hồng mới mọc, sương mai chưa ráo. Tôi từ nhà cấp sách đến trường, cùng các bạn học đạo bước trong sân trống, thở hít không khí tươi mới.
- 123 53 B. 古語甚多勉人求學則曰：「玉不琢不成器，人不學不知理。」戒人多食多言則曰：「病從口入，禍從口出。」
- 125 54 C. 中，來，來，而，言，見，島
- 127 55 B. Xem bài tập trang 165 bài 74.
- 129 56 Thuở xưa không có viết, đến đời Tần được Mông Diêm phát minh ra. Lúc đầu dùng lông nai chế ra, đến sau lại có thứ dùng lông dê, lông thỏ mà làm. Gần lại đây người ta phần nhiều dùng bút sắt mà công dụng của bút lông dần dần suy giảm.
- 133 58 B. 古時無槍砲，飛機，炸彈，只用劍戈刀戟或弓箭以相對敵。今日之兵器甚為精巧，人能爭戰在陸地上，在海中或在空中。炸彈一顆能殺害數萬人。
- 135 59 Xem bài tập trang 143 bài 63.

- 137 60 B. 荷兒早起往校，遇大風雨之日；其親曰：「天寒甚，兒曷不輟學一日？」兒曰：「兒聞師言求學之事貴在專勤，勿以不得已之故而輟學；況能忍勞苦者亦有益於身體之一事也」
- 139 61 Xem bài tập trang 133 bài 58.
- 141 62 Xem bài tập trang 147 bài 65
- 143 63 B. Ghe đi tời đã bị trở lực của nước lại có khi bị trở lực của gió. Chỉ khi nào gió, nước cùng với ghe đi về một chiều thì mới đi mau được.
Xe hơi (1) đi mau hơn thuyền hơi, song xe hơi vận phi so cao hơn; cho nên muốn mau tời thì nên đi xe hơi, còn muốn cho nhẹ phi tời thì nên đi thuyền hơi (lâu thủy).
(1) khi xưa: đây chỉ các thứ xe chạy bằng hơi nước như xe lửa chẳng hạn.
- 145 64 B. 李兒與弟自校歸，行數十步，忽有物觸其足，俯視見一鉛筆，乃拾之；弟欲守為己有，兄曰：「此為同學者所遺失，當還其主，凡非吾所有，吾勿守之。」
- C. 農夫居鄉以耕為業，若麥，若稻，若苴蘿，若蔬菜；耕耘收穫各有定時，故終歲無暇日焉
- 147 65 B. Cái dù dùng để che nắng ngăn mưa. Thời xưa người ta lấy giấy làm mặt, lấy tre làm cốt, chất nặng mà ít dùng. Gắn lại dây thì dùng vải để thay giấy, lấy giấy thép làm cốt, cân công, phía dưới có móc; (dù) nhẹ, khéo mà tiện cho việc cấp đem theo.
- 149 66 B. 國中之物產因地而殊，甲地之所有餘或為乙地之所不足，有商以轉輸之，乃能取四方之物產集於一地而供者需者交受其利焉
與國外通商其理亦如是
- C. 我國與中國之農民耕田用牛，歐洲人用馬，古時，人之畜牛馬以載物或為乘用

- 151 67 B. 蟲子始蟬化細小如黑蟻，後漸食桑而長，蛻皮數次，當蛻皮時則不食不動者二三日，謂之蟲眠。經三四眠即上葉作繭而出；其不破繭而出者則可繅絲以織綢帛之用。
- 153 68 B. 農夫耕田，夏種秋收，終年無暇日焉，菽粟萱蔬皆為農人所產，吾人當敬重之勿以其穢穢而賤之也。
- 155 69 A. Thăng Trương nhìn đồng hồ trên vách, kim dài đã chỉ một giờ, nói rằng: « Giờ đến rồi, sao không đi học ». Đồng hồ chuyển quanh không nghỉ, đến ngày thường kêu đường như bảo người ta rằng: « Thời giờ ới! Thời giờ ới! chẳng trở lại này, hãy chầm đứng bỏ lưng bóng quang âm đây ».
- 157 70 Cách trường học vài mươi bước có một công viên, đình, đài, ao, đá, sắp đặt được thích nghi. Trời sắp chiều, người đi chơi, trai lẫn gái phần nhiều đến công viên, hoặc dạo bước, hoặc ngồi yên tĩnh, hoặc nói chuyện riêng, không ai lớn tiếng làm ồn ào, tùy ý khạc đờm, cũng không ai bẻ hoa bẻ cây.
- 159 71 Chính tả: Xem bài tập trang 173 bài 77
- 161 72 魚生水中，食水藻，魚游水中如人之行於平地上，魚無若跛類之有足然賴有鰭與尾以舉動；魚有鰓以呼吸空氣；遍身皆有鱗；魚為人最有補養之食品。
- 163 73 A. 短，近，薄，輕，後，小，極，餓
B. Xem bài tập trang 171 bài 77.
- 165 74 B. Có 1 người chủ đàn dứa ở rằng: « Nếu có khách lại, tôi nên hỏi « quý tánh là gì » rồi sau mới thông báo lại ». Một ngày kia, người láng giềng là Trương-Sanh đến để gặp chủ nó, dứa ở hỏi người ấy rằng: « Xin hỏi quý tánh của Trương-Sanh? ». Cái ngu của nó thật là đáng cười.
- 167 75 B. 用物不可粗心，亦不可任性，若隨手放置則物必易損而一毀不可復完矣，若任意浪費則物必少耗而一去不可復返。

矣，他日如須再用惟有再出其勞力與金錢而已難悔矣及歲

- 169 76 B. 人初生時，既不能自食，則父母乳哺之。寒不能自衣則父母懷抱之；有疾病則爲之延醫調藥；平日則爲之留意寒暖飲食，幼時教之言語，教之行走，至三四歲時或致之幼稚園。七八歲以上令入學校或習種種職業使足以自立。
- 171 77 B. Thuở xưa, Mạnh-tử vào buồng riêng; vợ ông đương ở trần trong đó, Mạnh-tử không bằng lòng, đem cáo với mẹ rằng: «Vợ nó vô lễ!» Mẹ bảo: «Chính mày mới vô lễ. Lễ chẳng bảo như thế này ư: «Sắp vào ngõ thì hỏi có ai không? Sắp lên thềm thì phải lên tiếng, sắp vào cửa thì mắt phải nhìn xuống, như thế là không thừa vào lúc người ta không phòng bị kịp.»
- 172 78 A. 惡，同
忿，作，行
- B. Giữa lúc xuân hạ, khi hậu ẩm áp, trăm hoa thành nở, hương khí tỏa khắp nơi, loài côn trùng cũng nhúc nhích phát động, lúc thì bướm bướm dập dờn nhún sắc xinh đẹp, qua lại bay múa trong hoa, hút mật hoa dễ ợt. Lũ nhữ đồng cho là dễ ưa, thường đuổi theo dập.
- 175 79 B. Xem bài tập trang 183 bài 83
- 177 80 B. Xem bài tập trang 203 bài 93
- 179 81 B. 因，所，足，之，方，於，受，理
- 181 82 B. Xem bài tập trang 203 bài 93
- 183 83 B. Trên bờ sông nhà cửa thuyền chài ở xúm xít tự thành thôn xóm. Ngoài cửa nhiều cây thủy dương, đón gió mùa bay khi thức khi ngủ.
Dưới gốc thủy dương (thì) cột ghe chài, các đồ lưới, câu đều đủ cả. Lúc nước trào lên, cá theo sóng nhóm lại, (họ) buông ghe mà bắt cá, tập thành việc thường.
- 185 84 C. 馬爲家畜，性極馴，可以乘，可以輓車。馬善走，一時之間馬能跑到二十或三十公里

良馬行馳終日不倦然要待他食

- 187 85 A. 虎猛獸也；一聲長嘯山谷響應。以是百獸畏懼而不敢近；然獵人設陷阱虎入其中，雖威猛亦無所用，此無他，虎之所恃者力，人之所恃者智也。
- 187 85 B. Gọi là cường quốc chẳng những gọi đất rộng người nhiều, cũng chẳng phải chỉ gọi (nước có) quân bị đầy đủ, mà điều cần yếu là dân (trong nước) phải có tinh thần tấn thủ, quốc gia có chế độ hoàn thiện, còn (ngoài ra) như việc học vấn, như thực nghiệp cũng là các vấn đề khác, đều có cái thế ứn ứn mỗi lúc một lên. Kể ra nguyên do rất nhiều, chẳng phải một sớm một chiều mà đến (địa vị cường quốc) được. Nói tóm lại, thì là do nơi mọi người đều cố gắng làm nên người dân lương thiện, hiệp sức lại để toan lo (việc nước).
- 189 86 C. 獸類中之靈敏者為猴，頭小而圓，形頗似人，有四足，能起立，產於深山巨林之中以果實為食，善攀登，性躁好動，可教以技藝。
- 191 87 B. 中，株，逢，開，美，枝，上，繞
- 193 88 B. 貓捕鼠，犬守戶，各有其才，人之畜之亦因其才而定其職也。若貓見鼠而不捕犬遇盜而不吠，則謂之曠職也。
- 195 89 B. Ân tử đi sứ nước Sở, vua Sở ban rượu cho Ân tử (uống). Rượu say, thì có kẻ lại trối một người đến trước vua, vua hỏi: «Kẻ bị trối ấy là người nào vậy». Kẻ lại thưa: «(Bẩm) là người nước Tề vậy; nó mắc tội trộm cắp». Vua nhìn Ân tử bảo: «Người nước Tề vốn rành nghề trộm cắp ư?» Ân tử đứng dậy (tị tịch: lia chiếu, lia chỗ ngồi để tỏ vẻ cung kính) đáp rằng: «Anh (tên Ân tử) này nghe rằng cây quít sinh ở Hoài Nam thì là cây quít mà sinh ở đất Hoài Bắc thì là cây chỉ (loại chanh), là thì giống nhau mà trái thì không đồng nhau, tại sao như thế, vì thủy thổ khác nhau vậy. Người dân

sinh ở đất Tề thì chẳng trộm cắp, vào đất Sở thì sinh trộm cắp, (không biết) có phải vì đất đai ở Sở xuôi cho kẻ dân ấy hóa trộm cắp chăng?

- 197 90 B. 植物之中有類於動物者，以指觸含羞草，其葉遂縮，枝亦下垂；又有捕蟲草者，葉上有毛，毛中有液，蚊蠅之屬偶觸其毛，則捲而食之，積久盡消之，如食物之入胃然，或以小片牛肉投之，其被食猶蚊蠅也。
- 199 91 B. 沙漠之中，晝間日光反照，望見皆赤，無以蔽之，故氣候甚熱；夜間：日光一失，熱氣易消，甚則空中水汽觸寒冷砂石而變為霜霰，故凜冽異常。
- 201 92 B. Xem bài tập trang 207 bài 95.
- 203 93 B. 春雨細如絲，行人衣不濕，花木暗中滋，夏雨聲震耳，水潦積途中，庭階淨如洗；秋雨漸生涼，灑向芭蕉上，時還打紙窗。
- C. Xem bài tập trang 177 bài 80.
- 205 94 B. 昔者，黃帝與蚩尤戰，軍士失路，帝乃製作指南車，因此勝蚩尤。其後二千年我國神王造使入貢白雉於周王；及返忘却歸路，周公乃為之制作指南車，使臣方能歸入國境。
- 207 95 B. Một thương nhân đi trong núi. Có một tảng đá lớn lấp mất đường đi. Người ấy không đo theo ngã nào đi ra được, bèn đem hết sức ra để dời đá. Đá tro tro không động dấy. Không biết làm sao được, bèn ngồi ở bên đường để đợi người sau đến. Giây lát, hai ba người đi đàng cùng theo đến. Mỗi người đều lấy sức mình ra dời đá. Đá vẫn không chuyển động. Cả bọn đều biết rằng sức một người không làm gì được, bèn hợp sức lại lật tảng đá. Đến lúc ấy, đá mới chịu dời chuyển xuống chân núi.
- 209 96 B. Xem bài tập trang 215 bài 99.
- 211 97 B. Xem bài tập trang 115 bài 93.

- 213 98 B. Mưa suốt sáng, mây trời phủ đen trời (Mây :
mực, đen như mực) ; rất dễ làm bại hứng, thanh
nhũ của người ta vậy. Rồi một ngày, gió nhẹ
phảng phất, mây cuốn mưa tan, đi ra xem đồng
bằng, màu xanh sắc biếc tươi tắn (dựa trên :
muôn nhỏ giọt, ý nói sau cơn mưa còn ướt) tại
chỉ nghe tiếng nước ở ruộng chảy róc rách cũng
là tiếng la nhè của bác nông phu, tiếng chim Bò
cốc gọi nhau, gần xa hòa nhau. Tình này cảnh
ấy thật đã nên một bức vẽ xinh đẹp vậy.

- 215 99 A. 依地繞日一週為一年，是為陽曆，一
年分為十二月，一月為三十或三十一
日，惟二月有二十八日；於閏年則有
二十九日；大抵四年間有閏一次

- B. Điều thường thức của người ta vốn do đọc sách
mà có. Song, cái mục đích cầu học không phải
chỉ dừng ở đây; như thân thể ta lấy dầu mà rèn
luyện, đức tánh lấy dầu mà dưỡng thành, sự tổ
chức công việc lấy dầu mà có trật tự thích hợp
với thời nghỉ, mỗi nơi mỗi việc đều phải chú ý
đến.

- 217 100 *Phiên dịch ra Việt ngữ*

Chàng Trương tánh khinh suất, nói to đi mạnh, ở
bên (xem) như không người. Chàng Trần thương
quy chỉnh đó. Chàng Trương nói rằng : « Đó là sự
tự do của tôi, không cần dự đến việc của ai khác »
Ngày khác, hai chàng đi ghé đến một chỗ họp.
Người trên ghé nói ồn ào, chuyện trò với nhau
không nghe rõ tiếng. Chàng Trương tức giận lắm.
Chàng Trần bảo : « Anh cũng biết sự nói ồn ào là
xâm phạm đến tự do kẻ khác ư. Vậy thì cái việc
cao đàm hùng biện của anh nào có khác với việc
ấy. » Chàng Trương nói : « Tôi biết lợi rồi »

TỰ VỰNG

(Những số trong dấu ngoặc là số bài học chung cho cả hai trong)

A Â

A	何	Dựa vào. Nhờ vào, dựa theo (66, 103)
Á	亞	Dưới một bậc, xấp xỉ. Tên một trong 5 châu (108)
	啞	Câm. Tiếng qua kêu (20, 74, 102)
Ác	惡	Xấu. Hung dữ (48) Một âm Ồ
Ai	挨	Bụi bặm (21, 38, 108)
	哀	Buồn thảm (17, 74)
Ái	愛	Thương, yêu, tiếc (28, 30, 42, 43, 60, 83, 97, 100)
An	安	Yên, không có nguy hiểm Sao ? Đầu ? (7, 29, 36, 64, 80, 86, 97, 105)
Ăn	案	Cái bàn. Xét (10, 49)
	按	Tay bấm vào. Át đi, khảo xét. Theo thứ tự. Cờ vào một việc mà xét việc khác (62)
Ang	盎	Cái chậu (102)
Anh	英	Tên chung loài hoa. Thù hoa tốt nhất. Phần tinh túy. Kẻ tài năng hơn người (62, 108)
	嬰	Cái bình miệng nhỏ bụng to (79)
Ảnh	影	Bóng (23, 62)
Ao	遨	Cũng đọc Yêu. Xem Yêu (104)
	熬	Lớn, quáng, trái với Đột 猝 Lớn lên (89)
Áo	襖	Cái áo mỏng để che mình (45)
Áp	壓	Dấn dẫm, dẫm lại gần. Xong gần lại (77, 102)
	鴨	Cen vẹt (64)
Ăm	音	Trống (17, 79, 74)
	陰	Khí âm (101)
Ăm	飲	Uống (73, 75, 95)
Ăn	恩	Lòng lo lắng. Cảm tình đậm đà (37)
Ăn	印	In. Cái phù hiệu của vua, quân Đều dấu vết. Hợp nhau (54, 108)
Ăn	隱	Tránh đi, dấu đi. Kín (82, 96)
Ấp	揆	Đoán tiếp (68)
	邑	Một chỗ đất nhỏ. Một huyện, Lăng, Xã (106, 107)
Ấu	歐	Tên một trong 5 châu (92, 103)
	醜	Cái chệu nhỏ (75)
Ấu	幼	Trẻ, non (97)
Ấu	幼	Mưa (16)

B

Ba	巴	Tên đất (108)
	波	Sóng, nước dấy sóng (68, 89)
Ba	爬	Bò. Quào gài (74)
Bá	伯	Bác. Người lớn tuổi (24, 80, 108)
	柏	Một loài cây đồng loại với cây thối. (64)
	播	Gieo giống. Vãi tung ra (102)
Bà	把	Cầm, nắm (11, 102)
Bác	博	Rộng. Đánh bạc (30, 42, 43, 52, 89, 107)
	搏	Đánh, tấ. Bắt lấy, Đánh nhau (79)
Bạc	薄	Mỏng manh. Nhỏ nhen. Bạc bẽo (70)
Bách	百	Số trăm (1, 44, 54, 58, 74, 76, 79, 83, 96)
Bạch	白	Trắng. Sạch. Rõ ràng. Bày tỏ ra (14, 54, 74, 83)
	帛	Lụa (45, 65, 67)
Bài	排	Chê bai. Đuổi trừ. Bày ra (10, 18, 21, 50, 96)
Bái	拜	Lạy. Trao chúc quan (43)
Bại	敗	Hư hỏng. Thua. Đều bề (44, 48, 50, 101)
Bàn	盤	Cái mâm, cái thúng tằm. Quanh co. Gạn hỏi (63, 98)
Bán	半	Một nửa (74)
Bạn	伴	Bè bạn. Làm bạn (54)
	畔	Bờ (108)
Bản	本	Gốc cây. Gốc mọi sự. Vốn. Bản sách. Cứng dọc
		Bồn (7, 20, 49, 53, 75, 84, 107, 108)
Bàng	旁	Một bên (15, 34, 72)
	膀	<i>Bàng quang</i> — 膀 : Bóng dài (18)
Bào	胞	Cái bọc (18)
	飽	Cá mồm (31)
Bảo	抱	Ôm, bồng. Mang trong lòng (77)
	飽	Ăn no. Nhiều (80)
Bát	漚	Đồ nước. Hung bạo (53, 77)
	八	Số tám (1, 105)
Bạt	跋	Nhảy qua (73, 107)
	拔	Rút lên. Cất nhắc lên (102)
Bắc	北	Phuơng Bắc. Chạy thua (34, 59, 104, 108)
Băng	冰, 冰	Giá ; lạnh Trong sạch (12)
Bằng	朋	Bè bạn (31)
Bần	貧	Nghèo, thiếu thốn (36, 37, 41)

Bất	不	Chẳng, không (19, 20, 21 ; 30, 31, 33, 34, 36, 40, 43, 44, 39).
Bi	悲	Thương xót ; Buồn lo. Thương hại (17, 42, 74, 84)
	彪	Con bi, một loài gấu lớn (79)
Bì	皮	Da. Mặt ngoài. Tiền tệ (19, 21, 45, 73)
	疲	Mệt mỏi (88)
Bị	備	Đầy đủ. Phòng bị (32, 67)
	被	Chịu, mắc phải. Khấp. Cái chắn. Mền (21, 48)
Bi	彼	Kia. Người kia. Cái kia (35, 43, 77, 86, 105)
Bích	碧	Thứ đá xanh biếc. Màu biếc (14, 32, 39, 102)
Biên	邊	Bên cạnh. Bờ sông Chỗ giáp giới (16, 42, 97, 101)
Biền	駢	Hai ngựa đi kèm nhau Cặp kè nhau (80)
Biến	變	Thay đổi, không thường. Điều tai vạ xảy ra (45, 66, 80, 91, 95, 100)
	遍	Khắp cả (75)
Biện	辯	Tranh luận điều phải trái (98)
Biền	扁	Hình dẹp. Nhỏ. Một phiến (68)
Biệt	別	Chia ra. Riêng. Phân biệt (41)
Biểu	表	Bày ra ngoài. Cái đồ biểu. Cái bảng chia loài mà chép. Tờ tấu (19, 62)
Binh	兵	Lính. Đô quân lính dùng. Mũi nhọn (56, 57)
Bình	瓶	Cái đồ bằng đất hoặc pha lê đựng nước : cái bình (10)
	平	Bằng phẳng, đều nhau. Yên ổn. Thường. Hòa hảo (59, 84, 87, 88, 89, 104, 106)
	砵	Tiếng một vật nặng rơi xuống nước (72)
Bính	餅	Bánh làm bằng bột (49)
Bồ	哺	Cung đọc Bộ : ăn. Mớm cơm (74)
Bồ	葡	Cây nho
Bố	布	Vải. Tiền. Tuyên cáo ra. Chia bày ra (10 35, 45, 47, 65, 67)
Bộ	步	Bước. Đi. Trình độ (23, 34, 42, 73, 102, 105)
	部	Thống suất. Chỗ dinh thự quan sở. Từng bộ môn (15)
Bồ	捕	Bắt. Đi tuần (20, 68, 70, 89)
	補	Vá lại. Bù lại (73)
Bồi	徕	Bồi hồi — 徕 ; dùng dằng đi ở (106)

Bối	背	Sau lưng. Mặt trái (5, 15, 71)
	背	Bọn, phe (74)
Đội	背	Quay lưng lại với nhau. Trái ngược (51)
	倍	Gấp lên nhiều lần (65)
Bôn	奔	Chạy Theo trai (69)
Bồn	存	Cái sọt (88)
	本	Xem Bản
Bồng	蓬	Cỏ bông bông (102, 105)
Bút	筆	Cây viết. Bút chép (11, 17)
Bức	括	Khò rộng cây vải (41, 54, 87)
	過	Cưỡng hiếp. Chặt hẹp Gân tặn nơi.

C

Ca	歌	Hát, ca (39, 100, 102)
Cá	個	Cái (44)
Các	各	Mỗi cái, mọi cái (29, 49, 54, 81, 89, 102, 98)
	周	Lâu gác.
Cách	隔	Cách mờ. — 隔 : da mỏng phân cách hai bên (18)
	迭	Làm cho chính lại. Cầm động. Chống cự. Trờ ngại. Phương thức (85)
Cai	埃	Cái đất. Một vạn vạn (100.000.000)
	莪	Rễ cây (85)
Cái	丐	Xin, xin ăn. Cấp cho (46)
	蓋	Cái nắp. Dậy nắp. Che. Bởi vì Đáng là. Cái lọng.
		Cái dù. Hơn hết (50, 53, 89, 98)
Cam	甘	Ngọt. Thích tai. Đành lòng (20)
Cảm	敢	Dám. Không sợ (51, 57, 76)
Can	杆	Cái gậy (18)
	竿	Cái cần câu. cái sào (68)
Cán	幹	Thân mình. Thân cây. Cái cán, cái chuôi. Đám dương. Cản ngự. Sửa sang, chỉnh đốn. Cái khuôn rào trên giấy (15)
Cảng	港	Chỗ nước sông chia nhánh ra Cửa biển (108)
Canh	丹	Cây nhuộm. Sinh hoạt với một nghề (4, 102)
	更	Sửa đổi. Từng trải. Một phần năm trong một đêm (65, 93, 102)
Canh	究	Cuối cùng Xong Được rồi Quay lại (73)
Cảnh	記	Xem Kịch (10)

景	Tường miễn. Vẻ ánh sáng. Hình sắc. Sáng lớn (3, 39, 41, 100, 101, 104)
境	Bờ cõi. Cảnh ngộ mình gặp. Phong cảnh. Trình độ (36, 41, 106)
Cao 高	Trên cao. Vượt lên cao. Bón giá đất (3, 13, 26, 43, 52, 88, 93, 102, 106, 108, 32)
膏	Mỡ. Thuốc cao. Béo tốt. Ôn huệ (72)
Cáo 告	Báo cho biết, xin phép (27, 44, 74)
Cán 根	Rễ cây. Cái gốc của mọi sự việc (83, 105, 108)
跟	Gót chân (78)
Cánh 矜	Thương xót. Kính trọng. Trang trọng. Khoe khoang giữ gìn (85)
Cầm 琴	Đàn cầm, thứ đàn có 5 dây nay có 7 dây (9)
禽	Tên chung các loài chim (4, 74, 81, 106, 107)
Cấm 禁	Cấm không cho làm cái gì. Giam. Tránh. Chỗ vua ở (14, 100)
Cần 巾	Khăn lau tay. Khăn chít đầu (11)
筋	Giân, bắp thịt (19, 22)
Cần 勤	Nhọc lòng hết sức. Khó nhọc. Chăm (21, 38, 44, 107)
墊	Khăn vó (37)
Cận 近	Gần. Giống nhau. Thân thiết. Tâm thường. Quê mùa (20, 31, 78, 89, 97, 98)
Cần 僦	Chi, chằng qua (109)
Cấp 急	Mau gấp. Khẩn thiết. Khôn khéo (27, 44)
Cập 及	Đạt đến. Kịp bằng. Với, và (28, 29, 55, 64, 77, 81, 91, 98, 102, 106, 108)
Cầu 求	Tìm. Xin. Mong mỏi. Tham lam. Trách cho phải làm (38, 46, 47, 54, 67, 76, 79, 80, 86, 90)
球	Khối tròn. Khánh ngọc (87, 89, 96)
Cầu 垢	Bụi bặm (21)
購	Mua hàng
Cậu 舅	Anh em của mẹ. Cha chồng (một âm Cựu)
Cầu 芻	Sơ sài không chắc chắn. Nếu ; dẫu (44, 50, 55)
Cộng 共	Cùng đọc cộng . Chung cùng nhau (28, 71, 84, 103)
Cố 祿	Coa mất cha. Một mình. Phụ phàng. Quê hẹp. Lờn tự khiêm xưng của các bậc Vương hầu (83, 105).
Cố 故	Cho nên: Việc. Cố, nguyên nhân. Cố. Chết (21, 28, 29, 31, 49, 48, 53, 55, 62, 63, 69, 80, 91, 95, 96, 97)

	固	Vững bền. Bì lậu. Nhiều lần. Vốn (67)
Cồ	古	Xưa. Cũ. Đời xưa (31, 32, 43, 56, 57, 58, 62, 91, 104).
Cốc	谷	Hồ nước. Giòng nước giữa hai trái núi. Hang. Lỗ sâu (89, 91)
Công	公	Ông. Cha chồng. Trước công. Việc chung. Không có tư tâm. Mọi người (21, 34, 57, 88)
	功	Thành hiệu. Việc khó nhọc. Sự nghiệp (44, 47)
	攻	Dùng binh đánh. Sửa trị. Chăm học (56)
	工	Khéo léo. Làm thợ (65, 67, 69, 91, 103)
Cốt	骨	Xương (19, 22, 37, 60).
Cơ	幾	Hầu như. Cái điểm trước (105) Một âm Kỳ.
	機	Máy móc. Nhịp, lúc. Trọng yếu. Khéo léo (18, 57, 91)
	奇	Lẻ, số lẻ (96) Một âm kỳ.
	飢飢	Đói. Mất mùa (19, 48, 49, 66, 73).
	機机	Đa.
Cu	俱	Xem Cầu.
Cù	颶	Gió lớn (Một âm Cự) (87)
Cự	懼惧	Kinh hãi. Kinh sợ. Hạch dọa người ta (17, 23)
	具	Đủ đây. Hoàn toàn. Đồ đạc. Tài năng (54, 67)
Củ	矩	Cái đồ đồ vẽ hình vuông. Phép tắc (55)
Cúc	菊	Hoa cúc (82, 101)
Cung	宮	Nhà lớn. Một tiếng trong ngũ âm (32, 67)
	恭	Kính cần (6)
	弓	Cái cung dè bắn (79)
	供	Bày tỏ, vâng chịu. Tự nhận. Cấp cho (81, 90)
Cùng	窮	Cuối hết. Nghiên cứu. Tìm tòi. Kiệt hết. Khốn khổ (105)
Cư	居	Ở. Chứa trữ (8, 10, 15, 16, 31, 32, 36, 38, 40, 64, 72, 74, 83, 84, 89)
Cự	巨	To lớn (59)
	拒	Chống lại; phản đối (50)
Cử	舉	Cất lên. Nổi dậy. Đẩy lên. Đưa lên. Tiến dẫn. Biện chếp. Khen ngợi. Bay cao. Thi đỗ. Sinh đẻ. Tất cả (19, 23, 97, 105)
Cực	極	Đến cùng. Rất, lắm. Cuối cùng. Hai đầu trái đất. Đì đây. Xấu nhất. Ngồi vua. Vô cùng (16, 87, 90)
Cước	惴惴	Ổng chân. Đi đường. Chú thích ở phía dưới bài (19)

Cương 剛	Cũng đọc Cang : Cứng (19)
綱	Cái giềng lưới. Cái chủ não (6)
Cường 強	Mạnh. Nhiều hơn chút ít (22, 56, 57, 64, 71, 91)
Cừu 仇	Thù hằn. Giận hờn. Người đối địch (43)
Cứu 救	Giúp đỡ. Vớt khỏi nơi tai nạn. Chạy chữa (61)
Cựu 舊	Xem Cửu (50)
舊	Cũ, xưa, quen
Cửu 舅	Ông cậu. Cha chồng (24)
久	Lâu (61, 72, 73, 77, 91, 96)
九	Chín, số chín (1, 96)
咎	Xấu. Tội lỗi. Tai hại. Đều tội cho (50)
Cửu 韭	Rau họ (64)

CH

Chàng 撞	Đánh. Đâm vào (9)
Chánh 正	Cũng đọc Chính . Xem Chính (12)
Chân 真	Thực, không giả dối (68, 80, 84)
Chất 質	Vật thể. Tính chất. Gạn hỏi. Thật thà, thuần phác. Chỗ cốt ý (90, 90)
Châu 朱	Màu đỏ. Sơn (4)
洲	Cồn, bãi sông. Đại lục (92, 108)
舟	Thuyền, ghe. Dĩa đựng chén rượu. Mang đeo lấy (15, 34, 52, 58, 68, 89). Cũng đọc Chu
周	Vòng tròn. Đến nơi đến chốn (59, 82, 108). Cũng đọc Chu
週	Vòng quanh. Một tuần kỳ 7 ngày (54)
珠	Hột ngọc sinh ở mình con trai. Hình tròn. Vật hình tròn như hạt trai (57, 86, 89)
Chế 制	Phép định ra. Làm ra. Đặt ra. Bó buộc. Chống lại (32, 53)
製	Máy áo. Làm ra (45, 54, 62, 91, 92, 104)
Chi 之	Đi, qua. Chung. Ấy. Của. Làm. Đấy (15, 17, 22, 23, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 36, 39, 40, 41)
脂	Dầu mỡ. Béo tốt. Gắn kết (73) Cũng đọc Chi
肢	Chân tay (15)
支	Chống chọi. Chia rẽ ra. Con thứ. Tiêu dùng. Cầm giữ. Nhánh sông (60)
枝	Cái cột nhỏ. Cành cây. Từ một cội gốc chia ra. Tán loạn (82)

Chi	至	Đến. Rất. To lớn
	志	Ý muốn. Ý riêng (17, 44, 70)
	質	Lấy tài vật hoặc người dè làm tin (46) Xem Chất .
Chi	只	Chỉ có (86, 105)
	祇	Những. Cũng đọc Chí hay Kỳ (80)
	止	Thôi, dừng lại. Đi đến. Đứng chỗ. Ngăn cầm (78, 92)
	旨	Vị ngọt. Ý tứ. Mệnh lệnh vua (42, 44, 75)
	脂	Mỡ. Dầu đàn bà xức tóc (73)
	指	Ngón tay. Ý hướng. Chỉ trỏ. Xoay về. Trách (13, 19, 54, 92)
	趾	Ngón chân (19, 73)
	紙	Giấy (34)
Chích	隻	Lẻ loi. Chiếc. Một chiếc (44)
Chiêm	瞻	Ngẩng mặt lên trông (41)
Chiên	鯉	Cháo đặc (63)
Chiến	戰	Đánh nhau. Tranh hơn thua cùng nhau. Sợ
Chiết	折	Bẻ gãy. Chịu khuất. Phán xử (83)
Chiếu	照	Ánh sáng mặt trời. Vãn bằng. Soi sáng. Thông cáo. Y theo (41, 105)
Chính	正	Phải ; Ngay. Thích đáng. Sắp đặt lại. Đầu năm. Chủ trì (12)
	政	Việc chính trị. Việc nước. Chủ trì.
Chỉnh	整	Có thứ tự. Ngay ngắn. Sửa ngay lại. Cân xứng Nguyên thể hoàn toàn (103)
Chơn	真	Xem Chân (80)
Chu	朱	Xem Châu : Sơn đỏ (14)
	週	Vòng quanh. Một tình kỳ bảy ngày. Cũng đọc Châu .
	舟	Ghe, thuyền. Dĩa đựng chén rượu. Cũng đọc Châu (15)
	株	Gốc cây. Số cây cỗi (83, 84)
Chú	注	Rót nước vào. Đề ý đến. Ghi chép, hoặc giải nghĩa
	齋	Rèn, đúc (57)
Chủ	主	Người chủ. Người cốt cán trong 1 công việc. Căn bản. Tự mình chủ trương. Chuyển về. Thiên thần (7, 17, 18, 19, 36, 56, 61)
Chuẩn	準	Phép tắc. Cái để đo mặt bằng. Định chắc Cái sống mũi (62)
Chúc	粥	Cháo. Một âm Dục có nghĩa : Mua, hay sinh đẻ (63)

	端	Gởi. Phó thác. Dặn lại (74)
Chùy	鎚	Lấy giấy treo thòng xuống (89)
Chuyên	專	Đề lòng về một việc gì. Chuyên về một mặt. Tự tiện (50, 54)
Chuyển	轉	Động dẩy. Lăn. Vận tải. Truyền đi. Dời đi chỗ khác (50, 67, 92, 95, 96)
Chuyết	輟	Đình lại. Thôi (27)
	級	Xem Xuyết (100, 101)
Chung	鐘	Cái chuông. Dụng khí đo giờ (đồng hồ) (9, 62)
	鍾	Đồ đựng rượu. Đồ đựng lường : 6 hộc 4 đấu. Tự họp lại. Un đúc lại
	終	Cuối cùng. Hết, chết. Trọn vẹn (52, 83)
Chung	衆	Nhiều người. Đông (28, 51, 75, 82, 94)
Chùng	踉	Gót chân (19)
	種	Hạt giống. Giống người. Gieo giống (63, 64, 81, 102, 106)
Chư	諸	Các, chỉ số nhiều. Ở, nơi (dùng như 於) (44, 46, 84)
Chữ	儲	Xem Trữ (73)
Chữ	責	Năn (48)
Chúc	織	Dệt vải (65)
	職	Việc mình phải làm (48)
Chưng	蒸	Khí lửa bốc lên như 蒸. Nấu cách thủy. Hông, hâm, un, nung (48)
Chứng	證	Nhận thực. Bằng cứ (97)
Chước	斫	Chém (84)
Chương	章	Bài văn. Văn thư của bầy tôi dâng vua. Điều kiện trong pháp luật. Cái dấu hiệu. Quần áo (39, 100)
Chường	障	Che lấp. Bình phong (45, 47)
Chường	掌	Bàn tay. Lấy tay mà đánh. Chức mình giữ. Tắt ? tại người.
Chữu	肘	Xem Trữu (15)

D

DA	耶	Vậy, sao ? Vay ? (43, 63, 80, 105, 108)
Dạ	夜	Ban đêm (2, 27, 39, 62, 74, 87)
Đã	也	Vậy. Là (21, 28, 34, 35, 36, 40, 41, 45, 47, 48, 50, 51, 52, 53)

	野	Đồng nội. Chỗn dân gian (40, 101, 108)
Danh	名	Tên người hay vật. Nổi tiếng (68, 80, 83)
Dân	民	Người trong nước hoặc trong 1 địa hạt (28, 89)
Dẫn	引	Trương cung lên. Kéo đến. Đem đến. 10 trường là một dẫn
Dật	逸	Làm lỗi. Ở ăn. Yên vui. Vượt ra ngoài tầm thường (82)
	溢	Nước đầy tràn ra ngoài (94)
Di	遺	Sót mất. Thừa ra. Để lại cho người sau. Tặng biếu (107)
	移	Đời đi, đời đi, chuyển đi (88)
Di	夷	Rợ phương Đông theo người Trung Hoa ngày xưa. Vui vẻ. Làm thương hại. Giết (59)
	媿	Đi, chị em của mẹ, hoặc em của vợ (24)
	怡	Vui vẻ (34, 102, 106)
Di	以	Nhân vì. Dùng. Lấy Đem lại. Để mà Cho đến (17, 21, 34, 35, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 55, 56...)
	已	Thôi. Đã rồi (17, 37, 44, 46, 47, 48, 66, 77, 88, 93, 103)
Di	異	Khác. Quái lạ. Riêng, đặc biệt (43, 48, 52, 54, 67, 77, 78, 89, 97)
	肄	Học tập. Thừa ra. Khó nhọc (29)
	易	Để dàng. Một âm Dịch (32, 38, 48, 53, 73, 77, 83, 90, 91)
Dịch	易	Đổi. Tên bộ sách Dịch. Một âm Di (100)
	役	Việc trong quân lữ. Sai khiến làm việc (18)
	绎	Kéo sợi tơ. Sắp đặt. Nối nhau không dứt. Suy cứu sự lý gọi là diễn dịch (34)
	液	Nước, chất lỏng (21)
	腋	Nách (15, 60)
Diệp	亦	Cũng (17, 23, 40, 41, 48, 49, 51, 53, 54, 55, 58, 63, 77, 89, 105)
Diêm	鹽	Muối (90)
Diễm	艷	Nhan sắc đẹp dễ. Sáng sủa. Ưa mến Cũng đọc Diễm
Diên	鉛	Chì (90)
	延	Dài. Mời rước. (27, 35, 54, 63, 65, 79)
	涎	Nước dãi (16)
	焉	Trợ từ có nghĩa vậy. Thế vậy. (30, 81, 82, 101)
		Một âm Yên.
	面	Mặt. Mặt ngoài. Bề mặt (16, 19, 27, 34, 39, 41, 88, 89, 92, 94, 95)

Diệp 葉	Lá cây. Cánh hoa. Quyền sách. Tờ giấy. Thời đại (45, 60, 66 68, 101)
Điều 窰 遙 搖 飢	Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ. Chỗ đi ở (42) Xa (42) Cũng đọc Dao Lay động (83) Cũng đọc Dao Phiêu diêu 飢 — : gió thổi (83)
Diệu 妙 曜	Tinh khéo. Tinh đẹp Ánh sáng mặt trời. Chiếu sáng. Mặt trời, mặt trăng và 5 vì sao Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ gọi là thất diệu.
Dinh 盈	Đầy. Cũng đọc Doanh (96).
Do 由 猶	Từ đó. Bởi đó. Noi theo. Nguyên nhân (49, 65, 81). Giống như. Còn. Ấy là. Cũng đọc Du (95, 100, 101).
Doanh 盈	xem Dinh (96)
Dúng 勇 蛹	Sức mạnh Quân lính. Cũng đọc Dúng Con nhộng ở trong cái kén. Cũng đọc Dúng
Du 遊 游 輪 史 駛 妯 攷 油	Đi chơi (24, 42, 55, 95, 98, 105, 106, 107 ; 108) Bơi trên mặt nước. Bơi vơi không định. Đi chơi (53, 68) Chuyên chở. Đem vật đến cho người. Thưa. Cũng đọc Thầu (50, 67) <i>Tu du</i> 頂 — : giấy lát, chốc lát (52) Chỗ thịt béo và mềm. Đất béo tốt (68) Con dâu (24) Nói nhỉnh, làm cho khoái tai người nghe. Dầu (60)
Dú 牖 愈	Cửa sổ. Mỏ mang (8, 95) Hơn. Càng thêm. Lành bệnh (27, 79, 80, 86, 93)
Dục 育 浴 欲 鬻	Nuôi nấng. Để con (22) Tắm (21) Muốn. Ham. Lòng muốn (44, 54, 69, 70, 80, 105) Bán (56)
Duyệt 曳	Dẫn đem đến. Kéo đến (71)
Duy 惟	Tương nhớ. Chỉ một mình. Nhưng mà (27, 40, 47, 49, 67, 84, 87, 90, 95, 96, 100)
Dung 容 溶	Tiếp nhận. Bao bọc. Dáng mạo (50, 54, 101) Tan vào trong nước (73)
Dụng 用	Dùng. Sai khiến (41, 45, 47, 55, 59, 60, 62, 67, 73, 77, 78., 81, 86, 90, 91)

Dúng	顛	Con nhộng (63)
Dư	余 予	Tôi. Nhân vật đại từ tự xưng (39, 43, 40, 83, 104) Cấp cho. Đồng 余
Dự	預 與	An vui. Trước khi việc xảy ra. Can thiệp vào (107) Tham dự vào. Một âm Dữ
Dữ	與	Khen ngợi. Tiếng tốt (56) Cùng với. Giao hảo với nhau. Cho. Cấp cho. Cho là được (15, 18, 20, 27, 28, 29, 31, 32, 39, 42, 46, 54, 72, 76, 81)
Dược	躍	Nhảy (4, 103)
Dương	揚	Dấy lên, cất lên. Khen ngợi. Ró rệt
	楊	Cây dương liễu (33, 64)
	羊	Con dê (64, 102)
	洋	Biên (92, 108)
Dưỡng	養	Nuôi nấng. Sinh con (64, 73, 95)

Đ

Đa	多	Nhiều. Hơn. Ngợi khen (29, 30, 41, 44, 48, 63, 71, 89, 90, 91, 95, 98, 103, 107)
Đà	駝	Lạc đà 駝 — : Một loài thú sống ở Sa mạc (73)
Đạc	鐸	Cái mõ (9)
Đài	臺	Cái nhà làm cao đứng trông xa được. Tiếng tôn xưng người khác. (32)
	苔	Rêu mọc ở đá. Nền đất (14)
Đái	帶	Cái đai áo. Đeo mang. (104)
	戴	Đội trên đầu. Tôn phụng (11, 52)
Đại	大	To lớn. Tự kiêu. Tiếng tôn xưng người (3, 13, 32, 52, 54, 55, 64, 68, 71, 78)
	代	Thay, thế. Đòi (17, 23)
Đái	待	Đợi. Đối xử với người (60, 67, 68, 72)
	迨	Tiếp rước đến (32, 45)
Đàm	談	Nói chuyện với nhau. Ngôn luận (100)
	潭	Cái đầm. Sâu (68)
Đạm	淡	Lạt (lợt) (101)
Đàm	膽	Cái mật. Mạnh dạn. Cứng viết 胆 (18)
Đan	丹	Sắc đỏ
Đàn	彈	Đánh đàn. Xét trách đều lỗi Bắn ra.
		Gây. Búng móng tay. Một âm Đạn (91, 57, 70)
	檀	Tên cây. Trên đất (108)
Đán	旦	Buổi sớm. Con trai đóng vai đào gọi là đán (106)

	但	Chi, những. Một chắc. Bất quá là (97)
Đàng	堂	Làng xóm. Họ hàng thân thích. Phe phái riêng. Đoàn (24)
Đáng	荡	Rộng lớn. Lay động. Phóng túng. Rửa gột đi (78)
Đao	刀	Cái dao. Đồ binh khí giống cái gươm (57)
Đào	逃	Trốn (76, 87)
	陶	Họ Đào. Đồ sành, đồ gốm. Vui vẻ (82)
Đáo	到	Đến, đến nơi chốn (37)
Đạo	道	Đường đi. Lễ. Đạo giáo. Nói. Đem đường (40, 42, 43, 51, 60, 80, 88, 92, 96)
Đạo	導	Đem đường, Mỏ lối (54)
	稻	Lúa nếp hương (64, 67)
Đào	倒	Xô đồ. Đánh trút xuống. Từ trên ngã xuống. Đồi ngược chiều (71, 83)
Đáp	答	Trả lời lại. Báo đền lại (42, 56, 86)
Đắc	得	Được, có. Thích hợp. Có thể (41, 61, 63, 70, 75, 76, 80, 83, 97, 106)
Đặc	特	Chỉ một mình. Riêng về. Vượt ra ngoài quần chúng (21)
Đặng	登	Trèo lên cao. Ghi vào sổ. Được mùa (39, 104, 106)
	燈	Đèn, đuốc (10, 29, 31)
Đặng	騰	Nhảy vọt, vượt lên cao (93)
Đặng	等	Thứ bậc, thứ tự. Bè phe. Bằng nhau (29, 45, 47, 49, 68, 80, 89, 90)
Đầu	頭	Cái đầu. Phần trên hết. Bực cao nhất. Đứng trước hết. Súc vật (15, 61, 33, 72)
Đấu	鬥	Đánh nhau. Tranh hơn thua (57)
Đậu	豆	Tên đồ đựng tế phẩm. Tên đồ lường. Hạt đậu (48)
	讀	Một phần trong câu khi phải ngắt lại nhưng chưa hết câu.
Đầu	斗	Cái đấu để đựng lường. Sao Bắc đầu. Thành lỉnh. Đồ đựng rượu (13, 105, 105)
Đê	低	Dưới thấp. Cúi xuống (13, 93, 102)
Đề	提	Nắm lấy. Dẫn lên (90)
	題	Cái trán. Nêu lên. Bình luận (59)
	蹄	Móng chân thú. Lấy chân đá (73, 76)
Đế	帝	Vua (76, 92, 97)
Đệ	弟	Em (6, 27, 29, 81, 84)
	第	Thứ tự. Nhà ở. Khóa đệ. Chi, những (44, 68)

	史	Theo thứ tự truyền đi. Đưa thư tin đi (65)
Đà	砥	Đá mài. Dùi mài. Bằng đều. Cũng đọc Chi (104)
	抵	Đến. Chống. Tương đương nhau (77, 108)
	底	Cái đáy của vật gì. Bàn thảo về văn tự. Thôi, đừng (55, 89, 91)
Địa	地	Trái đất. Đất đai. Cõi. Vị trí. Nguyên chất (2, 35, 57, 58, 67, 83, 87, 89, 94, 95, 96, 104, 105)
Đích	的	Chắc thực. Rõ ràng. Cái đích để bắn. Tim. Tiếng trợ từ dùng như chữ 之 (16)
Địch	敵	Cừu thù. Chống cự nhau. Cản bằng nhau (71)
	苗	Ống sáo có 7 lỗ để thổi (9)
Điềm	甜	Vị ngọt. Ngủ say (78)
Điểm	店	Chỗ bán hàng hóa (54)
Điểm	點	Cái chấm nhỏ. Cái chấm phân câu. Một giờ đồng hồ. Tra xét. Lấy ngón tay mà đếm. Ấn lót lòng. Gặt đầu (51, 100, 101, 105)
Điên	巖	Chóp núi (104)
Điền	田	Ruộng nương. Đi săn (64, 84, 89, 102, 103, 108)
Điện	殿	Cái nhà lớn (14, 32)
Điền	典	Phép tắc. Giữ coi. Bán đỡ. Cầm đồ (46)
Điệp	蝶	Con bướm bướm (81, 100, 103)
	全	Chồng chất với nhau (60, 90, 91)
Điệt	侄	Con của anh hay em mình gọi là diệt (24)
	跌	Vấp té. Sai lầm. Cũng đọc là Trật
	埽	Đống đất cao, gò đất (104)
Điều	雕	Chạm khắc (32)
	彫	Tàn rụi (46)
Điều	條	Cành nhỏ. Một cái. Chỉ những vật nhỏ mà dài. Đường lối. Khoảng. Hàng (83)
	調	Hòa nhau Chơi vạc. Dời chỗ này đi chỗ khác. Đưa dẫn. Cười nhạo. Tra xét (27)
Điếu	釣	Câu cá (13)
Điểu	鳥	Loài chim (4, 32, 74, 81, 100, 105)
Đinh	丁	Bực thứ tư trong thập can. Số người. Đứng vào (103)
Đình	庭	Cái sân. Chỗ tòa án (29, 34, 35)
	廷	Triều đình (108)
Đỉnh	頂	Cái chóp đầu. Chỗ cao nhất. Đội trên đầu. Thay thế vào. Rất (91)
Định	定	Yên lặng. Quyết định Ước trước. Việc xong rồi. Lưu lại (49, 51, 53, 69, 89, 96)
Đỉnh	挺	Ngay thẳng, vượt lên trên (59)

Đoan 端	Ngay thẳng. Mở đầu. Mối đầu. Nguyên nhân. Tên đồ do vải (92)
Đoàn 團	Hình tròn. Hội họp lại (29)
Đoạn 斷	Chặt đi. Dứt đi. Gãy. Hở ra (14, 78, 89, 95)
	Vải đoạn : một thứ hàng (47)
Đoản 短	Ngắn. Đều lắm lỗi. Đều khuyết điếm. Chết non Chê bai (12, 35)
Đoạt 奪	Cướp lấy. Quyết định. Bỏ sót. Mất đi (21, 75)
Đò 都	Một khu vực lớn hơn ấp. Chỗ chính phủ trung ương ở. Lời khen đẹp đẽ. Đi thi đậu (106)
Đồ 徒	Đi bộ. Học trò. Tay không. Bị đi dày (43, 74, 106, 107)
	途
	塗
	塗
	圖
Độ 度	Vẽ tượng. Mưu kế lo liệu. Bức địa đồ (54, 106)
	Cái đồ đề đo. Đo lường. Pháp luật. Cứu giúp (53, 102, 108)
	渡
	Đi qua sông. Cứu giúp (73, 77, 108)
Đò 賭	Đánh bạc
	賭親
	Thấy, xem (106, 107)
Đốc 督	Xem xét. Ngay thẳng. Trách. Ông đại tướng
	萬
	Dày dạn. Rất. Lắm (27)
Độc 獨	Tên giống muống giống con vượn mà hay ăn vượn. Một mình. Riêng. Già mà không có con (51, 74, 83 107)
	讀
	Đọc sách (106)
Đồi 頹	Đồi nát. Già suy (44)
Đôi 對	Đáp lại. Ứng với. Thành đôi. Cản dịch nhau. Bằng ngang nhau. Hợp với. Xoay về (97, 100)
Đôn 敦	Dầy dặn. Hậu. Hòa mục. Một âm Đôi . Một âm Đôi Một âm Độn (82, 108)
Đồn 豚	Lợn con (heo con) (64)
Đón 頓	Cúi xuống. Dừng lại. Hốt nhiên. Sửa soạn. Sắp đặt (36, 108)
Độn 遁	Lén trốn đi. Tránh đời (78, 79, 87)
Đông 東	Phương hướng phía mặt trời mọc. Người chủ (34, 37, 98, 108)
	冬
	Mùa cuối cùng trong một năm (2, 32, 47)

Đồng 同	Cùng nhau. Đồng nhau (55, 69, 81, 82, 104)
銅	Chất đồng, 1 thứ kim thuộc (90)
童	Con trẻ, người chưa thành niên. Bò dê không sừng. Núi không cây cỏ mọc (102)
Đống 棟	Cái đòn dống. Cột cao nhất trong nhà (32)
凍	Chất nước đông lại. Lạnh lắm (93)
Động 動	Hoạt động. Chấn động. Cảm động (17, 19, 22, 23, 47, 72, 77, 83, 89, 95)
Đồng 恫	Bi ai quá
Đột 突	Hốt nhiên. Đụng chạm. Xoi thùng. Ống khói ở bếp (61)
凸	Cao lồi lên (89)
Đốt 茁	Đâm chồi. Nứt nứt (85)
Đới 戴	Xem Đái (104)
帶	Xem Đái
Đại 代	Xem Đại
Đan 丹	Xem Đan (45, 82)
單	Đơn chiếc. Một mình. Tờ giấy chép điều gì
Đạo 德	Đạo lý làm người. Điều lành. Ôn huệ (30, 42, 108)
Đương 當	Gánh lấy việc. Định lại. Gặp lúc. Định tội. Thích hợp. Cảm đồ đề lấy tiền. Nên. Vừa cân ngang chính giữa (30, 39, 49, 51, 53, 54, 56, 57, 61, 75, 107)
Đường 堂	Nhà chính trong cung thất. Bà con cùng một ông tổ (8, 32, 43, 84)
塋	<i>Đường Lang</i> 一塋: Con bộ ngựa, ngựa nhà trời (70, 71)
唐	Lộn. Nói hoang. Cái đường đi từ thềm ra cửa. Tên nhà Đường ở Trung hoa (82)
塘	Bờ dê. Cái ao hình vuông (64, 104)

Ê

Ê 睦	Trời âm u. Cũng đọc Ế.
------------	------------------------

G

Gia 家	Nhà; người có học vấn chuyên môn. Người chồng (10, 24, 28, 29, 34, 35, 37, 40, 41, 43, 46, 49, 51, 64, 52, 65)
--------------	--

	加	Thêm. Cộng. Hơn (52, 65)
Già	遮	Che lấp đi (41)
Giá	嫁	Con gái lấy chồng. Gả con. Đem dâu ác trút cho người (30)
	稼	Trồng lúa (102)
	價	Giá trị của vật (54, 56, 72)
Giả	者	Chỉ về người : Kẻ. Cái, điều, sự ; ấy (20, 22, 30, 31, 40, 46, 47, 48, 50, 52, 53, 54)
	假	Giả, không thật. Ví như. Mượn (52, 55, 76)
Giác	覺	Biết ; cảm biết. Cáo, phát ra. Tỉnh dậy, (17, 46, 49, 53, 66, 68, 78, 95)
	角	Cái sừng. Góc. Cái tù và. Ganh đua. Sao giác (Độc giốc : một thanh âm trong nhạc) (64, 105)
Giai	皆	Khắp cả. Đều (18, 30, 45, 47, 48, 54, 56, 62, 76, 81, 84, 94, 96, 106)
	偕	Cùng nhau (34, 103)
	佳	Tốt đẹp (30, 101)
Giải	界	Xem Giới
Giải	解	Chia mở ra. Giảng cho rõ. Chia tách ra. Thoát khỏi. Làm cho hòa hiệp. Hiểu rõ. Ý thức. Hết bệnh (49, 84)
Gian	間	Khoảng giữa. Một căn nhà. Khoảng. Một âm Gián (29, 36, 40, 42, 42, 78, 68, 80, 87, 89, 95, 100, 102, 103, 105, 106)
	艱	Khó khăn. Lo lắng (58)
Gián	間	Cách ra (90, 91)
Giang	江	Sông lớn (52, 68, 94, 101)
Giáng	降	Từ trên rơi xuống. Xuống dần dần (93, 94)
	降	Sắc đỏ
Giảng	講	Nói chuyện. Phân giải, giải thích (29, 47)
Giao	交	Qua lại với nhau. Phó cho. Kết hợp nhau. Trước sau tiếp nhau (31)
	教	Khiến. Một âm Giáo , xem Giáo (33)
Giáo	教	Dạy bảo. Mệnh lệnh. Tôn giáo (42, 43, 55)
Giào	較	Cạnh tranh nhau. So sánh với nhau. Hai số trừ với nhau, số còn lại gọi là Giào . Cũng đọc là Hiệu (89, 106)

Giáp 夾	Giữ cả hai bên, giúp đỡ ở hai bên Kép (áo kép). Gần, ở hai bên cạnh (45)
Giới 界	Cảnh địa. Hạn. Cách (65, 106)
戒	Báo cho biết. Phòng bị. Răn đe. Câu thúc lấy mình (53)
掖	Đồ binh khí. Đồ đạc làm việc (57)

H

Hà 河	Sông (3, 34, 77, 93, 94, 103, 108)
何	Sao ? Làm sao ? Thế nào ? Đầu ? Nào ? (43, 47, 56, 69, 70, 72, 82, 86, 94, 104, 107)
荷	Cây sen. Vác trên vai. Đội. Chịu ơn người (60)
蝦	Con tôm (68, 89)
Hạ 下	Ở dưới. Rơi xuống. Hàng phục. Nhún nhường (2, 15, 16, 29, 49, 69, 71, 78, 80, 93, 98)
夏	Mùa thứ hai trong năm. Triều nhà Hạ bên Tàu (3, 32, 41, 47, 103)
汜	Rãnh rang. Thong thả (68)
汭	Đội (102) Một âm Hà
Hác 壑	Chỗ nước tụ lại. Rãnh nước ở chân núi. Hố khe sâu (106)
Hạch 核	Cái hạt của trái. Xét xem
Hài 骸	Xương : Xương khô. Gọi chung cả hình thể con người (19)
Hại 害	Có hại, làm hại (trái với lợi). Hao tổn (38, 72, 79)
Hải 海	Biển (13, 52, 72, 89, 93, 94, 105, 106, 108)
Hải 駭	Sợ. Con ngựa sợ gọi là hải (78, 79)
Hàm 頤	Cái cằm (16). Cũng đọc. Hạm .
含	Ngậm. Chứa ở trong. Khoan dung nhẫn nại (86, 100)
鹹	Mặn, vị mặn (20)
Hàm 咽喉	Một âm Đạm : Ăn (73)
Hầm 陷	Mất đi. Mất vào trong đất. Thành bị phá. Hầm bẫy dễ sập. Lừa kế (56)
Hàn 寒	Lạnh. Nghèo khổ. Sợ hãi (3, 36, 38, 93, 101)
韓	Nước Hàn đời Chiến quốc. Tên họ người. Nước Triều-Tiên (80)

Hán	漢	Gọi người Trung Hoa xưa. Tên sông. Kẻ trượng phu. Triều nhà Hán (109)
Hạn	汗	Xem Hán
	限	Chỉ rõ. Ngăn trở. Giới hạn
Hán	汗	Mồ hôi. Đi ra không trở lại (21)
Hàng	航	Đi thuyền. Vượt biển (92)
	行	Hàng (hàng cây) bày từng dãy. Thứ tự. Chỗ lán hàng hóa (103)
	降	Đầu hàng, chịu phục tùng
Hạng	巷	Đường nhỏ ở trong làng (106)
	項	Phía sau cổ. Các điều kiện trong sự vật (15)
Hành	行	Đi. Làm. Trái qua. Không đứng một chỗ (4, 17, 21, 23, 43, 53, 56, 58, 60, 70, 71, 73, 76, 104, 108)
Hạnh	行	Nết na; Đức hạnh (64)
	幸	May mắn. Phúc. Được vua yêu.
Hao	耗	Tốn kém. Tốn tức (75)
Hào	豪	Tài trí lớn hơn người. Đứng đầu. Không keo lẩn. Kẻ mạnh mẽ hơn người (107)
	毫	Cái lông dài và nhọn. Cây bút. Nhỏ lắm. Đơn-vị đo lường. (50)
Háo	好	Xem Hiếu
Hạo	皓	Trắng phau. Sáng sủa như lúc mặt trời mới mọc (39)
	皓	Đồng 皓
Hảo	好	Tốt đẹp (3, 36, 68)
Hạp	盍	Sao chẳng ? (40, 43)
Hạt	曷	Sao ? (60)
Hắc	黑	Đen (14, 20, 34, 91, 108)
Hằng	恆恒	Thường. Giữ được lâu. Mặt trăng thượng huyền. Hình vòng cung cũng gọi là hằng (44, 72, 96)
Hân	欣	Mừng (81, 100)
Hận	恨	Ốn giận (100)
Hấp	吸	Hít vào, thở hút vào (18, 77, 95)
Hầu	候	Tước hầu (33)
	喉	Cưỡng họng thở (78)

Hậu	俟	Dày. Nhiều lòng. tốt lòng (73, 89)
	後	Sau (5, 8, 32, 34, 35, 36, 45, 51, 54, 60, 62, 64, 69, 70, 77, 80, 82)
	候	Chờ, hi vọng. Khi tiết. Tình trạng của sự vật (89, 93)
Hề	兮	Tiếng trợ ngữ trong các bài ca (59)
	美	Sao ? Tiếng dùng đề hỏi (75)
Hệ	繫	Trói buộc. Treo lên. Thuộc với nhau (89)
Hy	稀	Sơ sài. Mỏng mảnh. Ít ỏi (101)
	嬉	Vui chơi (105)
	晞	Khô, ráo. Mơ mờ sáng, rạng đông. (49)
	頤	Xem gì (82)
Hý	戲	Giờn, chơi. Cột điệu. Trò chơi (53, 105)
Hỷ	喜	Mừng, vui mừng. Việc tốt lành (17, 51, 78)
Hý	奈	Vậy, Trợ từ ở cuối câu (41, 46, 47, 53, 55, 58, 61, 68, 77, 81, 82, 101)
Hiềm	嫌	Nghỉ ngờ. Không vừa ý (101)
Hiềm	險	Thế đất khó đi. Sự tình không tốt. Tính tình thâm độc (58)
Hiền	賢	Hiền lành. Có đức hạnh. Có tài năng. Vui mừng. tốt (30, 107)
Hiến	憲	Pháp luật (110)
Hiện	現見	Tỏ bày, rõ ràng. Có trước mắt. Ánh sáng của ngọc (2, 80, 95, 96, 107)
Hiếp	脅	Hai bên hông. Dùng uy lực mà bức người (18)
Hiệp	協	Hòa nhau. Hợp nhau. Giúp đỡ
	合	Một âm Hợp : hợp nhau. (28, 50, 71, 90)
	狹	Hẹp (12)
	挾	Cấp dưới nách. Dấu riêng cho mình (54, 60, 87, 105)
	狎	Lờn mặt. Khinh dễ. Chơi cợt (78)
Hiệt	頁	Cái đầu. Một trang giấy
Hiếu	孝	Hết lòng với cha mẹ. Có tang cha mẹ (6, 20, 27)
	好	Ưa. Ham thích (78) Cũng đọc Háo
Hiệu	校	Trường học. Kiểm xét. Khảo xét. Một bộ phận trong quân doanh (27, 29, 55, 102)
Hiếu	曉	Trời sáng. Biết. Báo cho biết (49)
Hình	形	Cái hình, bày ra ngoài. Dung mạo. Hình thể. (45, 60, 95, 106)
	型	Khuôn mẫu. Pháp thức (104)

Hĩnh 脛	Cẳng chân (từ đầu gối đến bàn chân) (15)
Hoa 花	Cái hoa. Sắc tạp loạn. Ả đào hoặc đi. Bệnh đầu trời. Tiêu phí (3, 35, 36, 81, 82, 83, 100, 101, 103, 106)
華	Tươi đẹp rõ ràng. Văn sức. Nước Trung Hoa (108)
Hoà 和	Lúa còn cả vỏ (thóc) (102) Vừa phải. Hòa hiệp, không cạnh tranh. Tên riêng nước Nhật (17, 57). Một âm Họa
Hóa 化	Thay đổi tự nhiên. Trời đất sinh thành vạn vật. Day dỗ. Chết (18, 93)
貨	Của cải. Đồ hàng buôn bán. Bán (63)
Họa 禍	Tai vạ ; rủi ro (50)
畫	Vẽ (32, 54, 75, 100, 102, 106)
Hỏa 火	Lửa. Đốt cháy. Phát giận (61, 79, 84, 91)
Hoạch 獲	Được. Nhà nông thu được. Đi săn. Đầy tớ gái (75, 107)
畫	Vạch thành đường. Trình bày ra (75)
Hoài 懷	Nhớ trong lòng. Dấu kín. Ôm lấy. Yên lặng (7, 25, 46, 68, 77, 105)
Hoàn 完	Đầy đủ. Xong ; Làm xong. Giao phó cho. Tốt. (44)
環	Cái vòng ngọc. Vây. Cái vòng. Khắp cả (35, 93, 94)
還	Về, trở về. Trả trở lại (51)
Hoán 換	Tan ra (106)
Hoạn 患	Lo. Tai hại. Sinh bệnh (50, 58, 61, 88, 92, 95)
Hoãn 緩	Một âm Hườn . Rộng cho. Chậm chạp không gấp
Hoàng 黃	Màu vàng. Người già. Con trẻ (14, 70, 92, 101)
煌	Sáng rõ ; <i>Huy Hoàng</i> 輝 — Rực rỡ (32)
Hoành 衡	Cái cân ; cân. Cây ngang ở cửa. Bên cạnh. Cũng đọc Hành (13)
橫	Bề rộng. Cách trở. Đặt ngang. Bên cạnh (18, 92)
Hoát 豁	Mở mang. Buông thả. Sâu. Cũng đọc Khoát (106)
Hoạt 活	Sống. Có sinh cơ. Không đứng một chỗ (22, 53, 77)
滑	Không trệ lại. Trơn tru. Trôi nổi. Không thực (21)
Hoặc 或	Hoặc. Tò ý không định (48, 49, 56, 61, 65, 80, 68, 87, 89, 102)
惑	Lừa dối. Nghi ngờ. Mê loạn (17, 47, 79)

Học	學	Học, bắt chước. Tập cho được. Tìm hiểu biết. Nhà trường (20, 27, 30, 83, 102, 105, 107)
Hô	呼	Thờ ra. Gọi to (18, 52, 55, 80, 77, 89) Ô hô 嗚呼 : Than ôi
	瑚	San hô 珊瑚 : Bông đá.
Hồ	手	Sao ? Nơi, ở (dùng như chữ 於)
	胡	Miếng thịt ở dưới cằm. Vây. Rợ Hồ (Ở Bắc Trung Hoa) (103)
	湖	Ao lớn
	狐	Con chồn, con cáo (76)
Hộ	戶	Cửa ; Nhà (8, 38, 40)
	護	Giúp đỡ, che chở (60)
	庠	Cái gàu sòng (103)
Hồ	虎	Loài thú dữ, ta gọi cộp, hùm (57, 78, 79, 69, 76)
Hố	互	Đáp đối qua lại ; lẫn nhau
Hộc	斛	Cái hộc đo lường bằng 10 đấu (13)
Hồi	回	Xoay lại, trở về. Quanh co. Mỗi lớp, một đoạn, mỗi hồi (108)
	徊	Bồi hồi 徘徊 — xem Bồi Hồi (106)
Hối	悔	Tiếc. Ăn năn lỗi trước (33)
Hội	會	Hợp nhau. Cơ quan nhiều người họp lại làm việc. Gặp. Ý tứ và sự lý hợp nhau (110)
	繪	Vẽ (41, 100)
	會	Tụ lại (34)
Hôn	昏	Buổi tối. Tối tăm (102)
	婚	Lấy vợ. Dâu (24)
Hồn	魂	Tinh thần hoặc linh tính của người.
Hồng	紅	Đỏ lợt gọi là hồng (14, 30, 101, 108)
Hống	吼	Tiếng thú kêu. Rống (69)
Hốt	忽	Thình lình. Khinh thường. Số rất nhỏ trong phép cân (33, 39, 69, 75, 77, 105)
Hợp	合	Hợp nhau. Giống nhau. Đối chiếu nhau. Chữ tỏ ý tóm quát. Cũng đọc Hiệp (28, 60, 71, 90).
Hủ	朽	Mục nát. Già suy
	腐	Mục nát. Cũ kỹ (48, 50)
Huấn	訓	Dạy bảo, giải thích (109)

Huê	傷	Nằm tay dắc (39, 77, 102)
Huy	揮	Lay động. Hươ tay vẩy. Tan tã ra (95)
	輝	Sáng (32)
Hủy	卉	Gọi chung các loài thảo. Đông, nhiều (35)
	毀	Phá hư; Hư hỏng. Nói xấu (88)
Huyền	喧	Tiếng nói ồn (51)
Huyền	玄	Màu đen tím Nghĩa lý sâu kín (14, 26)
	懸	Treo lên. Chơi vơi giữa chừng (10, 41)
Huyền	絢	Văn sức; sắc sỡ (101)
Huyền	眴	Mắt nhấp nháy Nháy mắt (106)
Huyết	血	Máu (18, 21, 22, 26, 53, 57)
Huyệt	穴	Hang, lỗ. Chỗ hiểm trong thân thể. Chỗ chôn người chết (71)
Huynh	兄	Anh (6, 18, 20, 24, 81, 84)
Huỳnh	黃	Xem Hoàng
Hung	胸	Ngực. Hoài bão (5 ; 106)
Hùng	熊	Con gấu (77)
Huống	况	Nước lạnh. Thí dụ. Thêm ích. Hình trạng. Phương chi (34, 35, 100, 103)
Huôn	纓	Xem Hoãn (102)
Huột	活	Xem Hoạt
Hư	虛	Không thực; không có. Trống không (85)
Hưng	興	Nổi lên. Phát ra. Thịnh vượng (103)
Hưng	興	Được kích thích về cảm tình (39, 44)
Hương	香	Thơm (81, 82, 101, 108)
	鄉	Làng. Nhà quê (27, 30, 102, 105)
Hướng	向	Xoay về Trông vào Ngày trước. Gắn dây (48, 60, 92, 100, 104)
	餉	Đem đồ ăn biếu người. Lương quân lính
	響	Xoay về (106)
Hưởng	響	Tiếng dội Tiếng ngân (57)
Hưu	休	Thối; Nghỉ. Bỏ đi. Vui (28)
Hựu	又	Lại lần nữa (21, 22, 45, 50, 53, 65, 66, 70, 77, 81, 97, 100, 103, 107, 108)
Hữu	友	Bạn bè. Giúp đỡ (6, 31, 34, 39, 42, 43, 104)
	有	Có (15, 16, 19, 21, 29, 30, 31, 32, 34, 46, 40, 41, 43, 44)
	右	Phía tay mặt (16)

I, Y

Ich	益	Thêm nhiều lên. Lợi ích. Giúp giùm. Càng (22, 31, 43, 62, 78, 82, 92, 97)
Y	噫	Tiếng than : ôi (52, 59)
	衣	Áo mặc để che thân (11, 25, 45, 46, 47, 60, 66, 67)
	伊	Ấy, người ấy như chữ 伊 Bì (59)
	醫	Chữa bệnh. Thầy thuốc (27)
Y	依	Nương; Dựa. Theo. Như cũ (45, 83, 101, 102, 105).
Ý	意	Ý tứ; Điều suy nghĩ. Ước lượng. Liệu (17, 55, 80, 81, 92, 108).
	衣	Mặc áo (45).
Ỡ	倚	Dựa vào (78, 104)
	綺	Đẹp đẽ. Có nhiều màu. Thêu dệt
Yềm	掩	Che dầy. Đóng lại. Nhân người ta không phòng bị mà đánh (87).
Yên	煙	Khói. Thuốc lá, thuốc phiện (68, 102)
	烟	Như 煙
Yến	宴	Vui vẻ. Yên nghỉ. Tiệc rượu (97)
	燕	Chim én. Yên lặng. Uống rượu (14)
Yết	咽	Yết hầu — 喉: Cuống họng (49)
	歛	Hết (60)
Yêu	要	Xin; Cầu. Chặn đón dằng (42, 44, 54)
	腰	Lưng (ở sau ngực và bụng) (19, 45, 89)
	邀	Mời. Mong được. Cũng đọc Ao
	妖	sắc đẹp con gái dè mê người. Quái gờ (82)
Yếu	要	Trọng đại. Thiết đáng (21, 40, 42, 44, 54, 66)

K

Kê	雞	Con gà (4, 64)
	計	Xem Kế
Kế	計	Tính toán. Mưu hoạch. Sờ sách (47, 54, 62)
	繼	Tiếp nối. Đến nối Sau (88)
Kết	結	Xem Kiết

Kích	擊	đập. Đánh nhau. Bài xích (9)
	戰	Đồ binh khí ngày xưa (57)
	激	Chận dòng nước khiến cho nó nhầy Cảm động
Kiểm	兼	Gồm cả (30, 56, 77).
Kiểm	劍	Gươm (57)
Kiên	堅	Vững bền (56)
	肩	Vai. Gánh (19)
Kiến	建	Dựng lên (32, 38, 108)
	見	Thấy (21, 33, 42, 46, 49, 52, 57, 61, 66, 72, 76, 78, 84, 106, 107).
Kiện	健	Mạnh khỏe (22, 35)
Kiết	結	Thắt buộc lại với nhau. Tự hợp lại. Hoa kết thành trái gọi là kiết quả. Cũng đọc Kết (81).
Kiệt	傑	Tài trí hơn người (107).
Kiểu	橋	Cái cầu. tên một thứ cây (105).
Kim	今	Hiện nay (37, 32, 42, 47, 55, 57, 58, 70, 76, 92, 104, 105).
	金	Vàng. Loài kim thuộc. Một khí trong ngũ hành. Một tiếng trong bát âm. Tiền bạc (59, 67, 90).
Kim	黔	Đen (78)
Kinh	驚	Ngạ sợ hãi ; Sợ hãi. Rối loạn. Bệnh kinh phong của trẻ con (23, 68, 72, 84).
	經	Đường sợi dọc tức đường cạnh của tấm vải. Độ dọc trên địa đồ Thường. Sách. Sửa trị. Trải qua (29, 51, 54, 74, 91, 104, 108).
	荆	Một thứ cây gai (84)
	京	To lớn. Trải qua. Thủ đô của một nước (84, 108)
Kinh	擎	Đưa cao lên (60)
Kính	徑	Đường thẳng ngang. Đường tắt xuyên ngang (12)
	鏡	Cái gương để soi mặt (89)
	敬	Tôn trọng, cung kính (20, 30, 42).
Ky	機	Xem Cơ
	飢	Xem Cơ
Kỳ	訖	Ngón chân thừa. Cũng đọc Sí . Một âm Khí : Kiềng chân.
	其	Của nó (Thừa) (27, 34, 36, 38, 42, 44, 47, 48, 50, 53, 56, 59, 61, 70, 72, 73, 74, 75, 76, 78).

	奇	Lạ lùng (97, 106).
	期	Hẹn ; kỳ hạn định trước. Trông mong (43, 96, 104).
Ký	寄	Gởi. Phó thác cho. Ở đậu (37, 83)
	既	Đã qua. Xong việc (51, 58, 77, 90, 91, 93, 108)
	記	Ghi nhớ ; ghi chép. Sách. Sách biên chép sự vật. Một thẻ văn (110)
Kỵ	騎	Cỡi ngựa. Lính kỵ mã. Ngựa đã thắng yên cương (4)
	技	Xem Kỵ (78)
Kỷ	己	Tự mình. Vị thứ sáu trong thiên can (26, 72, 76, 78)
	几	Bao nhiêu ? (27, 105)
	幾	Cái bàn nhỏ (10)
Kỹ	技	Nghệ thuật. Tài năng (78)

KH

Kha	哥	Cũng đọc Ca : Anh
Khả	可	Có thể. Tốt. Đáng. (31, 39, 40, 41, 44, 47, 48, 49, 53, 60, 61, 62, 67, 80, 81, 82, 107)
Khách	客	Đối với chủ. Người ở nơi khác đến. Gọi chung người ra cũng là khách (hiệp khách) (35, 61, 86)
Khải	開	Mở cửa. Mở đầu. Mở mang. Trừ bỏ đi. Bày ra (38, 40, 81, 83, 91, 106)
Khải	既	Thương xót ; Bồi ngùi. Giận (100)
Khảm	港	Chịu được. Hình núi kỳ quái. Chỗ đất lồi lên (37, 46)
Khẩn	急	Xem. Giữ gìn
Khắc	刻	Nhạc khí cò làm bằng ngọc, đá (9, 84)
Khát	渴	Khát nước ; Muốn uống nước. Ao ước (73, 86)
Khắc	刻	Chạm khắc. Thời giờ. In sâu vào. Nghiêm dữ lắm (36, 62)
Khẩn	急	Hứa, cho được (30, 96)

Khâm	歆	Cổ áo. Bụng già của người (54, 74, 106)
	欽	Kính. Dùng lời tôn kính đề tôn xưng bậc trên mình (51)
Khàn	肯	Cho được bằng lòng (96)
Khấp	泣	Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng (16)
Khất	乞	Xin, người ăn xin (46)
Khấu	叩	Hỏi. Đáp. Cúi đầu
Khâu	邱	Xem Khuru (106)
Khẩu	口	Miệng; mồm. Chỗ cửa chính đề ra vào. Một người. Một cái, như một lưỡi dao, 1 cái gương (Nhất khẩu dao v.v...) (5, 16, 49, 66)
Khe	溪	Khe nước ở chân núi (13, 36, 102, 104)
Khí	器	Đồ dùng. Tài năng. Độ lượng (9, 50, 56, 57, 67, 62)
	氣	Không khí, hơi thở, cái vô hình không thấy mà cảm ứng nhau được. Tiết (3 26 38 40 41 42 43 87 91 95 102)
	汽	Hơi nước; Hơi (58 91 93 94)
	棄	Bỏ đi; vất đi (69)
Khi	豈	Xem Khỏi
	起	Xem Khỏi
Khích	隙	Kẻ tương; chỗ hở. Lúc rảnh. Oán giận (35, 94)
Khiên	牽	Dắt; kéo (102)
Khiếp	怯	Sợ, nhát gan (69)
Khiết	潔	Trong sạch Sửa trị (12, 21, 35, 51)
Khiêu	跳	Nhảy. Một âm Đào: Chạy trốn (78, 103)
Khinh	輕	Nhẹ. Hèn. Nhỏ. Dễ dàng (12, 60)
Khoa	科	Lớp bậc, phẩm loại. Định tội. Cách thức chia ra đề kén chọn nhân tài. Học thuật có hệ thống. Đề đầu trần (108)
Khóa	課	Thi hạch. Việc làm. Một thuế (44, 51)
Khoáng	曠	Rỗng không; thiếu; trống (40, 95)
	礦	Khoáng chất 礦質: chất đá, loài khoáng vật (90)
Khoảnh	頃	Thời gian rất ngắn. Trăm mẫu ruộng là một khoảnh (95)
Khoát	闊	Rộng. Xa lạ. Lềnh lửng, bảnh bao. Không thiết thực (77)

Khô	枯	Khô héo. Khô ráo (ơt)
Khò	苦	Đắng. Không chịu nổi. Hoạn nạn. Rất (20, 63, 66)
Khóc	哭	Khóc to tiếng (16, 23)
Khôi	塊	Hòn. Lù lù. Trơ trọi một mình (100)
Khốn	困	Cùng khổ. Một mối
Không	空	Trống. Hư không. Không có chứng thực. Thông thả. Nghèo đói (38, 39, 40, 87, 91, 93, 95, 96)
Không	孔	Lỗ hổng. Thông suốt. (16, 21, 52, 91, 92, 98)
Khởi	起	Dấy lên. Đứng dậy. Dậy, mở đầu. Dựng lên. Ra. Cao. Cũng đọc là <i>Khi</i> (36, 71, 74, 83, 87, 102, 103)
	豈	Há, tỏ ý hỏi (51, 47, 86)
Khu	驅	Thân thể xác thịt. Một âm Xu (57)
	驅	Đuổi. Đánh ngựa. Bức bách (102)
	區	Một địa phương. Chia riêng ra. Nhỏ (41)
Khú	倨	<i>Khú lú</i> — 倨 Lom khom (103)
Khuân	箇	Cũng đọc <i>Khuân</i> hoặc <i>Huân</i> : Cây nấm.
Khúc	曲	Cong; không ngay thẳng; chỗ gầy cong. Vụn vặt; Một bài hát (13, 61)
Khuê	閤	Cửa nhỏ. Chỗ con gái ở (33)
Khuếch	擴	Mở rộng ra. Cũng đọc <i>Khoách</i> (106)
	廓	Lớn. Mở. Rỗng không (92)
Khủng	恐	Sợ e. (25, 78, 79)
Khuy	窺	Nhìn trộm (72, 78)
Khuyến	勸	Khuyến lơn. Khuyên người gắng sức (44).
Khuyển	犬	Con chó (4)
Khử	去	Đi, đã qua. Bỏ qua. Xa cách nhau. Một âm <i>Khử</i> (46, 54, 67, 68, 74, 78, 98)
Khửu	丘, 邱	Gò đất cao. Tên húy của Khổng tử (106)
Khửu	嗅	Ngửi (5, 20, 69, 95)
Khương	康	An vui. Con đường có thể thông đi 4, 5 ngã. Một âm <i>Khang</i> (53, 64)
	莖, 莖	Cây gừng (48)

L

Là	累	Lưới đánh chim. Vải lưới. Dăng bày ra. Lụa sưa. (68, 108)
Lạc	樂 落	Vui mừng. (28, 29, 36, 62, 64, 68, 81, 106) Rụng (lá). Suy bại. Rơi xuống. Bỏ đi. Lọt ra. Lạc đường. Chỗ tụ họp (87, 101)
	絡	Cuốn dây ở xung quanh. Buộc lại. Dây buộc ngựa. Dây thần kinh trong người (34)
	駱	Lạc đà — 駱 : Con lạc đà (73)
Lai	來	Đến, lại. Vây lại. Về sau (17, 34, 37, 46, 50 60, 61, 63, 69, 72, 78, 91, 94)
Lại	賴	Nhờ cậy vào. Lợi ích. Chối (40, 54)
Lâm	覽	Xem. Nhìn quanh (20)
Lan	蘭	Cò lan, một thứ hoa thơm (18, 31)
Lạn	爛	Nóng quá. Bị bỏng (phồng) (61, 101)
Lang	郎	Đường lang 螳 —: con bọ ngựa (70, 71)
Láng	朗 浪	Sáng. Trong. Tiếng đọc cao, rõ (39, 102, 106) Sóng nước. Phóng túng không gì bó buộc (75)
Lánh	另	Riêng ra. Một lần khác (75)
Lãnh	冷 嶺 領	Lạnh lẽo. Thanh nhàn (93) Đỉnh núi mà có đường đi được (90) Cái cò. Cỏ áo. Một cái áo. Thông suốt cả. Nhận lấy. Hiểu rõ. Cũng đọc Lĩnh (45)
Lao	勞	Nhọc lòng nhọc sức. Khó nhọc (58, 63, 73, 107)
Lão	老	Già. Lâu năm. Bền cứng (7, 66, 69, 88, 101)
Lập	臘 粒 拉	Tháng chạp, cuối năm. Tuổi thầy tu. Muối cá (42) Hột gạo. Hột nhỏ (63) Bẻ gãy. Dắt đi (108)
Lạt	辣	Cay xé. Làm việc mạnh bạo
Lặc	肋	Xương sườn (18)
Lăng	凌 陵	Trải qua (83) Cái gò lớn. Mồ mã vua chúa. Xâm phạm (91)
Lâm	臨	Ở trên xem xuống. Chính đương lúc. Đến (25, 34, 74, 80, 105, 106, 108)
	林	Rừng. Số nhiều (36, 42, 74, 78, 81, 91)

Lầm	凜	Rét. <i>Lầm liệt</i> — 冽 : lạnh lẽo hết sức (46, 87)
Lần	鄰	Ở gần. Hàng xóm. Năm nhà gần nhau gọi là 1 lần (30, 73, 34, 61)
Lập	立	Đứng thẳng. Đặt lên. Đặt làm vua. Tức thì (19, 79 83, 92)
Lầu	樓	Nhà lầu (14, 32, 33, 39)
Lầu	褻	Xem Lầu
Lậu	漏	Nước rỉ ra ngoài. Tiết lộ việc kín. Bệnh lậu (21)
	陋	Hẹp nhỏ. Quê vụng. Cạn hẹp (110)
Lê	黎	Cái cày. Đì cày (103)
	黎	Sắc đen. Dân chúng. Tên họ Lê (108)
Lệ	隸	Phụ thuộc. Đầy tớ. Một thẻ viết chữ Hán (80)
	勵	Gắng sức (44)
	淚	Nước mắt. Cũng đọc Lụy (16)
	麗	Đẹp đẽ. Lứa đôi. Xa xỉ. Phụ vào. Buộc lại (32, 65 100, 101)
	糶	Cơm lúc, gạo lúc (49)
Lễ	禮	Bày tỏ sự tôn kính. Cư xử hợp lễ. Đồ vật bày tỏ lòng tôn kính (43, 53)
Lệnh	令	Bố cáo ra. Thời tiết. Quan huyện. Tối đẹp. Một âm Linh
Ly	離	Lìa ra. Hai người cùng sánh nhau. Tên một quẻ trong bát quái (43, 105)
	蘿	Bờ rào đan bằng tre (101, 102)
Ly	履	Đép mang ở chân. Đạp xéo lên. Làm việc. Bồng lộc (11)
	裏裡	Trong, ở trong (19)
	理	Sửa trị. Lễ (29, 49, 57, 107)
	李	Cây mận. Đồ hành lý (27, 82)
	里	Chỗ ở. Một dặm đường. Một làng (39, 43, 52, 58, 61, 79, 87, 106)
	嫂	Em dâu (24)
Ly	痢	Bệnh kiết lý (50)
Lịch	曆	Chuông ngựa (80)
	漑	Nước giọt xuống. Giọt rượu uống gần hết (93)
	歷	Trải qua. Rõ ràng. Một nghĩa đồng 曆 Lịch : phép tính năm tháng ngày (96, 106, 107, 108)

Liêm	藺	Rèm. Bức màn mảnh mảnh tre (41)
Liên	蓮	Dợn sóng. Chảy nước mắt (82)
	連	Tiếp hợp nhau. Liên với nhau (57)
	憐	Cúng đọc Lân : Thương hại. Thương tiếc (66)
	蓮	Cây sen (82)
Liệp	獵	Cúng đọc Lạp : Săn thú (79)
Liệt	列	Sắp bày. Bày dăng ra. Những cái (54, 72, 96, 103)
	冽	<i>Lâm liệt</i> 凜 —: Lạnh lẽo, rét buốt (46, 87)
	裂	Xé rách. Rách ra. Chẻ ra (79)
Liêu	聊	Cầu thả. Ý lại (44, 106)
Liệu	料	Tính toán đo lường. Tài vật. Lúa cho súc vật ăn (47)
	蓼	Thứ cỏ sống một năm, mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Một âm Lục (101)
Liễu	柳	Cây liễu (33, 37, 38, 79)
Linh	令	Sai khiến; xuôi sử (36) Một âm Lệnh
	零	Lẻ, số lẻ; Cây cỏ héo rụng (101)
	靈	Thiên linh. Thần. Ứng nghiệm (44)
Lịnh	令	Xem Lệnh
Loa	螺	Con ốc. Thoi mực. Xoáy ở đầu ngón tay. Tắc xoắn (72)
Lỏa	藪	Trái của loài thảo gọi bằng Lỏa , của loài mộc gọi bằng Quả (48)
Loại	類	Loài; giống nòi. Đồng nhau. Đại khái (54, 65, 70, 79, 90, 104)
Loạn	亂	Lộn xộn, không trật tự (86)
Loát	刷	Cạo sạch đi. Chải đi (54)
		<i>Ấn loát</i> 印 —: việc in sách vở
Long	隆	Thịnh. Dầy dặn (85)
Lò	底	Cây lau (41) Một âm Lư .
	爐	Lò lửa (59)
Lộ	路	Đàng sá. Phương diện. Địa vị. Lớn . Một khu vực hành chính (12, 37, 60)
	窩	Con cò, con vạc (14)
	露	Mộc, giọt sương. Bay ra ngoài. Thứ nước thơm dâng làm đồ uống (93)
Lộc	鹿	Con nai, con hươu (79)

	梭	<i>Lôc lô</i> — 梭 <i>Cái ròng rọc</i> (103)
		<i>Lộc lộc</i> — — : Tiếng xe chạy kêu rầm rầm
	麓	Chân núi (104)
Lôi	雷	Sấm (57)
Lộng	弄	Ngắm nghía. Chơi nhón. Lờn. Chơi nhạc. Đường hẹp (9, 100)
Lợi	利	Ích; tiện. Sắc. Tiện lợi. Ích riêng cho mình (21, 43, 52, 56, 56, 63, 65, 68, 89)
	痢	Xem <i>Lỵ</i> (50).
Lủ	伛	<i>Khủ lủ</i> 偻 — lom khom (103)
Luân	輪	Bánh xe. Cái gì hình vòng tròn đều gọi là luân
		Lớn. Lăn lượt (39, 60)
	倫	Loại. So sánh. Thứ tự (108)
Luận	論	Bàn bạc. Suy xét. Điện bác. Phê bình. Định tội
		Một thẻ, ăn (50)
Lục	六	Sáu
	綠	Màu ngọc, màu lục (14, 64)
	陸	Trên đất. trên khô <i>Số sáu</i> (58, 82, 89)
Luyển	選	Thương mển không bỏ ra được (105)
Luyện	煉	Nấu lọc chất kim (90)
Lung	壘	Điếu (20)
	籠	Lồng tre. Lồng chim. Tôm gộp cả (72)
Lư	爐	Con lửa (78)
	廬	Cũng đọc <i>Lô</i> : Nhà ở (104)
Lự	慮	Lo. Ngờ. Tính liệu (17, 44, 77)
Lữ	侶	Bạn bè (54)
	旅	Trong quân đội, cứ 500 người là 1 lữ. Hai đội bộ binh là 1 lữ. Quán trọ (58)
Lực	力	Sức mạnh. Sức làm việc. Hết sức (18, 58, 60, 61, 71, 73, 79, 80, 88, 91, 92)
Lược	略	Mưu kế. Trí. Qua loa. Yếu ớt. Lấy, cướp (54, 61)
Lương	良	Tốt. Lành. khéo. Giỏi (6, 48, 54, 64)
	涼	Mát. Mỏng. Phơi trước gió. Đồ uống mát (39, 41, 59, 98)
	踰	<i>Thương lương</i> 踰 — : chạy lót tốt theo (69)
	樑	Rường nhà (32)
	梁	Lúa nếp, một loài trong ngũ cốc (64, 66)

Lượng 量	Đong lường. Đo lường. Súc chứa được (64)
Lưỡng 兩	Đôi. Hai. Một âm Lượng hay Lạng : một đơn vị cân nặng (15, 57, 77, 98, 108)
Lưu 流	Nước chảy. Chuyển động. Dòng nước. Một phái riêng. Chuyển đi. Chảy thẳng đi. Đắt ở nơi biên giới (21, 59, 77, 94, 102)
留	Giữ lại. Cầm lại. Dừng lại (68, 77)

M

Ma 磨	Mài. Đá mài. Thường gặp việc khó khăn (11, 110)
麻	Cây gai, vỏ có thể làm sợi dề dệt vải (47, 77)
Mã 馬	Con ngựa (4, 16, 52, 80, 108)
Mạc 莫	Chẳng, không có. Đừng (22, 26, 55, 59, 63, 66, 71, 72, 73, 78, 87, 90, 108)
漠	Bãi cát. Trong trẻo. Yên lặng. Không quan hệ với nhau (73, 87)
Mạch 脉	Đường huyết chạy trong thân thể (18, 22, 53)
陌	Đường nhỏ. Đường bờ ruộng (33, 102)
麥	Lúa mì : có tiểu mạch và đại mạch (48)
Mai 理	Chôn, dấu cất (87)
梅	Cây mơ, có thứ hoa trắng, có thứ hoa vàng (103)
Mại 賣	Bán (37)
Mãi 買	Mua
Man 蔓	Cành cây bò lan ra (82)
Mạn 漫	Nước tràn ra. Không bị bó buộc. Uông. Vô ích (53 57)
Mãn 滿	Đầy. Tụ cho đủ (49, 54)
Mang 扈	Dầy ; lớn. Tập họp (78)
忙	Bận rộn Nhiều việc, không rảnh (103)
Mạng 命	Xem Mệnh (17, 76)
Manh 盲	Mắt không thấy đường, không con người. Tối tăm (20)
Mãnh 猛	Dữ tợn Nghiêm ngặt. Ác. Chó mạnh dữ. Mạnh. Thịnh linh (57)
Mao 毛	Lông động vật. Cỏ (19, 88)

	茅	Tranh dùng lợp nhà (103)
Mạo	貌	Dáng mặt; Hình tượng (30, 43, 54)
	冒	Che. Đụng chạm đến. Giả mạo. Hấp tấp (87)
Mặc	墨	Mực. Sắc đen (11, 20, 31)
Mật	密	Nhật, dày. Gắn; khít. Kín đáo (0, 25, 103)
Mâu	矛	Một thứ cò binh khí cán dài mũi nhọn (56, 56)
Mẫu	拇	Ngón tay cái (13)
	畝	Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 10 sào (12, 35, 105).
	母	Mẹ. Cái. Vật gốc. Tiền vốn (24, 25, 28, 29, 49)
	杜	Đực; giống đực của cầm thú (74, 77, 82)
Mễ	米	Hột gạo (48, 86)
Mệnh	命	Sai khiến. Sự sống của người. Cái do trời định. Gọi bảo (17, 76)
My	眉	Lông mày. Bên cạnh. (16)
Mỹ	美	Đẹp. Đẹp bề ngoài. Khen ngợi. Tên nước. Tên Châu (3, 30, 47, 65, 80, 108)
Mịch	覓	Cũng đọc Mịch: tìm kiếm
Miên	眠	Ngủ. Loại côn trùng ngủ đề thay vỏ gọi là Miên (20, 46)
	棉	Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi (45, 46, 47, 65)
	綿	Xơ bông, bông vải (87)
	綿	<i>Triển miên</i> 綿 — : Quấn quít chẳng chịu không thể rời ra được. Đồng 綿 (100)
Miến	免	Khỏi. Chối đi. Truất bỏ. Tha cho khỏi (61)
	勉	Gắng sức. Khuyên người gắng sức
Miêu	苗	Lúa chưa có hoa. Mới sinh. Cây còn non, mới mọc (83)
	描	Theo kiểu mà vẽ (41)
Miêu	廟	Nhà thờ tổ tiên. Nhà thờ thần. Miêu (104)
Minh	鳴	Chim kêu. gáy. Đánh cho kêu (4, 9, 70, 78, 79, 80, 102)
	明	Sáng sủa. Trong sáng. Trí tuệ. Nói về dương thế. Thuộc về thân minh. Ban ngày. Buổi sáng (6, 31, 39, 45, 46, 68, 82, 84, 97, 102)

Mô	膜	Cũng đọc Mạc . Màng mỏng ràng rịt các cơ quan, tạng phủ trong người. (18)
Mộ	墓	Chiều. Gắn hết (66, 68, 83, 103, 104)
Mỗ	某	Phiếm chỉ đại danh từ (một người hay một cái gì...) (43, 51, 54, 60, 104, 108)
Mộc	沐 木	Gội đầu. Nghỉ ngơi (21) Cây có cành lá gọi là mộc. Sao Mộc. Chất phát mộc mạc. Đăn như gỗ (67, 69, 81, 82, 83, 84, 91, 93, 106, 101, 104, 106, 107)
Môi	煤	Than đá (90, 91)
Mỗi	每	Thường thường. Từng cái. tuy rằng (43, 53, 68, 88)
Môn	門 們	Cửa đề ra vào. Gia tộc. Đờ đảng (8, 14, 17, 40, 61) Cả bọn, cả môn. (45)
Mộng	夢	Mộng, chiêm bao, cảnh thấy trong giấc ngủ (68)
Một	沒 殁	Chìm mất. Chết. Hết. không có. Lẽ hết. Đã kín (83, 91) Chết (74)
Mục	目 牧	Mắt. Nhìn chú vào. Gọi. Gọi tên. Điều kiện. Chỉ cốt yếu (1, 5, 16, 19, 105, 106) Nuôi súc vật. Ngoài đồng. Tên quan ngày xưa (63,
Muội	妹	Em gái (24, 29)
Muộn	悶	Không vui, buồn bã (53)
Mưu	謀	Lo liệu sắp đặt trước. Lo làm.

N

Ná	拿	Dắt đến. Bắt kẻ có tội. Tên đất. tên người (108)
Nại	奈 耐	<i>Nại hà</i> — 何: Làm sao được Chịu đựng. Nhịn nhục (73)
Nãi	乃	Chữ dùng để chuyển ý: Té ra, hóa ra. Bèn, mới (23, 27, 36, 39, 43, 50, 67, 75, 77, 98)
Nam	男 南	Con trai. Đàn ông. Trước Nam, sau trước Từ (7, 42) Phương Nam. Tên nước (79, 92, 108)
Nan	難	Khó khăn. <i>Một âm Nạn</i> (55)
Nang	囊	Cái túi, cái dây bao (51, 73)

Náo 鬧	Nguyên âm Nháo : Huyền náo. Rầm rí, ồn ào, không yên tĩnh (51)
Não 腦	Cái óc (17)
Năng 能	Cái tài hay. Sức làm việc. Có thể làm được. Gánh nổi việc (5, 17, 19, 21, 22, 31, 32, 40, 41, 49, 50, 52, 56, 58, 67, 91, 72, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 80)
Nê 泥	Đất bùn. Vật đã nát thối ra. Một âm Ni (103)
Ni 呢	Vải ni dùng mặc ấm (47)
Niệm 念	Nghĩ nhớ. Đọc nhỏ. Tụng niệm (36)
Niên 年	Năm ; tuổi. Mùa gặt của nhà nông (37, 43, 47, 88, 100, 104, 105)
Ninh 寧	Thà là. Yên lặng. Sao ? Thăm xem có bình yên không.
Nô 奴	Đầy tớ (80)
Nộ 怒	Giận dữ. Phẫn phát lên. Làm hung (17, 78)
Nội 內	Ở trong. Đàn ông gọi vợ là <i>Nội tướng</i> 內相 (7, 8, 24, 34, 35, 40, 54, 79, 103)
Nông 農	Người làm ruộng (63, 64, 67, 89, 102, 103)
Nồng 濃	Xem Nùng
Nùng 獐	Hoa cỏ rậm rạp (100)
	Mù (18)
	Tức ta gọi là tớ (tôi) thế chứ Ngã 我 (66)
	Đậm
Nữ 女	Con gái. Sao Nữ (7, 30, 42)
Nứt 紐	Thắt nút lại. Nút giây thắt lại. Gốc (108)
	<i>Nữu ước</i> — 約 tức thành phố New York ở Mỹ quốc.

NG

Nga 俄	Chốc lát. tên nước Nga-la-tur (95, 108)
	Con ngài. Loại bướm đẻ ra tằm (66)
	Cao. Núi cao (32)
	Con ngỗng (64)
Ngạ 餓	Cũng đọc Ngã : rất đói (49, 51, 59)

Ngã	戛	Ta ; Tiếng tự xưng. Ý riêng (20, 29, 34, 35, 43, 46, 50, 51, 54, 59, 69, 75, 81, 88, 98)
Ngạch	額	Cái trán. Số nhất định (Bình ngạch, thuế ngạch). Biên treo trước cửa (16, 61, 90)
Ngại	礙	Ngăn trở. Cũng viết 碍 (51)
Ngạn	諺 岸	Lời nói truyền tụng từ xưa lại nay. Lời tục ngữ (31) Bờ sông cao dốc. Cao dốc. Đầu trần không khăn (77, 89).
Ngang	昂	Cất cao lên. Không chịu thua ai. Giá cao.
Ngạo	傲, 款	Kiêu căng. Lờn dễ (72, 101)
Ngân	銀	Bạc (kim khí). Tiền bạc. Màu trắng (90)
Ngận	怨	Thà khá, dùng làm tiếng phát ngữ. Gượng. Thiếu (78)
Ngật	屹	Cao vót. Trơ trọi một mình (43)
Ngẫu	耦	Hai người cùng cày ruộng với nhau. Số chẵn. Đôi, câu đối (64)
	偶	Tình cờ, thỉnh linh. Số chẵn, đôi lứa. Tượng gỗ hoặc đất (83).
Nghệ	藝	Nghề. Tài năng. Gieo giống. Chừng mực. Chỗ cùng đáy.
Nghi	宜	Thích đáng. Nên (21, 31, 39, 42, 52, 61, 82).
Nghị	議 議	Bàn bạc đề quyết định. Mưu kế (84) Con kiến. Cạn rượu (71, 104)
Nghịch	逆	Trái ngược. Bội phản. Liều trước. Tiếp rước (58, 76)
Nghiêm	嚴	Có uy thế đáng sợ. Ráo riết. Khắt cấp (46, 93).
Nghiệm	驗	Việc làm chứng được. Có công hiệu. Việc đã chứng thực rồi. Xem xét (107, 110).
Nghiễn	硯	Cái nghiên mực (11)
Nghiệp	業	Công việc làm. Nghề làm ăn. Ý kinh sợ. Đã trót. Nghệp duyên kiếp trước (27, 29, 64)
Nghinh	迎	Tiếp rước. Đón đỡ (7)
Ngoạ	卧	Nằm trên giường. Vật đặt nằm ngang (35)
Ngõa	瓦	Ngói. Đồ làm bằng đất nung (85)
Ngoại	外	Ngoài. Ở ngoài. Mặt ngoài (7, 8, 17, 24, 29, 34, 41, 54, 64, 79, 80, 82, 92)

Ngoạn	玩	Vui đùa. Ưa ham. Ngắm ngời, xét tìm (39, 82)
Ngọc	玉	Ngọc, đá quý (12, 86, 90)
Ngô	吾	Ta (18, 31, 37, 38, 43, 48, 50, 52, 76, 95, 100, 108).
	吳	Họ Ngô. Nước Ngô bên Tàu thời xưa (74, 84).
Ngộ	悟	Tỉnh biết ra. Hiểu rõ. Mở trí khôn (17, 61, 63)
	遇	Gặp nhau. Hợp nhau. Đái nhau (76, 93, 104)
Ngốc	呆	Ngây khờ (52)
Ngôn	言	Nói. Lời nói (5, 17, 20, 31, 39, 44, 47, 49, 61, 69, 76, 83, 84, 97)
Ngu	愚	Ngu, không thông sáng. Lừa dối. Lời tự khiêm xưng (17, 88)
	虞	Lo lắng. Liệu tính. 'An vui. Tên triều vua xưa ở Trung-hoa. Tên nước (58)
Ngũ	五	Số năm (5) 20, 1, 63, 96, 105)
Nguy	危	Cao lớn (32)
Nguyên	源	Nguồn nước (94)
	原	Đồng bằng. Vốn. Mồ mả. Tha tội cho (47, 87)
	元	Đầu. Bắt đầu. Lớn. Đồng bạc Triều Nguyên (Mông cò)
Nguyễn	願	Những điều mong mỏi trong lòng (44, 110)
Nguyệt	月	Mặt trăng. Một tháng (2, 39, 42, 68, 81, 96, 105)
Ngung	隅	Bên góc (34, 64)
Ngư	魚	Con cá (4, 20, 31, 48, 49, 68, 72, 89)
	漁	Đánh cá (68)
Ngự	禦	Chống lại. Ngăn lại. Định lại (45, 47, 72)
Ngữ	語	Nói. Lời nói. Lời thành ngữ. Tiếng chim hoặc chuông kêu. Nói với người (31, 37, 54)
Ngưng	凝	Đông cứng lại. Động lại. Gắn chặt. Nhắm vào một chỗ. Thành tựu. Nhất định (33, 93)
Ngưu	牛	Con bò (4, 61, 64, 102, 103)
		Thủy ngưu 水牛 ; Con trâu.

NH

Nha	鵝	Chim quạ. Sặc đen (102)
	牙	Răng hàm. Ngà voi
Nhã	隹	Tạo nhã. Chính (54)
Nhạc	樂	Thanh âm có tiết điệu để nghe, như hát đàn, trống, kèn. Một âm Lạc (9, 80)
Nhai	垂	Bề nước. Chỗ cuối cùng (105)
Nhan	顔	Dáng mặt. Cằm trên. Thuốc màu của thợ nhuộm. Chỗ đề trên mặt sách (65)
Nhàn	間	Thong thả (42, 98, 102)
Nhân	眼	Mắt. Lỗ hồng. Chỗ trọng yếu (106)
Nhậm	任	Xem Nhiệm (74)
Nhảm	染	Nâu nhuộm (48, 91)
Nhân	人	Nười, loài người. Người khác đối với mình (15, 16, 22, 28, 27, 29, 30, 32, 33, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 48, 55, 65, 67, 77, 79, 83, 83, 97),
	因	Bởi vì. Theo đó. Theo cũ.
	浸	Chìm, chìm mất. Một âm là Yên : tắc, lấp.
Nhận	認	Nhân chịu. Bằng lòng, ừ. Biết, hiểu. Tiếp đỡ lấy (17, 44)
Nhấn	紉	Xâu chỉ vào kim. Vá áo rách. Cầm phục (29)
	忍	Nhịn. Nỡ. Lòng không nỡ. Há dĩ nỡ lòng được ư (46).
Nhập	入	Vào. Tiền thu vào. Một trong tứ thanh của Hán ngữ (31, 41, 62, 68, 71, 73, 78, 92, 94, 101, 108)
Nhất	一	Một. In như nhau. Tóm quát cả (1, 23, 28, 36, 39, 42, 43, 44, 46, 47, 53)
Nhật	日	Mặt trời. Một ngày (ngày và đêm). Ban ngày. Tên nước Nhật (2, 27, 29, 32, 37, 38, 40, 41, 32, 43, 46, 52, 72, 84)
Nhi	兒	Con trẻ. Con (Mẹ gọi con hoặc đứa con tự xưng với mẹ) (23, 27, 49, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 43, 44, 45)
	而	Mà. Lời nói chuyển lại ý khác (22, 23, 29, 31, 32,)
Nhị	二	Hai : số hai (1, 43, 66, 69, 96)

Nhĩ 耳	Tai. Nghe. Mà thôi. Ấy là (5, 20, 16, 26, 69, 49, 50, 54, 107, 108)
爾	Mây. Tiếng đối xứng Như thế. Thôi (59, 75)
Nhiệm 任	Đánh vác. Thành thực. Chúc vụ. Dùng. Mặc kệ (cũng đọc là là Nhậm) (18, 50, 54, 68, 96)
Nhiễm 染	Nhuộm. Lây đến (82)
Nhiên 然	Đốt. Có ý cho được. Nhưng mà. Ấy. Như vậy. Song le (31, 34, 38, 40, 43, 47, 53, 54, 58, 61, 63, 65, 67, 71, 72, 73, 75, 77, 78, 80, 99)
燃	Nhen, đốt (91).
Nhiệt 熱	Nóng. Lòng nóng nảy (3, 41, 43, 47, 87, 98)
Nhiều 繞	Vòng quanh. Xoay quanh. Vẩn quanh (36, 88, 96)
擾	Rối loạn. Lấn cươp (quấy nhiễu) (50)
Nho 儒	Người học giả có trí thức, thông hiểu sự lý (39, 59) cũng đọc Nhu.
Nhơn 因	Xem Nhân (48)
人	Xem Nhân
Nhu 柔	Mềm yếu. Thuận theo. Phục theo (13, 83)
需	Cần dùng. Cần thiết. Nhu nhờ không quyết định (40, 67)
襦	Áo lót đàn bà (45)
Nhụ 濡	Xem Nhũ
Nhũ 孺	Trẻ con. Thuộc về Thuận theo chồng. Không giám tự chuyên (103)
乳	Vú. Sữa cho bú. Con thú mới sinh (19)
Nhuận 潤	Nhuần. Hầm thấm. Nhuần nhả. Trau dồi
Nhục 肉	Thịt. Xác thịt. Thịt động vật để ăn (19, 48, 49, 57, 78)
辱	Xấu hổ. Chứa khuất. Ý nói khiêm không giám dưng việc ấy (80)
Nhuệ 銳	Sắc sảo. Nhẹn. Tinh (56)
Nhung 絨	Vải mặc ấm, chất mềm dịu (47)
Như 如	Như. Đồng. Cùng. Ví như. Bằng. Căn. Đ (22, 31, 47, 52, 55, 56, 60, 69, 71, 72, 74, 77, 84, 106)
Nhữ 汝	Mây. Tiếng đối xứng (49, 51, 59, 69, 88, 97, 98)

Nhưng	仍	Như cũ. Đồi chầu xa lắm (58, 72, 90, 103, 107, 108)
Nhược	若	Nếu. Ví bằng. Mấy. Thuận theo (21, 35, 44, 53, 61, 65, 67, 76, 89, 95, 105)
	弱	Yếu ớt. Không đủ (83)
Nhứt	一	Xem Nhất
Nhựt	日	Xem Nhật
Nhường	壤	Đất mềm. Quả đất, như thiên nương 天 — : trời đất, giàu có đầy đủ.

O

Oa	蛙	Con châu, một loại ếch nhái (103)
	鰕	Con ốc sên (105)
	呱	Tiếng con nít khóc oe oe (105)
Oán	怨	Giận hờn. Thù hằn (74)
Oanh	鶯	Một thứ chim, ta cũng gọi chim oanh (14)

Ô

Ô	烏	Chim quạ. Chim sặc đen. Chim sáo (14, 74)
	汚, 汙	Nước đục. Nhớp nhúa. Nhiễm vào. Chỗ đất thấp ẩm.
	嗚	Ô hô. — 呼 : Than ôi (Tiếng than) (55, 80)
Ổ	惡	Ghét. Chán
Ốc	屋	Nhà. Diềm xe, mui xe (32, 35, 36 38, 41, 64, 105)
Ôn	溫	Ấm. Làm cho ấm. Ôn lại, nhắc nhớ lại việc đã qua. Khí sắc hòa nhã. Tính hiền lành. Bệnh sốt (3)
Ông	翁	Tiếng tôn xưng người già cả. Lông cò của loài chim (68)

PH

Pha	坡	Sườn núi. Chỗ hình đất cao thấy nghiêng lệch mà vẫn liền dính nhau.
Phá	破	Vỡ ra. Bò ra. Đánh được quân địch. Lộ ra. Hao phí (56)

Phả 頤	Sơ lược, hỏi hỏi. Vả. Rã. (77, 88, 90, 104)
Phàm 凡	Tám thường. Trần tục. Hề. Chữ cổ y tóm quát. Đại phàm, đại khái (23, 26, 44, 54, 56, 67, 96)
Phạm 范	Khuôn. Phép tắc (55)
Phan 藩	Nước vo gạo. Tên họ người (108)
Phạn 飯	Cơm. Ăn cơm
Phản 反	Trái. Trả lại. Trở về. Xoay lại. Bề trái. Tự xét (27, 42, 74)
返	Về. Trở về (77, 75)
Phanh 烹	Nấu cho chín (48, 91)
Pháo 炮, 砲	Súng lớn (57)
Pháp 法	Phép nhất định. Lễ giáo. Hình phạt. Bất chước. Đạo lý nhà Phật. Tên nước Pháp (45, 77, 108, 91)
Phạp 乏	Thiếu. Nghèo túng. Nhọc mệt (87)
Phát 髮 發	Tóc. Một phần mười của lý (16, 79). Bắn tên ra. Nổi dậy. Dưng lên. Mờ ra. Bối ra. Sáng (17, 18, 45, 79, 92, 101).
Phạt 伐	Đánh. Đánh giặc. Công lao. Tự khoa công mình. Đỡ bình khí, tức là cái khiên (9, 39),
Phàm 品	Nhiều cái, thứ này thứ khác. Bực quan. Một cái vật. Tư cách. Cân nhắc khen chê (40, 58, 51).
Phân 分	Chia ra. Chia riêng ra. Một phần. Một số nhỏ trong số lớn. Đơn vị đo lường. Có các âm Phăn , Phận (7, 12, 15, 80, 90, 103).
Phản 焚	Đốt cháy (87).
Phấn 奮	Chim xù lông ra. Ra sức. Rung động. Rán sức làm việc (70, 71).
粉	Vật nghiền nhỏ thành bột mịn. Thuốc màu trắng (103)
Phân 分	<i>Bồn phân</i> 本 — : Chức vị của người.
Phất 拂	Phẩy, quét. Trả lại. Rung động. Đánh. Đọc là Bật có nghĩa giùm giúp (10, 39, 83, 95).
Phật 佛	Ông Giáo-tổ Đạo Phật. Người tu hành đắc Đạo (42).
Phế 肺	Lá phổi (18).
廢	Bỏ bẽ. Đình lại. Vật không dùng nữa (24),

Phệ	吠	Chó sủa (4).
	噬	Cắn bằng răng Kịp đến (78).
Phi	飛	Chim bay. Bay. Tự đâu mà đến (2, 4, 57, 74, 87, 103).
	非	Trái, không phải. Chẳng. Đều lỗi. Nói xấu người. Châu Phi (50, 51, 52, 56, 67, 75, 83, 89, 105, 108)
	披	Mở ra. Tan ra ; xóa ra (79).
Phi	肥	Mập, béo. Đầy đủ. Phân bón ruộng (18, 65).
Phi	費	Xài tiền của, tiêu dùng. Dùng quá mực. Hao tốn (64).
Phi	莖	Mỏng mảnh. Sơ sài. Rau phi, củ cải.
Phiếm	泛	Trôi nổi linh đình. Buông trôi. Không thiết thực. Không chuyên một việc (68).
Phiên	翻	Lật trở lại (103)
Phiền	繁 煩	Nhiều. Một âm Phồn (92, 101, 108) Tạp nập lộn thối. Việc nhiều không chịu nổi. Nhọc mệt. Buồn rầu. Phiền nhiễu (84)
Phiến	扇 片	Cái quạt. Quạt. Cánh cửa (59, 95) Một tấm, một mảnh, một nửa (84)
Phiêu	飄	Gió cuốn. Gió thổi <i>Phiêu phiêu</i> 飄 — : Cử động khinh xuất, không cần thận. Dáng bay cao (83)
Phò	扶	Xem Phù (103)
Phó	付 赴 仆	Cấp cho. Trao cho (18) Đi đến (101, 103) Ngã xuống (71)
Phong	風	Gia. Phong tục. Thối. Lời ca dao (3, 16, 38, 41, 45, 46, 52, 58, 59, 68, 83, 87, 89, 100, 101)
	封	Phong tước. Cương giới. Giàu có. Đóng kín, phong kín (33, 91)
	鋒	Mũi nhọn (56)
	峯	Chòm núi (73)
	楓	Một loại cây bàng (101)
	蜂	Con ong (81, 104)
Phòng	房	Buồng, phòng. Gian nhà. Tầng gác tầng phần. Sao Phòng (8, 32, 35, 104)

	防	Bờ đề. Giữ gìn (45, 108)
Phóng	放	Buông thả ra. Đặt lên. Mờ ra. Buôi bỏ đi. Đến. Phát ra (55, 75, 78)
Phòng	訪	Mưu. Tự mình hỏi thăm. Tìm, Dò xét (107)
	倣	Bắt chước (50)
Phổ	圃	Vườn trồng cây. Người làm vườn. (35, 101)
Phổ	普	Rộng. Khắp (109)
Phồn	繁	Xem phiên.
	蕃	Cò tốt. Nhiều. Cũng đọc Phiên (82)
Phu	夫	Chồng. Người đàn ông đã thành nhân (6, 24, 30, 33, 59, 69, 89)
	膚	Lớp da dính với thịt gọi là phu. Thịt heo. Đẹp. Lớn (19, 21)
Phù	夫	Lời mở đầu, có ý chuyên chỉ vào cái gì. Ôi. Rằng (59, 71, 79)
	浮	Nổi trên mặt nước. Quá độ. Hư không (68, 106)
Phú	富	Giàu có. Nhiều (41, 82, 100, 101, 108)
Phụ	父	Cha. Một âm Phủ (6, 24, 26, 28, 29, 35, 46, 81, 97)
	阜	Gò đất. Lớn. Nhiều (13)
	婦	Đàn bà. Vợ (6, 24, 33, 103)
	負	Vác trên lưng. Làm trái ngược. Cậy vào. Thua. Then thùng. Thiếu nợ (50, 73, 77, 88, 100)
	附	Dựa nương vào. Gởi cho. Thêm vào (83)
Phủ	腑	<i>Lục phủ</i> 六 — : Các cơ quan trọng yếu trong cơ thể người
	俯	Cúi xuống (104)
	父	Đàn ông. Ông già (68)
	斧	Búa. Cắt rìu chặt cây. Đồ binh khí (69)
	否	Chẳng, không. Một âm Bĩ (44, 49, 51, 69, 88)
	撫	Vỗ về, an ủi. Thoa bóp. Cầm lấy. Cũng đọc Vũ (77)
Phúc	腹	Bụng bọc bầu ở trong. Nổi lòng (15, 70, 73)
	福	Việc tốt lành như giàu, sang, thọ, việc may (57)
		Một âm Phước
Phục	服	Quần áo. Đồ tang. Theo. Làm việc. Ăn uống (45, 47)

	復	Trở về. Đáp lại. Lại lần nữa (66, 74, 84, 90, 96, 108)
	伏	Che dậy. Ẩn nấp. Cúi xuống. Chịu tội (72)
Phùng	逢	May áo, vá áo (25, 29)
	逢	Gặp. Rước lấy. To lớn (37, 103)
Phụng	奉	Vâng. Chiu. Hiến dâng. Hầu hạ. Suy tôn lên (86)
Phước	福	Xem Phúc (57)
Phương	方	Vuông. Hướng. Phép thuật. Nghề nghiệp. Phương thuốc. Trái ngược. Vừa, mới vừa (8, 13, 35, 67, 103)
	芳	Thơm. Đức hạnh tốt, danh dự tốt (20, 101)
Phường	坊	Làm hại. Trò ngai. Cũng đọc Phồnng. Thứ cá ở nước ngọt (53).
Phường	紡	Kéo tơ, kéo sợi, vải dệt bằng tơ.

QU

Qua	瓜	Cây dưa (35, 103).
	戈	Một thứ binh khí xưa. Chiến tranh (57).
Quá	過	Hơn. vượt lên. Đá qua. Trái qua. Lỗi, sai lầm. (30, 50, 53, 66, 102, 103).
Qua	果	Trái cây. Kết cục của việc. Mạnh mẽ. Quyết đoán. Ăn no. Thực tại (49, 51, 61, 70, 71, 95).
	寡	Ít. Lời tự khiêm là ít đức. Đàn bà góa (110).
Quách	廓	Xem Khuếch (92).
Quái	掛	Treo lên. Đeo ở mình. Ghi chép (11).
Quan	官	Người làm việc công. Cơ-thê trong mình người và động vật. Làm chủ trong đám (5, 18, 20, 50).
	冠	Xem Quán (11).
	觀	Xem, chú ý xen. Cảnh tượng xem thấy. Ý thức (20, 41, 47, 101, 106, 108).
	關	Đóng cửa. Lấy then gài cửa. Cửa ải. Máy móc. Quan hệ với nhau. Bộ phận trong thân người. Họ Quan (28, 57, 107).
Quán	冠	Mão. Trùm lên, đội lên. Đứng đầu (11).
	灌	Tưới nước, cho nước vào (85).
	管	Quan thuộc (51).

貫	Một khâu. Một quan tiền. Xâu suốt qua. Đủ hạn. Chỗ quê nhà của mình. Chính lý lại (87).
Quản 管	Ổng sáo. Ổng tròn. Xem sáo, sửa trị. Bó buộc. Cái cán bút (cũng viết 筭) (50).
Quang 光	Ánh sáng. Rõ ràng. Trơn bóng. Vẻ vang. Hết sạch (28, 38, 39, 40, 41, 91, 93, 102).
胱	Xem <i>Bàng quang</i> (18).
Quảng 廣	Rộng lớn, rộng rãi. Tồn tỉnh (12, 84, 87, 107).
Quăng 摐	Cánh tay, từ bàn tay đến chỗ tay (15)
Quân 君	Vua. Làm chủ. Trông đỡ xưng với bạn, với chồng, đôi khi với vợ (6, 51, 52, 57, 82, 108)
均	Đều nhau. Cùng nhau (18, 84, 51, 102)
Quần 羣	Bầy. Bọn. Nhóm đông lại (19, 49, 71, 75, 97)
裙	Đò mặc (45)
Quật 窟	Hang lồ. Hang thú ở (32)
Qui 歸	Về. Trở về. Thù tội. Bị chổng dề. Gồm nhóm vào (25, 29, 66, 102, 108)
規	Cái đồ dề vẽ hình tròn. Phép tắc. Mưu kế. Khuyên can (55)
Quý 貴	Sang trọng. Giá cao. Xem làm trọng. Lời tôn trọng người khác (44, 62, 82, 107)
季	Nhỏ, bậc thứ. Cuối. Ba tháng gọi là một quý (101)
Quý 脆	Giòn, Xem <i>Thủy</i> (90, 91)
軌	Dấu xe đi. Pháp thức để noi theo. Tuân theo (96)
Quyển 權	Quả cân. Đạo dùng khi biến. Tạm thay. Quyền lợi. Hai bên gò má (16)
Quyện 倦	Mỏi. Chán (73)
Quyền 卷	Cuốn sách. Một phần trong cuốn sách. Bài viết khi thi hạch (11, 44)
捲	Cuốn lại (41, 87)
Quyết 決	Mở thông giống sông. Phán xét. Bờ dề vớ lờ. Giết tù. Xét định. Lây rang <u>cấp</u> đất (49, 50, 98)
Quốc 國	Một nước, có thổ địa, nhân dân, chủ quyền, gọi là quốc (17, 28, 101, 108)

S

Sa	紗	Lụa mỏng (63)
	沙	Hột cát. Đá vụn ở dưới nước (73, 87, 90, 91)
Sách	策	Thẻ tre. Kế hoạch. Roi ngựa. Định cho ngựa đi.
		Một lối văn xưa (80)
	桡	Chuông (heo) Hàng rào, cắm tre gỗ làm rào
		chuông (64)
	索	Tìm tòi. Một âm Tác (86)
Sài	篩	Cùng bọn, cùng lớp. Bằng nhau (100)
Sái	洒, 灑	Rảy nước, không bỏ buộc (38)
	曬, 晒	Phơi nắng (23)
Sàm	覷	Thăm ăn. Thăm của (51)
San	山	Núi. Xem Sơn (3)
	珊	San hô — 珊瑚: Một giống sinh vật kết tụ thành bóng đá, ở biển (89)
Sân	產	Sinh đẻ. Cửa đẻ sinh ra (81, 89, 90)
Sàng	床, 牀	Cái giường nằm (19)
Sanh	生	Xem Sinh
	甥	Cháu kêu bằng cậu (24)
Sao	炒	Rang trên lửa. Tranh giành (48)
	梢	Ngon cây. Sự gì đã kết cục rồi gọi là <i>Thu sao</i> 梢 —
		Cái đố lái thuyền. Cái cần. Một âm Tiêu (83)
Sào	巢	Tổ chim. Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm tốn.
		Chỗ ở của giặc cướp (32, 105)
	嫖	Ươm to (65)
Sào	稍	Chút ít. Sơ qua. Lương bổng việc nhỏ (58, 78)
Sáp	澀	Rít rậm, không trơn tru. Văn chương khó đọc (51)
Sát	察	Xem xét. Thấy rõ (20, 108)
	殺	Giết chết. Một âm Sài (61)
Sắc	色	Màu sắc. Dung mạo. Sắc đẹp con gái. Phong cảnh
		(33, 39, 65, 81, 91, 97)
Sát	瑟	Thứ đàn xưa. Nhiều. Nghiêm nhặt. Tươi sạch
		(9-101)
Sâm	參	Không đều. Một thứ cây rễ dẹt làm thuốc. Tên
		sac Sâm. Một âm Thâm (74)

	森	Râm rít (91)
Sắt	叱	Thét mắng. Nạt nộ (102)
Sầu	愁	Buồn rầu (33, 41)
Sấu	瘦	Ốm gầy. Xấu (nói về chất đất) (18)
Sậu	驟	Ngựa chạy mau. Mau chóng. Thỉnh lình (65, 87, 106)
Si	眇	Dữ mắt, ghen. Cùng đọc Sí (16)
Sí	壹	Những, dùng như chữ Đàn . (47)
Sĩ	士	Học trò. Người có học văn. Con trai. Tê, quan xưa. Binh lính (30, 108)
	俟	Đợi (91)
Sinh	生	Sống. đẻ ra. Loài sinh vật. Sống còn. Nuôi sống. Tươi sống. Không chín. Con xanh chưa chín. Học trò. Tên các vai trong tuồng hát (7, 17, 30, 40, 43, 44, 50, 51, 53, 54, 56, 70, 81, 74)
Soán	竄	Xem Thoán (76)
Sóc	朔	Bắt đầu. Ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. Phương bắc nước Tàu (46)
Song	窗	Cửa sổ (8, 38, 40, 95)
Sò	雛	Chim non. Non nớt. Cũng viết 鶯 (104)
Sổ	數	Sổ mục. Mệnh vận định trước Một âm sò (1)
Sò	數	Tính toán. Kê tội lỗi. Nhiều lần (44, 75, 81, 91, 95, 108)
Sơ	初	Bắt đầu (15, 62, 98, 103, 105)
	蔬	Sưa. Xa, không thân gần. It (41, 48)
	蔬	Rau để ăn. Đồ ăn thô bạc (35, 48)
	疎	Đông 疏 (101)
Sở	所	Chốn. Xứ sở. Đại danh từ thay người hay sự vật gì (21, 38, 40, 45, 48, 50, 52, 53, 55, 62, 67, 72, 77, 81, 84,)
	蓀	Một thứ cây gai. Đau khô. Rõ ràng. Tên nước Sở ở Trung-Hoa (79).
Sơn	山	Núi. Phần mộ. Một âm San (3, 13, 14, 36, 69, 78, 79, 87, 88)
Suất	率	Tuân theo. Hớ hững. Quản lãnh. Cái chuẩn tắc nhất định (88)

Súc	育	Súc vật, Thú nuôi trong nhà. Nuôi. Thuận theo. Chứa (63, 64, 87, 95)
Suy	衰	Suy kém, trái với <i>Thịnh</i> . Một âm <i>Súy</i> . Một âm <i>Thối</i> (41)
Suyễn	喘	Hơi thở mạnh. Hen suyễn (69)
Sum	森	Xem <i>Sâm</i> (91)
Sung	充	Đầy. Thế nào (48)
Sùng	崇	Cao. Kính trọng. Hết. Nâng đỡ lên cho cao. Tên 1 nước chư hầu đời Xuân Thu ở Trung hoa.
Sùng	寵	Yêu mến. Ơn. Vinh hạnh. Nữ sắc (97)
Sư	師	Thầy dạy học. Nhiều. Bất chúc. Người có quyền sai sử người khác. Người phát minh ra 1 việc như <i>tổ sư</i> . Người thạo về 1 việc (Kỹ Sư). Một bộ phận trong quân lữ (sư đoàn) (7)
Sử	鋤	Cái bừa của nhà nông. Bừa đất. Trừ bỏ đi (102)
Sứ	使	Người thừa mệnh. Tên quan ngoại giao (Sứ thần) đi ra nước ngoài (97)
Sự	事	Việc người ta làm, hoặc các nghề nghiệp. Chức việc. Làm việc. Thờ phụng. Việc tai biến (29, 56, 62, 63, 68, 78, 88, 102, 103)
Sử	史	Sách chép việc đã qua. (107)
	使	Sai khiến. Giá phỏng (38, 41, 53, 55, 65, 66, 74, 76, 77, 91, 92, 105)
Sương	霜	Hơi nước trên mặt đất gặp lạnh kết lại thành hạt. Một năm gọi là <i>nhất sương</i> (93, 94, 101, 105)
Sương	暢	Thông suốt. Đầy đủ (21, 68, 106)

T

Ta	嗟	Tiếng than. <i>Ta hồ</i> — 乎 : Than ôi (74)
	搓	Xoa tay
Tà	邪	Không ngay thẳng, cong vạy. Những khí phong hàn thấp bị cảm vào người gọi là <i>tà-khí</i> (12)
	斜	Xiêng. Nghiêng nghiêng. không đứng thẳng (41)
Tá	借	Vay mượn. Dã sử (51)
	佐	Giúp đỡ một bên (48)
Tạ	謝	Từ đi. Bái nhận cái người ta cho. Hoa lá héo rụng. Cảm ơn (46, 61)

	插	Chiếu bằng cò. Lót đỡ phía dưới. Dựa vào. Trồng cây vào. Mượn. Khoan dung. Khuyên lớn an ủi (58, 70)
Tả	寫 左	Viết chữ. Bày tỏ ra (11, 17) Phía trái, đối với phía hữu. Ngồi thối ở bên hay ở trước. Vụng về. Không tiện, trái. Không chính đáng. Phái cấp tiến cực đoan. (15)
Tác	作	Làm. Tạo ra. Đương ngồi mà đứng dậy (11, 58, 62, 64, 69, 86, 102, 105)
	索	Cái giây lớn, buộc chặt. Phép tắc. Lìa tan. Hết. Tiêu điều tịch mịch gọi là <i>tác nhiên</i> .
Tác	昨 炸	Ngày hôm qua (46, 97) Pháo nổ, súng nổ (57)
Tai	裁	Lời than khen. Chữ đề sau câu hỏi. Mới bắt đầu (65, 70, 74, 104)
	災	Họa tai to lớn
Tại	栽 裁 才 財 纒 村	Trồng cây (64) Cắt áo. Giảm bớt. Quyết đoán. Thề chế. Đeo lường (45) Có thể làm việc được (30) Của cải (84) Vừa, mới vừa (66, 75) Gỗ để làm đồ. Tài liệu. Tài năng (63, 67, 80, 81)
Tái	再	Hai lần. Lặp lại. Thêm vào nữa (77)
Tại	在	Ở. Chứa. Xét nhiệm. Bồi (15, 27, 34, 36, 49, 44, 46, 47, 59, 70, 102)
Tái	裁	Chỗ đỡ bằng xe thuyền hoặc lừa ngựa (59, 78)
Tam	三	Ba, số ba. Cũng viết 叁. Một lần Tam (1, 30, 15, 75, 77, 84, 105)
Tầm	蓀	Cen tầm (66, 103)
Tạm	暫	Tạm thời, chốc lát (83, 105)
Tàn	殘	Làm tổn hại. Ác xấu lắm. Thiếu. Còn dư lại (70)
Tán	讚 散	Khen ngợi (39) Lìa tan. Tán nhỏ ra. Thuốc bột. Khúc hát. Một thẻ văn (42, 51, 72, 77, 95)
	贊	Giúp đỡ. Khen ngợi. Một thẻ văn (81)
Tàn	散	Không kiếm thức. Thông thả. Một thẻ văn (34)

Tang	桑	Cây dâu (64, 66)
	喪	Lễ đám ma (74) Một âm Tang : Mất
Tàng	蔕	Dầu. Chứa trữ (59, 72)
Tạng	藏	Ngũ tạng 五 -- : năm bộ phận của cơ thể người : tim, phổi, thận, tì, gan, (18)
Tàng	顙	Cái trán (16)
Tánh	性	Cũng đọc Tính. Cái nguyên lý sơ dĩ sanh ra người. Cái bản nguyên về tinh thần của người. Bản chất của người. (27, 52, 73, 89, 90)
Tao	騷	Một thề thi. Quấy rối. Buồn rầu (85)
Tào	槽	Cái máng cò. Cái chậu cho súc vật ăn. Hai bên cao ở giữa trũng xuống (80)
	曹	Bầy, bọn. Mỗi phần hành trong quan sảnh (45)
Táo	灶, 竈	Bếp nấu ăn (8, 61)
	踴	Rối loạn. Nóng nảy hấp tấp (44)
Tạo	造	Chế Tạo. Bắt đầu. Bày đặt ra. Dựng ra lần đầu. Xây đắp. Một âm Tháo (65, 92)
Táo	掃	Quét (38)
	早	Sớm. Sớm mai (64, 102)
	蒸	Cũng đọc Táo. Loại rong sinh dưới nước. Có văn vẽ (80)
Tạp	雜	Tạp nhạp, lộn xộn. Nhiều thứ khác nhau (89)
Tắc	則	Phép tắc. Bất chước. Thì (17, 21, 34, 38, 44, 46, 47, 49, 55, 59, 65, 78)
	稷	Hội kê. Nền tế Thần nông (67)
Tăng	增	Thêm lên (32, 43, 54, 65)
	曾	Họ Tăng (74)
Tàng	甕	Tùng, từng trái qua. Bền. Chấu 4 dôi. Ông có 4 dôi (28, 68, 88)
Tàng	厽	Lớp, bực, từng. Nhiều lớp (91)
Tây	西	Phương Tây, hướng mặt trời lặn (34, 108)
Tây	洗	Rửa cho sạch. Hết sạch. Một âm Tiên (11)
Tâm	心	Trái tim. Cái điểm giữa. Phần trung ương. Phần ở thức (18, 29, 34, 36, 44, 46, 51, 53, 55, 60, 68, 74, 105, 106)
Tầm	尋	Tìm kiếm. Tầm thước là 1 tầm. Trăn trờ. Tiếp đến. Ôn lại (77)

Tầm	經	Ngủ. Phòng ngủ. Nghi (27)
Tân	賓	Khách. Lễ đãi khách (7)
	辛	Vị thứ bảy trong 10 thiên can. Cay. (20, 48, 66)
	津	Bến đò. Trơn nhuận. Nước miếng.
	薪	Củi. Tiền bông của quan (61)
	濱	Bờ sông (72, 103)
	新	Mới; bắt đầu (103, 108)
Tần	濱	Bờ sông. Gần sông. Phạm việc gì gần bức đến đều gọi là Tần (89) cũng đọc Tân.
Tấn	進	Xem Tiển (49, 51)
	晉	Tiến lên. Tên nước Tấn ngày xưa ở Trung-hoa (82, 97)
Tận	盡	Không. Hết. Tất cả, cả thảy (39, 64, 78, 74, 80, 88, 91)
Tập	習	Học đem thực hành gọi là Tập. Thấy quen. Thói quen. Chim mới ra ràng mà tập bay (51, 64, 78, 89, 107)
	招	Hư hỏng. Xếp, khắp lại (60)
	集	Bầy chim đậu trên cây. Tụ họp lại. Thành. Thơ văn biên thành sách (61, 67, 94)
	集	Quần áo nhiều lớp. Một bộ quần áo gọi là <i>nhất tập</i> . Di truyền xuống đời sau. Y theo cách xưa. Đánh úp (92)
Tất	必	Ắt. Hẳn. định. Quyết (27, 28, 38, 43, 49, 51, 54, 57, 73, 104)
	膝	Đầu gối (15)
	畢	Hết. Xong. Đều. Thơ tín tay mình viết gọi là <i>thủ tất</i> . Sao Tất (103)
Tật	疾	Thân thể không khỏe gọi là <i>tật</i> . Lo khò. Ghét giận. Lạnh chóng (50, 52, 83)
Tàu	走	Chạy. Trốn. Đông. Đầy tớ gọi là <i>hạ tàu</i> (4, 23, 71, 77)
Tê	騰	Lồ rún (rổn) (18). Cũng đọc Tề.
Tề	齊	Tây. Gọn gàng. Bằng nhau. Cùng nhau. Tên nước ngày xưa. Một triều vua xưa ở Trung-hoa (59, 103)

	得	Con rẽ. Cũng viết 得 (24, 33)
	添	Hợp ; Hợp lại. Giao thiệp. Bên bờ. Đứng ở giữa. Thích đáng với thời (41, 57)
	細	Nhỏ vụn (44, 90)
	蔽	Che (78)
	濟	Giúp đỡ. Đưa đò qua sông. Bến đò. Việc xong. Ích lợi. Chẩn cứu (86)
Tệ	楚	Chết (77, 95)
Tích	脊	Xương sống. Cái sống nổi lên ở giữa (19)
	積	Chứa lại, dồn lại. Lâu ngày. Trong số học một số tự nhân lên, số thành gọi là <i>tích</i> (61, 91)
	昔	Ngày xưa. Ban đêm. Một đêm gọi là nhất tích-
	錫	Thiếc. Cho. (90)
	析	Bẻ gỗ
	蹟, 跡	Dấu chân. Dấu vết. (107)
Tịch	席	Chiếc chiếu. Dựa vào. Chỗ ngồi. (10)
	闕	Mở cửa. Mở rộng thêm. Trừ bỏ đi. (35, 95)
	夕	Buổi chiều. Ban đêm. (95, 102)
	寂	Yên lặng. Không có tiếng người. Chết. (105)
Tiêm	纖	Nhỏ mịn. Nhỏ, mịn. Keo, bần. (50)
Tiệm	漸	Dần dần. (81, 89, 94)
Tiên	煎	Rán đồ ăn. Nấu, sắc, chắt nước đem nấu cho đặt gọi tiên. Một âm Tiên . (56, 65, 106)
	鮮	Tươi. Con cá tươi. Tốt đẹp. Một âm Tiên : 旣.
	先	Ngày qua rồi. Trước. Xưng người đã chết cũng gọi là <i>tiên</i> . (69, 73, 75, 76, 93)
Tiền	前	Trước. Mặt trước. Tiến lên. (58, 36, 44, 64, 70, 84, 104, 106, 107)
	錢	Đồng tiền. Tiền tệ. Một phần mười của lượng, tức là 1 chỉ. (44, 51)
Tiến	進	Một âm Tấn : Bước tới. Dâng cho người. Dâng lên. (49, 51)
Tiện	便	Bền, ấy là Thuận thích. Tiện lợi, bỏ. việc đi. ỉa và đại. (58, 66, 88)
	賤	Thấp hèn, xem khinh. Lờn tự khiêm. (86)
	鮮	Ít có. Hết. (82)
Tiếp	接	Đón. Tiếp. (17)

	楫	Mái chèo thuyền. (34)
	楫	Đồng 楫 (52)
Tiếp	睫	Lông mí mắt. Cũng đọc Thiệp (16)
Tiết	節	Đốt tre. Mất cây. Khớp xương. Một mỗi trong sự vật. Khí tiết con người. Kiềm chế. Giảm bớt. Thờ tiết. Lễ tiết. Đồ đánh nhịp trong âm nhạc. Điệu nhạc. (30, 53)
Tiết	洩	Lộ ra ngoài. Nước rỉ ra.
	泄	Lộ ra ngoài. Tụ họp (18, 21, 50, 100)
	櫛	Cũng đọc Trất : Cái lược. Gõ, chải tóc (34)
	栳	Quần áo xoàng mặc trong nhà. Nhóp nhúa. Nhác nhón. Khinh lờn (82)
	泌	Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.
Tiệt	截	Lấy dao chặt đứt ra. Đứt ngang. Chia rẽ. Thôi, Nghỉ. Cũng đọc Triệt (84)
Tiểu	消	Mất đi. Tan tác ra. Hóa ra thành nước (18)
	銷	Thử cây ngải. Tịch mạch (101)
	筲	Cái ống sáo, ống quyển. (9)
	椶	Thử cây quả tròn, vị cay, dùng làm đồ gia vị (Hạt-tiểu) (48)
	霄	Mây xanh, trên trời cao (83)
	標	Ngon cây. Cái nêu. Nêu ra cho mọi người thấy (107)
Tiểu	樵	Củi. Hái củi. <i>Tiểu phụ</i> — 夫 : người hái củi (69, 83)
	餓, 樵	<i>Tiểu tụy</i> — 悒 Khô héo, Khốn khổ (84)
Tiểu	笑	Cười (16, 69, 88, 98)
Tiểu	小	Nhỏ. Nhỏ mọn. Nhẹ nhàng. Không quan hệ (13, 16, 34, 36, 71, 72, 77)
Tín	信	Tin thực. Tin, không ngờ. Bao thơ. Tịn tức (42, 43, 76)
Tinh	星	Sao. Thiên thể. Tinh kỳ (2, 43, 96, 104)
	腥	Thịt sống. Cá ươn. Mùi tanh (20, 69)
	精	Dã gạo trắng. Thuần khiết, thuần túy. Nhỏ nhỏ khéo léo, chuyên nhất. Tâm thần. Quỷ thần (35, 57, 62, 65)

Tình	情	Tình, những mối cảm xúc như mừng, giận. Thực tại, tình riêng. Thứ vị. Lòng yêu nhau (28)
	晴	Trời quang tạnh (39, 60)
Tính	性	Cũng đọc Tánh : cái nguyên lý sở dĩ sanh ra người. Cái bản nguyên về tinh thần con người. Bản chất của người hoặc của vật (27, 52, 73, 89, 90)
Tịnh	淨	Trong sạch không có gợn. Gạn trong. Người kẻ mặt lăm hề trong tuồng hắt. Cũng đọc Tĩnh (8, 82)
	靜	Cũng đọc Tính : Tĩnh . Im lặng. Yên ổn (39)
	並	Cùng, ngang nhau (46, 56)
	並	Đồng 並
Tỉnh	省	Xét kỹ. Hỏi thăm có bình an không. Giác ngộ. Bớt đi. Một khu vực trong nước (47)
	醒	Hết say. Ngủ dậy. Hiểu biết rõ.
Tĩnh	靜	Xem Tĩnh .
Ty	司	Xem Tư .
	卑	Thấp. Hèn. Lời tự khiêm (71)
	絲	Sợi tơ. Phàm sợi nhỏ như tơ cũng gọi là ty. một phần mười của hào. (66) Cũng đọc Tư .
	斯	Xem Tư
Tỳ	脾	<i>Tỳ tạng</i> 一臟 : Tạng tỳ (Pancreas) (18)
Tý	臂	Cánh tay, từ vai đến cổ tay (15, 52, 70, 71)
	庇	Che đỡ, dựa cậy (38, 45)
Ty	鼻	Cũng đọc Tỷ : mũi. Bắt đầu (5, 16, 20, 26)
	迎	Tránh đi. Lánh trốn (76)
Tỷ	姊	Chị gái, cũng gọi là <i>Nữ huynh</i> 女兄 (người anh gái) (20, 24)
	絲	Số 1.000 000 000 (1 ngàn triệu) (1)
	比	So sánh. Gắn gũi. Cùng ngang nhau. Sánh với. Cũng đọc Tị (34, 71)
	徙	Đời. Dọn nhà đi nơi khác (61)
Tòa	座	Xem Tọa . một tòa nhà (42, 43)
Tọa	坐	Ngồi nghỉ. Nhân vì. Mặc phải tội. (89)
	座	Chỗ ngồi. Cái giá để gác đồ. (42)
Tòa	瑣	Nhỏ vụn. Liền nhau. Xâu ngọc thành xâu (29)
Toái	碎	Vỡ. Vụn vặt. Nói nhiều (90, 91)
Toại	遂	Thỏa lòng. Việc đã thành công. Làm nổi. Bền (54, 75, 76, 83, 91, 92, 108)

Toan	酸	Vị chua, một trong ngũ vị. Đau đớn, buồn rầu. Nghèo khổ (20)
Toàn	全 摺	Trọn vẹn. Giữ cho vẹn. Tóm quát cả (22) Lặt nhóm lại. Hợp lại, gộp lại. Một âm Toàn : khoét (71)
Toán	蒜	Cây tỏi (48)
Tòng	從	<i>Cũng đọc Tùng.</i> Theo. Từ đó. Nghe theo, người theo sau. Phụ với. Sau bà con chỉ thân một bậc (60, 83, 77, 102)
Tô	穌 蘇	Lượng lấy. Chết mà sống lại. Cây từ tô. Chết mà sống lại. Đường khốn mà được thư bớt. Cắt cỏ (43, 108) <i>Tổ Nga</i> : — 俄 Tức nước Nga xô viết.
Tổ	訴	Cáo, kêu, như kêu oan. Nói dèm (74)
Tổ	祖	Ông (cha của cha). Người xướng đầu ra một học thuyết hoặc một tôn giáo (26)
Tốc	速	Mau chóng. Vội lại, mời đến. Dấu chân hươu (44, 58)
Tộc	族	Họ, thân thuộc. Loài (26)
Tồi	摧	Phá diệt đi. Bẻ gãy (83, 101)
Tối	最	Rất. Trên đỉnh. Nhóm hợp. Hơn hết (28, 39, 40, 43, 48, 71, 90, 91, 100)
Tội	罪	Tội, bắt tội (40)
Tôn	孫 尊 宗	Cháu gọi bằng ông. Những giống để thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn (26, 88) Quý trọng. Kính trọng. Kính xưng bậc trưởng thượng (26, 46) Tò cao nhất là tổ, tổ thứ hai là tôn. Giòng họ. Một giáo phái hay học phái. Cũng đọc là Tông (78, 79)
Tồn	存	Còn, trái với chữ Vong 亡. Hiện ở đó. Hiện có. Xét. Đồn cất lại. Gởi cất. Thăm hỏi.
Tồn	損	Hao mất. Thua thiệt. Thương hại. Không ích lợi (75)
Tống	送	Vận chuyển. Đi theo. Tặng biếu. (26)
Tông	總	Tụ hợp lại. Thủ lãnh. Bối tước Bó lúa. Tất cả.
Tốt	卒	Đầy tớ. Binh lính. Cuối cùng. Chết (71, 79)

Tu	須 須 羞 修	Râu (16) Nên. Cần dùng. Thời gian rất ngắn gọi là <i>tu du</i> (38, 50, 52, 53) Đồ ăn ngon. Xăm hổ (49, 51) Sửa trị. Dãi. Bỏ nem. Đồ tể (42)
Tù	囚	Giám cầm. Người có tội.
Tú	繡 秀	Thêu. Vẽ rõ đủ cả năm sắc (65) Như 繡 Lúa nở hoa. Hoa cây cỏ cũng gọi là <i>ú</i> . Đầy đủ (83, 101)
Tự	聚 袖	Nhóm họp lại. Chứa cất. Lắng sớm (29) Ổng tay áo. Xù tay áo. Dấu dờ vào ống tay áo cũng gọi là <i>tự</i> (45)
Tuân	循	Thuận theo. Giữ theo thói quen. Theo thứ tự mà xoay vần, gọi là <i>tuân hoàn</i> — 環 (93, 94, 96, 104)
Tuần	旬 旬	Con ngựa lành. Thuận theo. Tốt. Dạy dỗ được (73) Mười ngày gọi là một tuần. Chúc thọ 10 năm gọi là 1 tuần. Đầy đặn.
Tuấn	駿 俊	Ngựa hay. Chàng gấp. Tài trí hơn người. Người trội hơn 1000 người gọi là <i>tuấn</i> .
	峻	Cao. Lớn. Dốc. Gấp.
Tuân	均	Xem Huyền (101)
Túc	足 粟 肅 夙 宿	Chân. Đủ, không thiếu. Có thể được. Học trở (15, 17, 41, 48, 52, 53, 70, 75, 80, 81, 90, 101, 103) Hạt lúa (64, 80, 86) Cung kính. Cúi đầu bái xuống cũng gọi là <i>túc</i> . Sớm. Ngày xưa. Có sẵn. Trữ sẵn (46) Trú lại. Lưu lại. Giữ yên. Đêm. Văn có trước. Một âm Tú.
Tục	續 俗	Nối lại. (27, 89) Phong tục, tục lệ (110)
Tuế	歲	Năm, Tuổi. Tên một ngôi sao (105)
Tuệ	慧 慧	Trí tuệ. Tỉnh mẫn (17, 97) Cái chồi. Sao chồi (96)
Tuy	雖	Tuy là. Tuy nhiên (Chuyển chiết từ, đón lời trên, mà bỏ lại) (36, 49, 51, 63, 67, 69, 80, 88, 90, 94, 101)
Tùy	隨	Theo. Thuận theo. Mặc lòng. Ngón chân (23, 47, 68, 69, 70, 71, 76, 100)

Túy 醉	Say rượu. Say mê. Lòng say đắm vào (100)
Tụy 悴	<i>Tiểu tụy</i> 憔悴 : khốn đói, đau khổ (84)
Tủy 髓	Tủy, chất lỏng trong ruột xương. Phần tinh hoa của sự vật (19)
Tuyền 泉	Suối nước, mạch nước. Tên cây gươm báu ngày xưa, gọi là <i>long tuyền</i> (36, 94)
Tuyến 線	Cái giây, hoặc bằng tơ, bằng gai v.v.. Sợi chỉ. Cái đường chỉ trong hình học (25)
Tuyển 選	Lựa chọn. Lựa chọn văn chương của cò nhân mà biên thành tập (50, 54)
Tuyết 雪	Hơi nước trên không, gặp khí lạnh đọng lại thành cục rơi xuống (tuyết), Rửa trừ đi. Rảy nước. (59, 93, 94)
Tuyệt 絕	Cắt đứt. Có một không hai. Một chút cũng không có. Không có con cháu (34, 50, 52, 79, 91)
Tùng 從	<i>Cũng đọc Tông</i> : Theo. Từ đó. Người theo sau. Phụ họa vào. Bà con sau kẻ chỉ thân một bậc (6, 60, 83, 97, 102)
松	Cây thông lá xanh thường, nhựa và gỗ hữu dụng
松	Người chồng đối với kẻ tỵ thiếp. (46)
松	Rau tùng (64)
Tung 縱	Phóng khiến. Buông thả ra. Phất tên đi. Buông lỏng không bó buộc (50)
Tụng 誦	Đọc to. Nói (39)
Tư 思	Lời nói ở đầu câu. Nghĩ. Lo Nhớ. Lời nói ở cuối câu (17 44, 52)
Tư 司	<i>Cũng đọc Ty</i> Quản lý. Quan thụ. Giữ một phần việc, chuyên chủ về (18)
絲	Tơ tằm. Sợi tơ. Nhỏ như tơ <i>Cũng đọc Ty</i> (65, 66)
斯	Ấy, cái ấy. Xé đôi (59, 74, 103, 105, 108)
茲	Nay. Ấy. Cái chiếu. Năm, mùa cũng gọi là <i>Tư</i> (100)
胥	Đều. Cùng nhau. Giúp đỡ. Chờ đợi. Chức quan nhỏ ở trong dân (94)
Tử 慈	Tình thương của người mẹ. Xưng mẹ là tử. Người trên thương yêu người dưới. Lành, hiền (6, 25, 42, 74)
詞	Lời văn. Một thẻ văn (59, 109)

	辭	Lời văn, lời nói. Nói. Nhường. Cáo (63)
	徐	Thùng thăng. Một châu trong 9 châu của nước cổ Trung hoa (102)
Tứ	肆	Buồng tuồng. Quán, chỗ bày vật phẩm để bán. Nhà hàng rượu (31, 34, 36, 51)
	四	Số bốn (15, 44, 67)
	伺	Rình. Dò xét (70, 79)
Tự	自	Tự mình. Từ đó. Bởi vì (17, 31, 38, 42, 47, 50, 54, 56, 63, 64, 65, 68, 72, 82, 108)
	字	Chữ. Tên chữ của người. Con gái đã hứa giá. Nuôi (11, 17, 44, 54)
	寺	Chùa ; chỗ thầy tu ở. Nhà quán (42)
	飼	Cho ăn. Nuôi chim, nuôi tằm (66)
	食	Như chữ 飼. Một âm Thực. Xem Thực
	叙	Thư bực. Mỗi cương yếu. Thuật bày ra. Bày ra. Trao chức cho (108)
Tử	子	Con cái. Con trai. Tuổi Tử trên tuổi Nam (6, 25, 26, 27, 30, 52, 69, 76)
	紫	Sắc đỏ tía, sắc tím (14, 84)
	死	Chết. Không hoạt động (80, 84)
Tức	息	Thôi, nghỉ. Hơi thở. Tiền lời. Con. An ủi (44, 55, 64, 69, 95)
	即	Ấy là. Tự đó. Gần. Tới (58, 69, 79, 84, 95, 101)
	炮	Tất lửa. Tiêu diệt hết (91)
Tước	雀	Chim sẻ (70)
Tương	相	Đổi lẫn nhau. Cùng nhau. Một âm Tương (28, 30, 37, 39, 44, 56, 70, 78, 84)
	將	Chưa làm mà muốn làm : Sắp, toan. Vả lại. Nuôi. Đem, đến. Một âm Tương (49, 61, 73, 75, 78, 84)
Tường	牆	Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà (64)
	翔	Chim bay liệng (57)
	序	Trường học ở làng thuở xưa (105)
Tướng	相	Xem. Giúp cho. Trạng mạo. Lựa chọn. Quan tể tướng. Một âm Tương.
	將	Tướng súy
Tượng	匠	Người thợ. Khéo léo (55)
	象	Con voi. Hình trạng. Phép tắc (95, 102, 107)
Tường	想	Nghĩ ngợi. Nhớ (17)

Tự 就 Thành việc. Tới. Từ đó. Đi theo, Phỏng khiến (27, 84, 102)

Tửu 酒 Rượu. (10, 64, 75)

TH

Tha 他 Nó. Người ấy, chỉ ngôi thứ ba. Khác (37, 65, 78, 106)

地 Như 他 nhưng chỉ về đàn bà

Thả 且 Vả, lời nói mở đầu. Tạm thế. Sắp Lại. Vừa. Một âm Thư (51, 80, 87, 103)

Thác 託 Gởi. Nhờ cậy người làm giúp (83)

Thạch 石 Đá. Một âm trong bát âm (12, 67, 59, 77, 80, 87, 90, 91)

Thái 態 Tình trạng bên ngoài (Như hình thái. Trạng thái) (5, 12, 100, 102, 186)

採 Trích lấy. Chọn lấy. Hái lấy (66, 89, 107)

Tham 貪 Ham tiền. Ham muốn (51)

Thán 嘆 Thờ ra. Thở than

歎 Khen ngợi. Thờ than (37)

炭 Than, do gỗ đốt ra (91)

Thang 湯 Nước sôi, nước nóng. Tên người. Dáng nước lớn chảy mạnh (21, 98)

Thàng 倘 Ví dầu, nếu (50). Quen đọc Thoảng.

Thanh 清 Trong. Nước trong. Sửa soạn cho gọn gàng. Ít. Không nhiều. Xong việc. Triều nhà Thanh (12, 35, 36, 38, 82, 102, 104)

青 Sắc xanh (14, 103)

聲 Tiếng. Tiếng nói. Âm nhạc. Danh tiếng. Tuyên cáo ra. (52, 60, 68, 72, 74, 78, 79, 95, 100)

Thành 成 Xong. Nền việc. Dựng lên. Nhất định không thay đổi. Thành phần (28, 31, 44, 51, 55, 64, 75, 81, 93, 94, 95, 102)

誠 Thực. Thực thà (40, 43, 86)

城 Chỗ địa phương người nhiều, thế hiểm, có tường kín vây bọc chung quanh (34, 107)

Thánh 聖	Người hiểu thấu mọi việc, có nhiều tài đức. Người có học thức và đạo đức rất thâm cạo. Tôn xưng các vị vua (43, 107)
Thạnh 盛	Cũng đọc Thịnh : Thịnh vượng. Nhiều. Dài. Lớn. Rất. Lấy đồ mà đựng (63, 108)
Tháo 操	Cái chỉ mình giữ vững. Khúc đàn. Một âm Tnao (22, 30)
Thảo 草	Cỏ. Thơ suất. Bản cáo mới viết qua. Thẻ viết "lầu" của chữ Hán viết rất mau (14, 82, 87, 93, 100, 102, 103, 107)
Tháp 插	Cắm vào. Trồng cây (102, 103)
Thăng 升	Đồ dong lường ngày xưa. Lên. Tiến lên (52, 93)
Thắng 勝	Xiết, có thể nổi được. Một âm Thăng (78, 84)
Thăng 繩	Cái giây. Cù chính (89)
Thăng 勝	Lấy sức để khuất người. Hơn. Cái đồ trang sức trên đầu (50, 57, 71, 100, 101, 106).
Thâm 深	Sâu. Bề sâu. Ở xa cách. Nồng nàn. Sâu kín. Lâu. Rất, lắm (13, 51, 68, 74, 89)
Thậm 甚	Rất. Quá chừng (29 30 47 60 71 73 76 77 78 79 82 88 91 102 103)
Thân 身	Mình. Thân thể. Thẻ tích của vật (5, 15, 19, 38, 42, 48, 53, 55, 57, 66, 72, 83)
伸 伸	Duỗi ra. Suy rộng ra (11 24)
親 親	Thương yêu, Gần gũi. Cha mẹ. Họ hàng (24, 26, 28, 43, 106)
Thần 臣	Tôi, đối với vua (97)
晨 晨	Buổi mai (29, 62, 102)
昏 昏	Cái môi (mũi) (16)
神 神	Thiện thần. Tinh thần. Tinh khí. Việc biến hóa bất thường cũng gọi là <i>thần</i> (34, 78)
辰 辰	<i>Tinh thần</i> : 星辰: Tinh là sao, Thần là ngôi thứ vì sao (62) Một âm Thìn . Một âm Thời
Thận 腎	Quả cật (18)
慎 慎	Cẩn thận. Không sơ suất (31, 48, 61)
Thần 翅	Phương chi. Nến, chân răng
Thập 十	Số 10. Gấp 10 lần (1, 30, 34, 44, 96, 105)
Thất 七	Số bảy, (1, 44, 74, 76, 77, 105)

	室	Nhà ở (31, 35, 38, 40, 41, 55, 67)
	失	Mất. Thua. Sai lầm (17, 61, 92, 97)
Thâu	收	Cúng đọc Thu : Bắt. Lấy vào. Kết thúc lại (63)
Thấu	透	Suốt qua. Tiết lộ ra Rất (38)
	漱	Súc miệng. Rửa. Bị nước đập mà mòn đi.
Thê	妻	Vợ chính. Một âm Thê (38)
	棲	Dường nằm. Đậu lại (64).
Thế	世	Đời. Người ra thường cho 30 năm là 1 đời (31, 58, 62, 65, 68, 80, 82)
	勢	Quyền lực. Khí khái. Trạng thái. Cơ hội. Hòn đá. (17, 60, 83)
	涕	Khóc ra nước mắt. Nước mắt. Nước mũi (16)
Thệ	逝	Đi qua không trở lại. Người chết cũng gọi là <i>thệ</i>
Thê	體	Mình người. Thân thể. Cách thức. Nhất luật cũng gọi nhất thể. Nguyên chất gọi là <i>thê</i> , còn công dụng ra ngoài gọi là <i>dụng</i> (5, 12, 15, 19, 22, 45, 47, 53, 64, 73)
Thi	屍	Thây người chết (19)
	詩	Thơ, văn vần. Kinh Thi (39)
Thí	試	Nếm. Thử. Tìm xét. Thi hạch học trò (110)
Thị	視	Xem. So Sánh (5, 20, 46, 78, 89, 95, 104, 105, 108)
	是	Ấy là. Phải, đối với chữ Phi 非, Cái ấy. Như thế (18, 24, 26, 31, 32, 36, 37, 47, 49, 51, 54, 59, 61, 68, 70, 88, 104)
	市	Chợ. Mua hàng (34, 56, 72)
	恃	Nhờ cậy ý lại vào (70, 79)
	嗜	Hàm thích. Tham (81)
Thi	矢	Tên bắn. Thề ước. Bày ra. Thi hành ra (79)
Thích	戚	Bi ai. Lo lắng. Thân thuộc bên ngoài (24, 28, 104)
	適	Đi đến. Theo. Tiện. Vừa đúng với nhau. Ngay thẳng. Thịnh linh (47, 49, 53, 87, 102)
	刺	Dùng mũi nhọn đâm vào. Mũi nhọn. Dùng lời nói kín đáo để trách bị người. Đồ xét ngăm (65)
Thiêm	添	Thêm lên (75)
Thiêm	櫺	Mũi nhà chia ra trên thêm nhà (41)
Thiên	千	Ngàn. Số ngàn (1, 39, 52, 54, 71, 79)

遠	Dời đi nơi khác. Giảng chức quan. Thay đổi (45, 91)
偏 天	Một nửa. Lệch về một bên. Do ý ngoại mà ra (60) Trời. Tự nhiên. Ngày. Cái tất nhiên (2, 39, 41, 42, 46, 59, 71, 80, 96, 102, 105)
Thiên 阡 竿	Đường bờ ruộng. Đường ở trong bài tha ma (102) Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên nhiên (100)
Thiên 蟬	Con ve ve (70)
Thiện 善 膳	Lành. Tốt. Cởi (20, 31, 42, 52, 79, 95) Ăn cơm. Đồ ăn (35, 48, 55)
Thiên 淺	Nước cạn. Không sâu kín. Màu nhạt (13, 89)
Thiếp 涉	Lội qua nước. Trãi qua. Có liên quan với nhau (73, 92, 107)
涉	Đồng 涉 (73)
Thiết 設 切 鐵	Đặt ra. Bày ra (10, 35) Cắt. Khắc vào. Gấp gáp. Gân (28, 53) Sắt. Sắc đen như sắt. Cũng viết 鉄 (90)
Thiệt 舌 實	Cái lưỡi ở trong mồm. Cũng đọc Thực. Đầy đủ. Thật thà. Trái cây. Sự tích.
Thiếu 少	Trẻ tuổi (33, 69, 105)
Thieu 少	Ít (38, 40, 43, 47, 58)
Thính 聽	Nghe. Theo. Đoán định (20, 61, 95)
Thịnh 盛	Cũng đọc Thanh. Thịnh vượng. Nhiều dài. Lớn. Rất. Lấy đồ dựng. (63, 108)
Thỉnh 請	Xin người trên. Hỏi. Mời. Cầu nguyện. Yết kiến (61)
Thọ 樹 受 壽	Cũng đọc Thụ : Cây cối. Trồng cây. Dựng thẳng lên (3, 42, 45, 70, 81, 83, 84, 100) Cũng đọc Thụ : Nhận lấy. Vâng chịu. Dung nạp (7, 92) Sống lâu. Đem lễ vật biếu người. Bưng rượu chúc nhau. Bành tổ thọ.
Thoái 退	Lui. Từ khước. Khiêm nhường Cũng đọc Thối (103)
Thoán 竄	Cũng đọc Soán : chạy trốn. Nấp giấu. Sửa đổi lại. Khí vị bay ngát ra. Xông thuốc cho người bệnh (76)
Thoát 脫	Lóc thịt ở xương ra. Lột ra. Xô ra. Qua loa. Sốt mắt (61)

Thô	粗	Sơ suất. Qua loa. Không tinh (49).
Thô	吐	Mửa. Bày tỏ ra (16, 74).
	土	Đất cát. Đất ở. Bàn địa (91, 103, 104, 108)
Thốc	莠	Né, búa dè bỏ tâm chín lên cho nó kéo tơ làm ô. Nhóm thành đồng, kết lũ (103).
Thôi	推	Đẩy lên. Nhường. Chọn ra. Tìm gở cho ra mối (44) Cũng đọc Suy.
Thôn	村	Làng xóm. Quê mùa (46, 101, 102, 104, 105)
Thốn	寸	Tấc, phần mười của thước (12)
Thông	通	Đi suốt qua. Hai bên hòa hợp nhau. Về vang. Hiền đạt. Truyền đạt đi. Chung cả (40, 80, 82, 89, 91)
	葱	Cây hành. Cũng đọc là Song (48)
	聰	Nghe rõ ràng. Thông minh, Sáng tỏ (97)
Thốt	琫	Gấp gáp (79)
Thơ	言	Xem Thư (11, 35, 54, 105)
	舒	Cũng đọc Thư: Duỗi ra. Chấm rãi (68)
Thời	時	Mùa. Giờ, một phần 12 trong 1 ngày. Thì giờ. Thích hợp với thời nghi. Cũng đọc Thi (17, 30, 32, 40, 41, 44, 45, 47, 49, 51, 53, 59, 62, 64, 68, 72, 73, 77, 90, 92, 95, 96, 97, 98)
Thu	秋	Mùa thu, Mùa lúa chín. Năm. Mùa (3, 39, 63, 101)
Thù	殊	Rất. Đặc biệt. Quá chừng. Quyết đoán. Dứt đoạn đi (43)
Thú	獸	Loài thú (4, 32, 45, 76, 79)
	娶	Lấy vợ (30)
	趣	Chạy mau về một hướng nào. Ý vị (102)
Thụ	售	Bán hàng (51, 86)
	堅	Dựng đứng. Chiều dọc, nét ngang của chữ gọi là Hoạch 畫, nét dọc gọi là Thụ. Đứa nhỏ. Hèn mọn. (62)
	樹	Cây cối. Trồng cây. Dựng đặt lên (3, 42, 45, 70, 81, 83, 84, 100).
	受	Xem Thọ
Thù	首	Đầu. Trước hết. Vua. Bực trưởng thượng (5, 103, 108)
	手	Tay. Chuyên giỏi 1 nghề. Cầm giữ (15, 17, 20, 25, 80, 102, 103)

	取	Đor tay mà lấy. Nhận lấy. Lựa chọn. Dùng (47, 67, 77, 89)
	守	Trông giữ. Đợi. Một âm Thú (55, 56)
	huân 馴	Xem Tuần (73)
	huân 舜	Vua Thuấn. Tên riêng cây mộc cận (62)
	Thuận 順	Theo. Nối theo lẽ phải. An vui. Phục theo. Thuận lợi (52)
	Thuần 盾	Cái mộc dè đỡ tên, (56)
	Thuật 述	Theo như cũ mà chép lại. Bày ra (81)
	術	Kỹ nghệ. Phương pháp làm ăn (92)
	Thúc 叔	Chú, em của cha. Em chồng. Anh gọi em. Em vào hàng thứ. Lợm lật lấy. Trẻ tuổi (24)
	Thục 菽	Đậu, tên gọi các giống đậu (64)
	孰 孰	Ài. Người nào ? Vật gì (49, 57, 71, 76, 97, 98), Chín. Nấu chín (103)
	Thùy 垂	Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống. Biên giới. Gần đến. Người trên đối với người dưới. (41, 46, 103)
	誰	Sao ? Ai ? Cật vấn (36, 66)
	Thúy 翠	Xanh biếc. Chim trà
	Thụy 睡	Ngủ. Cũng đọc Thóa (20)
	瑞	Tên chung các thứ ngọc khuê. Diềm tốt. Tên nước Thụy-sĩ, Thụy-diên (180)
	Thủy 水	Nước. Tên sao (14, 20, 52, 58, 73, 82, 87, 89, 93, 94, 101, 103)
	始	Bắt đầu. Mới, cũng đọc Thi (26, 45, 62, 90, 96, 98, 104, 106)
	Thuyên 痊	Khỏi bệnh (27)
	Thuyền 船	Cái đồ vật dùng để đi và chở đồ trên mặt nước. Ghe, thuyền (78)
	Thuyết 說	Nói rõ ra. Ngôn luận. Một âm Thuế : lấy lời thuyết phục người (55, 57, 71, 79, 82, 89, 98, 107)
	Thuộc 屬	Thuộc về. Cùng loại. Một âm Chúc (18, 35, 37, 68, 77, 72, 90)
	Thư 書	Sách vở ; biên chép. Viết chữ. Thư tín. Kinh Thư (11, 35, 54, 105, 106)
	Thứ 庶	Nhiều. Đông. Gắn Con thứ (108)

	次	Bực. Bực dưới. Xứ sở. Nhà ngụ trọ. Một lần gọi là <i>nhất thứ</i> (108)
Thử	此	Ấy, đối với chữ <i>bì</i> 彼. Cái ấy. Như thế (17, 34, 35, 36, 41, 45, 50, 55, 78, 72, 81, 84, 92, 105)
	暑	Nắng (38, 45)
	黍	Lúa nếp; một loài trong ngũ cốc (67)
Thừa	承	Vâng Chịu. Tiếp nối (17)
	丞	Giúp đỡ
	乘	Cỡi xe. Làm toán nhân (66)
Thức	識	Nhận biết. Quen nhau, Kiến giải. <i>Một âm Chỉ</i> : ghi (32, 54, 107)
Thực	食	Ăn. Bồng lộc (27, 46, 58, 49, 50, 51, 63, 67, 70, 72, 76, 79, 80, 81)
	植	Trồng cây. Bày đặt ra. Dựng lên (35, 47, 64, 82, 89)
	實	Đầy đủ. Thật thà. Trái cây. Sự tích. Cũng đọc <i>Thiệt</i> (107)
	殖	Sinh con nở cái. Nảy nở ra. Sinh lợi (63, 81)
Thước	鐸	Nung loài kim cho chảy ra. Đẹp tốt (59)
Thương	蒼	Sắc cỏ. Sắc xanh sẫm. Tóc lốm đốm trắng (tóc hoa râm) (14)
	商	Buôn bán. Thương nghị, bàn luận. Một trong ngũ âm. Tên sao (Sâm Thương). Một triều vua bên Tàu (29, 54, 67, 86)
	傷	Tồn hại. Lo nghĩ (48, 57, 72)
	槍	Đồ binh khí. Cũng đọc Sang (57)
	搶	<i>Thương-thương</i> : Bộ dạng múa nhẩy (69)
	滄	Lạnh (98)
Thường	常	Lâu. Bình thường. Không lạ (6, 36, 38, 40, 48, 60, 67, 77, 80)
	嘗	Nếm đồ ăn. Thử xem. Từng trải qua. (31, 52, 64, 79, 105)
	裳	Cái quần, cái xiêm. (10, 66)
Thượng	上	Trên. Bực trên. Lên cao. Tiến lên. Đến. Tiếng tôn xưng người trên. (2, 15, 15, 25, 32, 33, 44, 58, 61, 62, 66)

尚 Cờn. Ngô hầu. Chuộng. Lâu xa. Chủ trì (47)
 Thường 賞 Khen ngợi. Trả công cho người có công. (39, 81, 106)

TR

- Tra** 渣 Cái bã, cái xác.
- Trà** 茶 Cây chè. Cây sơn trà. (10)
- Trác** 啄 Chim ăn Một miếng ăn gọi Nhất trác. (70)
 卓 Cao. Đứng thẳng. Cái bàn (9)
 琢 Dũa ngọc. Dồi mài. (10)
- Trạc** 濯 Rửa. (82)
 擢 Rút ra. Cao tuốt lên. (83)
- Trách** 責 Câu xin. Hỏi lỗi. Phân việc mình phải làm. Mà cầu cho làm được như thế. (50)
- Trạch** 擇 Chọn lựa. (31) 十
 澤 Cái hồ nước. Đem nước vào ruộng. Tron bóng. Ôn huệ (57, 68)
 宅 Nhà ở. Mồ mả. Ở. (32)
- Trần** 蒸 Cái chén nhỏ. (10)
- Trang** 粧 Tô diêm. Trau dồi. (36)
 莊 Đồng 莊
 莊 Dung mạo nghiêm chỉnh. Dân làng ở núi. Nhà bán hàng. Đường lớn. Biệt thự. (32)
 裝 Quần áo. Sửa soạn trau dồi. Mặc đồ giả trai hoặc gái. Dấu cắt.
- Tráng** 壯 Lớn. Mạnh mẽ. Độ 30 tuổi gọi là tráng. (32, 44, 102)
- Trạng** 狀 Hình dạng. Hình dung một cái gì. Một thẻ văn (cáo trạng) (12, 34, 35, 45, 46, 79, 84, 102)
- Tranh** 爭 Giành nhau. Trự từ : Thế nào ? (98)
- Trào** 潮 Xem Triều. (83)
- Trạo** 掉 Lay động. Chèo ghe. Đồi chác cho nhau. (89)
- Trào** 爪 Móng chân. Móng tay. Móng chân loài cầm thú. (19)
- Tráp** 錫 Cái mai. Cái kìm. (88)
- Trắc** 側 Nghiêng. Thấp hẹp. (27)
 測 Đo sâu cạn. Liệu lượng. (62)
- Trân** 珍 Quý báu. Đồ quý báu. Đẹp. (49)

Trần 陳	Bày ra. Cũ. Tên họ người. (10, 35, 54, 72)
廔	Bụi bặm. Dấu cũ. Thế gian. (12, 21, 38)
Trận 陣	Hình thế quân đội lúc đánh nhau. Một lần đánh. Một luồng gió. (102)
Tráp 筥	Loài trùng trốn nắp. Trốn nắp không ra mặt. (105)
Trệ 滯	Ứ lại không thông được. Không trôi chảy. Chậm trễ. (21, 53, 58)
Tri 知	Biết. Những điều mình biết. Quen biết. Một âm Trí. (17, 33, 40, 43, 49, 52, 53, 62, 78, 80, 70, 76, 77, 97, 98, 106)
Tri 遲	Chậm. (25, 58, 73)
持	Cầm giữ. Nắm lấy. Giữ lại. Giúp đỡ. Chống đỡ. (79, 68, 88, 98)
Trí 智	Trí. Hiểu rõ sự lý. Thông minh. Nhiều mưu lược. (17, 32, 54, 70, 92)
置	Đặt dề. Đặt dựng lên. Nhà trạm. (35, 61, 77, 92)
致	Suy tìm đến chỗ cùng cực. Hết. Rất. Đem vật biếu cho người. Đến nỗi. Đem đến nơi. Thái độ. (48, 50, 52, 94, 95)
Trị 治	Nguyên đọc Trị : Sửa sang công việc. Trường phạt (Trị quốc, trị gia (治國治家). Việc đã làm rồi. Ngày nay đều đọc là Trị cả. (27, 81)
值	Vừa cầm lấy. Vật giá. Gặp phải. Cũng đọc Trị. (54)
Trị 值	Xem Trị.
推	Trẻ con.
Trích 摘	Rút ra mà lấy. Lựa chọn. Cáo giác tội lỗi của kẻ khác.
滴	Giọt nước. Nước giọt xuống. (21, 93)
Triêm 沾, 濡	Thấm vào ; Thấm ướt (74)
Triền 旋	Về. Xoay lại. Chốc lát. Đi tiêu tiện. Nguyên đọc là Truyền. (54, 72, 76, 108).
Triếp 輒	Tức thì. Liền. (51, 73, 87)
Triết 哲	Trí đức. Người hiền triết. (109)
Triệt 截	Xem Tiệt. (84)
Triều 朝	Buổi mai. Ngày. (68, 73, 74, 95)
Triều 潮	Nước Triều. Khi lên khi xuống. (83)

Triệu 兆	Cải diễm bày ra trước. Số trăm vạn (1)
Trinh 貞	Chính trực. Con gái chưa xuất giá. Con gái chưa thất tiết. Vững tốt. Hồi bối.
Trọc 濁	Cũng đọc Trước : Nước đục. Không trong sạch. (12, 95)
Trọng 重	Nặng. Không khinh suất. Tôn kính. Chuộng. Khó. Rất. Một âm Trùng . (12, 21, 63, 73, 74).
Trợ 助	Giúp đỡ. (21, 22)
著, 筋	Đũa dùng để ăn cơm. (93)
Trở 阻	Hiềm. Ngăn lại. (21, 58)
Trù 廚	Nhà bếp (35)
籌	Cái thẻ. Bỏ con tính ở bàn tính. Trù tính. (56)
籌	Khoảnh ruộng cao. Ai, người nào? Ngày xưa. Gia nghiệp đời đời truyền nhau. (104)
Trú 賃	Ban ngày (2, 87)
住	Ở. Đứng lại (21, 108)
Trụ 柱	Cây cột cái. Chủ chốt (92)
Trúc 竹	Cây tre. Một trong số bát âm (Tiếng trúc tiếng tơ) 41, 60, 72, 79, 102, 103)
築	Xây đắp. Làm việc thợ đất hoặc thợ gỗ. Nhà ở (32, 108)
Truy 追	Theo. Tìm việc đã qua
Trúy 隄	Giòng giấy từ cao xuống dưới (89) Cũng đọc Chùy
Trụy 墜	Ở trên rơi xuống (104)
Truyền 傳	Chuyển đi. Trao cho. Sai gọi người đến. Một âm Truyện . (7, 17, 92, 106)
Truyện 傳	Sách của hiền nhân làm ra. Sự tích (92)
Trung 中	Ở giữa. Ở trong. Ngay thẳng. Nửa. Một âm Trúng (15, 17, 17, 25, 28, 33, 37, 38, 39, 41, 42, 44, 49, 51, 54, 60, 63, 91, 93)
Trùng 虫, 蟲	Loài sâu bọ. Tên gọi chung loài động vật (107)
重	Nhiều lớp chồng chập lên nhau. Một âm Trọng (91, 92, 104)
Trúng 中	Đúng vào. Hợp với. Một âm Trung (16)
Trừ 除	Bực thêm. Bỏ đi. Phép toán chia. Đòi. Trao chức quan cho (21)
餘	Cũng đọc Chừ . Đền dành (73, 106)

Trú	著	Rõ ràng. Soạn thuật, làm văn, làm sách. Nên cứ lên. Một âm Trước (52, 93).
Trú	貯	Chứa cất. (73)
Trực	直	Ngay thẳng không cong queo. Duỗi ra. Thẳng đến (5, 13, 60, 61, 82)
Trung	徵	Vời đến. Chứng cứ. Thu thuế. Độc Chùy , một trong số ngũ âm. (106)
Trước	著	Độn bông trong áo. Mặc áo. Đi cò trước . Đinh gấn vào. Nở hoa. Đến một chỗ nào. Một âm Trứ (52, 11)
Trục	濁	Xem Trọc . (12)
Trương	張	Lớn. Dương cung. Mở ra. Bày ra. Một trang giấy (30, 43, 06, 68)
Trường	長	Dài. Lâu. Tốt. Giỏi. Một âm (12, 5, 44, 52, 54, 57, 73, 97)
Trượng	丈	Mười thước là một trượng. Ông già gọi là trượng. Bố vợ gọi là Nhạc trượng (24)
Trường	長	Lớn. Lớn lên. Đứng đầu. Một âm Trường (5, 12, 20, 40, 46, 76)
Trừu	抽	Đem đến. Kéo lấy. Rút ra ở trong toàn số. (83)
	紬	Một thứ vải dệt bằng tơ. (47)

U

U	幽	Vắng vẻ yên lặng. Sâu kín. Tối tăm. Tên Châu U (18, 81, 101, 104)
Uân	紉	Sâu kín. Sợi gai kết thành bó
Uất	鬱	Một thứ cỏ thơm. Cây óc-ly. Chứa trữ lại. U uất, sầm uất. (106)
Úc	郁	Có văn vẻ. Ấm áp. (100)
Uế	穢	Cò rậm. Nhớp nhúa. Quê mùa. Điều làm xấu. (21, 95)
Uy	威	Tôn nghiêm. Sợ hãi. Hình pháp. Cũng đọc Oai (76)
Uý	畏	Sợ. Lòng phục theo. (67, 79)

Ủy	委	Giao việc cho làm. Chứa lại. Bỏ đó. Ngọn. Cong. Theo. Một âm Ủy (83)
Uyên	淵	Vực sâu, sâu rộng, (82)
Ứng	墮	Lấp lại, vun tơi. (85)

Ư

Ư	於	Ở. Đạt vào. Đồng nghĩa với chữ 于 Vu : Ở, nơi. (20, 27, 32, 38, 41, 42, 43, 47, 49, 52, 53, 55, 58, 80)
Ứ	於	Nước ứ lại. Huyết bầm ứ lại. (21)
Ức	億	Số mười vạn. Ước chừng. (1)
	抑	Lấy tay đè xuống. Oan khuất. Hoặc giả.
	臆	Trước ngực Ước chừng
Ứng	應	Nên như thế. Một âm Ứng (74)
Ứng	應	Đáp lại Hai vật ứng theo nhau. (61, 74, 90)
Ước	約	Bó buộc. Tóm tắt. Hẹn nhau. Điều trọng yếu. Tân tiện. (42, 75, 108)
Ương	央	Chính giữa. Một nửa. Sắp hết. Sáng láng. Thịnh cầu. (16)
	秧	Cây mạ. Cá con đẻ làm giống. (103)
Ưu	憂	Lo, buồn. Tật bệnh. Có tang cha mẹ. (17, 28)
	優	Tốt. Đầy đủ. Hơn. Người hát bội.

V

Vạn	萬	Số 10 ngàn. Nhiều lắm. (1, 40, 71, 86)
Vãn	晚	Buổi chiều. Muộn. Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là vãn (29, 64)
	挽	Kéo. Điều người chết. (103)
Vãng	往	Đi đến. Đã qua. Cái đã cũ rồi (29, 34, 42, 43, 46, 69, 78, 84, 105, 106, 108)
Văn	文	Người có học văn, trái với Vũ. Văn vẻ. Lời văn lễ phép. Đáng bề ngoài. Đồng tiền. Tô vẽ đã dối. (11, 54, 100)
	聞	Nghe. Điều nghe biết. Truyền đạt đi. Danh dự. (5, 30, 46, 52, 68, 69, 74, 79, 82, 84, 97, 107)

Văn	紊	Rối loạn. (100)
Vân	言	Mây. (2, 39, 68, 83, 93,)
	云	Nói rằng. (31, 108)
Vấn	問	Hỏi. Thông tin tức với nhau (42, 43, 49, 51, 86, 97, 68)
Vận	運	Xoay vần. Dời động. Khí số. (22, 53, 96, 108)
Vấn	殞	Chết.
	刎	Cắt cổ mà chết.
Vật	勿	Bảo, người đừng làm. (83)
	物	Cái có hình có chất trong trời đất. Việc Màu lông của loài súc sinh. (11, 12, 40, 47, 48, 49, 50, 52, 55, 56, 65, 67, 70, 72, 89, 107)
Vệ	衛	Giữ gìn che chở. Chỗ trú binh ở miền biên giới. Tên nước Vệ đời Xuân thu ở Trung-quốc. (40, 50, 96)
Vi	為	Làm. Ấy là bị. Một âm vi (16, 19, 21, 30, 35, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 49)
	圍	Vây bọc xung quanh. Tính đo đường chu vi (29, 55)
	微	Nhỏ nhen. Tính diệu. Suy kín. Hèn. Trái ngược. Không, chẳng. (60, 69, 86)
Vị	味	Mùi, do lưỡi nếm mà biết. Hứng thú. (20, 48, 49, 95, 105)
	未	Chưa. Ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (cũng đọc mùi)
	謂	Nói. Bảo cho. Bảo rằng (24, 45, 51, 61, 82, 83, 84, 96, 98)
	胃	Dạ dày. Tên sao Vị (18, 50)
	位	Ngôi thứ. Ngôi vua. Tiếng tôn xưng người ta (99)
	為	Cùng. Thay cho. Nhân vì. Bị. Giúp cho. Một âm Vi. (51, 68, 74, 76, 106)
	渭	Tên sông ở Thiểm Tây Trung Hoa. (26)
Vĩ	几	Đuôi. Cuối cùng. Sau hết. (91)
Viêm	炎	Hơi lửa bốc lên. Nóng. Đốt cháy. (41, 87)
Viên	圓	Hình tròn. Đầy đủ. Đồng bạc. (8, 13, 55, 92)
	垣	Tường xây quanh nhà. (35)
	幘	Bức viên 幅幘 : Bề rộng và chu vi : Cương thổ. (87)
	園	Vườn hoa. (34, 36, 37, 103)

Viễn 遠	Xa. Tránh xa. Sâu xa. (26, 39, 52, 67, 69, 73, 78, 82, 89, 92, 98)
Viết 曰	Nói rằng. Một phát ngữ từ (26, 42, 43, 46, 49, 51, 61, 69)
Việt 越	Vượt qua. Quá chừng. Phát dương lên. Lời mở mui. Rất. Tên nước Việt-Nam (108)
Vinh 榮	Cây cỏ tốt tươi. Hoa cỏ. Vẻ vang. (100)
Vĩnh 泳	Bơi giữa nước, lượn trong nước.
Vĩnh 永	Lâu dài lắm.
Vó 雨	Xem Vũ.
	羽 Xem Vũ,
Vong 亡	Mất. Trốn. Chết. Cũng đọc là Vương. Một tâm Vô. (17, 57)
Vọng 望	Trông xa. Được người ta ngửa trông. Trông mong. Ngày rằm âm lịch. (39, 42, 52)
Võng 網	Lưới đánh cá hoặc săn thú (68)
Vô 無	Không. (17, 19, 21, 31, 32, 38, 39, 45, 49, 50, 53, 58, 60, 62, 80)
	毋 Chớ, có ý cấm đoán. Không cần.
	亡 Đồng với 無. Một âm Vong.
Vu 五	Cái bát đựng đồ ăn và nước. (93)
	于 Đi qua. Lời se đo. Chung, ở, nơi (dùng như chữ 之).
Vụ 務	Công việc. Chuyên sức vào một việc. Cốt phải (38, 47)
	霧 Mù, sương mù, (93)
Vũ 雨	Mưa. Mưa xuống. (2, 38, 59, 60, 93)
	羽 Long chim. Một trong ngũ âm. (12)
	宇 Mái nhà. Không gian. Nghi dung. (41)
	侮 Khinh nhờn. Lấn áp. (48)
	撫 Cũng đọc Phủ : vỗ về, an ủi ... (77)
	舞 Múa. Chơi cợt. (87, 103)
Vực 域	Khu vực. Hạn định ở một chỗ.
Vương 王	Vua, có ý nghĩa được thiên hạ quy phục. Lớn. H. Chung. Một âm Vương. (17)
Vưu 尤	Ưu việt. V. nổi hơn cả, vượt trội. Lãng. (54)

X

Xa	車	Xe Hàm răng. Cái máy có bánh xe quay (16, 52, 58, 60, 92, 98)
Xà	蛇	Con rắn. Hình cong queo (75)
Xá	舍	Nhà khách quán. Nhà ở. Đối với người mà xưng người thân thuộc về về hàng dưới của mình là xá. như Xá đệ 一弟 (8, 34, 35, 59, 102, 104)
Xạ	射	Bắn cung. Bắn ra. Một phép bói. (38, 79)
Xà	舍	Bỏ đi. Một âm Xá. (42)
Xá	社	Chỗ tế thần đất. Làng. Đoàn thể nhiều người hợp thành.
Xác	骸	Cái vỏ ở ngoài. (19, 72)
	確	Bền vững. Chắc chắn. Đích thực. (106)
Xan	餐	Ăn cơm. Bữa cơm. (46)
Xán	榮 燦	Rực rỡ. Con gái đẹp. Con trai tốt. Sáng chói. (54)
Xanh	撐	Chèo, cạy. Chống đỡ. (60)
Xảo	巧	Khéo. Giỏi. (32, 70)
Xi	背	Tiền của. (84)
Xi	企	Nhón chân mà trông.
Xi	齒	Răng. Tuổi tác. (13)
Xích	尺	Thước đo (12, 83)
	赤	Màu đỏ. Hết sạch không còn vật gì. Còi truồng. Cắt đứt. (14)
	斤	Duỗi ra. Nhìn lên. Mở mang ra.
Xu	趨	Rảo bước. Chạy mau. Thúc dục. Xua vào. Một âm Xúc. (46, 47, 77, 79)
	狙	Con xu, một loài thú dữ như loài chó sói (Lynx) (79)
	驅	Cũng đọc Khu. Xem Khu (57)
Xú	醜	Việc xấu. Vết xấu. Sắc mặt xấu. Đồ xấu. Trái với chữ 美 Mỹ. (30)
	臭	Mùi. Mùi thối (95)
Xuân	春	Mùa đầu năm. Đời Đường gọi rượu là Xuân. Trai gái ưa nhau gọi nhau là xuân. (3, 33, 63, 66, 100, 101, 103)

Xuất 出	Đi ra. Phát ra. Đuôi ra. Sinh ra. Phó ra. Đền ông gọi con của chị em mình bằng xuất. (27, 29, 41, 56, 62, 67, 72, 78, 82, 88, 90, 91, 94, 98, 106, 108)
Xúc 觸	Đụng chạm. Phạm đến. Tiếp với. Cảm động. Trâu bò húc nhau. (20)
Xuy 吹	Thổi bằng mồm. Gió thổi. Một âm Xúy . (9, 79, 83)
	炊 nấu cơm. (102)
Xúy 吹	Thổi đồ nhạc. Kèn quỳên. Xem Xuy .
Xuyên 川	Sông. (3, 94, 107)
	穿 Suốt. Thấu qua. Dùi qua. Trống lồng. Xỏ giày. Một âm Xuyến . (11, 41, 102)
Xung 衝	Đụng chạm nhau. Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung. Xông lên mặt trước. Đánh đá. (78)
Xử 處	Chỗ, nơi. Một âm Xử . (68, 89, 90, 94, 105, 106)
Xử 處	Ở. Vị trí. Quyết đoán. Ở nhà, không đi ra làm quan hay hay đi tu. (31, 77)
Xưng 稱	Cân nhắc nặng nhẹ. Lời khen. Cất lên. Gọi tên. Một âm Xưng . (46, 55, 58, 80)
Xưng 稱	Cái cân. Đo lường cân nhắc. Thích đáng.
	秤 Cái cân.
Xướng 唱	Tiếng to mà dài. Dẫn đạo. Phát khởi ra trước. (102)

MỤC LỤC VĂN PHẠM

Bài	trang
Chi 之	47
Thượng, hạ, trung 上, 下, 中	49
Dĩ 以	51
Dữ 與	53
Vô, bất 無, 不	55
Giả 者	57
Sở, sở dĩ, vì... sở 所, 所以, 爲...所	59
Nhi 而	61
Phàm, nãi 凡, 乃	63
Thì 是	65
Nghĩa tùy vị trí	67
Viết 曰	69
Kỳ 其	71
Dã 也	73
Nhơn xưng đại danh từ (tức Nhân vật đại-từ)	75
Yên, diên 焉	77
Nhiên 然	79
Ư 於	81
Hốt 忽	83
Thử 此	85

Vi	為	87
Thùy, lệnh	誰, 令	89
Thì		91
Tất, tác	必, 則	93
Khả	可	95
Cố	故	97
Hĩ	矣	99
Chi	之	101
Chi	之	103
Chi	之	105
Số nhiều về nhân vật đại từ		107
Số nhiều về danh từ		109
Phó từ (tức Trạng từ)		111
Thùy, thực	誰, 孰	113
Nhĩ	耳, 所	115
Cái, tự	哉, 自	117
Khởi, thả	豈, 且	119
Tỷ giáo cấp		121
Tỷ giáo cấp		123
Tỷ giáo cấp		125
Tỷ giáo cấp		127
Hà	何	129
Hà	何	131
Nhưng, ký	仍, 既	133
Hề, phủ	兮, 夫	135

Bát		trang
Hồ	乎	157
Tương	相	159
Chư	諸	141
Như	如	143
Cánh	竟	145
Tư	斯	147
Tư	茲	149
Phân biệt các tiếng	因, 以, 隨, 由	151
Cách cấu tạo câu văn		153
Cách cấu tạo câu văn		155
Thứ tự chỉ định từ		157
Nhân vật đại từ		159
Nhân vật đại từ		161
Nhân vật đại từ		163
Nhân vật đại từ		165
Nhân vật đại từ		167
Nhân vật đại từ		169
Phủ định ý		171
Phủ định ý		173
Phủ định ý		175
Phủ định ý		179
Sự phối dụng 2 tiếng phủ định từ		181
Thề sai khiến		183

Bài	Trang
Phó từ có nghĩa « bỗng nhiên »	185
Nghi vấn trợ từ	187
Động từ có công dụng giới dụng	189
Các quán ngữ phó từ	191
Tán thán từ	193
Cách biến dụng ra phó từ	195
Các định loại từ	197
Các định loại từ	199
Các định loại từ	201
Các định loại từ	203
Các định loại từ	205
Các định loại từ	207
Giới từ	209
Giới từ	211
Giới từ	213
Liên từ	215
Liên từ	217
Các tiếng có ý tổng hội	219

MỤC LỤC

	trang
I Tiểu tự	1
II Lịch-sử Hán-tự	4
III Lục thư	8
IV Cách viết chữ Hán	10
V 214 bộ	13
VI Độc bản.	17
1 Số mục	18
2 Thiên văn	20
3 Khí cảnh	22
4 Ngư, trùng, cầm, thú	24
5 Quan năng, thể thái	26
6 Cương thường	28
7 Bốn phận	30
8 Cư xử	32
9 Nhạc khí	34
10 Gia cư trần thiết	36
11 Văn, vật, y, quan	38
12 Vật thể trạng thái	40
13 Vật thể trạng thái	42
14 Vật thể trạng thái	44
15 Thân thể	46

	trang
16 Nhân diện	48
17 Nảo	50
18 Tạng phủ	52
19 Biểu lý	54
20 Ngũ quan	56
21 Mộc dục	58
22 Thề tháo	60
23 Nhân ảnh	62
24 Thân thuộc	64
25 Mẫu hoài	66
26 Cửu tộc	68
27 Lý hiếu tử	70
28 Ái gia	72
29 Gia-dình đoàn-tụ	74
30 Giá thú	76
31 Trạch hữu nghị thân	78
32 Phòng ốc	80
33 Khuê phụ thán	82
34 Ngã gia	84
35 Ngã gia	86
36 Mao ốc	88
37 Mại gia	90
38 Thanh-khiết cư-thất	92
39 Đấng lâu thưởng nguyệt	94
40 Thường khai môn hộ	96
41 Liêm	98
42 Phật tử	100

	trang
43	Gia tô thánh đường 102
44	Cáo chư học-sinh 104
45	Y 106
46	Y thực tịnh tôn. 108
47	Y phục chi công dụng 110
48	Phanh nhãm 112
49	Thích khẩu chi thực vật 114
50	Phi ngã chi quá 116
51	Bất cảm tham sàm 118
52	Tư bất như học 120
53	Du hí chi ư học-sinh 122
54	Thư ngữ 124
55	Học hiệu qui tắc thuyết 126
56	Mâu thuẫn 128
57	Bình khí 130
58	Châu xa 132
59	Đề phiên từ 134
60	Tản 136
61	Khúc đột tỷ tân chi khách 138
62	Thời thần chúng 140
63	Nông 142
64	Nông gia lạc 144
65	Công 146
66	Tự tâm 148
67	Thượng 150
68	Ngư ông lạc 152

	trang
16 Nhân diện	48
17 Náo	50
18 Tạng phủ	52
19 Biểu lý	54
20 Ngũ quan	56
21 Mộc dục	58
22 Thê tháo	60
23 Nhân ảnh	62
24 Thân thuộc	64
25 Mẫu hoài	66
26 Cửu tộc	68
27 Lý hiếu tử	70
28 Ái gia	72
29 Gia-đình đoàn-tụ	74
30 Giá thú	76
31 Trạch hữu nghi thận	78
32 Phòng ốc	80
33 Khuê phụ thán	82
34 Ngã gia	84
35 Ngã gia	86
36 Mao ốc	88
37 Mại gia	90
38 Thanh-khiết cư-thất	92
39 Đãng lâu thưởng nguyệt	94
40 Thường khai môn hộ	96
41 Liêm	98
42 Phạt tử	100

	trang
69	Nhị tiểu phu 154
70	Vật loại tương-tàn 156
71	Quần nghị thắng đường lang 158
72	Tiểu ngư dữ loa 160
73	Lạc đà 162
74	Từ ô dạ đề 164
75	Họa xà thiêm túc 166
76	Hồ giả hồ uy 168
77	Mẫu hùng độ hà 170
78	Cầm chi lư 172
79	Bì thuyết 174
80	Thiên lý mã 176
81	Chủng hoa chủng thọ 178
82	Ái liên thuyết 180
83	Lăng tiêu hoa 182
84	Tử kinh thọ 184
85	Thuyết Cúc 186
86	Châu ngọc tiện ư mễ túc 188
87	Sa mạc 190
88	Di sơn 192
89	Hải 194
90	Khoáng vật 196
91	Môi cập thán 198
92	Chỉ nam châm 200
93	Thủy khí tuần hoàn 202

		trang
94	Thủy khí tuần hoàn	204
95	Không khí	206
96	Tinh	208
97	Nhật dư Trường An	210
98	Lưỡng nhi tranh biện	212
99	Manh nhân chi nhật	214
100	Xuân cảnh	216
101	Thu cảnh	218
102	Hương thôn thiên thú	220
103	Sơ hạ điền gia cảnh hưởng	222
104	Trùng-cửu đăng cao	224
105	Du hậu chi hoài cảm	226
106	Du-lịch chi lạc	228
107	Thuyết du-lịch chi ích	230
108	Du-lịch sở kinh chi địa	232
109	Cáo chư học sinh (nhất)	234
110	Cáo chư học sinh (nhị)	236
VII	Chữa bài	238
VIII	Tự vưng	249
IX	Mục-lục văn phạm	324
X	Mục-lục	329

HÁN VĂN TỰ HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN VĂN HẴN

Chịu trách nhiệm bản thảo

HUỲNH PHƯỚC HỒNG

In 1000c khổ 14x20 giấy phép số 07/GPXB ngày 13-3-92
Số Đăng ký 065 — In tại XN. In CÔNG NHÂN
In xong và nộp lưu chiểu 03-92

Giá 19.000